

**THE MOST VENERABLE MINGUN
SAYADAW BHADDANTA VICITTASĀRĀBHIVAMSA
ĐẠI TRƯỞNG LÃO MINGUN**

**SUTTANTA PIṬAKA
KINH TẠNG**

**THE GREAT CHRONICLE OF BUDDHAS
BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT**

**THE STATE BUDDHA SASANA COUNCIL'S VERSION
PHIÊN BẢN PHẬT GIÁO THUỘC HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ**

**VOLUME ONE – PART 1
TẬP MỘT – PHẦN 1**

By The Author - Do bởi Tác Giả

**THE MOST VENERABLE MINGUN SAYADAW
ĐẠI TRƯỞNG LÃO MINGUN
BHADDANTA VICITTASĀRĀBHIVAMSA
TIPĪTAKADHARA DHAMMABHAṄḌĀGĀRIKA
AGGA MAHĀPAṆḌITA
ABHIDHAJA MAHĀRAṬṬHAGURU**



**Translated Into English
Dịch Sang Anh Ngữ
U KO LAY – U TIN LWIN
Dịch Giả: Bhikkhu PASĀDO**

**THE GREAT CHRONICLE OF BUDDHAS By
THE MOST VENERABLE MINGUN SAYADAW
BHADDANTA VICITTASĀRĀBHIVAMSA
Volume I-Part I**

**Translated into Vietnamese with original text in
English by Bhikkhu PASĀDO.**

Copyright © 2013 by Bhikkhu PASĀDO.

All rights reserved.

ISBN 978-1-4675-7495-2

November 2013.

Published by Library of Catudisa Sangha Vihāra
12734 Marsh Road, Bealeton, VA 22712 - USA.

Printed by Focus Digital Publishing,
Annandale, VA 22003 - USA.

CONTENTS – MỤC LỤC

The Author – Tác Giả	5
Foreword – Lời Tựa	14
Translators' Preface – Lời Mở Đầu của Dịch Giả	24
Author's Introduction – Lời Giới Thiệu của Tác Giả	30
I. SALUTATION & INTENTION	61
TRÍ KÍNH LỄ VÀ THỆ NGUYỆN	61
II. RARE APPEARANCE OF A BUDDHA	68
SỰ XUẤT HIỆN HY HỮU CỦA MỘT VỊ PHẬT	68
1. Bodhisatta	74
Giác Hữu Tình (Bồ Tát)	74
<i>Three types of Future Buddhas</i>	<i>78</i>
Ba hạng bậc của Chư Phật Vị Lai	78
<i>Reasons for difference between</i> <i>the three types of Future Buddhas</i>	<i>83</i>
Những lý do khiến cho có sự khác biệt giữa ba hạng bậc của Chư Phật Vị Lai	83
2. Bodhisatta - kicca	94
Bồ Tát Sự Vụ	94
<i>Moral qualities of a Future Buddha</i>	<i>104</i>
Những phẩm chất đạo đức của một vị Phật Vị Lai	104
<i>Not living long in celestial abodes</i> <i>while fulfilling Perfections</i>	<i>109</i>
Không sống lâu dài ở Thiên Giới trong khi hoàn thành những Pháp Toàn Thiện	109
<i>Perfections compared with an ocean</i>	<i>111</i>
Những Pháp Toàn Thiện so sánh với một đại dương	111
<i>Future Buddhas do not feel even intense pains</i>	<i>112</i>

Chư Phật Vị Lai không có cảm giác cho dù thọ khổ khốc liệt .	112
<i>Long duration needed for fulfillment of Perfections</i>	113
Thời gian cần thiết để hoàn thành những Pháp Toàn Thiện ...	113
3. Buddha	121
Đức Phật.....	121
4. Buddha - kicca	126
Đức Phật Sự Vụ	126
<i>Contemplation on rare appearance of a Buddha</i>	134
Thẩm sát về sự xuất hiện hy hữu của một vị Phật	134
<i>No similes to illustrate Perfections with</i>	142
Bất khả tỷ giáo để minh họa với những Pháp Toàn Thiện	142
<i>Hard to become a Future Buddha</i>	144
Khó có thể trở thành một vị Phật Vị Lai	144
<i>Let it be a fruitful Buddh' uppāda navamakhana</i>	153
Hãy để cho quả trở sanh trong thời Phật Đản Sanh CứuThời.	153
III. SUMEDHA THE BRAHMIN	156
BÀ LA MÔN SUMEDHA	156
<i>Sumedha the Future Buddha</i>	161
Sumedha – Đức Phật Vị Lai	161
IV. RENUNCIATION OF SUMEDHA	165
SỰ XUẤT LY CỦA SUMEDHA	165
<i>The great alms – giving</i>	170
Việc đại xả thí	170
<i>The Renunciation</i>	172
Sự xuất ly	172
<i>Beginning of Ascetic life</i>	177
Bắt đầu đời sống Tu Sĩ khổ hạnh	177
<i>Cultivation the practices of meditation while living on fruits..</i>	184

Trau dồi việc tu tập Thiền Định trong khi sống với trái cây ..	184
V. THE PROPHECY	190
VIỆC THỌ KÝ	190
<i>Elaborate preparations to receive Buddha Dīpankara</i>	
<i>and his company</i>	<i>193</i>
Những công việc chuẩn bị chu đáo để nghênh đón	
Đức Phật Nhiên Đăng và đoàn tùy tùng của Ngài	193
<i>The arrival of Buddha Dīpankara</i>	<i>199</i>
Sự đi đến của Đức Phật Nhiên Đăng	199
<i>Sumedha's aspiration towards Omniscient Buddhahood</i>	<i>203</i>
Nguyện vọng của Sumedha hướng tới Quả vị Phật Toàn Giác.	203
<i>Sumittā – the Future Yasodharā</i>	<i>205</i>
Sumittā (Diệu Hữu) - Yasodharā Vị Lai	205
<i>The Utterance of the Prophecy</i>	<i>207</i>
Khải Sự Thọ Ký	207
<i>Acclamation By Devas and Men</i>	<i>215</i>
Tiếng hoan hô của Chư Thiên và Nhân Loại	215
<i>Sumedha's delight and satisfaction</i>	<i>220</i>
Niềm khoái cảm và sự hài lòng của Sumedha	220
<i>Devas proclaimed thirty – two prophetic phenomena</i>	<i>221</i>
Chư Thiên công bố ba mươi hai hiện tượng trăm triệu	221
<i>Encouraging words of Devas and Brahmās</i>	<i>232</i>
Những lời sách tấn của Chư Thiên và Chư Phạm Thiên	232
VI. REFLECTIONS ON PERFECTIONS	233
NHỮNG SUY NGHIỆM VỀ CÁC PHÁP TOÀN THIÊN	233
(a) <i>Perfection of Alms – giving</i>	<i>239</i>
(a) Pháp Toàn Thiện về Xả Thí	239
(b) <i>Perfection of Morality</i>	<i>240</i>

(b) Pháp Toàn Thiện về Đức Hạnh	240
(c) <i>Perfection of Renunciation</i>	243
(c) Pháp Toàn Thiện về Xuất Ly	243
(d) <i>Perfection of Wisdom</i>	245
(d) Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ	245
(e) <i>Perfection of Energy</i>	246
(e) Pháp Toàn Thiện về Tinh Tấn	246
(f) <i>Perfection of Forbearance</i>	248
(f) Pháp Toàn Thiện về Nhẫn Nại.....	248
(g) <i>Perfection of Truthfulness</i>	250
(g) Pháp Toàn Thiện về Chân Thật.....	250
(h) <i>Perfection of Resolution</i>	253
(h) Pháp Toàn Thiện về Chí Nguyện	253
(i) <i>Perfection of Loving Kindness</i>	257
(i) Pháp Toàn Thiện về Từ Ái	257
(j) <i>Perfection of Equanimity</i>	259
(j) Pháp Toàn Thiện về Hành Xả.....	259
<i>A great earthquake took place after the reflections on all the Ten Perfections</i>	260
Sự rung động vĩ đại của quả địa cầu đã diễn ra từ sau những suy nghiệm về tất cả mười Pháp Toàn Thiện	260
<i>Homage to Sumedha by Devas and Brahmās</i>	266
Tỏ lòng tôn kính đến Sumedha của Chư Thiên và Chư Phạm Thiên	266
INDEX OF PĀLI WORDS	277
BẢNG MỤC LỤC VỀ NHỮNG PĀLI NGỮ	277
PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ CÚNG DƯỜNG	306
KINH SÁCH ĐÃ ĐƯỢC IN ẤN VÀ PHÁT HÀNH	310
KINH SÁCH SẴP ĐƯỢC IN ẤN VÀ SẼ PHÁT HÀNH	310

THE AUTHOR – TÁC GIẢ

*The author, **Bhaddanta Vicittasārābhivamsa, Mingun Tipiṭakadhara Sayadaw**, as he is popularly known, was born in the village of Thaibywuwa on November 11, 1911. At the age of eight, he was sent to Sayadaw U Sobhita of Min – gyaung Monastery, Myingyan, to start learning the rudiments of Buddhism. When he was ten, he was ordained a Sāmanera by the same Sayadaw. Ten years later, he went to Dhammanāda Monastery, a secluded place of holy personages, in Mingun, Sagaing Township, for further learning. In 1930, he received higher ordination, his sponsors being Daw Dhammacārī, a prominent and learned nun of Mingun, the author of the **Saccavādī Tikā**, and Sir U Thwin, a wealthy, philanthropist of Yangon. Since then Daw Dhammacārī had become his spiritual mother and Sir U Thwin, his fatherly supporter for his religious life. In 1937, when the First Dhammanāda Sayadaw, his preceptor at his ordination, passed away, he had to take charge of the Monastery.*

Tác giả, là Đại Trưởng Lão **Bhaddanta Vicittasārābhivamsa**, Ngài được biết đến với tên gọi một cách phổ thông là Đại Trưởng Lão **Tam Tạng Thực Thủ Mingun**, đã được sinh vào Ngày 11 Tháng Mười Một, Năm 1911 trong ngôi làng có tên Thaibywuwa. Vào lúc tuổi lên tám, Ngài được gửi đến Đại Trưởng Lão U Sobhita của Tu Viện Mingyaung, Myingyan, để bắt đầu học các nguyên lý cơ bản của Phật Giáo. Khi Ngài đến tuổi mười, Ngài đã được thọ Sa Di Giới bởi cùng một vị Đại Trưởng Lão. Mười năm sau đó, nhằm tăng tiến cho việc học, Ngài đã đi đến Tu Viện

Dhammanāda, một nơi tách biệt của các bậc Thánh nhân, tại Mingun. Vào năm 1930, Ngài đã được thọ Đại Giới, những nhà bảo trợ cho Ngài là Bà Dhammacārī, một vị Tu Nữ tài danh và uyên bác của thành phố Mingun, là tác giả của *Bộ Phụ Chú Giải Chân Ngôn (Saccavādī Tīkā)*, và Ngài U Thwin, là một nhà từ thiện giàu có của thành phố Yangon. Kể từ đó, Bà Dhammacārī đã trở thành người Mẹ tinh thần và Ngài U Thwin là người Cha bảo hộ cho đời sống tu tập của Ngài. Vào năm 1937, khi vị Đại Trưởng Lão Đệ Nhất của Tu Viện Dhammanāda, là vị Thầy Tế Độ cho việc xuất gia của Ngài đã qua đời, Ngài đã phải đảm trách ngôi Tu Viện.

The Sayadaw has passed a series of religious examinations invariably with flying colours since the age of 13. To mention but a few, in his fourth year as a Bhikkhu, he passed the Dhammācariya Examination held by the Pariyatti Sāsanaḥita Association of Mandalay, a formidable examination which only a few candidates dare to sit for. The Examination is on the three great Commentaries which candidates normally try to finish one by one in three years. But the author passed all three Commentaries in one year and acquired the rare and coveted title of Pariyatti Sāsanaḥita Dhammācariya Vaṭṭasakā.

Đại Trưởng Lão đã trải qua một loạt các kỳ thi cố định thuộc tôn giáo với đủ loại sắc thái kể từ tuổi mười ba. Để được nói đến nhưng chỉ có một ít, là trong năm thứ tư của Tỳ Khuru, Ngài đã trải qua một kỳ thi *Pháp Sư* được tổ chức do bởi *Hiệp Hội vì Pháp Học Thịnh Vượng (Pariyatti Sāsanaḥita)* của thành phố Mandalay, một kỳ thi vô cùng khó khăn mà chỉ có một vài thí sinh dám đương đầu để dự thi. Cuộc thi là đặt trên ba bài bình luận trọng đại mà thông thường những thí sinh cố gắng hoàn thành từng mỗi bài một

trong ba năm. Tuy nhiên, tác giả đã thi đỗ cả ba bài bình luận trong một năm và giành được sự hy hữu với danh hiệu đáng tham tâm là **Thủ Khoa Pháp Sư Pháp Học Thịnh Vượng**.

*However, the first time he really made his name for himself as a man of vast learning was when he passed with distinctions the **Tipitakadhara Examination**, held for the first time and reputed to be the longest and most difficult one. As the name of the Examination suggests, the candidate has to recite all three Pitakas that he had learned by heart. In addition, he has to pass the written papers on all the Canonical Texts and Commentaries. It took him four years to sit for whole Examination that earned him in 1953 the unique title of **Tipitakadhara Dhammabhaṇḍāgārika**, which means “Bearer of the Three Piṭakas and Keeper of the Dhamma Treasure”. The Sayadaw’s ability to recite 16,000 pages of Buddhist Canonical Texts has been recorded in the Guinness Book of Records 1985. (Since the author’s achievement there have been only four other holders of the same title so far).*

Tuy nhiên, lần đầu tiên Ngài thực sự làm lên tên tuổi cho chính mình như là một người có kiến thức uyên bác, là khi Ngài đã thi đỗ kỳ thi **Tam Tạng Thực Thủ** với những nét đặc thù, được tổ chức lần đầu tiên và nổi tiếng là một trong những kỳ thi dài nhất và khó khăn nhất. Như tên gọi của kỳ thi cho thấy, thí sinh phải đọc thuộc trọn cả Tam Tạng mà mình đã học thuộc lòng. Ngoài ra, Ngài đã thi đỗ cuộc thi viết trên tất cả những Văn Bản kinh điển và những bài bình luận. Nó đã lấy đi của Ngài bốn năm cho việc tham dự trọn cả kỳ thi và Ngài đã đạt được danh hiệu độc đỉnh là **Thực Thủ Tam Tạng Thủ Quỹ Pháp Bảo** vào năm 1953, có nghĩa là “Bậc đảm đương Tam Tạng và Thủ Quỹ kho tàng Pháp Bảo”. Khả năng của Đại Trưởng Lão đọc thuộc 16,000 trang giấy của những

Văn Bản kinh điển Phật Giáo và đã được ghi vào trong sách lưu giữ những kỷ lục năm 1985. (Kể từ sự thành đạt của tác giả thì cho đến nay chỉ có thêm bốn người khác giữ cùng một danh hiệu).

*As regards his work for the Sāsana, suffice is to say that even before that great achievement of being **Tipiṭakadhara Dhammabhaṇḍāgārika**, when the Sixth Buddhist Council was well under way, the Sayadaw was assigned the task of editing the Canonical Texts to be approved by the Council as its version. Besides, when the Council was convened, the Sayadaw acted as the **Visajjaka**, that is, “Respondent” answering questions on all three portions of the Canon. The **Pucchaka**, “Questioner”, was the late Mahāsi Sayadaw. In answering the questions, the author took the combined role of Thera Upāli and Thera Ānanda who answered the questions on the Vinaya and the Dhamma respectively at the First Council presided over by Thera Mahā Kassapa.*

Liên quan đến công việc của Ngài cho Giáo Hội, đủ để nói lên rằng ngay cả trước thành tích tuyệt vời là được **Thục Thủ Tam Tạng Thủ Quỹ Pháp Bảo**, trong khi Hội Nghị Phật Giáo lần thứ sáu cũng đang tiến triển một cách tốt đẹp thì Đại Trưởng Lão đã được giao nhiệm vụ hiệu đính các Văn Bản kinh điển để được sự chấp thuận của Hội Nghị về những phiên bản đó. Bên cạnh đó, khi Hội Nghị đã được triệu tập thì Đại Trưởng Lão thực hiện chức năng của vị **Đáp Văn Viên**, có nghĩa là “Người trả lời những câu hỏi trong cả ba phần của Giáo Điển”. **Bàn Văn Viên**, “Người nêu lên câu hỏi” là Cố Đại Trưởng Lão Mahāsi. Trong khi trả lời những câu hỏi, tác giả đã đóng vai trò kết hợp của Trưởng Lão Upāli và Trưởng Lão Ānanda, là những vị đã trả lời những câu hỏi lần lượt trong từng mỗi phần về Giới Luật và Giáo Pháp một cách

trương ứng, tại Hội Nghị lần thứ nhất được chủ trì do bởi Đại Trưởng Lão Kassapa.

*After the Council, the author devoted himself to literary pursuits. At the request of U Nu, the then Prime Minister of Myanmar, he assiduously compiled **Mahā Buddhavaṃsa**, being the Myanmar exposition on the lives of the Buddhas as related mainly in the **Buddhavaṃsa Pāli Text of the Khuddaka Nikāya**; the compilation, resulting in six volumes in eight books, commenced in 1956 and ended in 1969. The work, being the author's **magnum opus** and a colossal contribution to Myanmar Buddhist literature, has been received with enthusiastic acclaim by members of the Sangha and the laity alike.*

Sau Hội Nghị, tác giả đã tự cống hiến cho các hoạt động theo đuổi có liên quan đến văn học. Theo yêu cầu của Ông U Nu, lúc đó là vị Thủ Tướng Chánh Phủ của nước Miến Điện, Ngài đã biên soạn một cách cẩn mẫn bộ kinh **Đại Chúng Tộc Chư Phật**, là một giải trình về những cuộc sống của Chư Phật và có liên quan chánh yếu trong Văn Bản của bộ kinh Pāli **Chúng Tộc Chư Phật** thuộc **Tiểu Bộ Kinh**; việc biên soạn, với kết quả trong sáu Tập với tám quyển sách, được bắt đầu vào năm 1956 và kết thúc vào năm 1969. Toàn bộ tác phẩm trở thành một **kiệt tác** của tác giả và là một đóng góp to lớn cho nền văn học Phật Giáo Miến Điện, Ngài đã được đón nhận sự hoan nghênh nhiệt tình từ những thành viên của Tăng Đoàn và cùng với hàng cư sĩ tại gia.

*In the year 1980, an historic event in the history of the Sangha in Myanmar took place: it was the emergence of the **State Sangha Mahā Nāyaka Committee** comprising representatives of all sects of the Buddhist Sangha in*

Myanmar. The author was unanimously elected General Secretary for life of the Committee, which, as the Supreme Authority on Buddhist religious affairs on the country, is responsible for the growth, development and prosperity of the Buddha Sāsana.

Trong năm 1980, một sự kiện lịch sử trong lịch sử của Tăng Đoàn ở nước Miến Điện đã diễn ra: đó là sự xuất hiện của **Ủy Ban Chánh Phủ Lãnh Đạo Đại Tăng Đoàn** bao gồm những đại diện của tất cả các giáo phái của Phật Giáo trong nước Miến Điện. Tác giả đã được nhất trí bầu làm Tổng Thư Ký vĩnh viễn của Ủy Ban, mà, như là Cơ Quan Quyền Lực Tối Cao về các vấn đề tôn giáo Phật Giáo, chịu trách nhiệm cho sự phát triển, tăng trưởng và thịnh vượng của Phật Giáo.

*In addition to his responsibilities as General Secretary of the **State Sangha Mahā Nāyaka Committee**, the author is busily devoted to the service of the Sāsana in three main fields, namely, providing support and facilities for the emergence of more **Tipiṭaka Bearers** for the perpetuation of the Sāsana, for providing support and facilities for the dissemination of the Buddha's teachings at home and abroad, and providing adequate medical facilities for members of the Sangha from all over Myanmar.*

Ngoài trách nhiệm của mình như là Tổng Thư Ký của **Ủy Ban Chánh Phủ Lãnh Đạo Đại Tăng Đoàn**, tác giả đã cống hiến một cách tận tụy cho các dịch vụ của Giáo Hội trong ba lãnh vực chánh yếu, cụ thể là, cung cấp sự hỗ trợ và những phương tiện cho có thêm sự hiện hữu những bậc **Đảm Đương Tam Tạng** vì sự tồn tại của Giáo Hội, cung cấp sự hỗ trợ và phương tiện để phổ biến những giáo lý của Đức Phật ở trong nước và hải ngoại, và cung cấp đầy đủ về số lượng lẫn chất lượng những phương tiện y tế để cho những thành viên của

Tăng Đoàn ở khắp cả nước Miên Điện.

*For the first task, the author founded the **Tipiṭaka Nikāya Organization**, the chief aim of which is to nurture young **bhikkhus** so that they may become one day “Bearers of the Three Piṭakas and Keepers of the Dhamma Treasure” like himself. There are a number of promising learners under his care at Momeik Hill near Mingun.*

Với nhiệm vụ đầu tiên, tác giả đã thành lập **Tổ Chức Đội Ngũ Tam Tạng**, với mục đích chánh yếu là trường dưỡng những vị **Tỳ Khưu** trẻ, để rồi một ngày, họ có thể trở thành “**Bậc đấng đương Tam Tạng và Thủ Quỹ kho tàng Pháp Bảo**” tương tự như Ngài. Có một số những học viên đầy hứa hẹn dưới sự chăm sóc của Ngài tại nơi đồi Momeik gần thành phố Mingun.

*Soon after the formation of the **State Sangha Mahā Nayaka Committee**, it firmly resolved to establish two separate **Universities of Pariyatti Sāsana** in Yangon and Mandalay where the Good Law of the Perfectly Enlightened One would be taught in a new system of education to produce **Theras** who will spread the teachings in Myanmar and elsewhere. In pursuance of the second objective, the author’s untiring efforts have resulted in magnificent University buildings which have newly sprung up both at Yangon and Mandalay where courses leading to the Degrees of **Dhammācariya** and **Mahā Dhammācariya** have been in full swing since 1986.*

Ngay sau khi sự hình thành của **Ủy Ban Chánh Phủ Lãnh Đạo Đại Tăng Đoàn**, thì có sự quyết định một cách kiên quyết để thành lập riêng biệt hai **Đại Học Phật Giáo chuyên Pháp Học** tại nơi Yangon và Mandalay, là nơi đó Pháp Luật

của Bậc Hoàn Toàn Giác Ngộ sẽ được giảng dạy trong một hệ thống giáo dục mới mẻ để đào tạo ra những vị **Trưởng Lão**, là người sẽ truyền bá những giáo lý khắp nơi trong nước Miến Điện và những nơi khác. Trong việc theo đuổi mục tiêu thứ hai, những sự nỗ lực không mệt mỏi của tác giả đã có kết quả trong những tòa nhà Đại Học lộng lẫy đã được mọc lên một cách mới mẻ ở cả hai nơi, tại Yangon và Mandalay, và ở tại nơi đó những khóa học được hướng dẫn ở trình độ **Pháp Sư** và **Đại Pháp Sư** đã được hình thành qua lại một cách đầy đủ kể từ năm 1986.

*As the third important project undertaken by the author for the welfare of the Sangha, the **Jīvitadāna Sāsana Specialist Hospital for Bhikkhus** has been founded in Mandalay. It is a hundred bed specialist hospital with all the facilities and equipments for a modern health centre and was formally opened under the auspices of the author himself on August 18, 1990.*

Với dự án quan trọng thứ ba đã được thực hiện do bởi tác giả nhắm vào phúc lợi của Tăng Đoàn, việc **Cứu Mệnh Giáo Hội**, một Bệnh Viện Chuyên Môn cho **Chư Tỷ Khuru** đã được thành lập tại Mandalay. Một bệnh viện chuyên môn có một trăm giường bệnh với tất cả những phương tiện và những trang thiết bị cho một trung tâm y tế hiện đại và đã được chính thức khai mạc dưới sự bảo trợ của tác giả vào Ngày 18 Tháng Tám Năm 1990.

*In recognition of his great learning and of his invaluable services to the Sāsana as mentioned above, the Government conferred upon him the title of **Aggamahāpandita** (The Supremely Learned One) in 1979 and the title of **Abhidhaja Mahāratthaguru** (The Noble Banner and Great Preceptor of*

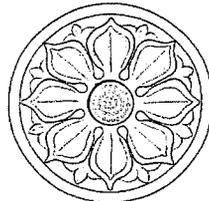
the State) in 1984.

Trong sự công nhận về kiến thức uyên bác và những phục vụ vô giá của Ngài cho Giáo Hội như đã đề cập ở phần trên, Chánh Phủ đã phong tặng cho Ngài với danh hiệu **bậc Thượng Thủ Đại Trí Tuệ** (Nhà Thông Thái Tối Cao) vào năm 1979 và danh hiệu **bậc Giáo Thọ Sư Kỳ Thủ Quốc Gia** (Bậc Thầy Vĩ Đại với Lá Cờ cao quý của Chánh Phủ) vào năm 1984.

Hale and hearty at the age of 79, the indefatigable Sayadaw keeps on striving continuously day in and day out towards furtherance of his three main tasks, setting an exemplary model for emulation to all who desire to promote the welfare of beings by means of the Buddha Dhamma.

Tráng kiện và nhiệt tâm vào lúc tuổi bảy mươi chín, cùng với sự không mệt mỏi, Đại Trưởng Lão duy trì sự phấn đấu một cách liên tục với từng mỗi ngày qua đi nhằm hướng đến sự thúc đẩy ba nhiệm vụ chính yếu của Ngài, nhằm thiết lập một mô hình kiểu mẫu cho việc thi đua đến tất cả những ai có sở cầu làm thăng tiến sự phúc lợi của chúng sanh qua phương tiện của Phật Pháp.

-----00000-----



FOREWORD BY

Lời Tựa do bởi

*Wunna Kyaw Htin, Dr. Tha Hla,
Associate Professor of Dermatovenereology and
Senior Consultant Dermatovenereologist
General Hospital, Yangon,
Chairman of the Tipiṭaka Nikāya Ministrative
Organization.*

Wunna Kyaw Htin, Tiến Sĩ Tha Hla,
Phó Giáo Sư về Bệnh Da Liễu và
Tư Vấn Cao Cấp về Bệnh Da Liễu
Bệnh Viện Đa Khoa, Yangon,
Chủ Tịch của Tổ Chức Hỗ Trợ Tam Tạng Kinh Điển.

*I have been a devoted disciple of the Mingun Sayadaw
Bhaddanta Vicittasārābhivaṃsa since the time of my
assignment in 1956 as personal physician of the well – famed
Sayadaw who had recently won the coveted title of the
Tipiṭakadhara Dhammabhaṇḍāgārika for his brilliant
scholarship in all the branches of the Pāli Canon.*

Tôi đã trở thành người đệ tử cúng tận tụy của Ngài
Đại Trưởng Lão Mingun **Bhaddanta Vicittasārābhivaṃsa** kể
từ năm 1956 khi nhiệm vụ của tôi là một bác sĩ riêng của vị
Đại Trưởng Lão rất nổi tiếng, là người mới gần đây đã vừa
thắng giải danh hiệu đáng tham tâm là **Thực Thủ Tam Tạng
Thủ Quỹ Pháp Bảo** vì sự học vấn xuất sắc của mình trong tất
cả những chi phần của Kinh điển Pāli.

*When the Venerable Sayadaw initiated his programme of service for the promotion of Buddhist learning and dissemination of the Buddha's teachings, I became closely associated with him in all the three main fields of his endeavour. The **Tipitaka Nikāya Sāsana Organization** which was founded by the Sayadaw in 1978 was a first step in carrying out the programme of his service to the Sāsana and I was instructed by the Sayadaw to serve as the Chairman of the Organization. Since its inception in 1978, this Organization has grown immensely in the scope of the service to the Sāsana. Its Executive Committee now oversees the activities of nine branches of its Ministrative Body which includes among others the branches for the Sāsana Universities at Mandalay and Yangon, the branch for **Jīvitadāna Sāsana Specialist Hospital** at Mandalay and the branch for Foreign Mission.*

Ngài Đại Trưởng Lão bắt đầu chương trình phục vụ làm thăng tiến cho việc học hỏi Phật Giáo và phổ biến Phật Pháp thì Tôi đã trở nên gắn bó chặt chẽ với Ngài trong cả ba lãnh vực chánh yếu cùng với sự nỗ lực của Ngài. **Tổ Chức Phật Giáo Tam Tạng Kinh Điển** đã được thành lập bởi do Đại Trưởng Lão vào năm 1978, đó là một bước đầu tiên trong việc thực hiện chương trình phục vụ của Ngài cho Giáo Hội và Tôi đã được chỉ dạy, do bởi Đại Trưởng Lão, để làm nhiệm vụ là vị Chủ Tịch của Tổ Chức. Kể từ sự khởi đầu vào năm 1978, Tổ Chức này đã phát triển một cách rộng lớn trong lãnh vực hoạt động để phục vụ cho Giáo Hội. Hiện tại, Ủy Ban Chấp Hành của nó giám sát những hoạt động của chín chi nhánh thuộc Hội Đồng Hỗ Trợ mà bao gồm giữa những chi nhánh khác để cho những Đại Học Phật Giáo tại Mandalay và Yangon, một chi nhánh cho **Bệnh Viện Chuyên Môn Cứu Trợ Giáo Hội** tại Mandalay và một chi nhánh cho nhiệm vụ truyền giáo hải ngoại.

*As Chairman of the Tipiṭaka Nikāya Sāsana Organization a function of which is dissemination of the Buddha's teachings and with the formation of a Foreign Mission Branch of the Ministrative Body of the Organization I feel duty bound to make available to Western readers the literary works of the eminent scholar whose fame has already spread throughout the whole world. I, therefore, had taken the initiative for a project to translate into English the six volumes in eight books of the **Great Chronicle of Buddhas** by the Sayadaw.*

Là Chủ Tịch của **Tổ Chức Giáo Hội Tam Tạng Kinh Điển** với nhiệm vụ là phổ biến Phật Pháp và với sự thành lập một chi nhánh cho nhiệm vụ truyền giáo hải ngoại thuộc Hội Đồng Hỗ Trợ của Tổ Chức, Tôi cảm thấy có bốn phận bất buộc để cung cấp cho những độc giả Phương Tây những tác phẩm văn học của một học giả kỳ tài mà thình danh đã được lan truyền khắp cả thế giới. Vì vậy, Tôi đã đưa sáng kiến cho một dự án để phiên dịch sáu Tập trong tám quyển sách sang Anh Ngữ của bộ kinh **Biên Niên Sử của Chư Phật** do bởi Đại Trưởng Lão.

*The first volume is of two books, the first book being mainly devoted to the story of Sumedha and the **Ānudīpanī** or "Exposition" on it, and the second book to various aspects of **Pāramī**, "Perfections", to be fulfilled by all Bodhisattas or Future Buddhas, and the life stories of twenty four Buddhas from Buddha Dīpankara to Buddha Kassapa.*

Tập thứ nhất là với hai quyển sách, quyển sách thứ nhất chủ yếu là công hiến đến câu chuyện của Bồ Tát Sumedha và **Sự Chú Minh** hoặc "**Sự Giải Trình**" cho câu chuyện đó, và quyển sách thứ hai với những khía cạnh khác nhau của **Pháp**

Độ (Ba La Mật), “Sự Toàn Thiện”, phải được hoàn thành do bởi những vị Giác Hữu Tình (*Bồ Tát*) hoặc Chư Phật Vị Lai, và những câu chuyện về đời sống của hai mươi bốn vị Phật, kể từ Đức Phật *Dīpankara* (*Nhiên Đăng*) cho tới Đức Phật *Kassapa* (*Ca Diếp*).

The second volume starts dealing with the Buddha Ratana, Jewel of Buddha, and opens with the story of Buddha Gotama from the life of Bodhisatta Deva Setaketu down to the delivery of the Tirokuḍḍa Sutta and its Ānudīpani.

Tập thứ hai bắt đầu được nói đến **Phật Bảo**, Bảo Vật của Đức Phật, và mở ra với câu chuyện của Đức Phật Gotama kể từ đời sống của vị Thiên Giác Hữu Tình (*Bồ Tát*) *Setaketu* đi xuống tới việc khai thuyết bài **Kinh Thành Vách** và **Sự Chú Minh** cho câu chuyện đó.

The third volume continues to deal with the “Jewel of Buddha” and tells of more stories beginning with the story of Upatissa and Kolita who later became the Buddha two Chief Disciples, Sāriputta and Moggallāna, and ending with the story of the quarrelsome monks of Kosambi.

Tập thứ ba vẫn tiếp tục nói đến **“Bảo Vật của Đức Phật”** và kể thêm những câu chuyện được bắt đầu với câu chuyện của Upatissa và Kolita, là những vị mà sau này được trở thành hai vị Đệ Tử Trưởng của Đức Phật, Sāriputta (*Xá Lợi Phất*) và Moggallāna (*Mục Kiền Liên*), và kết thúc với câu chuyện kinh cãi của Chư Tăng ở nước Kosambi.

The fourth volume being also the Buddha Ratana begins with the Buddha’s visit to Bālakalona village and ends with the taking of refuge in the Trim Gem by King Ājātasattu.

Tập thứ tư cũng vẫn là **Phật Bảo** được bắt đầu với chuyện

viếng thăm của Đức Phật tới làng Bālakalona và kết thúc với việc thực thi quy y Tam Bảo của Vua Ājātasattu (*A Xà Thế*).

*The first half of the fifth volume concluding the Buddha Jewel opens with the story of the Brahmin couple who in former existences had been the Buddha's parents and closes with the erection of Cetiya's by Emperor Asoka. The second half of that volume devoted to the **Jewel of Dhamma** is on various topics ranging from the nine attributes of the Buddha to the Ratana Sutta.*

Nửa phần đầu của Tập thứ năm mở ra với việc kết thúc *Phật Bảo* qua câu chuyện của hai vợ chồng Bà La Môn trong kiếp quá khứ đã là Song Thân của Đức Phật và kết thúc với việc đặt Trụ Đồng của Hoàng Đế Asoka (*A Dục*). Nửa phần thứ hai của Tập đó đã cống hiến về "**Bảo Vật của Giáo Pháp**" (*Pháp Bảo*) trong các chủ đề khác nhau được biến thiên từ chín Ân Đức của Đức Phật cho đến bài Kinh Tam Bảo.

*The sixth volume on the **Jewel of the Sangha** like the first volume is made up of two books. The first book deals with the life stories of leading male Disciples of the Buddha such as Kondañña, Sāriputta, Moggallāna, etc. while the second book deals with female Disciples such as Mahā Pajāpati Gotamī, Khemā, Uppalavannā, etc. and important lay devotees such as Tapussa and Bhallika, Anathapindika, Citta and so on.*

Tập thứ sáu liên quan đến **Bảo Vật của Tăng Đoàn** (*Tăng Bảo*) được tạo thành hai quyển sách, cũng như Tập thứ nhất. Quyển sách thứ nhất được nói đến những câu chuyện về đời sống của những nam môn đệ hàng đầu của Đức Phật, như là Kondañña (*Kiều Trần Như*), Sāriputta (*Xá Lợi Phất*), Moggallāna (*Mục Kiền Liên*), v.v. trong khi đó, quyển sách thứ hai nói đến những nữ môn đệ, như là Mahā Pajāpati

Gotami, Khemā, Uppalavannā, v.v. và những cư sĩ tại gia quan trọng như là Tapussa và Bhallika, Anathapindika (*Cấp Cô Độc*), Citta và v.v.

*The project envisages the translation of the complete work of the Sayadaw as enumerated above. Through a fortuitous circumstance, I was able to secure the cooperation and assistance of U Ko Lay, formerly Vice Chancellor of Mandalay University, for implementing my project, I find him eminently suited to undertake the translation of the works of the Sayadaw whom he much reveres and honours. Since his retirement from the University in 1963, he has devoted himself to practice of Vipassanā Meditation and to translating Tipiṭaka Pāli Texts into English working as a Senior Editor on the Editorial Committee of the Burma Pitaka Association, Kaba Aye, Yangon. The Association has published his book on "Guide to Pitaka" and four of his translations in "Ten Suttas from the Dīgha Nikāya". His other translations from the Majjhima Nikāya, Samyutta Nikāya, and the Vinaya Mahāvagga remain to be published in due course. I have therefore entrusted him with the execution of the whole programme of translating the eight books of **the Great Chronicle of Buddhas** by the Revered Sayadaw. In pressing this onerous assignment on U Ko Lay, I have requested him to try and produce at least one translated book each year in time for the Veneration Ceremony performed in honour of the birth day of the Most Venerable Sayadaw.*

Đề án nghiên cứu dự kiến cho việc phiên dịch trọn vẹn tác phẩm của Đại Trưởng Lão như đã liệt kê ở phần trên. Thông qua một hoàn cảnh ngẫu nhiên, Tôi có thể đảm bảo về sự hợp tác và hỗ trợ của Ông U Ko Lay, trước đây là Phó Viện Trưởng của Đại Học Mandalay, cho việc thực thi dự án của

tôi. Tôi đã tìm thấy Ông ta rất xuất sắc để thích hợp cho việc đảm nhiệm trong việc phiên dịch những tác phẩm của Đại Trưởng Lão, người mà Ông ta rất tôn kính và quý trọng. Kể từ khi Ông ta nghỉ hưu ở Viện Đại Học vào năm 1963, Ông đã tự công hiến cho việc tu tập Thiền Minh Sát và phiên dịch những Văn Bản Tam Tạng bằng Pāli ngữ sang Anh ngữ, làm việc như một Biên Tập Viên Cao Cấp trong Ủy Ban Biên Tập của Hiệp Hội Tam Tạng Miến Điện, thành phố Kaba Aye, Yangon. Hiệp Hội đã xuất bản quyển sách của Ông ta về “*Kim Chỉ Nam Tam Tạng*” và bốn bản dịch của Ông ta về “*Mười bài Kinh từ nơi Trường Bộ Kinh*”. Những bản dịch khác còn lại của Ông ta kể từ Trung Bộ Kinh, Tương Ứng Kinh và Tạng Luật phần Đại Phẩm sẽ được xuất bản trong khóa học. Do đó, Tôi đã giao phó cho Ông ta với việc thực hiện toàn bộ chương trình của việc phiên dịch tám quyển sách về bộ kinh ***Biên Niên Sử của Chư Phật*** của Đại Trưởng Lão Tôn Kính. Với áp lực của nhiệm vụ giao phó nặng nề này ở trên Ông U Ko Lay, Tôi đã yêu cầu Ông ta cố gắng và đưa ra ít nhất một dịch bản mỗi năm trong thời điểm của Lễ Tôn Kính được thực hiện để vinh danh ngày sinh nhật của Đại Trưởng Lão.

Seeking the cooperation of U Tin Lwin, formerly Professor of Pāli, Department of Oriental Studies of the Yangon and Mandalay Universities, and working in collaboration with him, U Ko Lay began the arduous task in May 1989. On the 1989 birthday of the Sayadaw, which fell on the 9th November, the two scholars after six months of endeavour were able to present the Sayadaw with the Ms of the complete English version together with footnotes and comments of the first part of the first volume.

Đi tìm kiếm sự hợp tác của Ông U Tin Lwin, trước đây là

Giáo Sư Pāli ngữ, Phân Khoa Nghiên Cứu Phương Đông của những Viện Đại Học Yangon và Mandalay, và làm việc trong sự cộng tác với Ông ta, Ông U Ko Lay đã bắt đầu nhiệm vụ gian khổ vào Tháng Năm, 1989. Sinh nhật của Đại Trưởng Lão vào năm 1989 đã rơi vào Ngày Chín Tháng Mười Một, sau sáu tháng nỗ lực của hai học giả đã có thể trình bày bộ kinh *Biên Niên Sử của Chư Phật* đến Đại Trưởng Lão với bản dịch Anh ngữ hoàn chỉnh cùng với những chú thích và những lời bình luận của Phần đầu tiên thuộc Tập thứ nhất.

For this year's birthday Veneration Ceremony of the Sayadaw, which falls on the full – moon day of Tazaungmon, 1352 M.E., 1st November 1990, they have brought out the said Ms in the printed form together with the translated Ms for the second portion of the book containing elaborate explanations and enumerations of various doctrinal points which arise in the first portion of the book.

Cuộc Lễ Tôn Kính cho sinh nhật năm nay của Đại Trưởng Lão, rơi vào ngày Trăng tròn của Tháng Mười Một, Niên Lịch Miến Điện 1352, Ngày Một Tháng Mười Một Năm 1990, họ đã đưa ra một ấn bản bộ kinh *Biên Niên Sử của Chư Phật* với hình thức đã được in, cùng với bản dịch bộ kinh *Biên Niên Sử của Chư Phật* cho Phần thứ hai của quyển sách bao hàm những lời giải thích tường tận và các sự liệt kê về những điểm dị biệt ở phần giáo lý đã phát sinh trong Phần thứ nhất của quyển sách.

On this auspicious day, which marks the 79th birthday of our Revered Sayadaw I have great pleasure in presenting to foreign readers interested in Theravada Buddhism as taught and interested in Myanmar tradition with this first product of the translation project of the Tipiṭaka Nikāya Sāsana

Organization. We hope to follow this up each year by translations of the remaining volumes of the famous Sayadaw's literary works.

Nhân ngày kiết tường này, để đánh dấu sinh nhật lần thứ bảy mươi chín Ngài Đại Trưởng Lão Tôn Kính của chúng tôi, Tôi rất lấy làm hoan hỷ trong việc giới thiệu đến những độc giả hải ngoại đã quan tâm đến **Phật Giáo Nguyên Thủy** như đã được giảng dạy và duyệt ý đến truyền thống Miến Điện với tác phẩm đầu tiên của dự án phiên dịch thuộc **Tổ Chức Giáo Hội Tam Tạng Kinh Điển**. Chúng tôi hy vọng theo đuổi công việc này vào mỗi năm với những bản phiên dịch của những Tập còn lại thuộc những tác phẩm văn học của Ngài Đại Trưởng Lão tài danh.

Wunna Kyaw Htin Dr. Tha Hla.

*Associate Professor of Dermatovenereology,
And Senior Consultant Dermatovenereologist,
General Hospital, Yangon.*

*Chairman of The Tipitaka Nikāya Ministrative
Organization.*

Wunna Kyaw Htin, Tiến Sĩ Tha Hla,

Phó Giáo Sư về Bệnh Da Liễu và

Tư Vấn Cao Cấp về Bệnh Da Liễu

Bệnh Viện Đa Khoa, Yangon,

Chủ Tịch của Tổ Chức Hỗ Trợ Tam Tạng Kinh Điển.

Dated, Yangon,

The full moon day of Tazaungmon, 1352 M.E.

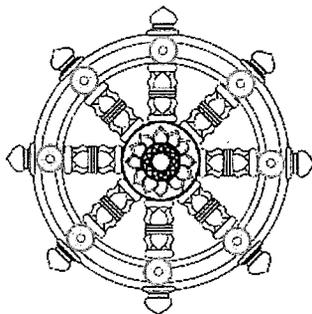
The 1st November, 1990.

Ngày, Tháng, Năm, Yangon,

Ngày Trăng Tròn của Tháng Mười Một, Niên Lịch Miền
Điện 1352.

Ngày 1 Tháng Mười Một, Năm 1990.

-----00000-----



TRANSLATORS' PREFACE

Lời Mở Đầu của Dịch Giả

Veneration to the Exalted One,

the Homage – Worthy,

The Perfectly Self – Enlightened.

Cung Kính Đức Thế Tôn, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác.

*The project to translation into English the six volumes in eight books of the **Great Chronicle of Buddhas** which form the Myanmar version of the Pāli Text “**Mahā Buddhavaṃsa**” as prepared by the Most Venerable Mingun Sayadaw Bhaddanta Vicittasārābhivaṃsa was initiated by the lay devotee Wunna Kyaw Htin Dr. Tha Hla, Associate Professor of Dermatovenereology and Senior Consultant Dermatovenereologist, General Hospital, Yangon, Chairman of the Tipitaka Nikāya Sāsana Organization. The task of translating and editing the great work into English was pressed on to us by the Chairman U Tha Hla in the month of May, 1989. Due to his earnest persistence we were obliged to accept this great assignment, knowing full well our shortcomings and in spite of other pressing responsibilities each of us has previously undertaken to accomplish.*

Dự án dịch thuật sang Anh ngữ về sáu Tập trong tám quyển sách của bộ kinh **Biên Niên Sử của Chư Phật** với hình thức phiên bản Miến ngữ từ nơi Văn Bản bộ kinh Pāli ngữ là “**Đại Chung Tộc Chư Phật**” như đã được chuẩn bị từ nơi Đại Trưởng Lão Mingun, là do sự đề xướng của Cư Sĩ Wunna Kyaw Htin, Tiến Sĩ Tha Hla, Phó Giáo Sư về Bệnh Da

Liễu và Tư Vấn Cao Cấp về Bệnh Da Liễu, Bệnh Viện Đa Khoa, Yangon, Chủ Tịch của Tổ Chức Hỗ Trợ Tam Tạng Kinh Điển. Nhiệm vụ của việc phiên dịch và hiệu đính tuyệt tác văn học sang Anh ngữ đã là một áp lực đè nặng xuống chúng tôi từ nơi Ngài Chủ Tịch U Tha Hla vào Tháng Năm, Năm 1989. Do bởi sự kiên trì tha thiết của Ông ta, chúng tôi đã buộc phải chấp nhận nhiệm vụ trọng yếu này, thừa biết rõ những nhược điểm của chúng tôi và mặc dù những trách nhiệm khác mà mỗi chúng tôi đã đảm nhận trước đây cũng đang áp lực là phải được hoàn thành.

*The work entails not mere translation of Myanmar words and sentence into readable current English. The Venerable author is one of the most learned personages in the whole of the Union of Myanmar on whom are bestowed the titles of **Tipiṭakadhara** (Bearer of the Three Pitakas), **Dhammabhaṇḍāgārika** (Keeper of the Dhamma Treasure), **Aggamahāpandita** (Supremely Learned One), **Abhidhaja Mahāratthaguru** (The Noble Banner and Great Preceptor of the State), all in honour and recognition of his great learning. The subject he writes about is of the Most Exalted, **Homage – Worthy, Perfectly Self – Enlightened Buddha**, 25, in all, who had made their appearances throughout the various periods of the world cycles.*

Công việc đòi hỏi không chỉ là sự dịch thuật những từ ngữ và câu văn từ Miến ngữ thành ra có thể đọc được Anh ngữ hiện hành. Đại Trưởng Lão tác giả là một trong những nhân vật có kiến thức uyên bác bậc nhất trong toàn cả Khối Liên Hiệp Miến Điện, là người đã được trao tặng những danh hiệu về **Tam Tạng Thực Thủ** (Bậc đảm đương Tam Tạng), **Thượng Thủ Đại Trí Tuệ** (Nhà Thông Thái Tối Cao), **Giáo Thọ Sư Kỳ Thủ Quốc Gia** (Bậc Thầy Vĩ Đại với Lá Cờ cao

quý của Chánh Phủ), tất cả ở trong danh dự và sự công nhận qua sự kiến thức uyên bác của Ngài. Chủ đề mà Ngài viết liên quan đến Đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng, bậc Chánh Đẳng Giác (*bậc Hoàn Toàn Tự Giác Ngộ*), trong tất cả hai mươi lăm vị Phật, là những bậc đã thể hiện sự hiện hữu của mình xuyên suốt qua rất nhiều thời kỳ của Thế Luân.

The Venerable author's eloquent and versatile pen has admirably adapted itself to the multifarious themes he deals with in his work – majestic words and phrases arousing faith, reverence, awe when describing noble personages; serious, wise, weighty words and phrases evoking religious thoughts and devotional fervour when describing deep, profound aspects of the doctrines; or a very ornate, florid style with ornamental words to describe the splendours of cities and palaces, or scenes of natural beauty such as the abodes of recluses at the foot of the Himalayas.

Văn phong của Đại Trưởng Lão tác giả hùng biện và linh hoạt một cách đáng ngưỡng mộ tự nó rất thích hợp với những chủ đề phong phú mà Ngài nói đến trong tác phẩm của Ngài – những từ ngữ nghiêm huấn và các câu văn khơi dậy niềm tin, sự tôn kính, kính phục khi mô tả các bậc Thánh nhân; nghiêm cẩn, khôn ngoan, những từ ngữ trọng lượng và các câu văn gọi lên những tư duy tu tập và sự say mê đầy nhiệt huyết khi mô tả sâu sắc, những khía cạnh thậm thâm của giáo lý; hoặc rất là văn hoa, phong cách hoa mỹ với những từ ngữ văn vẻ trau chuốt để mô tả sự tráng lệ của những thành phố và các cung điện; hoặc những cảnh đẹp thiên nhiên như là những trú xứ của các vị ẩn sĩ ở dưới chân núi Hy Mã Lạp Sơn.

With the greatest of difficulty, we have endeavoured to reproduce in English not only the great Sayadaw's narratives

and expositions but also the style, the language and the embellishments with which they are rendered. We have strived to produce a work of translation which, we hope, will not diminish the literary value of the original.

Với muôn vàn khó khăn, chúng tôi đã cố gắng để tái tạo trong Anh ngữ, không chỉ là những truyện ký thuật lại và với những giải trình của Đại Trưởng Lão Tôn Kính, mà còn là phong cách, ngôn ngữ và những sự tô điểm, với tất cả những điều đó cũng phải được phiên dịch. Chúng tôi đã cố gắng để tạo ra một tác phẩm dịch thuật, mà chúng tôi hy vọng, sẽ không làm giảm giá trị văn học của nguyên bản.

*Although the author is making a Myanmar translation of the **Buddhavaṃsa** of the **Khuddaka Nikāya** only, he has covered the whole of the Tipitaka and the vast field of Myanmar language and literature in giving his elaborate expositions, well – considered views and interpretations on all aspects of **Theravada Buddhism**.*

Mặc dầu tác giả chỉ viết ra một bản dịch bằng Miến ngữ của bộ kinh **Chũng Tộc Chư Phật** thuộc **Tiểu Bộ Kinh**, Ngài đã bao trùm toàn bộ cả Tam Tạng và một lãnh vực rộng lớn về ngôn ngữ và văn học Miến Điện trong việc đưa ra những giải trình tường tận, các quan điểm suy xét thận trọng và những sự thuyết minh về tất cả các khía cạnh của **Phật Giáo Nguyên Thủy**.

*In undertaking this difficult task, our sincere wish is to make available to foreign readers the vast treasure of **Theravada Buddhism** as traditionally understood, interpreted and taught by the continuous line of teachers from the time of its arrival in Myanmar till the present day.*

Trong việc thực hiện nhiệm vụ khó khăn này, điều mong

ước chân thành của chúng tôi là có thể cung cấp đến những độc giả hải ngoại một kho tàng rộng lớn của **Phật Giáo Nguyên Thủy**, như được hiểu biết truyền thống, về những thuyết minh và những chỉ dạy do bởi hàng loạt tiếp nối nhau của các vị Giáo Thọ, khởi từ thời điểm của Phật Giáo đi tới Miến Điện cho mãi đến ngày hôm nay.

This book is the complete English version together with footnotes and comments of the first part of the first volume. This portion represents the main literary effort of the author of this volume. We hope to bring out soon the second portion which deals with elaborate explanations and enumerations of various doctrinal points which arise in the first portion, to be followed in succession by translated works of the remaining volumes.

Quyển sách này là bản dịch Anh ngữ hoàn chỉnh cùng với những chú thích và các lời bình luận của Phần đầu tiên thuộc Tập thứ nhất. Ở phần này, hiện bày sự nỗ lực chánh yếu về văn học của tác giả cho Tập này. Chúng tôi hy vọng sớm xuất bản Phần thứ hai mà được nói đến với những lời giải thích tường tận và các sự liệt kê về những điểm dị biệt ở phần giáo lý đã phát sinh trong Phần thứ nhất, và sẽ theo đuổi tiếp nối nhau là những tác phẩm dịch thuật của những Tập còn lại.

*With most respectful veneration, we make our obeisance to the Most Venerable Sayadaw, the author of the six Volumes of the **Great Chronicle of Buddhas** on this auspicious day.*

Với tất cả lòng tôn kính quý trọng nhất, chúng con xin cúi đánh lễ đến Ngài Đại Trưởng Lão, tác giả của sáu Tập về bộ kinh **Biên Niên Sử của Chư Phật** trong ngày kiết tường này.

May the Venerable Sayadaw be blessed with long life and

good health so that he may continue on rendering invaluable services for the welfare and happiness of all mankind.

Ước mong Ngài Đại Trưởng Lão có được ân đức thiện phúc để được sống lâu và sức khỏe tốt lành, ngõ hầu Ngài có thể tiếp tục cống hiến những sự phục vụ vô giá cho sự phúc lợi và an vui của tất cả nhân loại.

U Ko Lay

U Tin Lwin

Dated, Yangon

The full – moon day of Tazaungmon, 1352 M.E.

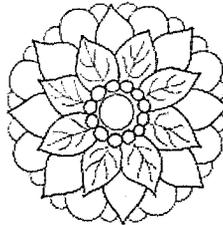
The First November, 1990.

Ngày, Tháng, Năm, Yangon,

Ngày Trăng Tròn của Tháng Mười Một, Niên Lịch Miến Điện 1352.

Ngày Một Tháng Mười Một Năm 1990.

-----00000-----



THE AUTHOR'S INTRODUCTION

Lời Giới Thiệu của Tác Giả

NAMO BUDDHĀYA CUNG KÍNH CHƯ PHẬT

SIDDHAM THÀNH TỰU VIÊN MÃN

<i>Kīdiso te mahāvīra</i>	<i>Abhinīhāro nar'uttama</i>
Với chí nguyện nào mà	Bậc Đại Hùng Tối Thượng
<i>Kamhi kāle tayā dhīra</i>	<i>Patthitā bodhim uttamā</i>
Bậc Tài Trí Tam Thời	Đạt Giác Nguyện Tối Thượng?

O Buddha, who is endowed with the four kinds of right exertion (1), who is the highest among men and higher than Devas and Brahmās, and who is thus Chief of these three categories of beings! How should we comprehend your resolve to gain Buddhahood of great glory, that pervades the whole universe extending from the bottom realm of intense suffering to the top realm of Brahmās. Since when has your mind become inclined to achieve the prime laurel of Perfect Self – Enlightenment, which surpasses the Enlightenment of a Private Buddha and the Enlightenment of a Disciple ?”.

Đức Phật, Ngài là bậc đã hội phúc duyên với bốn điều của Chánh Tinh Tấn (1), Ngài là bậc tối thượng giữa hàng Nhân Loại và cao cả hơn hàng Chư Thiên cùng Chư Phạm Thiên, và như thế, Ngài là bậc Chủ Tể của Chúng Sinh ở trong Tam Giới này ! Làm thế nào chúng con hiểu được sự

quyết tâm của Ngài để thành đạt Quả vị Phật vinh hiển cao quý, mà nó đã lan tỏa cùng khắp cả vũ trụ, trải dài từ lãnh địa tận cùng của sự cùng cực khổ đau và cho đến lãnh địa tốt đỉnh của Chư Phạm Thiên. Kể từ khi Tâm thức của Ngài vừa khởi lên ý hướng để chứng đắc vòng hoa nguyệt quế tối thượng của *Sự Hoàn Toàn Tự Giác Ngộ*, vượt trội hơn hẳn cả *Sự Giác Ngộ* của vị *Độc Giác Phật* và *Sự Giác Ngộ* của bậc *Thinh Văn Giác* ?”.

(1): *Right Exertion (Sammappadhāna): the four such exertions are:*

- a. *The endeavour to prevent the arising of evil which has not yet arisen,*
- b. *The endeavour to put away evil that has arisen,*
- c. *The endeavour to bring about the arising of good which has not yet arisen, and*
- d. *The endeavour to further develop the good that has arisen.*

(1): *Chánh Tinh Tấn (Sammappadhāna): Tứ Chánh Tinh Tấn, đó là:*

- a. *Nỗ lực để ngăn chặn sự khởi sinh điều ác mà chưa khởi sinh,*
 - b. *Nỗ lực để diệt trừ điều ác mà nó đã khởi sinh,*
 - c. *Nỗ lực để tạo ra sự khởi sinh điều thiện mà chưa khởi sinh, và*
 - d. *Nỗ lực để thúc đẩy phát triển điều thiện mà nó đã khởi sinh.*
-

This enquiring note of acclamation was sounded in the sky over the city of Kapilavatthu on the first waning moon of Kason in the year 104 Mahā Era. The background story in

brief of this question is narrated below.

Việc chú thích này thẩm xét về sự tung hô đã vang dội trên khắp cả bầu trời của thành Kapilavatthu (*Ca Tỳ La Vệ*) vào nửa vàng tiền nguyệt khuyết của tháng Năm trong năm thứ 104 Đại Kỳ Nguyên. Bối cảnh câu chuyện để tóm tắt nội dung cho câu hỏi này đã được tường thuật lại ở phần dưới đây.

The Buddha, the Omniscient One and Lord of the Three Worlds, observed the first rains – retreat (Vassa) in the Deer Park of Isipatana, Vanarasi, in the year 103 Mahā Era. During the retreat, he converted the Five Ascetics and the group of fifty four friends headed by Yasa, son of a wealthy man, leading them to Arahatsip. When the retreat was over, he asked them to disseminate the Dhamma, which is excellent in all three aspects – the beginning, the middle and the end – no two of them going in the same direction. He himself went alone towards the forest of Uruvela to convert the three ascetic Kassapa brothers and their followers, numbering one thousand.

Đức Phật, Bậc Toàn Giác và Đức Thế Tôn của Tam Giới, đã quán sát trong lần an cư mùa mưa đầu tiên (*An Cư Kiết Vũ*) trong vườn Lộc Giả tại *Isipatana*, thành Varanasi (*Ba La Nại*) vào năm thứ 103 Đại Kỳ Nguyên. Trong mùa an cư, Ngài đã làm thay đổi chánh kiến năm vị tu sĩ khổ hạnh và một nhóm gồm năm mươi bốn bạn hữu đứng đầu bởi Yasa, con trai của một vị trưởng giả giàu có, và đưa họ đến Quả vị Vô Sinh. Khi mãn hạn mùa an cư, Ngài đã yêu cầu họ đi hoằng dương Giáo Pháp, phần tuyệt hảo trong cả ba khía cạnh – sơ thiện, trung thiện và hậu thiện – và không có hai người trong số của họ đi cùng một hướng. Chính tự Ngài độc hành ra đi hướng về khu rừng Uruvela để làm thay đổi chính kiến của ba anh em tu sĩ khổ hạnh Kassapa (*Ca Diếp*) và những đệ

tử của họ, có số lượng một ngàn.

*On the way to Uruvela, on reaching **Kappāsika** grove, the Buddha met with thirty **Bhaddavaggiya** brothers who were searching an absconding woman; he established them in the lower Paths and Fruitions and made them **Ehi-bhikkhus**. Then he proceeded alone to Uruvela where he liberated the eldest brother, **Uruvela Kassapa**, with his five hundred followers from heretical views. He did the same for **Nāḍī Kassapa** with three hundred followers and **Gayā Kassapa** with two hundred followers. Finally, he preached all the one thousand ascetics the **Ādittapariyāya Sutta** on the stone slab at **Gayāsīsa** and thereby established them in the Fruition of Ārahatship. And being followed by all the one thousand newly accomplished Ārahats, the Buddha set out on a journey to the city of **Rājagaha**.*

Trên đường đi đến Uruvela, trong phạm vi cụm rừng nhỏ trồng bông vải (**Kappasīka**), Đức Phật đã gặp gỡ một nhóm ba mươi anh em vui vẻ trẻ trung (**Bhaddavaggiya**) mà họ đang đi tìm kiếm một phụ nữ đang lẫn trốn; Ngài đã thiết lập cho họ quy phục vào trong tầng Đạo với Quả bậc thấp, và tạo cho họ thành **Thiện Lai Tỳ Khuru**. Sau đó, Ngài đã tiến hành một mình đi đến Uruvela và ở nơi đó, Ngài đã giải thoát người anh cả, **Uruvela Kassapa** cùng với năm trăm đệ tử của Ông ta ra khỏi những quan điểm tà giáo. Ngài đã làm tương tự như vậy cho **Nāḍī Kassapa** cùng với ba trăm đệ tử và **Gayā Kassapa** với hai trăm đệ tử. Cuối cùng, ngồi trên một tảng đá mỏng ở tại **Gayāsīsa**, Ngài đã khái thuyết cho tất cả một ngàn vị tu sĩ khổ hạnh với bài Kinh **Hỏa Tai Toàn Bộ** và do đó, đã thiết lập cho họ trong Quả vị Vô Sinh. Và được theo sau với tất cả một ngàn vị Vô Sinh vừa mới được thành đạt, Đức Phật đã

xuất phát một cuộc hành trình đi tới thành phố Rājagaha (*Vương Xá*).

The day the Buddha arrived in Rājagaha, he helped King Bimbisāra and Brahmin householders, one hundred and ten thousand in all, with his teaching to reach the state of Sotapattiphala and another ten thousand Brahmin householders to reach the state of lay devotee established in the Three Refuges. The following day the Buddha accepted Veluvana Monastery generously donated by King Bimbisāra in support of the Buddha's ministry. It was the first monastery the Buddha had ever accepted and the occasion of the Buddha's acceptance of the monastery was marked by a great earthquake. From that time onwards the Buddha had taught all those worthy of conversion, who came to him, including those who would eventually become Chief Disciples, Great Disciples and Ordinary Disciples. He did so as though he were dispensing among them medicine for deathlessness.

Ngày Đức Phật đến thành Rājagaha (*Vương Xá*), Ngài đã độ Vua Bimbisāra (*Bình Sa Vương*) và tất cả một trăm mười ngàn gia chủ Bà La Môn, với huân từ của Ngài, đã đạt đến trạng thái của *Quả Dự Lưu* và mười ngàn gia chủ Bà La Môn khác đạt đến trạng thái của hàng Cư Sĩ được thiết lập vào trong Tam Quy. Ngày hôm sau, Đức Phật đón nhận *Trúc Lâm Tự Viện* qua sự cúng dường to lớn của Vua Bimbisāra (*Bình Sa Vương*) nhằm hỗ trợ cho sứ mệnh của Đức Phật. Đó là Tự Viện đầu tiên mà Đức Phật đã đón nhận từ trước đến nay và sự kiện việc đón nhận Tự Viện của Đức Phật đã được đánh dấu bởi một trận động đất vĩ đại. Từ thời điểm đó trở đi, Đức Phật đã chỉ giáo cho tất cả những người hữu duyên nên tể độ, với những ai đã đi đến với Ngài, bao gồm tất cả những người đó cuối cùng rồi đều trở thành Chí Thượng Thịnh Văn, Đại

Thinh Văn và Thinh Văn thông thường. Ngài đã làm, như thế là, Ngài đang phân phát ở giữa họ một loại thuốc trường sinh bất tử.

*While the Buddha was thus busily engaging himself his father King **Suddhodana** sent nine ministers one after another, each with one thousand men, on a mission to beg the Buddha to return to **Kapilavatthu**. But they all became Arahats and sent back no information to the King. So the Buddha's birthmate, the minister **Kāludāyī**, was sent as the tenth envoy also with one thousand men. **Kāludāyī** and his men became Arahats, too, and spent their time enjoying the bliss of their spiritual attainment. When the cold season was over and spring came, **Kāludāyī** made a persuasive supplication to the Buddha in sixty four verses begging the Buddha's return to the home of his kinsmen. The Buddha then journeyed to the city of **Kapilavatthu** on the first day after the full moon of *Tabaung* travelling slowly, covering only one *yojana* a day, and arrived at **Kapilavatthu** on the first day after the full moon of *Kason* in the year 104 *Mahā Era*.*

Trong khi Đức Phật đang bận rộn với những công việc của Ngài như thế thì Phụ Vương Suddhodana (**Tịnh Phạn Vương**) đã lần lượt gửi chín vị sứ thần, mỗi sứ thần với một ngàn nam nhân, trong một sứ mệnh là triệu thỉnh Đức Phật về lại thành Kapilavatthu (**Ca Tỳ La Vệ**). Tuy nhiên, tất cả họ đều trở thành bậc Vô Sinh và không gửi trả một tín hiệu nào về cho Đức Vua. Như thế, người bạn cùng sanh với Đức Phật, Sứ Thần **Kāludāyī** đã được gửi đi như một sứ giả thứ mười cũng với một ngàn nam nhân. **Kāludāyī** và những nam nhân của mình cũng trở thành bậc Vô Sinh, và họ đã trải qua thời gian tận hưởng niềm hạnh phúc của sự thành tựu tâm linh của mình. Khi mùa giá lạnh qua đi và mùa xuân lại đến, **Kāludāyī**

đã thực hiện một sự khẩn cầu đầy thuyết phục đến Đức Phật trong bài kệ có sáu mươi bốn câu để triệu thỉnh sự quay trở lại quê hương bản quán của Ngài. Thế rồi, vào ngày thứ nhất sau Trăng Tròn của Tháng Tư, Đức Phật đã thực hiện cuộc hành trình một cách chậm rãi để đi đến thành Kapilavatthu (*Ca Tỳ La Vệ*), mỗi ngày chỉ đi một *do tuần*, và đã đến tại Kapilavatthu (*Ca Tỳ La Vệ*), vào ngày thứ nhất sau Trăng Tròn của Tháng Năm vào năm thứ 104 Đại Kỳ Nguyên.

The same day, the Sakyan princes welcomed the Buddha and his host of Bhikkhus in a great ceremony and took them to Nigrodhārāma Monastery as they had arranged beforehand. On arrival at the Monastery the Buddha sat in the seat specially prepared for him and remained quietly surrounded by twenty thousand Arahats. The Sakyans who took too great a pride in their high birth thought to themselves: "This Prince Siddhattha is younger than we. He is only a young brother, or a young nephew, or a young grandson of ours". And puffed up with conceit they urged their younger kinsmen, "You bow in homage to the Buddha, we shall, however, stay behind you".

Trong cùng ngày, những Hoàng Thái Tử thuộc dòng Thích Ca đã chào đón Đức Phật với đông đảo Chư Tỳ Khuru đệ tử của Ngài trong một đại lễ và đã đưa tất cả đến *Huê Viên Nigrodha* như họ đã sắp bày sẵn sàng từ trước. Khi đến tại *Huê Viên*, Đức Phật đã ngồi trên chỗ ngồi đặc biệt được chuẩn bị sẵn cho Ngài và ở phía sau được vây bọc một cách tĩnh lặng bởi hai mươi ngàn Thánh Vô Sinh. Trong suy nghĩ của những bậc cao niên thuộc hoàng thân quốc thích dòng Thích Ca đã chấp giữ lấy một sự tự hào to lớn về chính họ: "*Thái Tử Siddhattha* này trẻ tuổi hơn chúng ta. Ông ta chỉ là một người em trai, hoặc là một cháu trai, hoặc là một cháu nội trẻ

thơ của chúng ta”. Và dương dương đắc ý với tính ngã mạn, họ đã thúc giục những quyền thuộc trẻ tuổi hơn họ: “Các người cúi đầu để tỏ lòng tôn kính đến Đức Phật, tuy nhiên, chúng tôi sẽ ngồi ở phía sau các người”.

*The Buddha knew the inner minds of the Sakyan princes swelling with pride of their birth, and thought to himself: “These proud kinsfolk of mine do not realize that they have grown old without accomplishing anything beneficial for themselves. They know nothing about the nature of a Buddha. They know nothing about the power of a Buddha. What if I should display a Buddha’s might by performing the **Twin Miracle** of water and fire. I will make a jewelled walk in the sky, a platform as broad as the ten thousand universe. And I will walk to and fro on it and pour forth a shower of sermons to suit the temperaments of all those who come to me”. No sooner had he resolved thus than Brahmās and Devas acclaimed their joyous approval.*

Đức Phật đã hiểu biết được những ý nghĩ ở trong nội tâm của những Hoàng Thái Tử thuộc dòng Thích Ca kiêu mạn với sự tự hào về tuổi tác của họ, và Ngài đã tự nghĩ: “Những hoàng thân quốc thích kiêu mạn của Ta đây không nhận ra rằng họ đã cao niên lớn tuổi mà vẫn chưa thành tựu bất cứ điều chi mang lại điều phúc lợi cho bản thân của chính họ. Họ bất liễu tri về bản chất của một vị Phật. Họ bất liễu tri về năng lực của một vị Phật. Điều gì xảy ra nếu Ta sẽ hiển thị năng lực của một vị Phật với sự hiện bày **Song Thông** của nước và lửa. Ta sẽ thực hiện một bộ hành chói sáng trên hư không, một nền tảng rộng lớn như là thập thiên vũ trụ. Và Ta sẽ bộ hành qua lại ở trên đó và trút ra một cơn mưa Pháp Nhũ làm cho thích hợp với tính khí của tất cả những người đến với Ta”. Sau khi Ngài đi đến quyết định như thế, Chư Phạm

Thiên và Chư Thiên đồng thanh ủng hộ và vui mừng thỏa thích.

Then the Buddha entered upon the Fourth Jhāna making white (colour) as his object of concentration. On arising from that Jhāna he made a firm resolve that light should spread all over the ten thousand universe. Immediately after that resolution, all the universe was flooded with light to the great delight of men, Devas and Brahmās. While they were rejoicing, the Buddha rose up in the sky by developing the supernormal power through exercise of the Fourth Jhāna. Then he proceeded to perform the Yamakapātihāriya, the Twin Miracle, which consisted of appearance of flames of fire and streams of water emitted alternatively (1) from the top and bottom of the body, (2) from the front and the back, (3) from the eyes, (4) from the ears, (5) from the nose, (6) from the shoulders, (7) from the hands, (8) from the sides, (9) from the feet, (10) from the fingers, toes and from between one finger and another as well as from between one toe and another, (11) from each hair of the body and (12) from every pore of the body. The emitted fire sparks and water sprays fell amidst the crowds of human and celestial beings as though the Buddha was letting fall the dust from his feet onto their heads. The exhibition of the Twin Miracle with the emission of fire and water alternately from the body of the Buddha created a marvellous spectacle of great splendour which inspired all the Sakyān princes with awe and reverence, moving them to utter words of resounding praise.

Thế rồi, Đức Phật nhập vào tầng Tứ Thiền với đề mục thiền định được thực hiện là màu sắc trắng. Xuất phát từ tầng Thiền đó, Ngài thực hiện một ý định kiên quyết rằng ánh sáng sẽ được trải rộng ra bao phủ tất cả thập thiên vũ trụ. Liên tức

thì ngay sau sự kiên định đó, tất cả vũ trụ đã tràn ngập với ánh sáng đem đến niềm khoái cảm to lớn của Nhân Loại, Chư Thiên và Chư Phạm Thiên. Trong khi họ còn đang vui thích, Đức Phật bay vút vào trong hư không bởi do sự triển khai năng lực siêu nhiên xuyên qua sự diễn đạt của tầng Tứ Thiên. Sau đó, Ngài đã tiến hành thị hiện **Song Đôi Thần Túc Thông**, *Song Thông*, bao gồm sự hiện bày của nguồn lửa cháy và dòng nước chảy phún tủa ra hoán chuyển luân phiên lẫn nhau (1) từ phần trên và phần dưới của cơ thể, (2) từ phía trước và phía sau, (3) từ đôi mắt, (4) từ đôi tai, (5) từ lỗ mũi, (6) từ đôi vai, (7) từ đôi bàn tay, (8) từ hai bên hông, (9) từ đôi bàn chân, (10) từ những ngón tay, ngón chân và từ giữa mỗi kẽ ngón tay luôn cả từ giữa mỗi kẽ ngón chân, (11) từ mỗi lỗ chân lông, và (12) từ mỗi cửa khiếu của cơ thể. Tia lửa phún xuất ra và nước phún rơi xuống ở giữa đám đông của Nhân Loại và Chúng Hữu Tình như thể là Đức Phật đang vung rãi bụi vi trần từ dưới đôi bàn chân của Ngài lên trên đầu của họ. Sự phô diễn của Song Thông với sự phún tủa ra của lửa và nước một cách luân phiên hoán chuyển lẫn nhau từ cơ thể của Đức Phật đã tạo nên một cảnh tượng ngoạn mục phi thường và vô cùng kỳ diệu, đã gây ra sự cảm xúc cho tất cả Hoàng Thái Tử thuộc dòng Thích Ca với nỗi kinh sợ và lòng kính phục, đã làm kích động họ phải thốt lên những lời khen ngợi vang dội.

After the performance of the Twin Miracle, the Buddha created a jewelled walk of great brilliance which extended from East to West reaching even beyond ten thousand universe. The Buddha walked up and down the jewelled walk and delivered several discourses to Humans and Devas suiting their mental dispositions.

Sau sự hiện bày về Song Thông, Đức Phật đã thực hiện một cuộc bộ hành chói sáng với hào quang sáng ngời thù

thắng được trải dài từ Đông đạt đến Tây thậm chí vượt quá khỏi thập thiên vũ trụ. Đức Phật đã đi lên và xuống với bộ hành chói sáng và đã truyền tải một vài Pháp Thoại đã làm cho thích hợp ý thức tâm linh của Chư Thiên và Nhân Loại.

At that time, the Venerable Sāriputta, who was residing at Gijjhakuta Hill, Rājagaha, saw (through his supernormal power) the whole event (taking place at Kapilavatthu) and thought to himself: "I shall now go to the Buddha and make a request for a complete narration of the life histories of the Bodhisattas and the Perfections they had fulfilled". Accordingly, he lost no time to gather the five hundred Arahats, who were all his co – residents, and said to them: "Come, we will go. We will pay a visit to the Master and ask him about the past stories of the Buddhas". Having urged them to accompany him, they all travelled through space by means of supernormal power with so fast a speed surpassing that of the wind and the storm. In a moment, the Venerable Sāriputta with the company of Bhikkhus arrived before the Buddha and paid homage to him. Then he uttered the verse,

***"Kīdiso te mahāvīra,
abhinihāro nar'uttama" etc.***

*mentioned at the outset, thereby asking the Buddha to narrate elaborately how he had received the **Definite Prophecy** from the Former Buddhas and how he had fulfilled the **Ten Perfections**, which extend to thirty in all, for the **Bodhisattas**.*

Ngày tại thời điểm ấy, Trưởng Lão Sāriputta, Ngài đang trú ngụ tại **Gijjhakuta Hill** (đỉnh núi Kỳ Xà Quật), thành Rājagaha (**Vương Xá**), đã nhìn thấy (với năng lực siêu nhiên của mình) toàn bộ sự kiện (đang diễn ra tại thành Kapilavatthu

(*Ca Tỳ La Vệ*) và Ngài đã tự nghĩ: “*Bây giờ Ta sẽ đi đến Đức Phật và thực hiện một thỉnh nguyện cầu cho toàn bộ văn ký sự về những lịch kiếp của Chư Giác Hữu Tình (Bồ Tát) và những Toàn Thiện (Ba La Mật) mà họ đã hoàn thành*”. Nương theo đó, để không mất thời gian, Ngài đã nhóm hợp năm trăm vị Vô Sinh lại, là tất cả những vị đồng cư trú với Ngài và nói với họ: “*Hãy lại đi. Chúng ta sẽ ra đi. Chúng ta sẽ đến thăm viếng Đức Bốn Sư và vấn hỏi Ngài về những câu chuyện thuộc về quá khứ của Chư Phật*”. Sau khi kêu gọi họ tháp tùng theo với Ngài, tất cả họ đã du hành xuyên qua hư không bằng phương tiện của năng lực siêu nhiên với một siêu tốc vượt trội hơn cả gió bão. Trong một khoảnh khắc, Trưởng Lão Sāriputta với đoàn Chư Tỳ Khuru đã đến diện kiến Đức Phật và bày tỏ lòng tôn kính đến Ngài. Sau đó, Trưởng Lão thốt lên câu kệ:

*“Với chí nguyện nào,
Bậc Đại Hùng Anh,
Tối Thượng Nhân Loại, v.v.”*

đã được đề cập ngay từ giai đoạn đầu, do đó, thỉnh cầu Đức Phật thuật lại một cách tường tận làm thế nào Ngài đã được đón nhận *Sư Tiên Kiến Xác Định (Thọ Ký Vĩnh Cửu)* từ Chư Phật Quá Khứ và làm thế nào Ngài đã hoàn thành *Thập Toàn Thiện (Thập Độ - Ba La Mật)* mà trải rộng ra thành ba mươi trong tất cả, của Chư Giác Hữu Tình (*Bồ Tát*).

Then the Buddha, who was still on the walkway, responded with two verses:

*“Pītipāmojja jananam,
Sokasallavinodanam, etc”.*

meaning: “Listen to the **Buddhavamsa** Discourse that could give you joy and happiness, remove the thorns of sorrow and bestow upon you the three kinds of bliss, namely: human existence, divine existence and Nibbāna. Having thus listened, try to follow and practise the Path as will be explained in this Discourse that could dispel conceit, eradicate sorrow, liberate you from **Samsāra** and put an end to all suffering”. Thus the Buddha, out of compassion, urged all Humans, Devas and Brahmās reciting the verse numbering four **bhānavāras** (1070 stanzas)(1).

[(1) One **bhānavāras** is equal to about 270 stanza each of four lines, recited in one session of a Synod.]

Thế rồi, Đức Phật khi Ngài vẫn còn trên lộ bộ hành, đã trả lời với hai câu kệ:

**“Hân hoan duyệt ý khởi sanh,
Nhỏ tiệt nọc độc sâu khổ, v.v”**

có ý nghĩa: “Lắng nghe về Pháp Thoại **Chủng Tộc Chư Phật** có thể cung cấp cho các con niềm an vui và hạnh phúc, loại bỏ đi những gai nhọn của sự ưu não và ban phát cho các con ba điều an lạc, đó là: Nhân Sinh, Thiên Sinh và Níp Bàn. Có được lắng nghe như vậy, cố gắng để noi theo và tu tập theo Đạo Lý mà sẽ được giải thích trong Pháp Thoại này, có thể xua tan đi tính ngã mạn, trừ tiệt sự ưu não, giải thoát các con ra khỏi Vòng Luân Hồi và đưa tới chấm dứt mọi khổ đau”. Do đó Đức Phật, với lòng bi mẫn, đã kêu gọi tất cả Nhân Loại, Chư Thiên và Chư Phạm Thiên trùng tụng câu kệ có số lượng bốn **bhānavāras** (1070 đoạn thơ).

[(1) Một **bhānavāra** thì tương đương vào khoảng 270 đoạn thơ, với mỗi câu thơ có bốn hàng, được đọc trong một

phiên hợp của Hội Nghị Phật Giáo – Có ý nghĩa, mỗi một bài Kinh (*bhānavāra*) chứa đựng vào khoảng 8,000 từ ngữ.]

The Commentary on the Buddhavaṃsa

The Buddhavaṃsa Text is included in the Khuddaka Nikaya of the Suttanta Piṭaka recited at the First, Second and Third Councils by Arahats. The Commentary on it entitled Madhuratthavilāsini consisting of twenty six bhānavāras was authored by the Venerable Buddhadatta, a resident of the Port Monastery of Kāvīrapaṭṭana of the Cola Country in the South India.

Chú Giải về bộ kinh Chũng Tộc Chư Phật

Bộ Kinh Chũng Tộc Chư Phật đã được kể vào trong Tiểu Bộ Kinh của Kinh Tạng và đã được trùng tụng tại những Hội Nghị Kiết Tập lần thứ nhất, lần thứ hai và lần thứ ba do bởi Chư vị Vô Sinh. Chú Giải về bộ kinh với tựa đề Bát Nữ Hiền Nhân bao gồm với hai mươi sáu bài kinh, đã được soạn thảo do bởi Ngài Trưởng Lão Buddhadatta, một cư dân ở tại Tự Viện Hải Cảng thuộc thành phố Kāvīrapaṭṭana của nước Cola ở miền Nam Ấn Độ.

The Great Buddhavaṃsa Story

During the reign of King Bagyidaw (A.D. 1819 – 37), the Fourth Founder of the City of Ratanāpūra, the First Ngakhon Sayadaw recipient of the title of Ādiccavaṃsābhīdhaja Mahā Dhammarājādhīrājaguru, wrote the Buddhavaṃsa Story in prose combining the Text and its Commentary, interspersed with certain Pāli verses and their word – for – word translations for the aforesaid benefits of joy, end of sorrow, etc. by young men and women of good families. He did not translate the whole Text word for word (as there already exist well known translations in that style called Nissaya).

That Buddhavaṃsa in Myanmar prose was published in 1297 M.E (1935) by Zabumeitswe Pitaka Press, Yangon, in three volumes with the title “The Great Buddhavaṃsa Story”.

Đại Chúng Tộc Chư Phật Truyện Ký

Trong thời trị vì của Vua Bagyidaw (1819 – 1837 sau Công Nguyên), nhà Sáng Lập lần thứ tư của thành phố **Mãn Bảo**, Ngài Trưởng Lão Tăng Trưởng đệ nhất được đón nhận danh hiệu là **Bậc Thái Dương Kỳ Thủ - Đại Pháp Vương Kỳ Thủ Giáo Thọ Sư**, đã viết **Chúng Tộc Chư Phật Truyện Ký** trong văn xuôi kết hợp với Văn Bản của Bộ Kinh và chú giải của nó, qua sự dịch thuật đã được xen kẽ với một vài câu kệ Pàli và chính xác từng từ từng chữ một, như đã được nói trước, nhằm đem lại những phúc lợi an vui, chấm dứt sự ưu não, v.v. cho phù hợp với những người nam và nữ thuộc gia đình đạo đức. Ngài đã không dịch trọn cả Văn Bản của Bộ Kinh với từng chữ một (như đã có sẵn bản dịch thuật rất nổi tiếng trong thể loại được gọi là **Bộ Chú Giải Y Chi**).

Bộ Kinh **Chúng Tộc Chư Phật** trong văn xuôi Miến ngữ đã được xuất bản vào năm 1297 Niên Lịch Miến Điện (1935) do bởi nhà xuất bản Zabumeitswe Piṭaka, thành phố Yangon, thành ba Tập với tựa đề là **“Đại Chúng Tộc Chư Phật Truyện Ký”**.

Sudhammavaṃṭi Buddhavaṃsa

Not long after the Great Buddhavaṃsa Story had been published, The Sudhammavaṃṭi Buddhavaṃsa Story appeared in one volume of poetical prose written by Editor U Htein Sein.

Diệu Pháp Khải Thuyết Chúng Tộc Chư Phật

Chẳng bao lâu, sau khi **Đại Chúng Tộc Chư Phật Truyện Ký** đã được xuất bản thì **Diệu Pháp Khải Thuyết Chúng Tộc**

Chư Phật Truyện Ký được xuất hiện thành một Tập theo thể văn thi ca, được viết bởi Biên Tập Viên U Htein Sein.

***The State Buddha Sāsana Council's version of
the Mahā Buddhavaṃsa***

*After the founding of the new independent country of the Union of Myanmar, the people, both of Sangha and the laity, were busy assiduously making preparations and arrangements, shouldering their respective responsibilities for the holding of the Sixth Buddhist Council; the Prime Minister U Nu, seeing their dedicated activities, was inspired by the profound thought of bringing out a new version of the **Buddhavaṃsa** Text and its Commentary – a version that should include everything that is connected with the Buddha. Accordingly, he requested me at his house on the occasion of **Ānekaja** ceremony and inauguration of his shrine – room to write such a **saga** of the Buddhas in commemoration of the great event of the Buddhist Council.*

*I said to the Prime Minister then: “I have been assigned to participate as a **Tiṭṭakadhara** in the Sixth Buddhist Council which is to be held soon, and I still have to work hard to become qualified for the title”. With that excuse, I refused to comply with his request. Indeed, at that time I had just passed the written examination in the **Vinaya Piṭaka** and was about to sit for another one on the **Abhidhamma Piṭaka**.*

***Phiên bản của Hội Đồng Chánh Phủ Phật Giáo
về bộ kinh Đại Chúng Tộc Chư Phật***

Sau sự thành lập của một tân quốc gia độc lập của Khối Liên Hiệp Miến Điện, người dân, với cả hai vừa Tăng Đoàn và Giáo dân, đã phải bận rộn một cách nỗ lực trong việc thực hiện những sự chuẩn bị và sắp xếp, từng mỗi người đang phải gánh vác những trách nhiệm cho việc tổ chức của Hội Nghị

Phật Giáo lần thứ sáu; Thủ Tướng Chánh Phủ U Nu, khi nhìn thấy những hoạt động công hiến của họ, đã chột náy sinh sự cảm hứng từ sự suy nghĩ sâu xa cho việc đưa ra một phiên bản mới của Văn Bản bộ kinh **Chũng Tộc Chư Phật** và những lời bình luận của nó – một phiên bản mà phải bao gồm tất cả mọi sự việc được kết nối với Đức Phật. Nương theo đó, Ông ta đã yêu cầu Bàn Đạo ở tại nhà của mình, nhân dịp của nghi lễ **Thoát Dục** và lễ khánh thành phòng phụng thờ của Ông ta, để viết lên một thiên ký sự của Chư Phật trong lễ kỷ niệm về sự kiện trọng đại của Hội Nghị Phật Giáo.

Thế rồi, Bàn Đạo đã nói với Thủ Tướng Chánh Phủ: “**Bàn Đạo đã được giao nhiệm vụ tham gia như là một vị Tam Tạng Thực Thủ** trong Hội Nghị Phật Giáo lần thứ sáu mà sẽ sớm được tổ chức, và Bàn Đạo vẫn còn phải làm việc một cách tích cực để trở nên có đủ phẩm chất xứng hợp với chức danh”. Với lý do đó, Bàn Đạo đã từ chối không thực hiện theo lời yêu cầu của Ông ta. Quả thực là, ngay tại thời điểm ấy, Bàn Đạo mới vừa thi đỗ kỳ thi viết trong phần **Luật Tạng** và đã được dự thi cho một kỳ thi khác về phần **Vô Tỷ Pháp Tạng**.

Succession of Compilers

Undaunted by my refusal of the request the Prime Minister persisted in his earnest effort to produce the proposed book by approaching other scholars. And the compilation started first under the supervision of Medhāvī Sayagi U Saing. Some months later when only a portion had been done, the work was interrupted until Mahāpaññābala, Paṭhamagyaw Sayagi U Kyee Pe took it over as supervisor. In the same way, the compilation again passed on to Aggamahāpaṇḍita Sayagi U Lin, M.A. After one and a half years, he could finish compiling only the first volume of the

*series (from the story of **Sumedha** up to the end of the story of the Buddha **Kassapa**). Then U Lin passed away to our great regret, leaving only the fame of his learning.*

Sự kế thừa của những Biên Soạn Viên

Chẳng nán lòng qua sự từ chối lời yêu cầu của Bản Đạo, Thủ Tướng Chánh Phủ vẫn kiên trì trong sự nỗ lực một cách tha thiết để cho ra quyển sách đã được đề xuất bằng cách đến tiếp cận với những học giả khác. Và việc biên soạn lần đầu tiên đã được bắt đầu dưới sự giám sát của **Học Giả Giáo Thọ** U Saing. Một vài tháng sau đó, trong khi chỉ có một phần đã được thực hiện thì công việc lại bị gián đoạn mãi cho đến bậc **Đại Tuệ Lực Đệ Nhất** Giáo Thọ U Kye Pe đã tiếp nhận lãnh lấy việc đó như một Giám Sát Viên. Trong cùng một phương thức, việc biên soạn lại được truyền trao đến vị **Thượng Thủ Đại Trí Tuệ** Giáo Thọ U Lin, Cao Học Văn Chương. Sau một năm rưỡi, Ông ta có thể chỉ hoàn tất việc biên soạn ở Tập thứ nhất của hàng loạt nhiều Tập (bắt đầu từ câu chuyện của Bồ Tát **Sumedha** lên đến phần kết thúc về câu chuyện của Đức Phật **Kassapa**). Thế rồi, U Lin đã qua đời với nỗi vô cùng thương tiếc của chúng tôi, chỉ để lại duy nhất tinh danh và kiến thức học vị của mình.

The assignment given to me

*It was on the 11th day of the waxing moon in the month of Nadaw, 1316, (December 6, 1954), that Sayagyi U Lin passed away; and four days later the sponsor of my ordination and spiritual father, the wealthy Sir U Thwin, **Thadothiri Thudhamma**, Chairman of the State Buddha Sāsana Council and Patron of the Sixth Buddhist Council, came to me in person at the request of the Prime Minister and asked me not to refuse should the Prime Minister make a supplication for writing a **Buddhavaṃsa**. On the full moon day of Pyatho,*

1316 (8-1-1955) the Prime Minister himself came to see me at my temporary residence at the Thathana Yeiktha Meditation Centre and made a formal request as follows:

1/ Please supervise the compilation of a treatise on the lives of the Buddhas. In so doing please include everything about the Buddha, not leaving out even minor details. If one volume is not enough, make it two; if two is not enough, make it four, eight and so on. It is important that the work should be exhaustive.

2/ The writing should be intelligible and interesting to all, young and old, even to non – Buddhists, who wish to know about the lives of the Buddhas.

3/ Should the Venerable Sayadaw undertake the task of writing the *Mahā Buddhavaṃsa* in Myanmar, it will be welcomed by all, both the Sangha and the laity alike.

Nhiệm vụ đã chuyển giao đến Bàn Đạo

Đó là vào Ngày thứ Mười Một của thời nửa tiền nguyệt khuyết trong Tháng Mười Hai, Niên Lịch Miến Điện 1316, (Ngày Sáu Tháng Mười Hai Năm 1954), đó là ngày Giáo Thọ U Lin qua đời, và bốn ngày sau đó, nhà bảo trợ cho việc thọ Đại Giới và là người Cha tinh thần của Bàn Đạo, một Trưởng Giả giàu có, Ngài U Thwin, bậc **Chánh Pháp Thanh Tịnh**, vị Chủ tịch Hội Đồng Chánh Phủ Phật Giáo và Nhà Bảo Trợ cho Hội Nghị Phật Giáo lần thứ sáu, đã đích thân đi đến Bàn Đạo với lời yêu cầu của Thủ Tướng Chánh Phủ và đã yêu cầu Bàn Đạo không được từ chối và nên thực hiện lời khẩn cầu của Thủ Tướng Chánh Phủ để viết bộ kinh **Chũng Tộc Chư Phật**. Vào ngày Trăng Tròn của Tháng Hai, Niên Lịch Miến Điện 1316 (8-1-1955), chính tỵ Thủ Tướng Chánh Phủ đã đi đến gặp Bàn Đạo ở một nơi cư trú tạm thời của Trung Tâm Thiền Viện Phật Giáo và đã thực hiện một quy ước yêu cầu như sau:

1/ Xin hoan hỷ giám sát việc biên soạn một luận thuyết về những đời sống của Chư Phật. Trong khi làm như vậy, xin hoan hỷ bao gồm tất cả mọi sự việc về Đức Phật và không bỏ qua ngay cả những chi tiết nhỏ nhất. Nếu một Tập mà không đủ thì làm cho thành hai. Nếu hai mà không đủ thì làm thành bốn, thành tám, và v.v. Điều quan trọng là công việc nên được chu toàn.

2/ Văn bản cần được dễ hiểu và thật thú vị cho tất cả, bậc cao niên và người trẻ tuổi, thậm chí đến cả những người không phải là Phật Tử, với những người muốn được hiểu biết về những đời sống của Chư Phật.

3/ Ngài Đại Trưởng Lão nên thực hiện nhiệm vụ cho việc viết văn bản bộ kinh **Đại Chúng Tộc Chư Phật** bằng Miến Ngữ, nó sẽ được hoan nghênh chào đón bởi tất cả, với cả hai Tăng Đoàn và Giáo Dân đồng như nhau.

The request had been made repeatedly, the first time in 1313 M.E. (A.D. 1951), the second time in 1315 (1953) and now in 1316 (1954), by my spiritual father and finally by the Prime Minister himself. I therefore felt that I should not longer refuse to comply with their request. Accordingly, I gave my consent firmly saying: "Very well, Dayakagyi, when the proceedings of the Council are over, I will take charge of the compilation and supervise the work to the best of my ability without sparing my energy".

Việc yêu cầu đã được thực hiện nhiều lần, lần thứ nhất vào năm 1313 Niên Lịch Miến Điện (năm 1951 sau Công Nguyên), lần thứ hai vào năm 1315 (1953), và ngay hiện tại vào năm 1316 (1954), do bởi người Cha tinh thần của Bàn Đạo và cuối cùng do chính bởi Thủ Tướng Chánh Phủ. Vì vậy, Bàn Đạo cảm thấy rằng Bàn Đạo không còn phải từ chối để thực hiện theo yêu cầu của họ. Nương theo đó, Bàn Đạo đã

đưa ra một biểu quyết thuận ý một cách kiên định: “Lành thay, đại thí chủ, khi những tiến trình của Hội Nghị được kết thúc, Bần Đạo sẽ đảm nhiệm việc biên soạn và giám sát công việc với hết cả khả năng của Bần Đạo và cũng chẳng tiếc chi năng lực của mình”.

After the Prime Minister left, I reminded myself of the following dictum:

Yam hi kayirā tam hi vade Yam na kayirā na tam vade.
 Hành động làm theo lời nói Không làm với điều không nói
Akarontam bhasamanam Parijananti paṇḍita.
 Không làm mà nói vô ích Bậc Trí rõ biết điều ấy.

One should say what one would do One say not what one does not
He who says but does not do Is subject to blame by the wise.

Sau khi Thủ Tướng Chánh Phủ rời khỏi, Bần Đạo đã tự nhủ với những câu châm ngôn như sau:

*Người ta nên nói điều mà người ta sẽ làm,
 Người ta không nói điều mà người ta không làm
 Hẳn là người nói nhưng lại không làm
 Là vấn đề để khiển trách bởi bậc Hiền Trí.*

***Supplication made by
 the State Buddha Sāsana Council***

Not long after I had promised the Prime Minister, the State Buddha Sāsana Council also made its own supplication.

In reply to it, I stipulated the following three terms for carrying out the work: 1/ the work would be done voluntarily without acceptance of any honorarium, 2/ I would have nothing to do with office administrative work, and 3/ I would take charge of the literary matters only in which I feel competent. I added that if these three conditions were agreeable to the State Buddha Sāsana Council, it would mean that I had accepted the assignment.

***Việc khẩn cầu đã được thực hiện do bởi
Hội Đồng Chánh Phủ Phật Giáo***

Chẳng bao lâu sau khi Bàn Đạo đã hứa với Thủ Tướng Chánh Phủ thì Hội Đồng Chánh Phủ Phật Giáo cũng đã tự thực hiện một việc khẩn cầu riêng của mình. Để trả lời cho sự việc đó, Bàn Đạo đã quy định ba điều kiện sau đây để thực hiện công việc: 1/ Công việc sẽ được thực hiện một cách tự nguyện và chẳng đón nhận bất kỳ một thù lao nào, 2/ Bàn Đạo sẽ không làm bất luận một việc gì với công việc văn phòng quản trị hành chánh, 3/ Bàn Đạo chỉ sẽ đảm trách duy nhất về các vấn đề văn học mà Bàn Đạo cảm thấy có thẩm quyền. Bàn Đạo nói thêm rằng nếu cả ba điều kiện này mà được sẵn sàng đồng thuận với Hội Đồng Chánh Phủ Phật Giáo thì điều đó sẽ có nghĩa là Bàn Đạo đã đảm nhận nhiệm vụ.

*Some days later three officials from the State Buddha Sāsana Council, namely, Chief Editor U Ba Hmi and Editors Saya Htun and Saya U Ba Than: approached me with the favourable reply that the State Buddha Sāsana Council had agreed to all the points raised by me. Then in accepting the compilation work I said to Saya Htun and Saya U Ba Than: “Subject to failure is a work without a leader; so is a work with too many leaders”. I accept the work as its supervisor so that the compilation of the **Buddhavaṃsa** may not fail. You*

carry on with the assignment as has been planned since the time of Sayagyi U Lin. I shall attend to the editing work when the proceedings of the Council come to an end”.

Một vài ngày sau đó, ba viên chức từ Hội Đồng Chánh Phủ Phật Giáo, cụ thể là, Tổng Biên Tập U Ba Hmi và những Biên Tập Viên Giáo Thọ Htun và Giáo Thọ U Ba Than đã đến tiếp cận Bàn Đạo với sự trả lời có thiện chí thuận lợi rằng Hội Đồng Chánh Phủ Phật Giáo đã đồng thuận với tất cả những điểm mà Bàn Đạo đã nêu lên. Thế rồi, trong việc đảm nhận công việc biên soạn, Bàn Đạo đã nói với Giáo Thọ Htun và Giáo Thọ U Ba Than: *“Phải chịu bị thất bại với một công việc mà không có người lãnh đạo, như vậy là, một công việc phải với nhiều vị lãnh đạo. Bàn Đạo đảm nhận công việc như một Giám Sát Viên để cho công việc biên soạn của bộ kinh **Chủng Tộc Chư Phật** không thể bị thất bại được. Các bạn tiếp tục với nhiệm vụ như đã được lên kế hoạch kể từ thời điểm của Giáo Thọ U Lin. Bàn Đạo sẽ tham dự vào công việc hiệu đính ngay khi những tiến trình của Hội Nghị đi đến sự kết thúc”.*

The Prime Minister’s supplication in writing

As though “to drive in a nail where it is already firm or to strap on an iron belt where it is already tight”, the Prime Minister’s formal supplication in writing came. The letter was dated the 14th waxing moon of Nadaw, 2499 Sāsana Era or 1317 Myanmar Era (December 28, 1955). (The translation of the letter is omitted here).

Việc khẩn cầu bằng văn bản của

Thủ Tướng Chánh Phủ

Việc khẩn cầu theo đúng thủ tục bằng văn bản của Thủ Tướng Chánh Phủ đã được đưa tới, như thế là *“đinh đã đóng cứng vào cột hoặc dây đã được cột cho chặt”*. Bức thư đã đề Ngày Mười Bốn nửa tiền nguyệt khuyết của Tháng Mười Hai,

Phật Lịch 2499 hoặc Niên Lịch Miến Điện 1317 (Ngày Hai Mươi Tám Tháng Mười Hai Năm 1955). (Bản dịch của bức thư đã được cất bỏ ở tại đây).

Sayagyi U Lin's great learning

When the Sixth Buddhist Council and the ceremonies commemorating the 2500 th year of Buddhism in 1318 (1956) came to an end, in compliance with the Prime Minister's supplication and in fulfillment of my promise. I started editing the MSS so far prepared on the Mahā Buddhavaṃsa. I found them running over 700 pages written while the Sayagyi was still alive, full of noteworthy facts with profound meaning, covering a wide field but not easy to be grasped by ordinary people. In preparing these MSS it looked as if the Sayagyi was making a final display of his great genius of learning.

Kiến thức tuyệt vời của Giáo Thọ U Lin

Khi Hội Nghị Phật Giáo lần thứ sáu và những cuộc lễ kỷ niệm Năm thứ 2500 của Phật Giáo vào năm 1318 (1956) đã đi đến sự kết thúc, trong sự tuân thủ với lời khẩn cầu của Thủ Tướng Chánh Phủ và trong sự thực hiện với lời hứa của mình, Bản Đạo đã bắt đầu việc hiệu đính bộ kinh ***Diệu Pháp Khải Thuyết Đại Chúng Tộc Chư Phật Truyện Ký*** cho đến bây giờ để chuẩn bị vào bộ kinh ***Đại Chúng Tộc Chư Phật***. Bản Đạo đã phát hiện ra là chúng đã được vận hành hơn bảy trăm trang do Giáo Thọ đã viết ra khi hãy còn sống, đầy đủ các sự kiện đáng chú ý với ý nghĩa sâu sắc, bao gồm một lãnh vực rộng lớn nhưng quả thật không dễ dàng để nắm bắt được với người bình thường. Trong việc chuẩn bị về những Tập Kinh ***Diệu Pháp Khải Thuyết Đại Chúng Tộc Chư Phật Truyện Ký*** này, nó được thấy như là Giáo Thọ đã làm một sự hiển thị lần cuối cùng về kiến thức thiên tài tuyệt vời của mình.

*When Sayagyi U Lin first planned the compilation of the **Mahā Buddhavaṃsa**, he had in mind to write it only briefly and did so accordingly. But the Prime Minister U Nu earnestly urged him saying: “Let it be elaborate as much as possible, Sayagyi. Write all there is to know about the Buddha; there cannot be anything that is too insignificant to be left out. Please write to the best of your ability for the benefit of the coming generations”. Sayagyi then put aside all that had been written before briefly and worked afresh keeping his mind steadfastly on the subject of the **Buddhavaṃsa** all the time. When he began working on arrival at office, he would put both his arms on the desk and start dictating to his stenographer giving him no rest, sometimes making a clicking sound with the tongue, at other times clenching the fists, closing the eyes and gnashing the teeth to concentrate his energy. All this was known from the information given by Saya Htun.*

Khi Giáo Thọ U Lin lên kế hoạch lần đầu tiên cho việc biên soạn của bộ kinh **Đại Chúng Tộc Chư Phật**, ông đã có dự tính chỉ viết một cách tóm lược và ông ta đã làm như vậy. Tuy nhiên Thủ Tướng Chánh Phủ U Nu đã nói một cách khẩn khoản với ông ta “*Thưa Giáo Thọ, hãy nên giải thích bộ kinh càng nhiều chi tiết càng tốt. Hãy viết tất cả những gì cần hiểu biết về Đức Phật, không có bất luận điều chi là vô giá trị mà có thể bỏ qua được. Xin Thầy vui lòng viết với tất cả khả năng của mình vì phúc lợi cho những thế hệ mai sau*”. Thế rồi, Giáo Thọ đã đặt sang một bên tất cả những gì đã viết trước đó một cách tóm lược và làm việc lại lần nữa với tâm trí kiên định của mình dành trọn cả thời gian vào chủ đề của bộ kinh **Chủng Tộc Chư Phật**. Mỗi khi đến tại văn phòng để bắt đầu làm việc, ông ta đưa cả hai cánh tay của mình lên trên bàn làm việc và bắt đầu đọc lên những phần viết tốc ký cho mình

không ngừng nghỉ, đôi khi tạo ra âm thanh tặc lưỡi, tại những thời điểm khác thì siết chặt những quả nắm tay, nhắm nghiền đôi mắt lại và nghiền răng để tập trung năng lực của mình. Tất cả điều này đã được biết đến từ những thông tin được đưa ra bởi Giáo Thọ Htun.

***New Plan of the compilation of
the Mahā Buddhavaṃsa***

Such a very ambitious literary work, full of noteworthy doctrinal points with their deep meanings, like a treasure house of knowledge presented by the Sayagyi as if “he had hoisted the flag of learning” of his lifetime should not be published as originally envisaged by him I feared that readers would find it rather confusing and difficult to read and understand. Therefore the writing of the Mahā Buddhavaṃsa had to be planned anew as follows:

*1/ The main subject of the **Buddhavaṃsa** should be treated separately,*

*2/ The Chapter (2) on “**Rare appearance of a Buddha**” should be re – written and get confirmed by learned Sayadaws,*

3/ A new chapter on miscellaneous matters concerning duties which should be comprehended and performed by every aspirant of Buddhahood should be added,

*4/ Explanatory notes and interpretations should be given fully in a separate chapter entitled **Ānudīpanī** to serve as a supplement to the first part of the first volume, and*

5/ Difficult usages should be made easy by replacing them with simple ones in Myanmar.

*When the MSS of the **Mahā Buddhavaṃsa** finally went to the press of the State Buddha Sāsana Council, Sayagyi Saya*

Nyan, Mahāpaññābala, Professor of Pāli, acted as Chief Proof Reader.

**Tân kế hoạch cho việc biên soạn của
bộ kinh Đại Chúng Tộc Chư Phật**

Như vậy, một tác phẩm văn học đầy phần khích, đầy đủ những điểm giáo lý đáng chú ý với những ý nghĩa sâu sắc của nó, ví như một kho tàng kiến thức đã được trình bày do bởi Giáo Thọ, y như thể “*ông ta đã giương cao ngọn cờ học vị*” của cuộc đời mình, quả không nên được công bố như dự kiến ban đầu của ông ta. Bản đạo lo ngại rằng những độc giả sẽ tìm thấy nó khá khó hiểu, khó khăn để đọc và hiểu biết. Do đó, văn bản của bộ kinh **Đại Chúng Tộc Chư Phật** đã được lên kế hoạch một lần nữa như sau:

1/ Chủ đề chánh yếu của bộ kinh **Chúng Tộc Chư Phật** nên được nghiên cứu một cách riêng biệt.

2/ “**Sự xuất hiện hy hữu của một vị Phật**” trong Chương thứ Hai nên được viết lại và phải được chuẩn y bởi những bậc Đại Trưởng Lão uyên bác.

3/ Nên được bổ sung thêm một Chương mới về các vấn đề linh tinh có liên quan đến những sở hành nên được liễu tri và được thực hiện do bởi từng mỗi nguyện vọng của Quả vị Phật.

4/ Những lời giải thích và những diễn giải cần được cung cấp một cách đầy đủ trong một Chương riêng biệt với tựa đề là **Sự Chú Minh** nhằm để phục vụ như là một sự bổ sung cho Phần Một của Tập thứ Nhất, và

5/ Những từ ngữ khó hiểu nên làm cho được dễ dàng bằng cách thay thế chúng với những từ đơn giản qua Miến Ngữ.

Khi bộ kinh **Diệu Pháp Khải Thuyết Đại Chúng Tộc Chư Phật Truyện Ký** của bộ kinh **Đại Chúng Tộc Chư Phật** được bắt đầu để in ấn của Hội Đồng Chánh Phủ Phật Giáo thì

Giáo Thọ Saya Nyan, bậc **Đại Tuệ Lực**, Giáo sư Pàli Ngữ, đóng vai trò vị Trưởng ban đọc bản thảo và sửa chữa bản in thử.

Exhortation to readers

This version of the Mahā Buddhavaṃsa contains the same material with the same meaning as that preserved in the original Buddhavaṃsa Text, its Commentary, etc; the only difference between the original works and this lies in the medium employed, the former in Pāli and the latter in Myanmar.

Lời khuyên nhủ đến những độc giả

Phiên bản của bộ kinh **Đại Chúng Tộc Chư Phật** này chứa đựng cũng cùng một tài liệu với cùng một ý nghĩa như được bảo quản trong văn bản nguyên thủy **Chúng Tộc Chư Phật**, những lời Bình Luận của nó, v.v; chỉ có sự khác biệt duy nhất giữa tác phẩm chính gốc và bộ này là nằm ở trong phương thức làm việc, trước đây bằng Pàli Ngữ và sau này bằng Miến Ngữ.

Since a Buddhavaṃsa can truly confer upon its worthy readers such benefits as (1) joy and happiness, (2) end of sorrow, and (3) the three attainments of human existence, divine existence and Nibbāna, as has been pronounced by the Buddha, this introduction is concluded with an exhortation in verse so that each reader might enjoy his or her share of welfare.

Vì lẽ bộ kinh **Chúng Tộc Chư Phật** thật sự có thể ban phát cho những độc giả khả kính của nó về những sự lợi ích như sau: 1/ an vui và hạnh phúc, 2/ chấm dứt sự ưu não, và 3/ thành đạt ba điều về Nhân Sinh, Thiên Sinh và Níp Bàn, như

điều mà đã được Đức Phật tuyên bố, lời giới thiệu này được kết thúc với một lời khuyên nhủ trong câu kệ nhằm để cho mỗi độc giả có thể thưởng thức và chia sẻ phúc lợi cho nhau.

*Pātubhuto Mahā Buddha - Vamsa Buddhatthadīpako
Buddhavādīnam atthāya tam nisāmetha sādhamo*
Hiện hữu Đại Chúng Tộc Chư Phật -

Giải thích về đặc tính Giác Ngộ

Với ý nghĩa nói về Đức Phật

Như vậy Bậc thiện trí lắng nghe.

*O you worthy men of gentle mind, seeking your own interest and that of others! This book of the **Mahā Buddhavamsa**, a version of the State Buddha Sāsana Council which has made its appearance in commemoration of the convening of the Sixth Buddhist Council, resembles a plot of land on which virtuous Buddhists may sow seeds of the Dhamma; it vividly described for the benefits of those who are virtuous devotees of Buddhism how the Buddha, The Friend of the three classes of beings, had performed unique, meritorious deeds beginning from his existence as **Sumedha**. Therefore you all who aspire after the fourfold knowledge of the Path, the true Enlightenment, should study it carefully with an eye of wisdom, fully confident that you will gain the fruits of joy and happiness, end of sorrow and the three attainments of human existence, divine existence and Nibbāna.*

Hỡi những con người khả kính với tâm tính hiền lương, đang tìm kiếm những điều lợi ích cho chính mình và cho những người khác! Quyển sách về **Đại Chúng Tộc Chư Phật** này, một phiên bản của Hội Đồng Chánh Phủ Phật Giáo mà đã được thực hiện cho nó được hiện bày trong Lễ Kỷ Niệm của Hội Nghị Kiết Tập Phật Giáo lần thứ sáu, ví tựa như một mảnh

đất mà trên đó, những Phật Tử đức hạnh có thể gieo trồng những hạt giống của Pháp Bảo, nó đã được mô tả một cách sống động vì phúc lợi cho những ai là môn đồ đức hạnh của Phật Giáo rằng Đức Phật, vị Bảo Hộ của những chúng sanh ở trong Tam Giới, đã thị hiện một cách độc đáo qua những thiện sự công đức được bắt đầu từ kiếp sống của vị Bồ Tát ***Sumedha***. Vì lẽ ấy, tất cả Đạo Hữu là những người cố gắng theo đuổi để đạt được tri thức về bốn tầng Đạo, Chân Giác Ngộ, cần phải nghiên cứu nó một cách cẩn trọng với con mắt của trí tuệ, hoàn toàn tin tưởng rằng các bạn sẽ đạt được những thành quả của niềm an vui và hạnh phúc, chấm dứt sự ưu não và thành đạt ba điều về Nhân Sinh, Thiên Sinh và Níp Bàn.

U Vicittasārābhivamsa

Tipiṭakadhara Dhammabhaṇḍagārika

The 7th waxing moon of Wazo, 1399, Myanmar Era.

Ngài Vicittasārābhivamsa,

Thực Thủ Tam Tạng Thủ Quỹ Pháp Bảo

**Ngày Thứ Bảy của thời nửa tiền nguyệt khuyết trong
Tháng Tám, Niên Lịch Miến Điện 1399.**

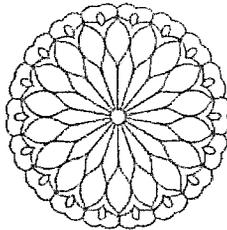
-----00000-----

Namo Tassa Bhagavato Arahato
Sammāsambuddhassa (*)
CUNG KÍNH ĐỨC THỂ TÔN, ỨNG CÚNG,
CHÁNH ĐẲNG GIÁC

[() This Pāli sentence is the formula of great honour paid to the Buddha which may be translated “Honour to Him the Blessed One, the Worthy One, the Perfectly Self – Enlightened One”. A Buddhist literary work usually begins with it to show the author’s exclamation of obeisance.]*

[(*) Câu Pāli này là một tín điều của sự bày tỏ lòng tôn kính vĩ đại đến Đức Phật mà có thể được phiên dịch “Lòng Tôn Kính đến Ngài là Bạc Tôn Kính, Bạc Đáng Cúng Dường, Bạc Hoàn Toàn Tự Giác Ngộ”. Một tác phẩm văn học Phật Giáo thông thường được bắt đầu với câu này để hiển thị của sự bày tỏ lòng tôn kính của tác giả.]

-----0000-----



I. SALUTATION AND INTENTION (*)

TRÍ KÍNH LỄ VÀ THỆ NGUYỆN

[() The original word in Pāli is Paṭiññā which literally means “Promise” or “Vow”.]*

[(*) Từ ngữ nguyện thủy trong Pāli ngữ là *Thệ Nguyện* với ý nghĩa chánh yếu là “*Hứa nguyện*” hoặc “*Thề nguyện*”.]

With most respectful adoration I pay obeisance to the Buddha who, like his predecessors, has made a very rare appearance; who, like them, has no peers among Brahmās, Devas and Human Beings in the three worlds; who, like them, forms a refuge for all these beings who bow in homage; and who is like them in all aspects of glory, virtues and attributes (except in eight individual features () such as life – span, height, lineage, duration of strenuous exertion, rays emitted from body, conveyance used on renouncing the world, Bodhi tree and size of dais as seat).*

Với tất cả lòng thành kính, con xin tỏ bày trí kính lễ đến Đức Phật Ngài, cũng như Chư Phật quá khứ, đã thực hiện một sự xuất hiện vô cùng hy hữu; Ngài cũng như Chư Phật quá khứ, đã không có bạn đồng hành giữa Chư Phạm Thiên, Chư Thiên và Nhân Loại ở trong Tam Giới; Ngài cũng như Chư Phật quá khứ, đã thành lập một nơi nương tựa cho tất cả những chúng hữu tình này cúi đầu trong sự quy ngưỡng; và Ngài cũng như Chư Phật quá khứ trong tất cả mọi phương diện về sự vinh hiển, đức hạnh và những phẩm chất đặc trưng (biệt lệ trong tám đặc tính cá nhân (*) như là *tuổi thọ, chiều*

cao, dòng giống, khoảng thời gian nỗ lực kiên cường, những tia sáng phún tủa từ kim thân, vận dụng phương tiện xuất ly thế gian, cội cây Giác Ngộ (Bồ Đề) và kích thước của bồ đoàn như tọa vị).

[(*) These are called *Atthavemattāni*, which *Malalasekera* translates “Eight particulars in which the Buddha differ from each other”. His rendering of these eight are: “Length of life in the epoch in which each is born, the height of his body, his social rank (some are born as *Khattiyas*, others as *Brahmins*), the length of his austerities, the aura of his body (thus in the case of *Mangala*, his aura spread throughout the ten thousand world systems, while that of *Gotama* extended only one fathom), the conveyance in which he makes his renunciation, the tree under which he attains Enlightenment and the size of the seat (*Pallanka*) under the Bodhi tree”. Dictionary of Pali Proper Names under Buddha.]

[(*) Những điều này được gọi là **Bát Phần Phân Biệt**, mà *Malalasekera* dịch là “Tám điều đặc thù khác biệt trong từng mỗi vị Phật”. Tám điều biểu hiện của Đức Phật là: “Chiều dài của cuộc sống trong thời kỳ mà từng mỗi vị sinh ra, chiều cao của kim thân Ngài, địa vị xã hội của Ngài (có một số được sinh ra là dòng **Sát Đế Ly** (Vua Chúa), một số khác thuộc dòng **Bà La Môn**), chiều dài sự tu khổ hạnh của Ngài, vầng hào quang của kim thân Ngài (như trong trường hợp của **Kiết Tường**, hào quang của Ngài lan rộng ra đến thập thiên vũ trụ, trong khi đó của Đức Phật **Gotama** trải rộng chỉ một sải đơn vị), phương tiện mà Ngài vận dụng để xuất ly thế gian, cội cây mà Ngài chứng đắc sự Giác Ngộ và kích thước của tọa vị (**Bồ đoàn**) dưới cội cây Giác Ngộ”. Từ điển Pāli Ngữ Biệt Danh của Đức Phật.]

With most respectful adoration I pay obeisance to the Dhamma, which, through his Omniscience and out of profound compassion for all beings, has been well taught () by the Buddha, and which has been held in high esteem by himself.*

Với tất cả lòng tôn kính, con xin tỏ bày trí kính lễ đến Pháp Bảo, mà thông qua sự Toàn Tri của Ngài và với tấm lòng bi mẫn sâu xa đến tất cả chúng hữu tình, Giáo Pháp đã được khéo khải thuyết (*) do bởi Đức Phật và đã được thọ trì vô cùng trân quý.

[() This is the first attribute of the Dhamma.]*

[(*) Đây là phẩm chất đặc trưng đầu tiên của Pháp Bảo.]

With most respectful adoration I pay obeisance to the Sangha, the Order of Noble Ones, who have become true sons of the Master by their proper and upright practice () of the Dhamma.*

Với tất cả lòng tôn kính, con xin tỏ bày trí kính lễ đến Tăng Bảo, Giáo Hội của những bậc Thánh Nhân, là những người đã trở thành những đệ tử chân chánh của Đức Bổn Sư bởi do việc thực hành đúng đắn và chánh trực, y theo (*) của Chánh Pháp.

[() These are the first and second of the attributes of the Sangha.]*

[(*) Đây là những phẩm chất đặc trưng thứ nhất và thứ hai của Tăng Bảo.]

*Having paid obeisance to the Buddha, the Dhamma and the Sangha, I shall now write in a language neither too brief nor too elaborate, neither too simple nor too difficult, and relying mainly on the canonical texts of the **Buddhavamsa** (*) and its commentary and also taking relevant materials from other texts and commentaries, the **Mahā Buddhavamsa**, the **Great Chronicle of the Buddhas** - a book on the lives of twenty - five Enlightened Ones from out of innumerable Buddha past, whose number is far greater than that of the grains of sand of the Ganges (#), beginning with the account of the **Exalted Dīpankara**, from whom the Future **Gotama** as the **Hermit Sumedha** received the definite prophecy (+) that he would become a Perfectly Self - Enlightened One.*

Sau khi tỏ bày trí kính lễ đến Đức Phật, đến Pháp Bảo và đến Tăng Bảo, bây giờ Bản Đạo sẽ viết ra bộ Kinh **Đại Chúng Tộc Chư Phật - Biên Niên Sử của Chư Phật**, trong một loại diễn ngữ mà không quá ngắn gọn cũng chẳng quá chi tiết, không quá đơn giản mà cũng chẳng khó hiểu, và chủ yếu dựa vào những văn bản kinh điển của bộ Kinh **Chúng Tộc Chư Phật** (*) cùng với những lời bình luận của bộ kinh sách này và cũng có thể dùng những tài liệu có liên quan từ những văn bản khác cùng với những lời bình luận - một quyển sách được viết về đời sống của hai mươi lăm Bạc Giác Ngộ được khởi từ trong vô số của Chư Phật quá khứ, có số lượng lớn hơn rất nhiều so với những hạt cát của sông Hằng (#), bắt đầu với câu chuyện được kể về **Đức Thế Tôn Nhiên Đăng**, từ vị **Ấn Sĩ Sumedha** mà sau này thành **Đức Gotama**, là người đã được đón nhận **Sự Tiên Kiến Xác Định (Thọ Ký Vĩnh Cửu)** (+) rằng vị này sẽ trở thành một **Bạc Hoàn Toàn Tự Giác Ngộ**.

[(*) *The fourteenth book of the Khuddaka Nikāya of the Sutta Piṭaka.*]

[(*) Quyển kinh sách thứ mười bốn của Tiểu Bộ Kinh thuộc Kinh tạng.]

[(#) Cp. *“Few are the sands of the Ganges,
Innumerable are the Conquerors,
Who have entered Nirvana, ...”*

This is from U Pe Maung Tin’s translation of the popular Pāli gāthā beginning with the word “Sambuddhe”. The relevant Pāli composition in two lines are:

*“Appakā vālukā gangā
Amantā nibbutā jinā, ...”]*

[(#) Cp. *“Một chút ít là những cát của Sông Hằng,
Vô hạn lượng là những bậc Chiến Thắng,
Là những người đạt đến Níp Bàn, ...”*

Đây là trích từ bản phiên dịch của Ông Pe Maung Tin với một câu kệ phổ biến bằng Pāli ngữ được bắt đầu với từ ngữ *“Những bậc Chánh Đẳng Giác”*. Bộ cục văn Pāli liên hệ nằm trong hai dòng là:

*“Một chút ít là những hạt cát của Sông Hằng,
Vô hạn định là an lạc tối thượng của những bậc Chiến
Thắng, ...”]*

[(+) *Receiving of the definite prophecy (Niyatavyākaraṇa) is an important feature in the spiritual evolution of a Bodhisatta. We shall see more about it when we come to the story of Sumedha.*]

[(+) *Đón nhận Sự Tiên Kiến Xác Định (Thọ Ký Vĩnh Cửu) là một tính năng quan trọng trong việc tiên hóa tâm linh*

của một vị *Giác Hīru Tinh (Bồ Tát)*. Chúng ta sẽ nhìn thấy rõ hơn về tính năng đó khi chúng ta đi đến câu chuyện của Bồ Tát *Sumedha*.]

May those virtuous people, who are desirous of seeking merit and knowledge; who, with abiding faith, have established a firm foundation of refuge in the Buddha (), the Dhamma and the Sangha; and who are properly and uprightly cultivating the threefold practice of morality (Sīla), concentration (Samādhi) and insight (Paññā) – may they easily attain the Path, Fruition and Nibbāna.*

Ước mong rằng những bậc đức hạnh, là những người có sự mong cầu đang tìm kiếm những phước báu và tri kiến; là những người với đức tin thuần tịnh, đã được thiết lập một nền tảng kiên định vào sự quy y với Đức Phật (*), Pháp Bảo và Tăng Bảo; và là những người đang trau giồi một cách đúng đắn và chánh trực về Tam Học, với Đức Hạnh (*Giới*), Định Tâm (*Định*) và Trí Tuệ (*Tuệ*) – ngưỡng mong rằng họ thành đạt Đạo, Quả và Níp Bàn một cách dễ dàng.

[() Here the author adds an adjectival clause reading “whose supremacy in the three worlds is like the ruby – studded pinnacle of a palace”. The three worlds here are the three realms of sensuality (Kama), materiality (Rūpa) and immateriality (Arūpa). The first corresponds to the realm of five senses, comprising the four woeful states (Apāya), the human world and the six celestial worlds. The material and immaterial worlds belong to the Brahmās.]*

[() Tại đây, tác giả cho biết thêm một mệnh đề tính từ được đọc là “ có uy quyền tối cao trong Tam Giới, được ví như viên hồng ngọc được đính trên đỉnh cao của một cung*

điền”. Tại đây, Tam Giới là ba Cõi thuộc về Dục Lạc (**Dục Giới**), về Vật Chất (**Sắc Giới**) và về Phi Vật Chất (**Vô Sắc Giới**). Cõi Giới đầu tiên tương ứng với lãnh vực của Ngũ Giác Quan, bao gồm bốn Ác Đạo (**Khổ Thú**), Cõi Nhân Loại và Lục Dục Thiên Giới. Những Cõi Sắc Giới và Cõi Vô Sắc Giới là thuộc về các vị Phạm Thiên.]



II. RARE APPEARANCE OF A BUDDHA SỰ XUẤT HIỆN HY HỮU CỦA MỘT VỊ PHẬT

*Singular opportunity of living in an age
when a Buddha appears*

*Cơ hội duy nhất về việc được sinh sống
trong thời kỳ một vị Phật xuất hiện.*

The wealthy Anāthapiṇḍika (), soon to become the donor of Jetavana Monastery, on his visit to Rājagaha when he would see the Buddha for the first time, heard the word “Buddha” from his wealthy brother – in – law (#) in Rājagaha. As soon as he heard the sound “Buddha” he exclaimed, “Ghoso’ pi kho eso gahapati dullabho lokasmim yad idam “Buddho Buddho’ ti”, [meaning “Friend, rare indeed it is in the world even to hear the utterance “Buddha, Buddha”.]*

Nhân chuyến viếng thăm đến thành *Vương Xá*, Trưởng Giả *Cáp Cô Độc* (*), đã được nghe từ ngữ “*Đức Phật*” từ nơi người anh rể (#) của mình, và lúc đó cũng là lần đầu tiên, ông ta sẽ được yết kiến Đức Phật tại thành *Vương Xá*, và chẳng bao lâu sau trở thành vị thí chủ cúng dường *Kỳ Viên Tự*. Ngay sau khi ông ta được nghe âm thanh “*Đức Phật*”, ông ta đã bật thốt lên “*Này hiền giả, quả thật vậy, chỉ một âm thanh “Đức Phật, Đức Phật” này cũng khó tìm được trong đời*” [có nghĩa là “*Này hiền hữu, quả thật là hy hữu, trong thế gian này mà được nghe âm thanh “Đức Phật, Đức Phật”.*]

[(*) A merchant of *Sāvatti* and a staunch supporter of

the Buddha and his Sangha. Anāthapiṇḍika means “one who feeds the destitute”. His personal name was Sudatta. He came to Rājagaha on business and found his brother – in – law making elaborate preparation to treat the Buddha and his Bhikkhus to a meal. It was on this occasion during the first year of the Buddha’s Enlightenment that he heard the word Buddha for the first time. See the Senāsanakkhandhaka of the Vinaya Cūlavagga.]

[(*) Một thương buôn ở thành Xá Vệ và là một môn đệ ủng hộ trung thành của Đức Phật và Tăng Đoàn của Ngài. **Cấp Cô Độc** có nghĩa là “một người cung cấp thực phẩm cho những người hoàn toàn túng bán nghèo khổ”. Biệt danh của ông ta là **Sudatta**. Ông ta đã đi đến thành Vương Xá với doanh nghiệp và phát hiện được người anh rể của mình đang chuẩn bị một cách chu đáo để cúng dường Trai soạn đến Đức Phật và Chư Tỳ Khuru của Ngài. Đó là vào dịp trong năm thứ nhất giáng ngộ của Đức Phật và cũng là lần đầu tiên mà ông ta được nghe từ ngữ “Đức Phật”. Xin xem trong “**Phần Trú Xứ**” của bộ **Tiểu Phẩm** thuộc **Tạng Luật**.]

[(#) *They were related as each has married the other’s sister.*]

[(#) Họ có mối liên quan với nhau qua việc kết hôn người chị gái.]

While the Buddha was staying in the market town of Āpana in the country of Anguttarāpa, Sela (), a leading Brahmin teacher, heard from Keniya, the matted – haired ascetic, the word “Buddha”. As soon as he heard the sound “Buddha” it occurred to him thus: “Ghoso’ pi kho eso*

gahapati dullabho lokasmim yad idam “Buddho Buddho’ tī”, meaning “rare indeed it is in the world even to hear the utterance “Buddha, Buddha”. Not long after, together with three hundred followers, he gained Ehi – bhikkhu (#) monkhood, and seven days thence he attained Arahatship with them.

Trong khi Đức Phật đang trú ngụ tại thị trấn *Āpana* thuộc đất nước *Anguttarāpa* thì *Sela* (*) là một Giáo Chủ Bà La Môn, đã được nghe từ ngữ “*Đức Phật*” từ nơi một tu sĩ khổ hạnh bên tóc có tên là *Keniya*. Ngay sau khi ông ta được nghe âm thanh “*Đức Phật*”, và như thế điều đó đã nảy sinh đến ông ta là “*Này hiền giả, quả thật vậy, chỉ một âm thanh “Đức Phật, Đức Phật” này cũng khó tìm được trong đời*” [có nghĩa là “*Này hiền hữu, quả thật là hy hữu, trong thế gian này mà được nghe âm thanh “Đức Phật, Đức Phật”.*] Chẳng bao lâu sau, cùng với cả ba trăm môn đệ, ông ta đã thành đạt đời sống vị tu sĩ “*Thiện Lai Tỳ Khuru*” (#), và bảy ngày sau đó thì ông ta đã đạt được *Quả vị Vô Sinh* cùng với đồ chúng.

[() He visited his friend Keniya who was then preparing to shower his lavish hospitality on the Buddha and his Order of Bhikkhus, an incident similar to that of Anāthapiṇḍika. Both were filled with joy on hearing such a great name as Buddha. See Sela Sutta of the Mūlapaṇṇāsa of the Majjhima Nikāya.]*

[() Ông ta đã đến viếng thăm người bạn tên Keniya trong khi đang chuẩn bị cho một đại lễ tế đàn đến Đức Phật và cả Tăng Đoàn Tỳ Khuru của Ngài, cũng là một sự kiện tương tự với *Cáp Cô Độc*. Cả hai đều tràn ngập với niềm hoan hỷ khi được nghe một đại danh xưng về Đức Phật. Xin xem bài Kinh *Sela* thuộc năm mươi bài kinh căn bản của *Trung Bộ Kinh*.]*

[(#) *Ehi – bhikkhu* literally “Come, Bhikkhu !”. It was the command made by the Buddha in order to bring a deserving person to the Order of the Buddha’s followers in the yellow robe. Accordingly, it formed the oldest formula of admission to the Order.]

[(#) *Thiện Lai Tỳ Khuru* theo nghĩa chánh yếu là “Hãy đến đây, này vị Tỳ Khuru !”. Đó là một mệnh lệnh được tạo bởi Đức Phật nhằm mang lại cho người xứng đáng được vào trong Giáo Hội những Môn Đệ của Đức Phật trong mảnh y vàng. Thế theo đó, nó đã hình thành một hình thức thâm nhận lâu đời nhất vào trong Giáo Hội.]

In the light of these canonical extracts, it is very rare and difficult in the world even to hear the word “Buddha, Buddha”, inexpressibly and extremely more so indeed is the appearance of a Buddha.

Dưới ánh sáng của những phần trích đoạn kinh điển này, quả thật là rất hy hữu và khó khăn ở trong thế gian mà được nghe từ ngữ “**Đức Phật, Đức Phật**”, mà càng hơn thế nữa, quả thật vậy, không thể diễn tả được sự xuất hiện của một vị Phật.

*In this respect, it may be noted that the utterance “diamond” may refer to a genuine diamond or a fake. Likewise, because rumours of a coming Buddha had been widespread prior to the Buddha’s appearance, both *Anāthapiṇḍika* and *Sela* must have heard before the false claim of six Heretical Teachers (*) to be “Buddhas”. But just as the sound (of the word) “diamond”, only when spoken of a*

genuine one, would please one who can differentiate between a genuine diamond and a fake; so also, to such men of highly developed intelligence as Anāthapiṇḍika and Sela, the utterance “Buddha” could have been delightful only when spoken of the true Buddha.

Về phương diện này, điều đó có thể cần được lưu ý khi nói đến “kim cương” là có thể đề cập đến một viên kim cương xác thực hay là một giả tạo. Cũng tương tự như vậy, vì lẽ những tin đồn về một vị Phật sắp hiện hữu đã được phổ biến rộng rãi trước khi sự xuất hiện của Đức Phật; và cả hai **Cấp Cô Độc** cùng với **Sela** chắc hẳn là đã được nghe trước đó lời tuyên bố sai với sự thực về Lục Sư Ngoại Đạo (*) là những vị “Phật”. Tuy nhiên, ví như âm thanh (của từ ngữ) “kim cương”, một khi chỉ đề cập đến một viên xác thực thì sẽ làm hài lòng với một ai có khả năng nhận định được giữa một viên kim cương xác thực hay là một giả tạo; cùng thế ấy, với những bậc nam nhân có sự tiến hóa trí tuệ ở mức độ cao, như là **Cấp Cô Độc** và **Sela** thì với âm thanh “**Đức Phật**” có thể có được sự hoan hỷ chỉ khi nào đề cập đến một vị **Phật đúng sự thực**.

[() Cha satthara in Pāli simply meaning “six teachers”. They were Pūrana Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccāyana, Nigaṇṭha Nātaputta and Sanjāya Belaṭṭhaputta. They were all Non – Brahmanical teachers and contemporaries of the Buddha but older in age.]*

[() Lục Sư một cách đơn giản trong Pāli Ngữ, có ý nghĩa là “sáu vị Thầy”. Đó là Pūrana Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccāyana, Nigaṇṭha Nātaputta và Sanjāya Belaṭṭhaputta. Tất cả họ chẳng phải là những vị Giáo Thọ Bà La Môn và những người đương thời của Đức Phật, tuy nhiên họ có độ tuổi lớn hơn.]*

Just as taking a fake diamond to be genuine by unworthy persons of poor intelligence is a wrong notion, even so taking their masters (the six heretical teachers) to be genuine Buddhas by those who followed them was a wrong and harmful conclusion (Micchādhimokkha).

Quả thật là một quan niệm sai lầm của hạng người thiếu trí và bất chính khi nhận lấy một kim cương giả lại cho là thực; cũng như vậy, một kết luận sai lầm và tác hại của những người đi theo Lục Sư Ngoại Đạo khi cho rằng, những vị thầy của mình đích thực là những vị Phật (*Tà Kiến Giải – một quan điểm sai lầm*).

*In order to appreciate more profoundly the rare phenomenon of a Buddha's appearance in the world, it is important to know briefly (at the outset) the following (matter) concerning a **Bodhisatta** and a **Buddha**:*

1. **Bodhisatta:** (A Being destined to attain Enlightenment, i.e. a Future Buddha),
2. **Bodhisatta - kicca:** (Duties of a Future Buddha),
3. **Buddha:** (A Supreme Being who has fulfilled the duties of a Future Buddha and has consequently attained Enlightenment), and
4. **Buddha - kicca:** (Daily duties of a Buddha).

Để được hiểu rõ một cách sâu xa hơn nữa về hiện tượng hy hữu qua sự xuất hiện một vị Phật ở trên đời, điều quan trọng là liễu tri một cách khái quát (ngay từ đầu) những điểm (chánh yếu) sau đây có liên quan đến một vị **Giác Hữu Tình (Bồ Tát)** và một vị **Phật** :

1. **Giác Hữu Tình (Bồ Tát):** một Hữu Tình đã quyết tâm để đạt đến sự Giác Ngộ, có nghĩa là một vị Phật Vị Lai.

2. **Bồ Tát Sự Vụ:** những phận sự của một vị Phật Vị Lai.

3. **Đức Phật:** một Đấng Tối Cao, Ngài đã hoàn thành những phận sự của một vị Phật Vị Lai và đã thành đạt một cách hiệu quả của sự Giác Ngộ, và

4. **Đức Phật Sự Vụ:** những phận sự hằng ngày của một vị Phật.

1. Bodhisatta

Giác Hữu Tình (Bồ Tát)

The Fourfold Insight Knowledge of the Path (Magganāna)() with or without accompaniment of Omniscience (Sabbaññutañāna) (#) is called Enlightenment (Bodhi). Enlightenment is of three kinds:*

- **Sammāsambodhi:** *Enlightenment consisting of the Fourfold Insight Knowledge of the Path with the accompaniment of Omniscience. The Fourfold Insight Knowledge of the Path is understanding of the Four Noble Truths (+) by oneself without a teacher's help, and it has distinctive power of removing mental defilements as well as habitual tendencies (vāsanā) of past existences; Omniscience is understanding of all principles worthy of understanding.*
- **Paccekabodhi:** *Enlightenment consisting of the Fourfold Insight Knowledge of the Path which is understanding of the Four Noble Truths by oneself without a teacher's help.*
- **Sāvakabodhi:** *Enlightenment consisting of the Fourfold Insight Knowledge of the Path which is understanding of the Four Noble Truths only with the help of a teacher.*

Bốn tầng Tuệ Giác của Đạo (**Đạo Tuệ**) (*) dù có kết hợp hay không kết hợp với sự Toàn Giác (**Toàn Giác Tuệ**) (#) vẫn được gọi là sự Giác Ngộ (**Giác**). Sự Giác Ngộ có ba thể loại:

- **Chánh Đẳng Giác:** sự Giác Ngộ bao gồm bốn tầng Tuệ Đạo Tri Kiến cùng kết hợp với Tuệ Toàn Giác. Bốn tầng Tuệ Đạo Tri Kiến, là do chính tự mình liễu tri về Tứ Thánh Đế mà chẳng có sự hỗ trợ của một vị thầy, và nó có năng lực đặc biệt là diệt trừ những ô nhiễm ngũ ngầm trong tâm cũng như những tiền khiên tật (**hối tưởng**) của những kiếp quá khứ; Tuệ Toàn Giác là liễu tri về tất cả những nguyên lý thiết yếu hữu ích của sự hiểu biết.
- **Độc Giác:** sự Giác Ngộ bao gồm bốn tầng Tuệ Đạo Tri Kiến, là do chính tự mình liễu tri về Tứ Thánh Đế mà chẳng có sự hỗ trợ của một vị thầy.
- **Thinh Văn Giác:** sự Giác Ngộ bao gồm bốn tầng Tuệ Đạo Tri Kiến, là liễu tri về Tứ Thánh Đế chỉ trong điều kiện có sự hỗ trợ của bốn sư.

[() The Path leading to the extinction of suffering, which forms the last of the Four Noble Truths is eightfold (See below (+)). The Eightfold Path consists of (1) Right Understanding (**Sammādiṭṭhi**), (2) Right Thinking (**Sammāsankappa**), (3) Right Speech (**Sammāvācā**), (4) Right Bodily Action (**Sammākammanta**), (5) Right Livelihood (**Sammā ājīva**), (6) Right Effort (**Sammāvāyāma**), (7) Right Mindfulness (**Sammāsati**), and (8) Right Concentration (**sammāsamādhi**). The first two form wisdom (**Paññā**), the second three, morality (**Sīla**), and the last three, concentration (**Samādhi**). Vbha A – 416.]*

[(*) Con Đường (**Đạo**) dẫn đến sự tận diệt của sự khổ đau với hình thức cuối cùng của Tứ Thánh Đế là tám chi phần (Xin xem ở dưới (+)). Bát Chi Đạo bao gồm (1) Hiểu biết

chân chánh (*Chánh Kiến*), (2) Suy nghĩ chân chánh (*Chánh Tư Duy*), (3) Lời nói chân chánh (*Chánh Ngữ*), (4) Thân Hành chân chánh (*Chánh Nghiệp*), (5) Nuôi mạng chân chánh (*Chánh Mạng*), (6) Nỗ lực chân chánh (*Chánh Tinh Tấn*), (7) Chú niệm chân chánh (*Chánh Niệm*), (8) Định tâm chân chánh (*Chánh Định*). Hai chi phần đầu tiên thuộc Trí Tuệ (*Tuệ*), ba chi phần thứ hai thuộc Đức Hạnh (*Giới*), và ba chi phần cuối cùng thuộc Định Tâm (*Định*). Chú Giải Bộ Phân Tích – 416]

[(#) *Sabbaññutañāna* is the compound of *Sabbaññuta* and *Ñāna*. The first word *Sabbaññuta* itself means Omniscience. The word occurs in Nett. 204; DA 1.99; VbhA 197. One who is endowed with *Sabbaññuta* or *Sabbaññutanāna* is *Sabbaññū*, The Omniscience One. “The Buddha is omniscience, not in the sense that he knows everything, but that he could know anything should he so desire”. DPPN under *Buddha*.]

[(#) *Toàn Giác Tuệ* là một từ ghép của *Toàn Giác* và *Trí Tuệ*. Từ ngữ thứ nhất *Sabbaññuta* chính tự nó có ý nghĩa là Tuệ Toàn Giác. Từ ngữ được tìm thấy trong Nett. 204; Chú Giải Trường Bộ Kinh 1.99; Chú Giải Phân Tích 197. Người hội đủ phước duyên với *Toàn Giác* hoặc *Toàn Giác Tuệ* là *bậc Toàn Giác*, bậc Toàn Tri Diệu Giác. Đức Phật là bậc Toàn Giác, chẳng phải với ý nghĩa là Ngài liễu tri hết mọi việc, tuy nhiên Ngài có thể liễu tri bất luận điều chi mà Ngài thật muốn biết”. Từ điển Pāli Biệt Danh về Đức Phật.]

[(+)] *They are the Truth of suffering (dukkha), of the*

Origin of suffering (dukkha samudaya), of the Extinction of suffering (dukkhanirodha), and of the Path leading to the Extinction of suffering (dukkha – nirodha – gāminīpaṭipadā).]

[(+)] Đó là Sự Thật về Khổ Đau (**Khổ Đé**), về Nguyên Nhân của sự Khổ Đau (**Khổ Tập Đé**), về Sự Tận Diệt của Sự Khổ Đau (**Khổ Diệt Đé**), và về Con Đường dẫn đến Sự Tận Diệt của Sự Khổ Đau (**Khổ Diệt Đạo Đé**).]

*(1) Noble Persons who have a strong wholesome desire to realise **Sammāsambodhi** are called **Sammāsambodhisatta**, “Future Perfect Buddhas”(*), (2) Noble Persons who have a strong wholesome desire to realise **Paccekaḥodhi** are called **Paccekaḥodhisatta**, “Future Private Buddhas”, (3) Noble Persons who have a strong wholesome desire to realise **Sāvakaḥodhi** are called **Sāvakaḥodhisatta**, “Future Disciples of a Buddha”.*

(1) Những bậc Thượng Nhân với chí nguyện dũng mãnh để chứng tri **Chánh Đẳng Giác** được gọi là **Bồ Tát Chánh Đẳng Giác**, “*Chư Toàn Giác Phật Vị Lai*”(*), (2) Những bậc Thượng Nhân với chí nguyện dũng mãnh để chứng tri **Độc Giác** được gọi là **Bồ Tát Độc Giác**, “*Chư Độc Giác Phật Vị Lai*”, (3) Những bậc Thượng Nhân với chí nguyện dũng mãnh để chứng tri **Thinh Văn Giác** được gọi là **Bồ Tát Thinh Văn Giác**, “*Chư Đệ Tử Vị Lai của Đức Phật*”.

[(*) “Future Perfect Buddhas” means “Future Perfectly Self-Enlightened Ones”.]

[(*) “Chư Toàn Giác Phật Vị Lai” có nghĩa là “Những Bậc Hoàn Toàn Tự Giác Ngộ Vị Lai”]

Three types of Future Buddhas (#)

Ba hạng bậc của Chư Phật Vị Lai

*Of these three kinds of Noble Persons (1) **Sammāsambodhisatta** or Future Perfect Buddhas are grouped into three types:*

***Paññadhika** Future Buddhas,
Saddhādhika Future Buddhas, and
Viriyādhika Future Buddhas.*

*Buddhahood is attainment of Omniscience (**Sabbaññutañāna**). To attain this Supreme Wisdom the seeker must have a mental make – up in which Wisdom is predominant. The factor of predominant Wisdom means careful consideration and forethought in doing everything physically, verbally or mentally. By so doing, one's wisdom becomes strengthened and mature existence after existence so that in due course one painlessly attains Omniscience which is far superior to all kinds of wisdom. Just as money is gained in the world by means of monetary investment, even so Omniscience is gained by means of intellectual investment.*

Trong cả ba thể loại của những bậc Thượng Nhân này, (1) **Bồ Tát Chánh Đẳng Giác** hay là Chư Toàn Giác Phật Vị Lai lại được phân nhóm ra thành ba hạng bậc:

Chư Phật Vị Lai với hạnh **Trí Tuệ**,
Chư Phật Vị Lai với hạnh **Tín Đức**, và
Chư Phật Vị Lai với hạnh **Tinh Tấn**.

Quả vị Phật là sự thành đạt của Toàn Giác Tuệ (*Toàn Tri Diệu Giác*). Để đạt được Trí Tuệ Tối Thượng này, bậc tầm cầu phải lập nguyện ý chí và lấy Trí Tuệ làm chủ lực. Yếu tố của Trí Tuệ ưu việt, ở đây có nghĩa là thận trọng trong sự suy

ngữ chính chắn và trù tính trong mọi hành động về Thân, Lời hoặc Ý. Qua đó, trí tuệ của người trở nên vững mạnh hơn và thuần thực qua từng mỗi kiếp sống, và vì thế đến thời lúc, người ta chấm dứt khổ đau và đạt đến Toàn Giác Tuệ là một trí tuệ thù thắng vượt xa tất cả các loại trí tuệ. Ví như tiền bạc đã kiếm được trong thế gian này do bằng phương tiện đầu tư tiền tệ, thì cùng thế ấy, Toàn Giác Tuệ đã được thành đạt qua con đường trưởng dưỡng của trí tuệ.

[(#) “*Future Buddhas*” from now on means “*Future Perfect Buddhas*” or “*Future Perfectly Self – Enlightened Ones*” unless otherwise stated.]

[(#) Kể từ bây giờ, “Chư Phật Vị Lai” có ý nghĩa là “Chư Toàn Giác Phật Vị Lai” hay là “Bậc Hoàn Toàn Tự Giác Ngộ Vị Lai” trừ khi có quy định cách khác.]

(a) *Future Buddhas called **Paññādhika** with the factor of predominant Wisdom always present in their endeavours become Buddhas after fulfilling their Perfections (**Pāramī**) (*) for four **asankheyya** (#) and a hundred thousand aeons (+).*

(a) Chư Phật Vị Lai được gọi là **Hạnh Trí Tuệ** với yếu tố Trí Tuệ làm chủ lực, luôn luôn hiện hữu trong những nỗ lực của mình để trở thành Chư Phật sau khi hoàn thành viên mãn những Pháp Toàn Thiện (**Pháp Độ - Ba La Mật**) (*) của mình với thời gian bốn **A Tăng Kỳ** (#) và một trăm ngàn đại kiếp (+).

[(*) *Perfection: **Pāramī**, also called **Pāramita**, “Completeness” and highest state” are also given as meanings of the Pāli word in PED. The Perfections are ten in number which are “the perfect exercise of the ten principal*

virtues of a Bodhisatta” PED. For details see the *Anudīpanī*.]

[(*) Pháp Toàn Thiện: **Ba La Mật**, còn được gọi là **Ba La Mật Đa** (Đáo Bỉ Ngạn), “Hoàn Thành Viên Mãn” và “ở trạng thái thù thắng” được coi như là theo ý nghĩa của từ ngữ Pàli trong Từ Điển Pàli – Anh Ngữ. Những Pháp Toàn Thiện có số lượng là mười, là những “sự tu tập hoàn hảo trong mười đức tính chủ yếu của một vị Bồ Tát”- Từ Điển Pàli – Anh Ngữ. Xin xem phần chi tiết trong “**Sự Chú Minh**”.]

[(#) *Asankheyya* literally means “innumerable”. Some take it to be the figure one followed by the 140 zeros, i.e. 10¹⁴. Kacc. 395; Abhidh. 474 -6. Warren translates the word as “immensity”. *Buddhism in Translation*, p.5.]

[(#) **A Tăng Kỳ** có ý nghĩa chính yếu là “vô số kể”. Một số đã dẫn chứng với con số một (1) và theo sau đó là một trăm bốn mươi con số (0), đó là 10¹⁴, Kacc. 395, Vô Tỷ Pháp 474 – 6. Tác giả Warren dịch từ ngữ như là “vô hạn định”. Phật Giáo trong Phân Dịch Thuật, trang 5.]

[(+) *Aeon*: **Kappa**, which may also be translated “world cycle”. A *kappa* has an age of enormous length. For details see the *Anudīpanī*.]

[(+) Niên Kỳ: **Kiếp**, mà cũng có thể được dịch là “chu kỳ thế gian – thành, trụ, hoại, không”. Một **Kiếp** có chiều dài của một chuỗi thời gian rất dài lâu. Xin xem phần chi tiết trong “**Sự Chú Minh**”.]

(b) Other Future Buddhas also believe that they can become

*Buddhas by fulfilling Perfections, and in their mental make-up such belief is predominant. With them Faith plays a greater role than Wisdom. They are therefore called **Saddhadhika** Future Buddhas, "Future Buddhas with predominant Faith". Since they are not led by Wisdom but by Faith in their fulfillment of Perfections they cannot become Buddhas after four **asankheyya** and a hundred thousand aeons, but only after eight **asankheyya** and a hundred thousand aeons.*

(b) Chư Phật Vị Lai khác lại có niềm tin rằng họ cũng có thể trở thành Chư Phật qua việc hoàn thành viên mãn những Pháp *Toàn Thiện* (*Ba La Mật*) và trong việc lập nguyện ý chí thì lấy Đức Tin làm chủ lực. Với họ thì Đức Tin đóng vai trò to lớn hơn Trí Tuệ. Do đó, họ được gọi là Chư Phật Vị Lai hạnh *Tín Đức*, "Chư Phật Vị Lai với Đức Tin làm chủ lực". Vì họ không được dắt dẫn bằng con đường Trí Tuệ mà do bởi Đức Tin trong việc hoàn thành viên mãn những Pháp *Toàn Thiện* (*Ba La Mật*), do vậy họ không thể trở thành Chư Phật sau bốn *A Tăng Kỳ* và một trăm ngàn đại kiếp được, mà phải sau tám *A Tăng Kỳ* và một trăm ngàn đại kiếp.

(c) *There are still other Future Buddhas who rely solely upon their Energy (Industriousness). For them Wisdom is not a principal factor. Neither do they place emphasis on the Faith that Perfections lead to Enlightenment. Holding that Energy brings about Buddhahood, they give top priority to Energy in their fulfilment of Perfections and become Buddhas only after sixteen **asankheyya** and a hundred thousand aeons. They are therefore called **Viriyādhika** Future Buddhas, "Future Buddhas with Predominant Energy".*

(c) Lại có Chư Phật Vị Lai khác nữa mà họ chỉ duy nhất dựa vào chính Năng Lực của mình (*Sự Tinh Cần*). Đối với họ

thì Trí Tuệ không là yếu tố chủ lực. Mà họ cũng không đặt nặng vào Đức Tin để hoàn thành những Pháp *Toàn Thiện* dẫn đến sự Giác Ngộ. Nắm giữ lấy Năng Lực đó dẫn đến thành Quả vị Phật, họ đưa Năng Lực làm ưu tiên hàng đầu trong việc hoàn thành viên mãn những Pháp *Toàn Thiện* của họ và chỉ trở thành Chư Phật sau mười sáu *A Tăng Kỳ* và một trăm ngàn đại kiếp. Do đó, họ được gọi là Chư Phật Vị Lai hạnh *Tinh Tấn*, “Chư Phật Vị Lai với Tinh Tấn làm chủ lực”.

Thus, it should be noted that three designations – Paññādhika, Saddhādhika and Viriyādhika are applied only to Future Buddhas. Otherwise one would think that they belonged to Fully Enlightened Buddhas. These distinctions exist only while they remain as Future Buddhas, but once they attain Buddhahood, they are all identical in respect of Wisdom, Faith and Energy. One cannot say which Buddha is more accomplished than the other in each of these aspects.

Như thế, cần nên lưu ý rằng ba loại định danh đó – hạnh *Trí Tuệ*, hạnh *Tín Đức* và hạnh *Tinh Tấn* – là chỉ ứng dụng đến Chư Phật Vị Lai. Nếu không, người ta sẽ nghĩ rằng chúng thuộc về Chư Phật đã hoàn toàn giác ngộ. Những tính chất đặc thù này chỉ tồn tại trong khi họ vẫn còn là Chư Phật Vị Lai, nhưng một khi họ đã thành đạt Quả vị Phật thì tất cả - *Trí Tuệ*, *Tín Đức* và *Tinh Tấn*, đều có sự tôn kính như nhau. Người ta không thể nào nói rằng vị Phật này đã thành tựu viên mãn hơn vị khác trong từng những khía cạnh này.

*Paññādhikānaṃ hi saddhā maṇḍā hoti paññā tikkhā,
Saddhādhikānaṃ paññā majjhimā hoti saddhā balavā,
Viriyādhikānaṃ saddhā paññā maṇḍā vīriyaṃ balavaṃ.*

(*)

*Hạnh Trí Tuệ thì Tín trì độn, Tuệ linh hoạt,
Hạnh Tín Đức thì Tuệ trung bình, Tín sức lực,
Hạnh Tinh Tấn, Tín – Tuệ trì độn, Tấn sức lực. (*)*

[() Commentary on the first Khaggavisana Sutta of the Sutta Nipàta.]*

[() Chú Giải trong bài kinh thứ nhất Khaggavisana thuộc Kinh Tập.]*

*In Paññādhika Future Buddhas, Wisdom is strong but
Faith is weak,*

*In Saddhādhika Future Buddhas, Wisdom is medial but
Faith is strong,*

*In Vīriyādhika Future Buddhas, Faith and Wisdom are
weak, but Energy is strong.*

Với Chư Phật Vị Lai *hạnh Trí Tuệ*, Trí Tuệ thì dũng
mãnh nhưng Đức Tín thì yếu đuối.

Với Chư Phật Vị Lai *hạnh Tín Đức*, Trí Tuệ thì trung
bình nhưng Đức Tín thì dũng mãnh.

Với Chư Phật Vị Lai *hạnh Tinh Tấn*, Đức Tín và Trí
Tuệ thì yếu đuối nhưng Năng Lực thì dũng mãnh.

**Reasons for difference between
the three types of Future Buddhas**

Những lý do khiến cho có sự khác biệt giữa
ba hạng bậc của Chư Phật Vị Lai

*As has been stated, Bodhisattas are of three types with
three respective periods of fulfillment of Perfections, namely,
four asankheyya and a hundred thousand aeons, eight*

asankheyya and a hundred thousand aeons and sixteen *asankheyya* and a hundred thousand aeons. A reason this for difference is mentioned in the **Pāramīdawgan Pyo** (*), an epic composed by the celebrated poet of Old Burma – Ashin **Sīlavamsa** (#). According to it (+) the difference lies in the Path chosen by the individual Future Buddha, viz., a **Paññadhika** Future Buddha chooses the Wisdom Path which takes four *asankheyya* and a hundred thousand aeons to reach the goal; a **Saddhādhika** Future Buddha chooses the Faith Path which takes eight *asankheyya* and a hundred thousand aeons to reach the goal; and a **Vīriyadhika** Future Buddhas chooses the Energy Path which takes sixteen *asankheyya* and a hundred thousand aeons to reach the goal.

Như đã được trình bày, Chư Bồ Tát có ba hạng bậc với ba giai đoạn tương ứng để hoàn thành viên mãn những Pháp *Toàn Thiện*, cụ thể là, bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn đại kiếp, tám **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn đại kiếp, và mười sáu **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn đại kiếp. Một lý do cho sự khác biệt này đã được đề cập đến trong **Pāramīdawgan Pyo** (*), một thiên anh hùng ca đã được sáng tác do bởi một thi sĩ trú danh ở thời Miến Điện xa xưa – Đại Đức **Sīlavamsa** (#). Nương theo bản thi ca này (+), sự khác biệt nằm ở trong con đường Đạo được chọn lựa do bởi mỗi cá nhân Phật Vị Lai, có nghĩa là, một vị Phật Vị Lai hạnh **Trí Tuệ** là chọn con đường Tuệ Đạo thì phải trải qua bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn đại kiếp để đạt đến mục tiêu; một vị Phật Vị Lai hạnh **Tín Đức** là chọn con đường Tín Đạo thì phải trải qua tám **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn đại kiếp để đạt đến mục tiêu; một vị Phật Vị Lai hạnh **Tinh Tấn** là chọn con đường Tinh Tấn Đạo thì phải trải qua mười sáu **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn đại kiếp để đạt đến mục tiêu.

[() Dated A. D. 1491 and composed when the poet was 38, according to the Introduction, Pāramīdawgan Pyo, Rangoon 1953. It is the best known work and masterpiece of the poet. Preface, ibid.]*

[(*) Viết Ngày Tháng Năm 1491 sau Công Nguyên và đã được sáng tác khi thi sĩ được ba mươi tám tuổi, dựa theo Lời Giới Thiệu, *Pāramīdawgan Pyo*, Rangoon Năm 1953. Đây là công trình nổi tiếng nhất và kiệt tác của thi sĩ. Lời Mở Đầu, cũng ở trong quyển ấy.]

[(#) A monk poet and literary genius (A. D. 1453 – 1520) who was born in a village near Taungdwingyi but who made his name in the city of Ava.]

[(#) Một vị tu sĩ kiêm thi sĩ thiên tài về văn học (Sau Công Nguyên 1453 – 1520) người đã được sanh ra trong một ngôi làng kề cận bên *Taungdwingyi* tuy nhiên người đã làm lên tên tuổi trong thành phố Ava.]

*[(+) But what is mentioned in the epic with regard to the three types of Future Buddhas is apparently based on commentrial statements. It is interesting to note that, in the author's view, the names **Paññādhika**, etc. belong only to Bodhisattas, but not to Buddhas.]*

[(+) Tuy nhiên những gì được đề cập đến trong sử thi có liên quan đến ba hạng bậc của Chư Phật Vị Lai là dường như dựa trên những lời trình bày của chú giải. Thật thú vị khi chú ý thấy rằng, trong quan điểm của tác giả, những danh xưng *hạnh Trí Tuệ*, v.v. chỉ thuộc về Chư Bồ Tát, nhưng không thuộc về Chư Phật.]

According to the view of other teachers as mentioned in the Pakinnakakatha of the Cariyā Piṭaka Commentary, the difference between the three durations lies in the three degrees of energy, namely, strong, medial and weak. (This view implies that it takes Paññādhika Bodhisattas only four asankheyya and a hundred thousand aeons for fulfillment of Perfections because of their predominant energy; the view is thus not free from the fault of confusion (sankara dosa) (), as it mixes up Paññādhika Future Buddhas with Vīriyādhika Future Buddhas).*

Dựa theo quan điểm của những vị Giáo Thọ khác, như đã được đề cập trong phần **Kệ Linh Tinh** thuộc bộ Chú Giải **Tiểu Nghĩa Kinh** thì sự khác biệt giữa ba khoảng thời gian là nằm ở trong ba mức độ năng lực, cụ thể là, dũng mãnh, trung bình và yếu đuối. (Quan điểm này ngụ ý rằng Chư **Bồ Tát** hạnh **Trí Tuệ** chỉ phải mất bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn đại kiếp cho việc hoàn thành viên mãn những Pháp Toàn Thiện (Ba La Mật) bởi do họ lấy Năng Lực làm chủ yếu; quan điểm như vậy không thể nào thoát khỏi sự mắc phải về sự nhầm lẫn (**sự lẫn lộn**) (*), vì nó sẽ lẫn lộn giữa Chư Phật Vị Lai hạnh **Trí Tuệ** với Chư Phật Vị Lai hạnh **Tinh Tấn**.)

[() Fault of confusion: sankara dosa. The word is also found in Sanskrit which means in rhetoric the confusion or blending together or metaphors which ought to be kept distinct. SED]*

[(*) Mắc phải sự nhầm lẫn: **sự lẫn lộn**. Từ ngữ cũng được tìm thấy trong Bắc Phạn có ý nghĩa là sự nhầm lẫn trong lời nói, hoặc pha trộn lẫn nhau, hoặc những ẩn dụ nên được lưu giữ một cách riêng biệt. Từ Điển Bắc Phạn – Anh Ngữ.]

*The view which appeals to the Commentator **Dhammapāla** and others is that the difference in duration is due to the difference in the degrees – strong, medial and weak of maturity of Perfections leading to emancipation (**Vimuttiparipācanīyā Dhamma**).*

Quan điểm mà gây sự thu hút đến nhà chú giải **Dhammapāla** và những vị khác nữa, rằng là sự khác biệt trong khoảng thời gian là do bởi sự khác biệt ở trong mức độ - vững mạnh, trung bình và yếu đuối ở tính năng thuần thực của những **Pháp Toàn Thiện** dắt dẫn đến sự giải thoát (**Pháp Thực Luyện Giải Thoát**).

To elaborate, even at the time of receiving the prophecy the Bodhisattas are of three types:

1. *Ugghāṭṭaññū Bodhisattas* (*),
2. *Vipañcitanñū Bodhisattas* (#), and
3. *Neyya Bodhisattas* (+).

Để giải thích thêm chi tiết, là ngay cả vào thời điểm đón nhận sự thọ ký thì Chư Bồ Tát có ba hạng bậc:

1. **Chư Bồ Tát Cấp Trí** (*),
2. **Chư Bồ Tát Xác Tín** (#), và
3. **Chư Bồ Tát Sách Tấn** (+)

[() “One who already during a given explanation comes to penetrate the truth”. Buddhist Dictionary.]*

[() “Là người tiến đến thâm thấu được Chân Lý ngay khi được ban bố một lời giải thích”. Tự Điển Phật Giáo.]*

[(#) “One who realizes the truth after Explanation”. This is said of one who realizes the truth only after detailed

explanation of that which has already been taught him in a concise form.]

[(#) “Là người chứng tri được Chân Lý sau một lời giải thích”. Điều này được cho là người chỉ chứng tri được Chân Lý sau một lời giải thích cặn kẽ mà đã được đem ra giảng giải cho vị ấy trong một hình thức ngắn gọn và rõ ràng.]

[(+) *“Requiring Guidance” is said of a person who through advice and questioning, through wise consideration, and through frequenting noble – minded friends, having intercourse with them, associating with them, gradually comes to penetrate the truth.]*

[(+) *“Yêu Cầu Hướng Dẫn” được cho là người do được thông qua lời khuyên bảo và sự xét hỏi, thông qua sự thẩm xét khôn ngoan, và thông qua sự thường lui tới những bạn hữu thánh thiện, có sự giao lưu với họ, và liên hợp kết giao với họ, dần dần tiến đến thâm thấu được Chân Lý.]*

1. Ugghāṭitaññū Bodhisattas are those who have the capacity to attain Arahatsip together with the six Higher Spiritual Powers (Abhiññā)() and four kinds of Analytical Knowledge (Paṭisambhidā) (#); they can attain that stage even before the end of the third line of a verse – sermon of four lines delivered by a Buddha if they wish to achieve Enlightenment of a Disciple (Sāvaka Bodhi) in that very existence. (This is one of the eight factors for receiving the prophecy).*

1. Chư Bồ Tát Cấp Trí là những vị có khả năng để đạt đến Quả vị Vô Sinh cùng với sáu Năng Lực Tinh Thần Thù Thắng (*Lục Thắng Trí*) (*) và bốn thể loại Tri Kiến Phân

Giải (*Tứ Tuệ Phân Tích*) (#); họ có thể đạt đến tầng cấp đó ngay trước khi chấm dứt câu kệ thứ ba của một bài kệ có bốn câu đã được khái thuyết do bởi Đức Phật nếu như họ có sự ước muốn để được thành tựu sự Giác Ngộ của một môn đệ (*Thinh Văn Giác*) ngay chính trong kiếp sống đó. (Đây là một trong tám yếu tố để được đón nhận sự Thọ Ký).

[(*) *They are (1) Psychic Powers (Iddhividha), (2) Divine Ear (Dibbasota), (3) Penetration of others' mind (Cittapariyañana or Cetopariya), (4) Divine Eye (Dibbacakkhu), (5) Remembrance of former existences (Pubbenivāsānussati or Pubbenivāsa), and (6) Extinction of "influxes" (Āsavakkhaya). The first five being mundane can be attained through intense mental concentration (Samādhi) whereas the last being supramundane can be attained only through penetrating insight (Vipassanā)*]

[(*) Đó là (1) Những Năng Lực Tâm Linh (*Thần Túc*), (2) Tai Siêu Nhiên (*Thiên Nhĩ*), (3) Thấu triệt những tư tưởng của người (*Tha Tâm* hoặc *Thấu Triệt*), (4) Mắt Siêu Nhiên (*Thiên Nhãn*), (5) Hồi tưởng những kiếp quá khứ (*Túc Mạng Tùy Niệm*), và (6) Tuyệt chủng những Pháp trầm nịch (*Lậu Tận*). Năm Pháp đầu tiên thuộc Hiệp Thế có thể thành đạt thông qua sự tập trung tinh thần kiên định (*Thiền Định*) còn trong khi đó Pháp cuối cùng thuộc Siêu Thế chỉ có thể thành đạt thông qua Tuệ thâm sát (*Thiền Minh Sát*).]

[(#) *They are (1) Analytical Knowledge of Meaning (Attha), (2) of casual relations (Dhamma), (3) of language (Nirutti), and (4) sharp intellect (Patibhāna) which can define the above three Analytical Knowledges.*]

[(#) Đó là (1) Tri Kiến Phân Giải về Ý Nghĩa (*Nghĩa*)

Lý), (2) về những mối quan hệ ngẫu nhiên (**Pháp Lý**), (3) về ngôn ngữ (**Từ Ngữ**), và (4) trí tuệ sắc bén (**Ứng Biện**) mà có thể giải thích cặn kẽ ba Tri Kiến Phân Giải ở phần trên.]

2. Vipañcitaññū Bodhisattas are those who have the capacity to attain Arahatsip together with the six Higher Spiritual Powers (Abhiññā) and four kinds of Analytical Knowledge (Paṭisambhidā); they can attain that stage before the end of the fourth line of a verse – sermon of four lines delivered by a Buddha if they wish to achieve Enlightenment of a Disciple (Savaka Bodhi) in that very existence.

2. Chư Bồ Tát Xác Tín là những vị có khả năng để đạt đến Quả vị Vô Sinh cùng với sáu Năng Lực Tinh Thần Thù Thắng (**Lục Thắng Trí**) và bốn thể loại Tri Kiến Phân Giải (**Tứ Tuệ Phân Tích**); họ có thể đạt đến tầng cấp đó trước khi chấm dứt câu kệ thứ tư của một bài kệ có bốn câu đã được khái thuyết do bởi Đức Phật nếu như họ có sự ước muốn để được thành tựu sự Giác Ngộ của một môn đệ (**Thinh Văn Giác**) chính ngay trong kiếp sống đó.

3. Neyya Bodhisattas are those who have the capacity to attain Arahatsip together with the six Higher Spiritual Powers (Abhiññā) and four kinds of Analytical Knowledge (Paṭisambhidā); they can attain that stage at the end of the whole verse – sermon of four lines delivered by a Buddha if they wish to achieve Enlightenment of a Disciple (Savaka Bodhi) in that very existence.

3. Chư Bồ Tát Sách Tân là những vị có khả năng để đạt đến Quả vị Vô Sinh cùng với sáu Năng Lực Tinh Thần Thù Thắng (**Lục Thắng Trí**) và bốn thể loại Tri Kiến Phân Giải (**Tứ Tuệ Phân Tích**); họ có thể đạt đến tầng cấp đó ngay khi

chấm dứt hết cả một bài kệ có bốn câu đã được khái thuyết do bởi Đức Phật nếu như họ có sự ước muốn để được thành tựu sự Giác Ngộ của một môn đệ (*Thinh Văn Giác*) chính ngay trong kiếp sống đó.

With Ughhāṭitaññū Bodhisattas the degree of maturity of Perfections leading to emancipation is so strong that they have to endeavour only for four asankheyya and a hundred thousand aeons after receiving the prophecy. With Vipañcitaññū Bodhisattas the degree of maturity of Perfections leading to emancipation is medial and they have to endeavour for eight asankheyya and a hundred thousand aeons after receiving the prophecy. With Neyya Bodhisattas the degree of maturity of Perfections leading to emancipation is medial and they have to endeavour for sixteen asankheyya and a hundred thousand aeons after receiving the prophecy.

Với *Chư Bồ Tát Cấp Trí*, mức độ thuần thực của những Pháp Toàn Thiện dắt dẫn đến sự giải thoát rất là vững chắc, như thế họ chỉ phải nỗ lực trong bốn *A Tầng Kỳ* và một trăm ngàn đại kiếp sau khi đã đón nhận sự Thọ Ký. Với *Chư Bồ Tát Xác Tín*, mức độ thuần thực của những Pháp Toàn Thiện dắt dẫn đến sự giải thoát là trung bình, và họ phải nỗ lực trong tám *A Tầng Kỳ* và một trăm ngàn đại kiếp sau khi đã đón nhận sự Thọ Ký. Với *Chư Bồ Tát Sách Tấn*, mức độ thuần thực của những Pháp Toàn Thiện dắt dẫn đến sự giải thoát rất yếu đuối, như thế họ phải nỗ lực trong mười sáu *A Tầng Kỳ* và một trăm ngàn đại kiếp sau khi đã đón nhận sự Thọ Ký.

Ughhāṭitaññū Bodhisattas are identical with Paññādhika Bodhisattas; so are Vipañcitaññū Bodhisattas with Saddhādhika Bodhisattas and Neyya Bodhisattas with Vīriyādhika Bodhisattas.

Chư Bồ Tát Cấp Trí thì tương tự với *Chư Bồ Tát hạnh Trí Tuệ*; thế thì *Chư Bồ Tát Xác Tín* với *Chư Bồ Tát hạnh Tín Đức* và *Chư Bồ Tát Sách Tấn* với *Chư Bồ Tát hạnh Tinh Tấn*.

Impossibility of attainment of Buddhahood before completing the required period of Perfections

Bất thành đạt Quả vị Phật trước khi hoàn tất giai đoạn thiết yếu của những Pháp Toàn Thiện

The paddy species that ripens only when it is three, four or five months old by no means yields crops in fifteen days or a month although watering and weeding may have been done many times a day; its stems and leaves cannot grow (as much as one would like) and its ears cannot start bearing seeds, thrive and mature. In the same way, it should be noted that all the three types of Bodhisattas by no means attain full Buddhahood with its perfectly ripe fruit of Omniscience before they have completed the full course of Perfections that lasts a hundred thousand aeons in addition to four, eight or sixteen asankheyya even if, since receiving the Prophecy, they have given daily alms like those of Prince Vessantara () and have observed pertinent virtues such as morality, etc.*

Các loại lúa thóc được chín rộ là chỉ khi nó được ba, bốn hoặc năm tháng tuổi, và không có nghĩa là sản lượng được thu hoạch trong mười lăm ngày hoặc một tháng, cho dù có thể đã có được thực hiện việc tưới nước và làm cỏ rất nhiều lần trong một ngày; thân cây và những lá của nó không có thể phát triển (được nhiều như người mong muốn) và những bông lúa thì không có thể bắt đầu sanh mầm nảy hạt, phát triển mạnh và chín mộng. Trong cùng một phương thức, cần nên lưu ý rằng

tất cả ba hạng bậc của Chư Bồ Tát, cũng không có nghĩa là thành tựu trọn Quả vị Phật với dị thực quả viên mãn của Tuệ Toàn Giác trước khi họ hoàn thành một cách đầy đủ trọn vẹn việc tu tập của những Pháp Toàn Thiện với một trăm ngàn đại kiếp cuối cùng trong việc bỏ túc của bốn, tám hoặc mười sáu *A Tăng Kỳ*; cho dù kể từ khi được đón nhận sự Thọ Ký, họ đã thực hiện hằng ngày việc xả thí như câu chuyện của Thái Tử Vessantara (*) và đã thọ trì những đức tính thích hợp như là giới đức, v.v.

[() Famous for his most daring generosity. From the time he was made king at the age of sixteen by his father he gave alms each day costing him six hundred thousand pieces of money. Besides, he gave his white elephant, which had the power of causing rain, to the draught – stricken citizens of Jetuttara against the will of his own people. He was therefore banished to Vankagiri, and while in exile he gave his son and daughter to Jūjaka, an old Brahmin who wanted to use them as slaves; he also gave his wife to Sakka who came under the disguise of a Brahmin to ask for her as a test of his generosity. His existence is said to be the last of the Bodhisatta before he was reborn in Tusitā, the third highest abode of celestial beings.]*

[(*) Nổi tiếng về sự hào phóng vô cùng dũng cảm của Ngài. Kể từ khi Ngài được thụ phong Vương vị vào lứa tuổi mười sáu do bởi Vua Cha, Ngài đã xả thí cho ra mỗi ngày với số tiền sáu trăm ngàn đồng tiền. Bên cạnh đó, Ngài đã xả thí bạch tượng mà có khả năng tạo thành mưa, đến những công dân thường luôn bại trận của kinh thành *Jetuttara* chống lại ý muốn người dân của mình. Do đó, Ngài đã bị trục xuất đến trú tại *Vankagiri*, và trong khi bị lưu đày, Ngài đã xả thí con trai và con gái của mình đến một lão già Bà La Môn tên là

Jūjaka, muốn dùng chúng như là những tên nô lệ; Ngài cũng xả thí người vợ của mình đến Thiên Chủ **Đế Thích** đã đi đến giả làm một vị Bà La Môn để xin hỏi cô ta như là một thử nghiệm về đức tính hào phóng của Ngài. Kiếp sống của Ngài được cho là cuối cùng của vị Bồ Tát trước khi Ngài được tái tục về Cõi **Trời Đâu Xuất Đà**, là tầng trời cao thứ ba của Thiên Chúng trú ngụ.]

2. Bodhisatta - kicca

Bồ Tát Sự Vụ

Mere desire to possess wealth and not working for it leads nowhere. Only when one works hard enough can one hope to gain the desired object. In the same way, the three types of Future Buddhas who wish to attain the above mentioned three respective types of Enlightenment attain them only when they have fulfilled their Perfections (Pāramī), sacrificed their life and limb in charity (Cāga) and developed their virtues through practice (Cariya) as means of achieving the Enlightenment which they so desire.

Chẳng có nơi nào dẫn đến sự việc, là chỉ mong muốn có được sự giàu có và không có làm việc. Chỉ khi nào người ta nỗ lực làm việc với mức độ cần thiết thì người ta có thể hy vọng đạt được các điều sở cầu. Trong cùng một phương cách, ba hạng loại của Chư Phật Vị Lai, là những người có sở nguyện đạt đến ba tầng Giác Ngộ Tối Thượng tương ứng, chỉ khi nào họ đã hoàn thành những Pháp Toàn Thiện (**Ba La Mật**), hy sinh mạng sống của họ và một phần thân thể trong việc công đức (**Xả Thí**), và phát triển những đức hạnh của họ thông qua việc tu tập (**Đức Hạnh**) như là một phương tiện để

thành đạt Sự Giác Ngộ mà họ tha thiết mong cầu.

In a business enterprise the extent of profit gained is determined by the capital invested and the effort put in. When the capital is large and the effort great, the profit is considerable; when the capital and effort are fair, the accruing profit is just fair; when the capital and effort are little, the profit gained is little. In the same way, there exist distinctions between Enlightenment attained by those who make investment in the form of fulfillment of Perfections, Sacrifice of life and limb in charity and development of virtues – the practices which are conducive to arising of Enlightenment () (**Bodhiparipācaka**). The profits gained in the form of Enlightenment differ in as much as there are differences in their investment of Perfections, sacrifices and virtues through Practice.*

Trong một hoạt động kinh doanh, mức độ lợi tức thu nhập được xác định là do bởi vốn đầu tư và công sức bỏ vào. Khi vốn đầu tư rộng lớn và công sức vĩ đại, thì lợi nhuận thật là đáng kể; khi vốn đầu tư và công sức vừa phải, thì lợi nhuận tích lũy chỉ là vừa phải; khi vốn đầu tư và công sức là ít ỏi, thì lợi nhuận thu đạt ít ỏi. Trong cùng một phương cách, có sự phân biệt hiện hữu qua việc thành đạt Sự Giác Ngộ giữa những người đã thực hiện đầu tư trong thể thức của việc hoàn thành những Pháp Toàn Thiện, hy sinh mạng sống và một phần thân thể trong việc công đức và phát triển những đức hạnh – những việc trau giồi đưa đến việc phát sinh sự Giác Ngộ (**Giác Ngộ Khởi Sinh**). Lợi tức được thu thập trong thể thức của sự Giác Ngộ cũng khác biệt tương tự với sự khác biệt trong việc đầu tư về những Pháp Toàn Thiện, những sự Hy Sinh và những đức hạnh thông qua sự Tu Tập.

[(*) *Conducive to arising of Enlightenment:*

Bodhiparipācaka, literally, “That which makes Enlightenment ripen”.]

[(*) Dẫn đến việc phát sinh sự Giác Ngộ: **Giác Ngộ Khởi Sinh**, ý nghĩa chính xác là, “Điều mà làm cho sự Giác Ngộ được chín mùi”.]

The differences may be explained as follows:

(1) *Samma – Sambodhisattas, Future Buddhas, who even before the definite prophecy (made by a Buddha saying “This person shall attain Buddhahood under a certain name in a certain world”) (+) accumulate merits and make the mental resolution to become a Buddha.*

Những sự khác biệt có thể được giải thích như sau:

(1) Những vị Bồ Tát Chánh Đẳng Giác, Chư Phật Vị Lai, là người ngay trước khi sự Tiên Kiến Xác Định (*Thọ Ký Vĩnh Cửu*) (được thực hiện do bởi một vị Phật nói rằng “Người này sẽ thành Quả Vị Phật dưới một danh hiệu như vậy, trong một Thế Giới như vậy”) (+) đã tích lũy những Phước Báo và lập chí nguyện ở tâm linh để trở thành một vị Phật.

[(+)] *Like Buddha Dīpankara who prophesied the attainment of Buddhahood by Sumedha.*]

[(+)] Như Đức Phật **Nhiên Đẳng** là người đã thọ ký sự thành đạt Quả Vị Phật cho **Sumedha**.]

As mentioned in the passage “Aham pi pubbabuddhesu, buddhattam abhipatthayim manasā yeva hutvāna, dhammarajā asankhiyā” in the Buddhāpadāna of the Apadāna (#) a Future Buddha aspires mentally to

Buddhahood in the presence of innumerable Buddhas throughout incalculable aeons. Buddhahood in the presence of innumerable Buddhas throughout incalculable aeons.

Như đã được đề cập đến trong đoạn văn “*Aham pi pubbabuddhesu, buddhattam abhipatthayim manasà yeva hutvāna, dhammarajā asankhiyā*” trong bài Kinh **Phật Dụ** của bộ Kinh **Thí Dụ Kinh** (#) một vị Phật Vị Lai phát nguyện ở tâm linh để thành đạt Quả Vị Phật trong thời gian hiện diện của vô số Chư Phật, trải qua vô lượng A Tăng Kỳ Kiếp.

[(#) *Buddha Vagga v.4 p.1*]

[(#) Phẩm Phật, đoạn 4, trang 1]

After thus making the mental resolution for attainment of Buddhahood and accumulating special merits for and inestimable period of time, when he becomes endowed with the eight factors (like Sumedha the Hermit), a Bodhisatta receives the definite prophecy from a living Buddha.

Như vậy, sau khi đã lập chí nguyện để thành đạt Quả Vị Phật và đã tích lũy những Phước Báo đặc biệt trong thời gian bất khả lượng định, cho đến khi, vị ấy vừa tròn đủ với tám yếu tố (như là ẩn sĩ Sumedha), vị Bồ Tát đón nhận sự Tiên Kiến Xác Định (*Thọ Ký Vĩnh Cửu*) từ nơi một vị Phật hiện tiền.

*Here it should be noted that the act of resolution by an aspirant to become a Buddha (*Abhinīhāra*) (#) is made up of two phases, as aspiration to Enlightenment prior to his possession of the eight factors is mainly mental, his act of resolution made before Buddhas one after another is not*

complete, and he is not yet entitled to the designation of Bodhisatta.

Ở tại đây, cũng cần lưu ý rằng hành động của việc lập chí nguyện do bởi người khao khát để trở thành một vị Phật (**Chí Nguyện**) (#) được kiến tạo qua hai giai đoạn, sự phát nguyện đề Giác Ngộ trước khi có được sở hữu về tám yếu tố chủ yếu là ở mặt tâm linh, hành động của việc lập chí nguyện của vị ấy được thực hiện trước những Chư Phật từ vị này đến vị khác, khi chưa được tròn đủ và vị ấy vẫn chưa được mệnh danh với danh hiệu là Bồ Tát.

[(#) *An act of resolution to become a Buddha: Abhinīhāra the literal meaning of the word given by the author is directing one's mind towards attainment of Buddhahood.*]

[(#) Một hành động của việc lập chí nguyện để trở thành một vị Phật: **Chí Nguyện**, ý nghĩa chính xác của từ ngữ được đưa ra do bởi tác giả là nhằm hướng tâm thức thẳng tiến đến sự thành đạt Quả Vị Phật.]

But when he becomes endowed with eight factors like Sumedha and, on that very account, he now makes the resolution saying "Iminā me adhikārena katena purisuttame sabbaññutam pāpuṇitvā tāremi janatam hahum" () which means "As the fruit of this great meritorious deed done by me for the sake of this Omniscient Buddha (+) (without regard even for my life) may I, having myself attained Omniscient Buddhahood, be able to save multitudes of beings", his act of resolution becomes complete then and there, and it enables him to be worthy of receiving the definite prophecy.*

Nhưng một khi, vị ấy vừa tròn đủ với tám yếu tố, như là ân sĩ Sumedha và, chính ngay lý do đó, vị ấy lúc bấy giờ thiết lập chí nguyện thốt ra lời *“Iminā me adhikārena katena purisuttame sabbaññutam pāpuṇitvā tāremi janatam hahum”* (*) có nghĩa là “Với quả Phước của Thiện Công Đức thù thắng này mà do tôi đã được thực hiện, vì lợi ích của vị Phật Toàn Giác này (+), (ngay cả chẳng quan tâm đến mạng sống của tôi), cầu xin cho tôi, được tự chứng đắc Quả Vị Phật Toàn Giác, để có thể cứu độ vô số chúng Hữu Tình”, hành động việc lập chí nguyện của vị ấy được thành tựu viên mãn vào lúc đó và tại chỗ ấy, và chính điều đó làm cho vị ấy có khả năng thích đáng đón nhận sự Tiên Kiến Xác Định (*Thọ Ký Vĩnh Cửu*).

[(*) Verse 57, Sumedha – kathā, Buddhavamsa.]

[(*) Câu kệ 57, Kệ Sumedha, Chúng Tộc Chư Phật.]

[(+) *Meaning Buddha Dīpankara.*]

[(+) *Có nghĩa là Đức Phật Nhiên Đăng.*]

It should be noted that this complete act of resolution (Abhinīhāra) is the great wholesome consciousness (#) (intention or volition) that arises as a result of his reflection on the unimaginable attributes of a Buddha and his great compassion for the welfare of the entire world of beings. And this great wholesome consciousness has the unique power of motivating his fulfillment of Perfections, Sacrifice of life and limb in charity and development of virtues through Practice.

Cần lưu ý rằng hành động thành tựu viên mãn của việc lập chí nguyện này (*Chí Nguyện*), là Tâm Đại Thiện (#) (tác ý

hoặc ý chí) mà được khởi sanh như là kết quả của sự quán niệm của vị ấy về những ân đức bất khả tư nghì của một vị Phật và lòng bi mẫn vĩ đại của Ngài vì sự phúc lợi của toàn thể Chúng Hữu Tình. Và Tâm Đại Thiện này có năng lực phi thường cho động cơ thúc đẩy của việc hoàn thành những Pháp Toàn Thiện của mình, Hy Sinh mạng sống và một phần thân thể trong việc công đức, và phát triển những đức hạnh thông qua việc Tu Tập.

[(#) This Abhidhamma term in Pāli is Mahākusala – cittuppāda.]

[(#) Theo thuật ngữ Vô Tỷ Pháp trong phần Pāli là Tâm Đại Thiện khởi sanh]

The moment that great wholesome consciousness arises in the Future Buddha, he sets himself on the Path leading to Omniscience. Because he is definitely on his way to Buddhahood, he now wins the title Bodhisatta. Owing to the great complete resolution which, as has been explained above, is the great wholesome consciousness, there becomes established in him the wholesome aspiration for full Omniscience and the unrivalled ability to fulfil Perfections, to sacrifice life and limb in charity and to develop virtues which form requisites for attainment of Omniscience.

Thời điểm mà Tâm Đại Thiện đó khởi sanh trong vị Phật Vị Lai, là vị ấy tự đặt mình vào con đường dẫn đến Tuệ Toàn Giác. Vì lẽ, một cách xác thực rằng, vị ấy đang trên con đường tiến đến Quả vị Phật, thời lúc bấy giờ, vị ấy đạt được danh hiệu Bồ Tát. Bởi do Tâm Đại Thiện, mà việc thành tựu viên mãn của chí nguyện, như đã được giải thích ở trên, đã thích hợp cho việc kiến tạo trong vị ấy, sự thiện nguyện cho

thành đạt Tuệ Toàn Giác và một năng lực bất khả tỷ giáo để hoàn thành những Pháp Toàn Thiện, để hy sinh mạng sống và một phần thân thể trong việc công đức, và để phát triển những đức hạnh tạo thành những điều kiện tiên quyết cho việc thành đạt của Tuệ Toàn Giác.

And also because of the aforesaid great wholesome consciousness he reflects on the Perfections to be accomplished and determines the order for doing so. He does it by means of the knowledge of investigation of Perfections (Pāramī – pavicaya – ñāna), etc. which enables him to penetrate things without a teacher's help. This knowledge is a precursor to attainment of Omniscience, it is followed by the actual fulfillment of Perfections one after another.

Và cũng bởi do Tâm Đại Thiện đã được nói ở trên, vị ấy quán chiếu vào những Pháp Toàn Thiện phải được hoàn thành và xác định tuân tự cho những việc phải thực hiện. Vị ấy thực hiện điều này, bằng với kiến thức của việc kiểm tra về những Pháp Toàn Thiện (**Toàn Thiện Thẩm Duyệt Trí**), v.v. và với kiến thức này làm cho vị ấy có khả năng thâm nhập vào những Pháp mà chẳng có một vị thầy hỗ trợ. Kiến thức này là điều kiện báo trước cho việc thành đạt của Tuệ Toàn Giác, và tiếp theo sau, quả thực là, việc hoàn thành tuân tự những Pháp Toàn Thiện.

As mentioned in the Nidāna kathā of the Cariyā Piṭaka Commentary (#) after receiving the definite prophecy of Buddhahood, the Future Buddha ceaselessly and uniquely strives to fulfil Perfections (Pāramī), Sacrifices (Cāga) and virtues through Practice (Cariya) (+) which are requisites for achieving the Path – Knowledge of Arahattship (Arahattamagga ñāna) and Omniscience (Sabbaññūta ñāna)

by four means of development, namely, (1) *Sabbasambhāra bhāvanā*, (2) *Nirantara bhāvanā*, (3) *Cirakāla bhāvanā*, and (4) *Sakkacca bhāvanā*.

Như đã có đề cập trong *Lời Mở Đầu* của bộ *Chú Giải* về *Tiểu Nghĩa Kinh* (thuộc Tiểu Bộ Kinh), là sau khi đón nhận sự Tiên Kiến Xác Định (*Thọ Ký Vĩnh Cửu*) của Quả vị Phật, vị Phật Vị Lai nỗ lực một cách phi thường và bất thối chuyển để hoàn thành những Pháp Toàn Thiện (*Ba La Mật*), những Hy Sinh (*Xả Thi*) và những đức hạnh xuyên qua việc Tu Tập (*Đức Hạnh*) (+) mà đó là những điều kiện tiên quyết để đạt được Đạo Tri Kiến của bậc Vô Sinh (*Tuệ Đạo Vô Sinh*) và Tuệ Toàn Giác (*Toàn Giác Trí*) qua bốn phương tiện của sự phát triển, đó là (1) *Tu Tập Viên Mãn Toàn Thiện*, (2) *Tu Tập Vô Giác Đoạn*, (3) *Tu Tập Trường Kỳ*, và (4) *Tu Tập Tôn Kính*.

[(#) “*Catasso hi bodhisambhāresu bhāvanā sabbasambhāra – bhāvanā nirantara – bhāvanā cirakāla – bhāvanā sakacca – bhāvanā cā tī*”.]

[(#) “Bốn Pháp Tu Tập Tất Yếu Giác Ngộ, đó là Tu Tập Viên Mãn Toàn Thiện, Tu Tập Vô Giác Đoạn, Tu Tập Trường Kỳ, và Tu Tập Tôn Kính.”]

[(+) *Perfections, sacrifices and conduct: Pāramī Cāga Cariya, Pāramīs are ten in number. Cāga here refers to Mahāpariccāga, great offerings or abandonings of extraordinary nature, which are five kinds of relinquishing of wealth, of children, of wife, of limbs and of life. For details of Pāramī and Cāga, see the Anudīpanī. Cariya literally means “conduct, behaviour, or practice” cultivated for the welfare of both oneself and others. Cariya is of three categories namely, (1) Lokattha cariya, practice for the benefit of all beings, (2)*

Ñātattha cariya, practice for the benefit of one's own kith and kin, and (3) Buddhattha cariya, practice and efforts to achieve Enlightenment.]

[(+)] Những Pháp Toàn Thiện, những Hy Sinh và Hạnh Kiêm: **Ba La Mật, Xả Thí, Đức Hạnh**. Những Pháp **Ba La Mật** có số lượng là mười. **Xả Thí** tại đây đề cập đến **Đại Xả Thí**, những sự hiến dâng vĩ đại hoặc những việc xả ly siêu phàm, với năm thể loại xả thí, về tài sản, về con cái, về vợ, về những phần thân thể và về mạng sống. Để biết thêm chi tiết về **Ba La Mật** và **Xả Thí**, xin xem trong phần **Chú Minh**. **Đức Hạnh** có ý nghĩa chính xác là “hạnh kiêm, phẩm hạnh hoặc tu tập” được trường dưỡng vì phúc lợi cho cả hai, tự kỷ và vị tha. **Đức Hạnh** gồm có ba thể loại như sau: (1) **Thế Gian Lợi Ích Hạnh**, thực hành vì lợi ích cho tất cả chúng sanh, (2) **Thân Quyến Lợi Ích Hạnh**, thực hành vì lợi ích cho những người thân quen và quyến thuộc của mình, và (3) **Giác Ngộ Lợi Ích Hạnh**, thực hành và nỗ lực để đạt được sự Giác Ngộ.]

Of these four (1) Sabbasambhāra bhāvanā is complete development of the entire range of Perfections, (2) Nirantara bhāvanā is development of Perfections throughout the minimum period of four Asankheyya and a hundred thousand aeons, or the medial period of eight Asankheyya and a hundred thousand aeons, or the maximum period of sixteen Asankheyya and a hundred thousand aeons, without a break of even a single existence, (3) Cīrakāla bhāvanā is development of Perfections for a long duration which is not an aeon less than the minimum period of four Asankheyya and a hundred thousand aeons, and (4) Sakacca bhāvanā is

development of Perfections with seriousness and thoroughness (*).

Trong cả bốn Pháp này, (1) **Tu Tập Viên Mãn Toàn Thiện** là sự phát triển viên mãn một cách tròn đủ hết cả những Pháp Toàn Thiện, (2) **Tu Tập Vô Gián Đoạn** là sự phát triển của những Pháp Toàn Thiện trong suốt thời gian tối thiểu của bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn đại kiếp, hoặc thời gian trung bình của tám **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn đại kiếp, hoặc thời gian tối đa của mười sáu **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn đại kiếp, không có sự gián đoạn dầu chỉ là một kiếp sống, (3) **Tu Tập Trường Kỳ** là sự phát triển của những Pháp Toàn Thiện trong một thời gian lâu dài, mà không thể với một thời gian ngắn hơn so với thời gian tối thiểu của bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn đại kiếp, và (4) **Tu Tập Tôn Kính** là sự phát triển những Pháp Toàn Thiện với sự nghiêm túc và sự cẩn trọng (*).

[() With seriousness and thoroughness, Sakkacca usually taken to be respect or reverence, is rendered here as seriousness and thoroughness. See the Anudīpanī for full interpretation of Sakkacca under Sakkacca dāna in types of Dāna in group of twos.]*

[() Với sự nghiêm túc và cẩn trọng, Tôn Kính thường được dùng để tỏ sự tôn trọng hoặc lòng tôn kính, và tại đây trình bày như là sự nghiêm túc và sự cẩn trọng. Xin xem trong phần Chú Minh để được giải thích đầy đủ về Tôn Kính ở dưới phần Tôn Kính Xả Thí, ở trong cả hai nhóm của thể loại Xả Thí.]*

Moral qualities of a Future Buddha

Những phẩm chất đạo đức của một vị Phật Vị Lai

The Future Buddha, who has received the definite prophecy, is strongly moved by great compassion for beings when he sees these helpless ones who have no refuge in this difficult journey of life, who are beset with a variety of intolerably acute sufferings such as those springing from birth, old age, sickness and death, of killings, imprisonment of beings maimed and disabled, of hardships associated with earning a living and the sufferings of beings in woeful states. Being so moved by this great compassion, he forbears his own suffering from such outrageous oppressive atrocities as cutting off of the hand, the leg, the ear, etc. perpetrated against him by those totally blind and ignorant people, and his compassion for them is long and enduring.

Vị Phật Vị Lai, là người đã được đón nhận sự Tiên Kiến Xác Định (*Thọ Ký Vĩnh Cửu*), với lòng đại bi, Ngài đã xúc động mạnh mẽ đối với chúng Hữu Tình, khi nhìn thấy những chúng sanh yếu đuối này, là những người không có nơi nương tựa trong cuộc hành trình gian khổ của kiếp nhân sinh, là những người đang bị tứ bề bao phủ với muôn ngàn những khổ đau bất khả kháng cự bắt nguồn từ sự sanh, sự già, sự bệnh và sự chết; từ những sự sát hại, sự tù đày của những chúng Hữu Tình bị thương tích và khuyết tật; từ những sự gian khổ liên kết với việc mưu sinh và những khổ đau của chúng Hữu Tình trong Khổ Thú. Với bao cảm xúc tác động do bởi tấm lòng đại bi này, Ngài chịu đựng những khổ đau của chính mình từ những hành động hung bạo, tàn nhẫn một cách khắc nghiệt, như là chặt tay, chặt chân, cắt lỗ tai, v.v. đã gây ra đối với Ngài do bởi những người hoàn toàn mù quáng và thiếu hiểu biết, và lòng bi mẫn của Ngài đối với họ quả là lâu dài và bền vững.

He suffuses them with compassion in this manner: "How shall I treat these people who have wronged me ? I am of truth the person who is striving for Perfections with a view to liberating them from the woes of the cycle of births. Powerful indeed is delusion ! Forceful indeed is craving ! Sad it is that, being overwhelmed by craving and delusion, they have committed such great offences even against me who am endeavouring to liberate them thus. Because they have perpetrated these outrages, serious troubles lie in wait for them".

Với lòng bi mẫn, Ngài đã trải ra một phương cách xử sự đối với họ: "Ta phải đối xử như thế nào với những người này đã làm hại Ta ? Ta quả thật là người đang nỗ lực cho những Pháp Toàn Thiện nhằm mục đích giải thoát cho chúng thoát khỏi những khổ đau của vòng sanh tử. Ôi quả thật là mãnh lực của Vô Minh ! Ôi quả thật là năng lực của Ái Dục ! Thật đáng buồn thay, bị chìm đắm trong Ái Dục và Vô Minh, mà vì thế chúng đã phạm phải những lỗi lầm to lớn ngay cả đối với Ta, là người đang nỗ lực để giải thoát cho chúng. Vì lẽ chúng đã tạo ra những xúc phạm này, những điều nguy hại nghiêm trọng đang chờ đón chúng".

Shedding his compassion on them thus, he tries to find suitable ways and means to save them and reflects: "Being overwhelmed by craving and delusion, they have wrongly taken what is impermanent to be permanent, suffering to be happiness, nonself to be self and unpleasantness to be pleasantness. In what way shall I go to to their rescue and get them out of suffering that arises owing to a cause".

Trái lòng bi mẫn của mình đến với họ như vậy, Ngài nỗ lực tìm kiếm những biện pháp và phương tiện thích hợp để cứu độ họ và quán xét: "Bị chìm đắm trong Ái Dục và Vô

Minh, chúng đã chấp giữ lấy một cách sai lầm với điều là vô thường lại là thường tồn, khổ đau lại là an lạc, vô ngã lại là hữu ngã, và bất duyệt ý lại là duyệt ý. Bằng mọi phương cách Ta phải đi đến với chúng để giải cứu và đưa chúng ra khỏi khổ đau đang khởi sanh tùy thuộc vào một nhân duyên”.

*While contemplating thus the Bodhisatta rightly discerns that forbearance (**Khanti**) is the only means to set beings free from the bondage of existence. He does not show even the slightest anger to beings who have outraged him by cutting off his limbs, etc. He thought to himself, “As the result of demeritorious deeds done in my past existences I deserve the suffering now. Since I myself have done wrong previously, this suffering I deserve, I am the one who has started the wrongdoing”. Thus he takes the offence of others upon himself.*

Trong khi suy niệm như vậy, Bồ Tát nhận ra thực tính rằng sự kiên nhẫn chịu đựng (**Nhẫn Nại**) là một phương tiện duy nhất để thiết lập chúng Hữu Tình thoát khỏi ách nô lệ của kiếp nhân sinh. Chí đến, Ngài cũng chẳng hiển thị một chút sân hận nào đến chúng Hữu Tình, là những người đã xúc phạm đến Ngài qua việc chặt đứt những phần thân thể của mình, v.v. Ngài tự nghĩ “Là kết quả của những ác nghiệp mà Ta đã tạo ra trong kiếp quá khứ, nên bây giờ thích đáng cho Ta thọ lãnh sự khổ đau. Do bởi, chính Ta đã tạo ra điều sai quấy trong quá khứ, sự đau khổ này thực xứng đáng cho Ta. Chính Ta là người đã tạo ra điều sai quấy”. Và như thế, Ngài tự nhận lấy điều lỗi lầm của bao người khác lên trên người của mình.

It further occurs to him thus: “Only with forbearance, will I be able to save them. If I do wrong to the wrong – doer I

will become like him, I will not be different from him. How then can I liberate them from the woes of the cycle of births ? Never can I (#). Therefore, resting on the strength of forbearance which is the basis of all strengths, and taking their misdeeds upon myself, forbear I will, and with loving – kindness and compassion as guides, I shall fulfil the Perfections. Only by so doing will I attain Omniscient Buddhahood. Only by having attained Omniscient Buddhahood will I be able to save all beings from suffering that arises owing to a cause”. He thus sees the correct situation as it stands.

Sự việc tiếp tục diễn tiến đến với Ngài như sau: “Chỉ có với sự nhẫn nại chịu đựng mà Ta mới có thể giải cứu được chúng. Nếu Ta làm điều sai quấy đến người phạm lỗi thì hóa ra Ta cũng sẽ giống họ. Ta sẽ không có khác biệt với họ. Thế thì làm thế nào Ta có thể giải thoát cho chúng thoát khỏi những khổ đau của vòng sanh tử ? Không bao giờ Ta có thể như thế ! (#) Vì lẽ ấy, an trú trên sức mạnh của sự nhẫn nại chịu đựng, là nền tảng của tất cả mọi năng lực, và nhận lấy những điều lỗi lầm của chúng lên trên bản thân của mình, Ta sẽ phải nhẫn nại, và với lòng Từ Ái và Bi Mẫn như là những nhà hướng đạo, Ta phải hoàn thành những Pháp Toàn Thiện. Chỉ bằng cách đó, Ta mới sẽ thành đạt Quả vị Phật Toàn Giác. Chỉ có thành đạt Quả vị Phật Toàn Giác, thì Ta mới có thể cứu độ tất cả chúng Hữu Tình thoát khỏi sự khổ đau đang khởi sanh tùy thuộc vào một nhân duyên”. Như thế, Ngài đã nhìn thấy như thực của chân thực trạng.

[(#) The author mentions that the above exposition of the moral qualities of a Future Buddha is drawn from Bodhisambhāra – vānānā of the Jinalankāra Tīkā.]

[(#) Tác giả đề cập đến việc giải thích ở trên về những phẩm chất đạo đức của một vị Phật Vị Lai, là được trích ra từ phần *Chú Giải Tất Yếu Giác Ngộ* của *Phụ Chú Giải Jinalankàra*.]

Having observed thus, the Future Buddha fulfils his Perfections in a unique manner – the Perfections being ten ordinary ones, ten superior ones and ten most superior ones, thirty in all, known as Requisites of Enlightenment (Bodhisambhāra). The fulfillment of Perfections takes place in the above – mentioned four ways of development.

Khi được thăm sát như thế, vị Phật Vị Lai hoàn thành những Pháp Toàn Thiện của mình một cách phi thường – những Pháp Toàn Thiện hiện hữu với mười Pháp của bậc thông thường, mười Pháp của bậc cao thượng và mười Pháp của bậc tối thượng, với ba mươi cả thảy, được biết đến như là những Điều Kiện Tiên Quyết của sự Giác Ngộ (*Giác Ngộ Tất Yếu*). Việc hoàn thành những Pháp Toàn Thiện tiến hành theo bốn phương tiện của sự phát triển, như đã được đề cập ở trên.

**Not living long in celestial abodes while
fulfilling Perfections**

Không sống lâu dài ở Thiên Giới trong khi
hoàn thành những Pháp Toàn Thiện

Before he attains the complete fulfillment of Perfections as in the existence of Vessantara (+) while still fulfilling Perfections, Sacrificing life and limb in charity and developing practices in a unique manner, a Future Buddha may be reborn frequently as a divine being of long life in

*consequence of his great meritorious deeds. But he chooses to cut short his life in the divine world by means of intentional death (**Adhimutti marana**) (*) because it is difficult to fulfil Perfections in those celestial abodes, accordingly, he is reborn in many a world of human beings where he can continue to fulfil Perfections.*

Ngay khi Ngài vẫn chưa đạt đến việc hoàn thành viên mãn những Pháp Toàn Thiện, như là trong kiếp sống của **Vessantara** (+) khi mà vẫn còn đang hành trì những Pháp Toàn Thiện, Hy Sinh mạng sống và một phần thân thể trong việc công đức, và phát triển những sự Tu Tập, quả là một việc phi thường, thì một vị Phật Vị Lai có thể được tái tục một cách thường xuyên như là một vị Thiên Tử với đời sống lâu dài trong quả Phước của những Thiện Nghiệp tuyệt vời mà mình đã tạo ra. Tuy nhiên, Ngài chọn lựa việc cắt ngắn tuổi thọ của mình trong Thiên Giới, bằng với phương tiện Chủ Ý Từ Vong (**Quyết Định Từ Vong**) (*) vì lẽ quả là khó khăn để hoàn thành những Pháp Toàn Thiện ở trong những Cõi Trời đó, vì thế, Ngài tái tục nhiều lần ở Cõi Nhân Loại, là nơi mà Ngài có thể tiếp tục để hoàn thành những Pháp Toàn Thiện.

*[(+) **Future Buddha Gotama as King of Jetuttara, the last rebirth in the human world before the Bodhisatta appeared again as Prince Siddhattha. See also note on page 12.]***

*[(+) **Vị Phật Vị Lai Gotama khi là Vua của kinh thành Jetuttara, kiếp tái tục cuối cùng ở trong Cõi Nhân Loại trước khi Bồ Tát xuất hiện trở lại với tư cách là Thái Tử Siddhattha. Cũng lưu ý xem vào trang 12.]***

[(*) See *Adhimutti marana* in the *Anudīpanī*.]

[(*) Xem phần **Quyết Định Tử Vong** ở trong phần **Chú Minh**.]

Perfections compared with an ocean

Những Pháp Toàn Thiện so sánh với một đại dương

*However enormous an ocean may be, it is finite in its extent, being limited by its bed at the bottom, by its surface at the top and encircled by **Cakkavāla** mountains on all sides. On the other hand, the ocean of Perfection in alms – giving (**Dāna Pāramī**) fulfilled and accumulated by the Future Buddha is infinite in its extent, its dimensions are limitless. With regard to this particular Perfection of alms – giving one cannot define its limits by the extent of external properties given away, by the amount of flesh or blood given away; or by the number of eyes or heads sacrificed. Likewise, one cannot speak of limits of other Perfections such as that of morality (**Sīla Pāramī**). Thus in this comparison of the ocean with the ocean of Perfections, it should be noted that the former is limited in capacity however vast it may be whereas the latter is of infinite magnitude.*

Cho dù một đại dương có thể là mênh mông rộng lớn, nó vẫn là hữu hạn trong phạm vi của nó, bị giới hạn do bởi lòng biển của nó ở phía dưới đáy, do bởi bề mặt của nó ở phía trên và bị bao bọc bởi những quả núi **vây quanh** ở khắp mọi phía. Một mặt khác, đại dương của Pháp Toàn Thiện trong việc xả thí (**Xả Thí Ba La Mật**) được hoàn thành và tích lũy do bởi vị Phật Vị Lai là vô cùng tận trong phạm vi của nó, tầm cỡ của nó quả là vô hạn. Một cách đặc biệt về vấn đề của Pháp Xả

Thí Ba La Mật đây, người ta không thể nào xác định giới hạn của nó về mức độ tài sản ở bên ngoài đã được cho đi, về tổng số lượng của xác thịt hoặc máu đã được xả thí, hoặc về số lượng của những mắt hoặc đầu đã được hy sinh. Cũng như vậy, người ta không thể nào nói được về những giới hạn của những Pháp Toàn Thiện khác nữa, như là về giới đức (*Tri Giới Ba La Mật*). Như vậy, trong sự so sánh này, về đại dương với đại dương của những Pháp Toàn Thiện, thì cần lưu ý rằng với cái trước quả là giới hạn về dung tích cho dù nó có thể là rộng lớn mênh mông, và trong khi đó, cái sau lại có tầm rộng lớn vô cùng tận.

Future Buddhas do not feel even intense pains

Chư Phật Vị Lai không có cảm giác cho dù
thọ khổ khốc liệt

At noon during the hot season a man may go down into a deep lake and take a bath there submerging himself, and while he is so doing he does not take note of the intense heat that descends from the sky. In the same way, the Future Buddha who suffused himself with great compassion, while seeking the welfare of beings, goes down into the ocean of Perfections and submerges himself there. Since he is suffused with great compassion, he does not feel even intense pains, caused by cutting off his limbs, etc. by evil cruel persons, as sufferings.

Vào buổi trưa trong mùa nóng nực, một người nam có thể đi xuống một hồ nước sâu để tắm và tự trầm mình nơi ấy, và trong khi anh ta đang làm như vậy, thì anh ta không để ý đến sức nóng mãnh liệt đang từ ở trên bầu trời trút xuống. Trong cùng một phương cách, vị Phật Vị Lai là người đã tự đượm nhuần với tấm lòng đại bi, trong khi tìm kiếm điều hạnh phúc

cho chúng Hữu Tình, đã đi vào trong đại dương của những Pháp Toàn Thiện và tự trầm mình vào nơi ấy. Kể từ khi Ngài đã đượm nhuần với lòng đại bi, Ngài không có cảm giác về những khổ đau cho dù phải thọ khổ khốc liệt, do bởi những người xấu ác đã gây ra qua việc cắt chặt những phần thân thể của mình, v.v.

Long duration needed for fulfillment of Perfections

Thời gian dài cần thiết để hoàn thành những Pháp Toàn Thiện

A Future Buddha has to fulfil Perfections at least four Asankheyya and a hundred thousand aeons from the time of his receiving the prophecy to the last existence when he achieves the completion of his fulfillment of Perfections (as in the existence of Vessantara). According to the Samyutta Nikāya, an aeon is a period of time during which, if the bones of a being were piled up, the size of the pile would become as high as a mountain. Therefore the number of births taken by the Future Buddha during the long period of four Asankheyya and a hundred thousand aeons would be larger than that of drops of water in a great ocean. Among these existences there is none that has not witnessed his fulfillment of Perfections and none that has passed in vain.

Một vị Phật Vị Lai phải hoàn thành những Pháp Toàn Thiện ít nhất bốn *A Tăng Kỳ* và một trăm ngàn đại kiếp, kể từ thời điểm mà Ngài đã đón nhận sự Thọ Ký Vĩnh Cửu cho đến kiếp cuối cùng, một khi Ngài đạt được việc hoàn thành viên mãn những Pháp Toàn Thiện (như trong kiếp sống của *Vessantara*). Dựa theo *Tương Ưng Bộ Kinh*, một đại kiếp là

một khoảng thời gian mà trong thời gian đó, nếu những xương cốt của một Hữu Tình được xếp chồng chất lên, thì kích thước của đống xương sẽ trở thành như một ngọn núi. Vì thế, số lượng sinh được thực hiện do bởi vị Phật Vị Lai ở trong thời gian lâu dài của bốn *A TĂNG KỲ* và một trăm ngàn đại kiếp sẽ rộng lớn hơn so với những giọt nước trong một đại dương mênh mông. Trong những kiếp sống này, không có kiếp nào vắng mặt việc hoàn thành những Pháp Toàn Thiện và không có kiếp nào trôi qua trong sự uổng phí.

The accounts of fulfillment of Perfections by the Future Buddha as mentioned in the 550 Jātaka stories and in the stories of Cariya Piṭaka are just a few examples out of the total experiences which he had during the long period of four Asankheyya and a hundred thousand aeons. It is like a bowl of water taken out of a great ocean in order to sample its salty taste. The Buddha told these stories as illustrations as occasions arose and under appropriate circumstances. The number of stories he had told and the number of stories he had not may be compared to the water in a bowl and the water in a great ocean respectively.

Những bài tường thuật về việc hoàn thành những Pháp Toàn Thiện của vị Phật Vị Lai, như đã được đề cập ở trong 550 câu chuyện *BỐN SANH* và trong những câu chuyện của *TIỂU NGHĨA KINH* (thuộc Tiểu Bộ Kinh) chỉ là một vài ví dụ trong tổng số những kinh nghiệm mà Ngài đã trải qua trong một thời gian lâu dài của bốn *A TĂNG KỲ* và một trăm ngàn đại kiếp. Giống như một bát nước được lấy ra khỏi một đại dương mênh mông với mục đích để nếm thử hương vị mặn của nó. Đức Phật đã kể lại những câu chuyện này như là những minh chứng, những cơ hội đã phát sinh và trong những hoàn cảnh thích hợp. Số lượng những câu chuyện mà Ngài đã kể và số

lượng những câu chuyện mà Ngài không kể ra, có thể được so sánh một cách tương ứng với nước ở trong một cái bát và nước ở trong một đại dương mênh mông.

The Perfection of alms – giving fulfilled by the Buddha is sung in praise in the Jināḷankāra as follows:

***So sāgare jaladhikam rudiram adāsi
Bhumim parājiya samamsam adāsi dānam
Meruppamāṇam adhikāni ca samolisīsam
Khe tārakādhikataram nayanam adāsi (#)***

Trong Phụ Chú Giải *Jinalankāra* đã ca ngợi tán thán về Pháp Xả Thí Toàn Thiện mà Đức Phật đã hoàn thành như sau:

***So sāgare jaladhikam rudiram adāsi
Bhumim parājiya samamsam adāsi dānam
Meruppamāṇam adhikāni ca samolisīsam
Khe tārakādhikataram nayanam adāsi (#)***

[(#) Verse 31 under VI, Bodhisambhārā – dīpanī – gāthā.]

[(#) Câu kệ 31, phần VI, kệ chú giải Giác Ngộ Tất Yếu.]

Aiming at Infinite Wisdom, and full of faith and fervour, that Bodhisatta had given in charity his rubyred blood in quantities much more than drops of water in the four oceans; aiming at Infinite Wisdom and full of faith and fervour, he had given in charity his naturally soft and tender flesh in quantities which would exceed the great earth that is 240,000 yojanas in extent; aiming at Infinite Wisdom and full of faith

and fervour, his heads with glittering crowns studded with nine gems he had given in charity would pile up higher than Mount Meru; aiming at Infinite Wisdom and full of faith and fervor, he had given in charity his wondrous smiling eyes, dark as corundum or of a beetle's wing, more numerous than the stars and planets in the space of the universe ().*

Nhằm hướng đến Trí Tuệ Vô Biên, với sự nhiệt tâm và tròn đủ đức tin, vị Bồ Tát đó đã xả thí máu hồng đỏ thắm của mình trong việc công đức với số lượng nhiều hơn những giọt nước trong bốn đại dương; nhằm hướng đến Trí Tuệ Vô Biên, với sự nhiệt tâm và tròn đủ đức tin, Ngài đã xả thí một cách thản nhiên phần xác thịt mềm dịu của mình trong việc công đức với số lượng mà sẽ vượt hơn quả địa cầu rộng lớn với một phạm vi là 240,000 **do tuần**; nhằm hướng đến Trí Tuệ Vô Biên, với sự nhiệt tâm và tròn đủ đức tin, Ngài đã xả thí những cái đầu của mình với vương miện lấp lánh nạm chín viên ngọc quý trong việc công đức, sẽ chồng chất lên cao hơn cả núi Tu Di; nhằm hướng đến Trí Tuệ Vô Biên, với sự nhiệt tâm và tròn đủ đức tin, Ngài đã xả thí trong việc công đức với những đôi mắt sáng rực kỳ diệu, đen thẫm như cương ngọc thạch hoặc như cánh của loài bọ cánh cứng, với số lượng còn nhiều hơn những ngôi sao và những hành tinh trong không gian của vũ trụ (*).

[() This is the translation of the Burmese version of the Pāli verse. Moved by the awe – inspiring sacrifices of the Bodhisatta, the illustrious author has rendered it in a most ornate language with appropriate elaborations. Incidentally it is a good example of Pāli – Myanmar nissaya translation.]*

[(*) Đây là sự dịch thuật của bản dịch Miến Ngữ từ câu kệ Pāli. Xúc động với sự hy sinh mang đầy sự kính phục của Bồ Tát, tác giả tài danh đã diễn đạt nó với một ngôn ngữ vô

cùng hoa mỹ cùng với sự sửa soạn công phu thích hợp. Một cách ngẫu nhiên, đây là một bản mẫu tốt đẹp của sự dịch thuật bộ Y Chi Pāli – Miến.]

(2) *Future Private Buddhas (a) called **Pacceka Bodhisattas** have to fulfil their Perfections for two **Asankheyya** and a hundred thousand aeons. They cannot become Private Buddhas if their duration of fulfillment of Perfections is less than that number of aeon. Because as has been said in the chapter dealing with previous Bodhisattas, Enlightenment of a Private Buddha (**Pacceka Bodhi**) cannot become mature before they have completed the full course of Perfections.*

(2) Chư Phật Cô Độc Vị Lai (a) được gọi là **Chư Bồ Tát Độc Giác** phải hoàn thành những Pháp Toàn Thiện của họ với hai **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn đại kiếp. Họ không thể thành Chư Phật Cô Độc nếu thời gian để hoàn thành những Pháp Toàn Thiện của họ lại ít hơn so với số lượng đại kiếp đó. Vì lẽ, như đã nói trong chương đề cập đến Chư Bồ Tát trước đó, sự Giác Ngộ của một vị Phật Cô Độc (**Cô Độc Giác Ngộ**) không thể nào trở thành chín mùi trước khi họ hoàn thành viên mãn trọn đủ hạn kỳ của những Pháp Toàn Thiện.

(3) *Future Disciples called **Sāvaka Bodhisattas** are (a) Future Chief Disciples (**Agga sāvaka**), a pair of Disciples like the Venerable Sāriputta (*) and the Venerable Moggallāna (#), (b) Future Great Disciples (**Mahā sāvaka**), those like eighty Great Disciples (+), in the lifetime of Buddha Gotama and (c) Future Ordinary Disciples (&) (**Pakati sāvaka**), all Arahats other than those mentioned above. Thus there are three categories of Future Disciples.*

(3) Chư Đệ Tử Vị Lai được gọi là *Chư Thinh Văn Bồ Tát*, đó là: (a) Chư Đệ Tử Trưởng Vị Lai (*Chí Thượng Thinh Văn*), gồm có một đôi Đệ Tử như là Trưởng Lão Sāriputta (*) và Trưởng Lão Moggallāna (#), (b) Chư Đại Đệ Tử Vị Lai (*Đại Thinh Văn*), những vị đó, như là tám mươi Đại Đệ Tử trong thời của Đức Phật còn hiện tiền và, (c) Chư Đệ Tử Thông Thường Vị Lai (*Thông Thường Thinh Văn*), tất cả các bậc Vô Sinh ngoài ra với những bậc đã được nói ở trên. Như thế, có ba hạng bậc của Chư Đệ Tử Vị Lai.

[() His name prior to his enlightenment was Upatissa.]*

[() Tên gọi trước khi có sự giác ngộ của Ngài là Upatissa.]*

[(#) His name prior to his enlightenment was Kolita.]

[(#) Tên gọi trước khi có sự giác ngộ của Ngài là Kolita.]

[(+) The enumeration of the eighty Great Disciples begins with the Venerable Kondañña and ends with the Venerable Pingiya.]

[(+) Danh sách của tám mươi Đại Đệ Tử được bắt đầu với Trưởng Lão Kondañña và cuối cùng với Trưởng Lão Pingiya.]

[(&) Disciples other than the Chief Disciples and Great Disciples of the Master are Ordinary Disciples. Vis Tika II, 45.]

[(&) Chư Đệ Tử ngoài ra Chư Đệ Tử Trưởng và Chư Đại Đệ Tử của bậc Tôn Sư là Chư Đệ Tử Thông Thường. Phụ Chú

Giải Thanh Tịnh Đạo II, trang 45.]

*Of these three categories (a) Future Chief Disciples have to fulfil their Perfections for one **Asankheyya** and a hundred thousand aeons; (b) Future Great Disciples, for a hundred thousand aeons; and as for (c) Future Ordinary Disciples, duration of their fulfillment of Perfections is not directly given in the Texts. However, it is said in the Commentary and Sub – Commentary on the **Pubbenivāsa kathā** (in the **Mahāpadāna Sutta**) (#) that Great Disciples can remember their past lives for one hundred thousand aeons and Ordinary Disciples for less than that figure. Since fulfillment of Perfections takes place in every existence of theirs, it may be inferred that Future Ordinary Disciples have to fulfil Perfections not more than a hundred thousand aeons. The duration of their fulfillment of Perfections is thus indefinite: it may be one hundred aeons or one thousand aeons, etc. According to some, it may be just one or two existences as illustrated by the story of a frog (*).*

Về ba hạng bậc này (a) Chư Đệ Tử Trưởng Vị Lai phải hoàn thành những Pháp Toàn Thiện của họ với một **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn đại kiếp, (b) Chư Đại Đệ Tử Vị Lai với một trăm ngàn đại kiếp, và như về (c) Chư Đệ Tử Thông Thường Vị Lai, trong thời gian để hoàn thành những Pháp Toàn Thiện của họ, quả là không có được trực tiếp nói đến trong những Văn Bản. Tuy nhiên, người ta đã có nói đến ở trong phần Chú Giải và Phụ Chú Giải trên câu kệ **Túc Mạng** (trong bài **Kinh Đại Bản**) rằng Chư Đại Đệ Tử có thể hồi tưởng những kiếp quá khứ của họ cho đến một trăm ngàn đại kiếp và Chư Đệ Tử Thông Thường thì ít hơn con số đó. Vì lẽ, việc hoàn thành những Pháp Toàn Thiện được diễn ra trong

mỗi kiếp sống của họ, điều đó có thể suy ra rằng Chư Đệ Tử Thông Thường Vị Lai phải hoàn thành những Pháp Toàn Thiện không nhiều hơn một trăm ngàn đại kiếp. Như vậy, thời gian để hoàn thành những Pháp Toàn Thiện của họ là bất định: nó có thể là một trăm ngàn đại kiếp hoặc một ngàn đại kiếp, v.v. Theo một số Hữu Tinh, nó có thể chỉ là một hoặc hai kiếp sống, như được minh chứng qua câu chuyện của con ếch.

*[(#) The fourteenth Sutta of the Dīgha Nikāya. It deals elaborately with the life of Buddha Vipassī, the first of the seven Buddhas preceding Buddha Gotama. Because it contains the largest number of **Bhānavāras** or sections, it came to be known as “King of Suttas” in the commentaries.]*

[(#) Bài Kinh thứ mười bốn của Trường Bộ Kinh. Nó đề cập đến một cách chi tiết về đời sống của Đức Phật Vipassī, vị đầu tiên của bảy vị Phật trước Phật Gotama. Vì lẽ nó chứa đựng một số lượng lớn nhất về **Bhānavāras** hoặc những phân đoạn, nên nó đã được biết đến như là “Vua của những bài kinh” trong bộ Chú Giải.

Một **bhānavāra** thì tương đương vào khoảng 270 đoạn thơ, với mỗi câu thơ có bốn hàng, được đọc trong một phiên họp của Hội Nghị Phật Giáo – Có ý nghĩa, mỗi một bài Kinh (**bhānavāra**) chứa đựng vào khoảng 8,000 từ ngữ.]

[() It so happened that the frog was reborn as a Deva after hearing the voice of the Buddha who was delivering a sermon. As a Deva, he visited the Buddha and became a “stream – winner” as a consequence of hearing the Dhamma from the Buddha. For details see the story of **Manduka** in the **Vimāna vatthu**.]*

[(*) Câu chuyện được xảy ra về việc con ếch đã được tái tục như là một vị Thiên Tử sau khi được nghe tiếng nói của

Đức Phật là người đã truyền tải một bài thuyết giảng. Trong khi là một Thiên Tử, vị ấy đã viếng thăm Đức Phật và đã trở thành một bậc Thánh “Dụ Lưu” như là một hệ quả của việc Thính Pháp từ nơi Đức Phật. Về phần chi tiết, xin xem câu chuyện *Con Éch* trong bộ *Kinh Thiên Cung Sự*.]

3. Buddha

Đức Phật

As has been said before, after fulfilling their Perfections for their respective durations, the three tyes of Future Buddhas attain the Fourfold Knowledge of the Path (Magganāna), which is understanding of the four Noble Truths by himself without a teacher's help, as well as Omniscience (Sabbaññūtañāṇa), which is understanding of all principles that are worthy of understanding. They acquire at the same time the special attributes of a Buddha that are infinite (Ananta) and immeasurable (Aparimeyya). Such attributes are so immense that, if a Buddha extols the attributes of another Buddha without touching on any other topic for an aeon, the aeon may come to an end, but the attributes will not. The Noble Person who has thus attained Enlightenment with no equal in the three worlds is called an Omniscient Buddha or a Perfectly Self – Enlightened One (Sammā sambuddha).

Như đã có nói trước đây, là sau khi hoàn thành những Pháp Toàn Thiện của mình trong thời lượng tương ứng, thì ba hạng bậc của Chư Phật Vị Lai đạt đến bốn tầng Tuệ Đạo Tri Kiến (**Đạo Tuệ**), đó là do chính tự mình liễu tri về Tứ Thánh Đế mà chẳng có sự hỗ trợ của một vị Thầy, cùng với Tuệ Toàn

Giác (*Toàn Giác Trí*), là tuệ tri về tất cả những nguyên lý thiết yếu hữu ích của sự hiểu biết. Ngay lúc đó, các Ngài thành đạt những ân đức thù thắng của một vị Phật quả là bất khả hạn định (*Vô Biên*) và không thể đo lường (*Vô Lượng*). Những ân đức vô cùng rộng lớn như thế, cho đến nỗi, nếu như có một vị Phật tán dương những ân đức của một vị Phật khác mà chẳng cần bàn đến một chủ đề nào khác cho đến một đại kiếp, đại kiếp có thể đi đến một sự kết thúc, tuy nhiên những ân đức sẽ không đi đến nơi cùng. Với bậc Thánh Nhân, là người đã đạt đến sự Giác Ngộ bất khả tỷ giáo ở trong Tam Giới như thế, được gọi là một vị Phật Toàn Giác hoặc là một bậc Hoàn Toàn Tự Giác Ngộ (*Chánh Đẳng Giác*).

After fulfilling the necessary Perfections for two Asankheyya and a hundred thousand aeons, a Private Buddha attains Enlightenment consisting of the Insight Knowledge of the Path which is understanding of the Four Noble Truths (Maggañāṇa) by himself without a teacher's help. But he does not achieve Omniscience and the Ten Powers (Dasabalañāṇa) () etc. The Noble Person who has thus attained Enlightenment is called a Private Buddha or a Minor Buddha (Pacceka Buddha).*

Sau khi hoàn thành những Pháp Toàn Thiện cần thiết trong hai *A Tăng Kỳ* và một trăm ngàn đại kiếp, một vị Phật Cô Độc đạt đến sự Giác Ngộ bao gồm Tuệ Đạo Tri Kiến, đó là do chính tự mình liễu tri về Tứ Thánh Đế (*Đạo Tuệ*) mà chẳng có sự hỗ trợ của một vị Thầy. Tuy nhiên, vị này không chứng tri được Tuệ Toàn Giác và Mười Năng Lực (*Thập Lực Tuệ*) (*) v.v. Với bậc Thánh Nhân, là người đã đạt đến sự Giác Ngộ như thế, được gọi là một vị Phật Cô Độc hoặc là một vị Phật Đơn Độc (*Độc Giác Phật*).

[(*) *The Dasa Nipāta of the Aṅguttara Nikāya enumerates the Ten Powers (Dasa-balañāṇa) as follows:*

(1) *Thānāṭṭhāna Nāṇa*, knowledge according to reality as to the possible as possible and the impossible as the impossible.

(2) *Kammavipāka Nāṇa*, knowledge of the result of the past, present and future actions.

(3) *Sabbattha – gāminī patipadā Nāṇa*, knowledge of the path leading to the welfare of all.

(4) *Anekadhātu nānādhātuloka Nāṇa*, knowledge of the world with its many different elements.

(5) *Nānādhimuttikata Nāṇa*, knowledge of the different inclinations of beings.

(6) *Indriya paropariyatta Nāṇa*, knowledge of the lower and higher faculties of beings.

(7) *Jhānādi saṃkilesa Vodānavuṭṭhāna Nāṇa*, knowledge of the defilements, purity and rising with regard to Jhāna, concentration, attainments, etc.

(8) *Pubbenivasa Nāṇa*, knowledge of remembering many former births.

(9) *Cutūpapāta Nāṇa or Dibbacakkhu Nāṇa*, knowledge of perceiving with the divine eye how beings vanish and re – appear according to their actions (*Kamma*), and

(10) *Āsavakkhaya Nāṇa*, knowledge of the extinction of all moral intoxicants (impurities that be fuddle the mind), i.e. *Arahattamagga Nāṇa*.]

[(*) Trong phần *Thập Bát Biến Từ* thuộc *Tăng Chi Bộ Kinh* liệt kê Thập Năng Lực (*Thập Lực Trí*) như sau:

(1) *Xú Phi Xú Trí*, như thật liễu tri về các sự kiện, xú là xú (điều có thể xảy ra là có thể xảy ra), phi xú là phi xú (điều không có thể xảy ra là không có thể xảy ra),

(2) ***Nghiệp Dị Thục Quả Trí***, như thật liễu tri về quả báo của những nghiệp thuộc quá khứ, hiện tại và vị lai (quả báo tùy thuộc sở do, tùy thuộc sở nhân của các hạnh nghiệp quá khứ, vị lai, hiện tại).

(3) ***Toàn Lộ Hành Sanh Thú Trí***, như thật liễu tri về con đường dẫn đến sự phúc lợi của tất cả chúng Hữu Tình (về con đường đưa đến tất cả sanh thú của tất cả chúng sanh, Thiện Thú và Khổ Thú).

(4) ***Dị Biệt Giới Thế Gian Trí***, như thật liễu tri về Thế Gian với rất nhiều nguyên tố dị biệt của nó (về Thế Gian với nhiều bản chất đa dạng, với nhiều sai biệt).

(5) ***Dị Biệt Khuynh Hướng Trí***, như thật liễu tri về những khuynh hướng khác biệt với nhau của chúng Hữu Tình (về chí hướng sai biệt của các loài chúng sanh, hạ liệt hoặc cao thượng).

(6) ***Thượng Hạ Căn Trí***, như thật liễu tri về những tính năng cao và thấp của chúng Hữu Tình (về căn tánh cao thấp của chúng sanh, độn căn và lợi căn).

(7) ***Thiền Na Dữ Tịnh Ly Nhiễm Trí***, như thật liễu tri về những Pháp uế nhiễm, sự thanh tịnh, với sự chú tâm mà Thiền Định sanh khởi, sự nhập định, thành đạt sự giải thoát, v.v.

(8) ***Túc Mạng Trí***, như thật liễu tri về sự truy niệm nhiều về những kiếp sống quá khứ (cùng với từng nét đại cương và các chi tiết đa dạng của từng mỗi kiếp sống).

(9) ***Sanh Tử Trí*** hoặc ***Thiên Nhân Trí***, như thật liễu tri về Thiên Nhân thuần tịnh siêu nhân nhìn thấy chúng Hữu Tình diệt mất và tái hiện do duyên theo những hành động của mình (***Nghiệp báo***) (việc nhìn thấy sự sống và sự chết của chúng sanh, đều do duyên theo hạnh nghiệp của mình).

(10) ***Lậu Tận Trí***, như thật liễu tri về sự diệt tận tất cả những Lậu Hoặc (những điều bất tinh khiết làm mê mờ tâm

trí) (đoạn diệt hoàn toàn tất cả lậu hoặc, Vô Lậu Tâm giải thoát, Tuệ giải thoát) có nghĩa là **Tuệ Đạo Vô Sinh.**]

After fulfilling the necessary Perfections for one Asankheyya and a hundred thousand aeons if he is a Future Chief Disciple, or a hundred thousand aeons if he is a Future Great Disciple, or a hundred aeons or a thousand aeons or any smaller number of aeons if he is a Future Ordinary Disciple. A Future Disciple attains Enlightenment consisting of the Insight – Knowledge of the Path which is understanding of the Four Noble Truths (Sāvaka Bodhiñāṇa), with the help of a teacher who is a Buddha. The Noble Person who has thus attained Enlightenment of a Disciple (Sāvaka Bodhiñāṇa) is called an Enlightened Disciple (Sāvaka Buddha), he may have the status of a Chief Disciple, a Great Disciple or an Ordinary Disciple.

Sau khi hoàn thành những Pháp Toàn Thiện cần thiết trong một **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn đại kiếp, nếu như vị này là một vị Đệ Tử Trưởng Vị Lai; hoặc là một trăm ngàn đại kiếp, nếu như vị này là một Đại Đệ Tử; hoặc là một trăm đại kiếp, hoặc là một ngàn đại kiếp, hoặc là bất luận số lượng nhỏ hơn của những đại kiếp, nếu như vị này là một Đệ Tử Thông Thường Vị Lai. Một vị Đệ Tử Vị Lai thành đạt sự Giác Ngộ bao gồm Tuệ Đạo Tri Kiến, tức là liễu về Tứ Thánh Đế (**Thinh Văn Giác Tuệ**), với sự hỗ trợ của một vị bổn sư, ấy chính là một vị Phật. Với bậc Thánh Nhân, là người đã thành đạt sự Giác Ngộ của một vị Đệ Tử như thế, được gọi là một Đệ Tử đã Giác Ngộ (**Thinh Văn Giác**); vị ấy có thể ở vị trí là một Đệ Tử Trưởng, một Đại Đệ Tử hoặc là một Đệ Tử Thông Thường.

4. Buddha - kicca

Đức Phật Sự Vụ

*Among these Great Personages namely, Omniscient Buddhas, Private Buddhas and Enlightened Disciples, Omniscient Buddhas are called **Tārayitu**(*) Beings, the Most Supreme Ones, who having themselves crossed over the ocean at **Samsāra** (#), save others from its perils.*

Trong số những Nhân Vật vĩ đại này, đó là: Chư Phật Toàn Giác, Chư Phật Độc Giác và Chư Đệ Tử Tỉnh Văn Giác, thì Chư Phật Toàn Giác được gọi là **bậc Cứu Khổ** (*), là bậc Tối Thượng, là những bậc đã tự vượt thoát khỏi biển **Khổ Luân Hồi** (#), và cứu độ chúng Hữu Tình thoát khỏi những điều nguy hại đó.

[() **Tārayitu**, literally “ones who makes other cross” and helps them through.]*

[() **Bậc Cứu Khổ** (Đấng Cứu Thế, Bậc Cứu Mệnh Tình, bậc Cứu Nhân Độ Thế), ý nghĩa chính xác là, “là những bậc vượt qua bờ bên kia” và cứu giúp chúng Hữu Tình vượt qua.]*

*[(#) **Samsāra**, literally, moving about continuously from one life to another, i.e cycle of births.]*

*[(#) **Luân Hồi**, ý nghĩa chính xác là, luân chuyển hồi quy một cách liên tục từ kiếp sống này đến kiếp khác, có nghĩa là vòng sanh tử.]*

*Private Buddhas are called **Tarita** (1) Beings, the Noble Ones who have crossed over the ocean of **Samsāra** (2) on*

*their own, but are unable to save others from its perils. To elaborate: Private Buddhas do not appear in an age when an Omniscient Buddha makes his appearance. They appear only in the intervening period between the lifetime of two Buddhas. An Omniscient Buddha realises for himself the Four Noble Truths without guidance and has the ability to teach and make others understand them. A Private Buddha also realises the Four Noble Truths on his own, but he is in no way able to teach and make others understand them. Having realised the Path, Fruition and Nibbāna (**Paṭivedha**) (3) he is unable to recount his personal experience of these attainments because he lacks possession of appropriate terminology for these supramundane doctrines. Therefore a Private Buddha's knowledge of the Four Truths (**Dhammābhisamaya**) (4) is compared by the commentators to a dumb person's dream or an ignorant peasant's experience of a city life for which he has no words to express. Private Buddhas (**Tarita Beings**) are thus those who have gone across **Samsāra** on their own, but who are in no position to help others cross.*

Chư Phật Độc Giác được gọi là **Chúng Cứu Giải Hữu Tình (1)**, là những bậc Thánh Nhân đã tự vượt qua khỏi biển khổ **Luân Hồi (2)** tuy nhiên không có khả năng cứu độ chúng Hữu Tình thoát khỏi những điều nguy hại đó. Giải thích chi tiết: Chư Phật Độc Giác không xuất hiện trong thời kỳ của một vị Phật Toàn Giác còn đang hiện hữu. Các Ngài chỉ xuất hiện trong giai đoạn ở giữa thời gian tồn tại của hai vị Phật Toàn Giác. Một vị Phật Toàn Giác tự chứng tri cho mình về Tứ Thánh Đế mà không cần sự hướng dẫn, và có khả năng giảng dạy và làm cho những người khác được liễu tri về những Pháp ấy. Một vị Phật Độc Giác cũng tự chứng tri về Tứ Thánh Đế cho riêng mình, tuy nhiên vị ấy lại không biết phương cách nào để có thể giảng dạy và làm cho những người

khác được liễu tri về những Pháp ấy. Sau khi đã được chứng tri về Đạo, Quả và Níp Bàn (**Pháp Thành**) (3) vị ấy không có thể tường thuật lại những kinh nghiệm cá nhân của mình về những sự thành đạt này, vì lẽ, vị ấy thiếu sót sự sở hữu về thuật ngữ thích hợp cho những giáo lý siêu thế này. Do đó, tuệ tri của một vị Phật Độc Giác về Tứ Thánh Đế (**Giác Ngộ Giáo Pháp**) (4) đã được so sánh, do bởi những nhà chú giải, với giấc mơ của một người câm, hoặc kinh nghiệm về đời sống thành thị của người nông dân thiếu hiểu biết, mà vị ấy không có từ ngữ để diễn tả lại. Như thế, Chư Phật Độc Giác (**Chúng Cứu Giải Hữu Tình**) là những bậc đã vượt qua khỏi **Khổ Luân Hồi** cho riêng mình, tuy nhiên họ lại là những người không có điều kiện để cứu giúp những người khác vượt qua.

*[(1) **Tarita**, grammatically speaking, it is a Past Participle form of **tarati** meaning to cross or to pass over.]*

*[(1) **Bậc Cứu Giải**, nói theo ngữ pháp, đây là một thể Động Tính Từ Quá Khứ của từ ngữ **Tarati** có nghĩa là băng ngang, đi ngang qua hoặc vượt qua.]*

*[(2) **Samsāra**, literally, moving about continuously from one life to another, i.e cycle of births.]*

*[(2) **Luân Hồi**, ý nghĩa chính xác là, luân chuyển hồi quy một cách liên tục từ kiếp sống này đến kiếp khác, có nghĩa là vòng sanh tử.]*

*[(3) **Pativedha**, literally, penetration. It is one of the three aspects of the Buddha's Teaching, the first two being **Pariyatti** and **Patipatti**, learning of the scriptures and engagement in practices respectively.]*

[(3) *Pháp Thành*, ý nghĩa chính xác là, sự thấu triệt. Là một trong ba khía cạnh của Phật Pháp, với hai khía cạnh đầu tiên là *Pháp Học* và *Pháp Hành*, lần lượt từng mỗi Pháp tương ứng với việc tu học những kinh điển và khẩn khít trong việc tu tập.]

[(4) *Dhammābhisamaya*, literally, truth – realisation, which is Penetration of the Four Noble Truths according to the commentaries.]

[(4) *Giác Ngộ Giáo Pháp*, ý nghĩa chính xác là, sự giác ngộ Chân Lý, đó là sự Thấu Triệt về Tứ Thánh Đế nương theo những bộ Chú Giải.]

Private Buddhas may bestow monkhood on those who wish to become monks, and they may give them training in special practices of the holy life (Ābhisamācārika) () thus: “In this calm manner you should step forward, step backward, you should see, you should say,” and so on; but they are not able to teach them how to differentiate between mind and matter (Nāma – Rūpa), and how to view them in terms of their characteristics, namely, impermanence, unsatisfactoriness and insubstantiality, etc. so that they may reach the stage of realisation of the Path and Fruition. (the next paragraph is omitted (#)).*

Chư Phật Độc Giác có thể ban truyền giới tu sĩ cho những người mong muốn trở thành những vị tu sĩ, và các Ngài có thể cung cấp cho những vị này sự huấn luyện trong việc tu tập đặc biệt về đời sống thánh thiện (*Tối Thượng Hành*) (*) như sau: “Bạn nên bước về phía trước, lui về phía sau, bạn nên nhìn, bạn nên thấy, trong trạng thái tĩnh lặng này,” và v.v. tuy nhiên

các Ngài không có khả năng để giảng dạy họ làm thế nào để phân biệt được giữa tâm lý và thể chất (**Danh – Sắc**), và làm thế nào để quán sát hai thành phần này trong lãnh vực thuộc những đặc tướng của chúng, đó là vô thường, bất toại nguyện và vô thực tính, v.v. nhằm để cho họ có thể đạt đến giai đoạn chứng tri Đạo và Quả. (Đoạn văn tiếp theo đã được cắt bỏ).

[(*) *Ābhisamācārika* “belonging to the practice of the lesser ethics, according to PED: “the minor precept” according to CPD.]

[(*) **Tối Thượng Hành** “thuộc về việc thực hành những đạo lý thứ yếu, dựa theo Từ Điển Pāli – Anh Ngữ, “ điều học thứ yếu” dựa theo Từ Điển Pāli Chú Giải.]

[(#) *The next paragraph in the original Text deals with the Uposatha services observed by Pacceka Buddhas. This account is too technical for lay readers, and we have thus omitted it from our translation.*]

[(#) Đoạn văn tiếp theo trong Văn Bản chính gốc đề cập đến Chư Phật Độc Giác cử hành việc Hành Sự Bồ Tát. Việc miêu tả này có tính cách chuyên môn đối với những độc giả cư sĩ, và do đó, chúng tôi đã cắt bỏ đi phần này trong bản dịch thuật của mình.]

Noble Disciples who are Sāvaka Bodhisattas, are called Tārīta Beings as they have been helped cross the ocean of Samsāra and saved by Omniscient Buddhas. To illustrate Upatissa, the wandering ascetic, who was to become the Venerable Sāriputta, became established in the Path and Fruition of Sotāpatti, on hearing from the Venerable Assaji the following stanza:

*Ye dhammā hetuppabhavā
Tesam hetum Tathāgato (+).*

Chư Thánh Đệ Tử, là những vị *Thỉnh Văn Bồ Tát*, được gọi là *Chúng Cừu Giải Hữu Tình*, là vì họ đã được Chư Phật Toàn Giác giúp đỡ và cứu độ vượt qua biển khổ *Luân Hồi*. Để minh chứng Upatissa, vị du sĩ khổ hạnh, là người đã trở thành Trưởng Lão Sàriputta, và đã được kiến tạo an trú vào Đạo và Quả Thất Lai, khi đang lắng nghe từ nơi Trưởng Lão Assaji câu kệ như sau:

*Về các Pháp khởi sanh do một Nhân,
Nhân ấy, Như Lai đã chỉ rõ (+).*

[(+) This is only half of the gatha, and the remaining two lines read:

*Tesam ca yo nirodho
Evam vādī Mahāsamano.]*

[(+) Đây chỉ là một nửa của câu kệ, và hai hàng còn lại đọc là:

*Và Như Lai cũng đã dạy phương pháp để chấm dứt,
Đó là giáo huấn của bậc Đại Sa Môn.]*

From this account one would think Noble Disciples could be both those who have been saved (Tarita Beings) by others and those who have saved others (Tārayitu Beings). But the teaching of a Buddha's Disciple has its origin in the Buddha; it does not originate from the Disciple himself. He does not

*preach a sermon of his own without taking help and guidance from the teaching of the Buddha. Therefore such Disciples are to be called **Tarita Beings**, not **Tārayitu Beings**, as they can by no means realise the Four Noble Truths without a master; and their realisation of the Path and Fruition can take place only with the master's help and guidance.*

Từ việc miêu tả này, người ta có thể nghĩ rằng Chư Thánh Đệ Tử có thể là cả hai, đó là những vị đã được cứu độ (**Chúng Cứu Giải Hữu Tình**) do bởi những vị khác và là những vị đã cứu độ những người khác (**Chúng Cứu Độ Hữu Tình**). Tuy nhiên, việc giảng dạy của Chư Đệ Tử Phật có nguồn gốc từ nơi Đức Phật, nó không thể phát xuất từ nơi bản thân vị Đệ Tử được. Vị ấy không thể thuyết giảng một bài Pháp của chính mình mà chẳng có sự giúp đỡ và hướng dẫn từ nơi Giáo Pháp của Đức Phật. Do đó, quả thật Chư Đệ Tử được gọi là **Chúng Cứu Giải Hữu Tình**, và chẳng phải là **Chúng Cứu Độ Hữu Tình**, là vì họ tuyệt nhiên không thể nào liễu tri được Tứ Thánh Đế mà chẳng có bốn sư, và sự chứng tri về Đạo và Quả chỉ có thể diễn ra với sự giúp đỡ và hướng dẫn của vị bốn sư.

*As has been said, Private Buddhas and Noble Disciples are **Tarita Beings** and **Tārita Beings** respectively. Hence after their realisation of the Path and Fruition of Arahatsip, they entered into the stage of attainment of Fruition (**Phala samāpatti**) and attainment of Cessation (**Nirodha samāpatti**) for their own enjoyment of bliss of Peace, not working for the benefit of others. On the other hand, an Omniscient Buddha (**Sammā sambuddha**) would not remain working for his interest only. In fact, even at the time of fulfilling Perfections he resolves: "Having understood the Four Noble Truths I will make others understand the same (**Buddho bodheyam**)," and*

so on. Accordingly, he performs the five duties of a Buddha continuously day and night (*).

Như đã nói, lần lượt từng mỗi Chư Phật Độc Giác và Chư Thánh Đệ Tử tương ứng với **Chúng Cứu Giải Hữu Tình**. Vì lẽ đó, sau khi chứng tri về Đạo và Quả vị Vô Sinh, những vị này bước vào giai đoạn của sự thành đạt Quả Vị (**Nhập Thiên Quả**) và thành tựu Sự Đỉnh Chỉ (**Nhập Thiên Diệt – Diệt Thọ Tướng Định**), để thọ hưởng An Lạc Phúc Lộc Thiên cho riêng mình, chẳng làm việc vì phúc lợi cho những chúng sanh khác. Mặt khác, một vị Phật Toàn Giác (**Chánh Đẳng Giác**) không còn làm việc chỉ vì lợi ích cho riêng mình. Trong thực tế, ngay cả tại thời điểm khi còn đang hoàn thành những Pháp Toàn Thiện, Ngài phát nguyện: “Sau khi được liễu tri về Tứ Thánh Đế, Ta sẽ làm cho những chúng sanh khác cũng được liễu tri như vậy (**Tự Giác Giác Tha**),” và v.v. Và như thế, Ngài thực hiện năm phận sự của một vị Phật một cách liên tục ngày đêm (*).

[(*) Here the author asks to see details of the five duties of a Buddha in the exposition on the attributes of **Bhagava** in the *Gotama – Buddhavamsa* in a later volume.]

[(*) Tại đây, tác giả đề nghị nên xem phần chi tiết về năm phận sự của một vị Phật ở trong phần giải thích tỷ mỷ về những ân đức của **Đức Thế Tôn**, trong **Chủng Tộc Chư Phật – Gotama** ở trong phần Tập cuối cùng.]

Because he has to perform the five duties of a Buddha, the Buddha takes rest just a little while after his day – meal each day. At night, he rests only for one third of the last watch of the night. The remaining hours are spent attending to his five duties.

Bởi do Ngài đã thực hiện năm phận sự của một vị Phật, Đức Phật chỉ nghỉ ngơi một thời gian chút ít sau mỗi buổi độ ngộ của mình. Vào ban đêm, thì Ngài chỉ nghỉ ngơi có một phần ba của canh khuya cuối cùng. Những thời giờ còn lại Ngài đã dành hết trong việc phục vụ năm phận sự của mình.

*Only those Buddhas who are possessed of energy in the form of unique and supreme diligence (**Payatta**), one of the glories (**Bhaga**) of a Buddha, are able to perform such duties. The performance of these duties is not the sphere of Private Buddhas and Disciples.*

Duy chỉ có Chư Phật Toàn Giác, là những bậc đã có được sở hữu năng lượng trong hình trạng phi thường và sự nỗ lực thù thắng (**Chuyên Cần**), là một trong những sự vinh hiển (**Hạnh Vận**) của một vị Phật, để có thể thực hiện được những phận sự đó. Việc thực hiện những phận sự này quả không phải là lãnh vực của Chư Phật Độc Giác và Chư Thánh Đệ Tử.

Contemplation on rare appearance of a Buddha

Thẩm sát về sự xuất hiện hy hữu của một vị Phật

Profound contemplation on the following four matters concerning a Bodhisatta and a Buddha, namely,

- (1) **Bodhisatta** (A Future Buddha),*
- (2) **Bodhisatta kicca** (Duties of a Bodhisatta),*
- (3) **Buddha** (A Supremely Enlightenment One), and*
- (4) **Buddha kicca** (Daily duties of a Buddha).*

leads one to the realisation that a Buddha's coming into being is a very rare phenomenon.

Thẩm sát sâu xa về bốn vấn đề sau đây có liên quan đến một vị Bồ Tát và một vị Phật, đó là:

- (1) **Giác Hữu Tình (Bồ Tát)** (Một vị Phật Vị Lai).
- (2) **Bồ Tát Sự Vụ** (Những phận sự của một vị Phật Vị Lai).
- (3) **Đức Phật** (Một Đấng Giác Ngộ Tối Cao), và
- (4) **Đức Phật Sự Vụ** (Những phận sự hằng ngày của một vị Phật).

dắt dẫn người ta đi đến nhận thức rằng sự ra đời của một vị Phật quả là một sự việc rất phi thường hiếm có.

To elaborate: Numerous were those who aspired after Buddhahood when they had themselves seen or heard the powers and glories of Buddha Gotama after his Enlightenment, such as victory over the heretics bloated with conceit, performance of the Twin Miracle (1) etc. Therefore when the Buddha descended to the city of Sankassa from Tvàtimsa where he had preached the Abhidhamma, Human Beings, Devas and Brahmās become visible to one another owing to Devorohana Miracle (2) performed by the Buddha. The Devorohana Miracle created a great expanse of space from Bhavagga (3) above to Avīci (4) below throughout the eight directions of the unbounded universe. Beholding the Buddha's splendour that day, there was none among the people, who had gathered in a great mass, who did not aspire to Buddhahood. That all the people of this huge gathering wished for Buddhahood is mentioned in the story of Devorohana of the Dhammapada Commentary and in the explanations of the three kinds of miracles in the Jināṅkāra Sub – Commentary.

Giải thích chi tiết: Có rất nhiều người đã phát nguyện để thành đạt Quả vị Phật khi chính tự họ đã có được nhìn thấy

hoặc đã được nghe những năng lực và những sự vinh hiển của Đức Phật Gotama sau khi sự Giác Ngộ của Ngài, chẳng hạn như là sự chiến thắng trước những ngoại đạo sư kiêu căng và ngã mạn, sự thị hiện về Song Đồi Thần Túc Thông (1) v.v.. Và như thế, khi từ nơi Cõi Đạo Lợi Thiên mà Ngài đã thuyết giảng Tạng Vô Tỷ Pháp, Đức Phật đi xuống đến thành phố Sankassa, thì tất cả Chư Phạm Thiên, Chư Thiên và Nhân Loại hóa ra đều trông thấy với nhau do bởi **Tự Thiên Giáng Hạ Thần Thông (2)** mà Đức Phật đã thị hiện. **Tự Thiên Giáng Hạ Thần Thông** đã tạo một phạm vi trải ra rất rộng lớn của không gian, từ nơi **Cùng Tột Hữu (3)** ở tột đỉnh cao cho đến **A Tỳ địa ngục (4)** là ở nơi thấp cùng và xuyên suốt khắp cả tám hướng của vũ trụ bao la. Mục kích sự huy hoàng của Đức Phật ngày hôm đó, không một ai ở giữa số người đã tụ tập trong khối lượng to lớn ấy, mà không phát nguyện thành đạt Quả vị Phật. Việc mà tất cả mọi người trong nhóm tập hợp đông đảo đây, có sở nguyện thành đạt Quả vị Phật, đã có đề cập đến trong câu chuyện **Tự Thiên Giáng Hạ** ở trong bộ **Chú Giải Kinh Pháp Cú** và trong những lời giải thích về ba thể loại Thần Thông ở bộ Phụ Chú Giải **Jināḷankāra**.

[(1) It is a well known miracle displaying both fire and water issuing alternately from the Buddha's body.]

[(1) Đây là một phép lạ rất nổi tiếng ai cũng biết đến đã được thị hiện với cả hai lửa và nước một cách luân chuyển nhau phún tủa ra từ nơi kim thân của Đức Phật.]

[(2) Devorohana means "Descent from the abode of Gods" i.e. the Buddha's descent therefrom. The miracle that took place on that occasion is here mentioned as Devorohana Miracle, the most notable feature of which was seeing through

all the universes from one end to another, from top to bottom, and vice versa. There was nothing to obstruct one's sight: everybody, whether human or divine, was capable of seeing one another and capable of being seen by one another.]

[(2) *Tự Thiên Giáng Hạ* có ý nghĩa là “Sự đi xuống từ nơi trú xứ của Chư Thiên” tức là sự đi xuống của Đức Phật từ nơi ấy. Tại đây, thần thông mà diễn ra trong dịp này đã được đề cập đến, đó là *Tự Thiên Giáng Hạ Thần Thông*, tính năng đáng được chú ý nhất của sự việc, đó là được nhìn thấy xuyên suốt khắp cả vũ trụ, từ đầu này mút tận dãy kia, từ trên xuống dưới, và ngược lại. Không có vật chi làm khuất lấp tầm nhìn của con người: tất cả mọi người, cho dù là con người hoặc Chư Thiên, đều có khả năng được nhìn thấy người khác, và có khả năng bị nhìn thấy bởi người khác.]

[(3) The highest abode of Brahmas.]

[(3) Trú xứ cao tột đỉnh của Chư Phạm Thiên, đó là Cõi Trời Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ.]

[(4) The lowest abode of intense sufferings.]

[(4) Trú xứ thấp cùng tột của những sự khổ đau mãnh liệt, đó là Cõi A Tỳ Địa Ngục.]

Although the number of people aspiring after Buddhahood on seeing and hearing the Buddha's splendour was great. It is certain that those who were of little faith, wisdom, will and energy would have flinched if they had known the pertinent facts concerning the multiplicity of Perfections, fulfillment of these Perfections on a mighty scale,

fulfillment of Perfections in every existence without interruption, fulfillment with seriousness and thoroughness, fulfillment for a long time and fulfillment without regard to one's life. Only undaunted fulfillment of these awesome Perfections could lead to Enlightenment. Buddhahood is therefore said to be something hard to obtain (Dullabha)(). The appearance of a Buddha is indeed a rare phenomenon.*

Mặc dù số lượng người phát nguyện thành đạt Quả vị Phật ngay khi được nhìn thấy và được nghe những sự huy hoàng của Đức Phật quả là to lớn. Điều chắc chắn rằng với những người đó mà có ít đức tin, trí tuệ, ý chí và nghị lực thì sẽ do dự nếu họ biết những sự kiện liên quan đến thực chất về tính đa dạng của những Pháp Toàn Thiện, việc hoàn thành những Pháp Toàn Thiện trên một quy mô hùng vĩ, việc hoàn thành những Pháp Toàn Thiện trong mỗi kiếp sống mà không có gián đoạn, việc hoàn thành với sự nghiêm túc và thận trọng, việc hoàn thành trong một thời gian lâu dài và việc hoàn thành mà chẳng quan tâm đến mạng sống của mình. Duy nhất chỉ có việc hoàn thành những Pháp Toàn Thiện đáng kính phục này một cách kiên cường mới có thể dẫn đến sự Giác Ngộ. Do đó, Quả vị Phật được cho là một điều khó đạt đến (*Nan Đắc*) (*). Sự xuất hiện của một vị Phật quả thật là một sự việc phi thường hiếm có.

[() Dullabha, literally, hard to obtain. There are five rare phenomena hard to encounter, namely, (1) Buddha'uppāda, appearance of a Buddha; (2) Manussat – tabhāva, gaining rebirth as a human being, (3) Saddhāsampattibhāva, being endowed with faith in the Triple Gem and the Law of Kamma, (4) Pabbajitabhāva, becoming a member of the community of Bhikkhus, and (5)*

Saddhammasavana, getting opportunity of hearing the the teaching of a Buddha.]

[(*) **Nan Đắc**, ý nghĩa chính xác là, khó đạt đến. Có năm hiện tượng hy hữu khó mà gặp được, đó là: (1) Sự xuất hiện của một vị Phật, (2) Được tái tục làm người, (3) Hội đủ phúc duyên về đức tin vào Tam Bảo và định luật về Nghiệp Báo, (4) Trở thành một thành viên của Giáo Hội Chư Tỳ Khuru, và (5) Có cơ hội được nghe giáo huấn của một vị Phật.]

Thus it is mentioned in the second Sutta of Ekapuggala Vagga (15), Eka nipāta of the Anguttara Nikāya:

“Ekapuggalassa bhikkhave pātubhāvo dullabho lokasmim: katamassa ekapuggalassa ? Tathāgatassa arahato sammāsambuddhassa imassa kho bhikkhave ekapuggalassa pātubhāvo dullabho lokasmim”.

Như thế, điều đó được đề cập đến trong bài Kinh thứ hai của **Phẩm Một Người (15) Chương Một Pháp** thuộc **Tăng Chi Bộ Kinh**:

“ Sự xuất hiện của một người, này Chư Tỳ Khuru, khó gặp ở đời. Của người nào? Của Như Lai, bậc Vô Sinh, Chánh Đẳng Giác. Sự xuất hiện của một người này, này Chư Tỳ Khuru, khó gặp ở đời”.

Monks, in the world emergence of a being is very rare: Whose emergence? The Tāthagata, who is worthy of the highest veneration and who knows the truth with Perfect Self-Enlightenment, his emergence is indeed very rare.

Này Chư Tỳ Khuru, sự xuất hiện của một Hữu Tình trong thế gian rất là hy hữu: sự xuất hiện của người nào ? Đức Như Lai, bậc Tối Thượng Tôn Kính và liễu tri Chân Lý, và Bậc

Hoàn Toàn Tự Giác Ngộ, sự xuất hiện của Ngài quả thật là rất hy hữu.

*The commentary on that Sutta, too, explains why so rare is the appearance of a Buddha. Of the ten Perfections, with regard to almsgiving alone, one cannot become a Buddha after fulfilling it just once, one cannot become a Buddha after fulfilling it twice, ten times, twenty, fifty, one hundred, one thousand, one hundred thousand times, or times numbering one crore, one hundred crores, one thousand crores, or one hundred thousand crores, similarly, one cannot become a Buddha after fulfilling it for one day, two days, ten, twenty, fifty, one hundred, one thousand, one hundred thousand days or days numbering one hundred thousand crores not after fulfilling it for one month, two months or months numbering one hundred thousand crores; not after fulfilling it even for one year, two years, or years numbering one hundred thousand crores; not after even for a great aeon, two great aeons, or great aeons numbering one hundred thousand crores, fulfilling it even one **Asankheyya** great aeons, two **Asankheyya** great or three great **Asankheyya** aeons. (The same holds good in the case of other Perfections such as morality, renunciation, wisdom, energy, forbearance, truth, resolution, lovingkindness and equanimity). In fact, the shortest duration for fulfillment of Perfections is four **Asankheyya** and a hundred thousand aeons; it is only after fulfilling all Perfections for such a long time without interruption, and with profound reverence, devotion, seriousness and thoroughness can one become enlightened. That is the reason for the rare occurrence of an Omniscient Buddha.*

Chú giải của bài Kinh ấy, cũng giải thích vì sao rất là hy hữu về sự xuất hiện của một vị Phật. Trong mười Pháp Toàn Thiện, với chỉ riêng một việc xả thí thôi, người ta không thể trở thành một vị Phật sau khi hoàn thành việc ấy chỉ có một lần, người ta không thể trở thành một vị Phật sau khi hoàn thành việc ấy chỉ có hai lần, mười lần, hai mươi, năm mươi, một trăm, một ngàn, một trăm ngàn lần, hoặc thời lượng mười triệu, một trăm mười triệu, một ngàn mười triệu, hoặc một trăm ngàn mười triệu; một cách tương tự, người ta không thể trở thành một vị Phật sau khi hoàn thành việc ấy chỉ có một ngày, hai ngày, mười, hai mươi, năm mươi, một trăm, một ngàn, một trăm ngàn ngày, hoặc số lượng về ngày lên một trăm ngàn mười triệu; không thể hoàn thành việc ấy trong một tháng, hai tháng hoặc số lượng về tháng lên một trăm ngàn mười triệu; chỉ đến không thể hoàn thành việc ấy trong một năm, hai năm, hoặc số lượng về năm lên một trăm ngàn mười triệu; chỉ đến không thể trong một đại kiếp, hai đại kiếp, hoặc số lượng về đại kiếp lên một trăm ngàn mười triệu; chỉ đến hoàn thành việc ấy một *A Tăng Kỳ* đại kiếp, hai *A Tăng Kỳ* đại kiếp hoặc ba *A Tăng Kỳ* đại kiếp. (Cũng tiếp tục như vậy với trường hợp của những Pháp Toàn Thiện khác, như là Trì Giới, Ly Dục, Trí Tuệ, Tinh Tấn, Nhẫn Nại, Chân Thật, Chí Nguyện, Từ Ái và Hành Xả). Trong thực tế, thời hạn ngắn nhất cho việc hoàn thành những Pháp Toàn Thiện là bốn *A Tăng Kỳ* và một trăm ngàn đại kiếp; điều đó chỉ có, là sau khi hoàn thành những Pháp Toàn Thiện trong một thời gian lâu dài mà không có gián đoạn, và với lòng tôn kính sâu sắc, sự tận tâm, với sự nghiêm túc và thận trọng, thì mới có thể trở thành một đấng Giác Ngộ được. Đó là lý do cho việc xuất hiện hy hữu của một vị Phật Toàn Giác.

The Sub – Commentary on the Sutta also emphasises that only when one has fulfilled Perfections for at least four Asankheyya and a hundred thousand aeons can one become a Buddha. There is no other way. That is why the appearance of a Buddha is singularly rare.

Phụ Chú Giải của bài Kinh cũng nhấn mạnh rằng, chỉ khi nào một vị đã hoàn thành những Pháp Toàn Thiện trong thời gian tối thiểu là bốn *A Tăng Kỳ* và một trăm ngàn đại kiếp, thì vị ấy mới có thể trở thành một vị Phật. Không có cách nào khác. Đó là lý do tại sao sự xuất hiện của một vị Phật quả là rất hy hữu.

No similes to illustrate Perfections with

Bất khả tỷ giảo để minh họa với
những Pháp Toàn Thiện

*The Future Buddha's existences during the period of four Asankheyya and a hundred thousand aeons, between the life of Sumedha the Hermit and that of Vessantara, were more than the drops of water in the great ocean. The number of Perfections that had been fulfilled without interruption of a single existence was so great that its sum total cannot be estimated. There is practically nothing to compare with these Perfections. This is extolled in the **Jināḷankāra**:*

Những kiếp sống của vị Phật Vị Lai trong khoảng thời gian của bốn *A TĂNG KỲ* và một trăm ngàn đại kiếp, vào khoảng từ kiếp sống của Ân Sĩ Sumedha và đến kiếp sống của Thái Tử Vessantara, còn nhiều hơn những giọt nước trong đại dương rộng lớn. Số lượng của những Pháp Toàn Thiện đã được hoàn thành mà không có gián đoạn trong từng mỗi kiếp sống quả là rất to lớn, mà không thể nào ước tính được tổng số lượng của nó được. Thực tế, là chẳng có cái chi để so sánh

với những Pháp Toàn Thiện này được. Điều này đã được ca tụng trong bài Kinh *Jināḷankāra* như sau:

*Mahāsamudde jolabinduto'pi
Tad antare jāti anappakā va
Nirantataṃ puritapāraṃiṇaṃ
Kathaṃ pamānaṃ upamā kuhiṃ va.*

The births during the period between the life of Sumedha and that of Vessantara were more even than the drops of water in the great ocean. Who should know the measure of Perfections fulfilled without interruption? Where is the simile to illustrate them with ?

Những kiếp sống vào khoảng thời gian từ đời sống của Sumedha và đến kiếp sống của Vessantara còn nhiều hơn những giọt nước trong đại dương rộng lớn. Ai có thể biết được số lượng những Pháp Toàn Thiện đã được hoàn thành mà không có gián đoạn ? Ở tại đâu là sự so sánh để minh họa với những Pháp này?

Besides, in the Sutta Pātheyya Commentary and its Sub – Commentary and the Jināḷankāra Sub – Commentary, where virtues of a hundred kinds of meritorious deeds (Satapuññalakkhana) are dealt with, it is started:

Ngoài ra, trong Chú Giải bài Kinh *Pātheyya* (Tu lương cho cuộc du hành) cùng với Phụ Chú Giải của bài kinh này, và Phụ Chú Giải của bài Kinh *Jināḷankāra*, là những nơi đã có bàn đến những đức hạnh của hàng trăm thể loại Thiện Nghiệp (Tín Hiệu Vô Lượng Công Đức), và đã có xác định:

Having grouped on one side all the meritorious deeds such as Dāna, etc. done by an inestimable number of beings in

the infinite universe during the period between the moment Sumedha resolved to achieve the goal of Buddhahood at the feet of the Buddha Dīpankara and the moment Prince Vessantara gave away his wife, Queen Maddī; and having grouped on the other side all the meritorious deeds done by the Future Buddha alone during the same length of time; the meritorious deeds in the former group would not come to even one hundredth, may one thousandth of those in the latter.

Khi đã tập hợp tất cả những Thiện Nghiệp như là **Xả Thí**, v.v. thành một nhóm để vào một phía, mà đã được thực hiện bởi một số lượng vô hạn định của chúng Hữu Tình trong vũ trụ bao la, vào khoảng thời gian giữa thời điểm Sumedha phát nguyện để thành đạt mục tiêu của Quả vị Phật ở bàn chân của Đức Phật Nhiên Đăng, và thời điểm Thái Tử Vessantara đã xả thí vợ của mình, là Hoàng Hậu Maddī; và khi đã tập hợp tất cả những Thiện Nghiệp thành một nhóm để vào một phía khác, mà đã được làm bởi chỉ riêng một Phật Vị Lai vào khoảng cùng chiều dài của thời gian; thì những Thiện Nghiệp trong nhóm trước sẽ không thể bằng một phần trăm, có thể là một phần ngàn của những Thiện Nghiệp trong nhóm sau cùng.

Hard to become even a Future Buddha

Khó có thể trở thành một vị Phật Vị Lai

Let alone becoming a Perfectly Self – Enlightened One, the stage of development attained by Sumedha the Hermit as he received the Prophecy of Buddhahood, can be reached only when one is endowed with eight factors (). These are:*

- (1) *Being a true human being,*
- (2) *Being a true male person,*

- (3) *Having fulfilled all conditions such as Perfections necessary for realisation of Arahatsip in that very life,*
- (4) *Meeting with a living Buddha,*
- (5) *Being an ascetic who believes in the law of Kamma (**Kammavādi**) or being a member of the community of **Bhikkhus** during the dispensation of a Buddha,*
- (6) *Being endowed with **Jhāna** attainments,*
- (7) *Intense efforts to develop one's Perfections without regard to one's life, and*
- (8) *Wholesome desire strong enough to aspire after Buddhahood.*

Chưa nói đến việc trở thành một Bậc Hoàn Toàn Tự Giác Ngộ, mà chỉ nói đến giai đoạn của việc phát triển, như Ấn Sĩ Sumedha đã thành đạt ngay khi vị này được đón nhận sự Thọ Ký Quả vị Phật, là chỉ có thể đạt đến khi con người được hội đủ phúc duyên với tám yếu tố (*). Đó là:

- (1) Phải thực sự là một con người,
- (2) Phải thực sự là một người nam,
- (3) Đã hoàn thành tất cả những điều kiện cần thiết như là những Pháp Toàn Thiện cho việc chứng tri Quả vị Vô Sinh ngay trong kiếp đó,
- (4) Gặp được một vị Phật đang hiện tiền,
- (5) Là một vị tu sĩ khổ hạnh có đức tin vào định luật Nghiệp Báo (*Tín Lý Nghiệp Báo*) hoặc là một thành viên của Giáo Hội *Chư Tỳ Khuru* trong thời kỳ của một vị Phật.
- (6) Được hội phúc duyên qua những sự chứng đắc của Thiên Na,
- (7) Có sự tinh tấn mãnh liệt để phát triển những Pháp

Toàn Thiện mà chẳng quan tâm đến mạng sống của mình, và

- (8) Có ước nguyện thiện mỹ vừa đủ mạnh để phát nguyện thành đạt Quả vị Phật.

[() Detail of these eight factors will be given at the end of the chapter on Perfections.]*

[() Chi tiết về tám yếu tố này sẽ được đưa ra vào phần cuối của Chương nói về những Pháp Toàn Thiện.]*

Only those who are endowed with these eight factors are able to wear the “crown of prophecy”, accordingly, let alone becoming a Buddha, it is very difficult to reach the stage of development like Sumedha the Hermit when he became eligible to receive the prophecy of Buddhahood.

Chỉ với những người được hội đủ phúc duyên với tám yếu tố này là có thể đội được “vòng hoa Thọ Kỳ”, do đó, chưa nói đến việc trở thành một vị Phật, quả là rất khó khăn để đạt đến giai đoạn phát triển như Ân Sĩ Sumedha khi Ngài hội đủ điều kiện thích hợp để được đón nhận sự Thọ Kỳ Quả vị Phật.

When as a Future Buddha it is so difficult to receive the prophecy of Buddhahood, what can be said of Buddhahood that can be attained only by fulfilling Perfections by the fourfold mode of development for at least four Asankheyya and a hundred thousand aeons after receiving the prophecy? Truly hard it is to become a Buddha.

Quả thật là vô cùng khó khăn khi mà một vị Phật Vị Lai được đón nhận sự Thọ Kỳ Quả vị Phật. Vậy có thể nói được điều chi về Quả vị Phật rằng có thể thành đạt là chỉ do việc hoàn thành những Pháp Toàn Thiện do nương vào bốn phương

thức phát triển trong thời gian tối thiểu là bốn *A Tăng Kỳ* và một trăm ngàn đại kiếp sau khi được thọ nhận sự Thọ Kỳ ? Đó là “Quả thực là khó để trở thành một vị Phật”.

*Since Buddhahood is so hard to attain, the “moment” of a Buddha’s emergence is also very hard to encounter. In this connection, the **Atthaka Nipāta** of the **Āṅguttara Nikāya** gives an enumeration of eight moments or existences in **Samsāra** which are to be regarded as “inopportune moment” (#) or “unfortunate existences”. On the other hand, the moment of a Buddha’s appearance is to be reckoned as an opportune moment of fortunate existence.*

Vì Quả vị Phật rất là khó khăn để được thành đạt, thì “thời kỳ” của một vị Phật xuất hiện cũng rất là khó khăn để được gặp. Về vấn đề này, trong Chương *Tám Pháp* thuộc *Tăng Chi Bộ Kinh* đã có liệt kê ra tám thời kỳ hoặc kiếp sống trong *Vòng Luân Hồi* mà được xem như là “thời kỳ không thích hợp” (#) hoặc là “những kiếp sống bất hạnh”. Mặt khác, thời kỳ xuất hiện của một vị Phật đã được tính như là một thời kỳ thích hợp của kiếp sống hữu hạnh.

*[(#) Inopportune moment: **Akkhana**, literally, “wrong moment”.]*

*[(#) Thời kỳ không thích hợp: **Phi Thời**, ý nghĩa chính xác là, “thời kỳ không thuận lợi, không phải thời, không đúng lúc”.]*

The eight unfortunate existences are:

*(1) Existence in an abode of continuous intense suffering (**Niraya**): it is an unfortunate existence because a being in*

this abode cannot perform any act of merit as he is all the time suffering from severe and painful tortures.

(2) Existence in an animal abode: it is an unfortunate existence because a being of this abode living always in fear cannot perform any act of merit and is in no position even to perceive what is good or bad.

*(3) Existence in a **Peta** (1) abode: it is an unfortunate existence because a being in this abode cannot perform any act of merit as it always feels the sensation of hotness and dryness and suffers from severe thirst and hunger.*

*(4) Existence in an abode of Brahmās who are devoid of consciousness (**Asañña – satta bhūmi**) (2) : it is an unfortunate existence because a being in this abode cannot perform any act of merit nor listen to the Dhamma as he is not equipped with the faculty of hearing.*

*(5) Existence in a remote border region of the land: it is an unfortunate existence because such a region is not accessible to **bhikkhus, bhikkhunīs** and other disciples and devotees of a Buddha: it is a place of backward people with poor intelligence; a man living there cannot perform any act of merit as he had no chance to listen to the Dhamma though he possesses the faculty of hearing.*

(6) Existence in which one holds a wrong view (3): it is an unfortunate existence because a man holding a wrong view cannot hear and practice the Dhamma though he may be living in the Middle Country where a Buddha appears and the continuous thunder (4) of the Buddha's Dhamma reverberates throughout the land.

(7) Existence in which one is born deficient sense faculties: it is an unfortunate existence because, in consequence of demeritorious deeds of past lives, his rebirth – consciousness is devoid of three wholesome root – conditions,

viz., non – greed, non – hate and non – delusion (Ahetuka patisandhika): he is therefore deficient in sense faculties such as sight, hearing etc. and is unable to see the noble ones and hear their teachings or practise the Dhamma as taught by them even if he may be living in the Middle Country (5) and have no staunchly held wrong view.

(8) Existence at a time when a Buddha does not appear: it is an unfortunate existence because at such a time a man cannot cultivate and practise the threefold training of morality (Sīla), concentration of mind (Samādhi), and wisdom (Pannā) though he may be living in the Middle Country, possessing unimpaired sense faculties and holding the right view, that is, belief in the Law of Kamma.

Có tám kiếp sống bất hạnh, đó là:

(1) Kiếp sống trong trú xứ của sự thọ lãnh khổ đau liên tục (**Địa Ngục**): đó là một kiếp sống bất hạnh, vì lẽ chúng sanh trong trú xứ này không thể thực hiện bất kỳ một việc Thiện Phước nào, là vì họ luôn thọ lãnh khổ đau từ những sự tra tấn đau đớn và khốc liệt.

(2) Kiếp sống trong trú xứ của súc sanh: đó là một kiếp sống bất hạnh, vì lẽ chúng sanh của trú xứ này luôn sống trong sự sợ hãi, không thể thực hiện bất kỳ một việc Thiện Phước nào, và thậm chí không có điều kiện để nhận thức được điều nào là thiện hoặc bất thiện.

(3) Kiếp sống trong trú xứ của **Ngạ Quỷ (1)**: đó là một kiếp sống bất hạnh, vì lẽ chúng sanh trong trú xứ này không thể thực hiện bất kỳ một việc Thiện Phước nào, là vì nó luôn cảm thọ bởi nhiệt lực và sự khô hạn, thọ lãnh sự đói và khát khốc liệt.

(4) Kiếp sống trong trú xứ của Chư Phạm Thiên không có tâm thức (**Cõi Phạm Thiên Vô Tưởng (2)**): đó là một kiếp sống bất hạnh, vì lẽ chúng sanh trong trú xứ này không thể

thực hiện bất kỳ một việc Thiện Phước nào, luôn cả việc được nghe Giáo Pháp, là vì họ không có thần kinh nhĩ (nhĩ căn).

(5) Kiếp sống trong một vùng biên giới hẻo lánh của đất nước: đó là một kiếp sống bất hạnh, vì lẽ khu vực như vậy không thể tiếp cận với chư *Tỳ Khưu*, *Tỳ Khưu Ni*, và chư môn đồ đệ tử khác nữa của một vị Phật; đó là một chỗ của người lạc hậu và thiếu trí; với người mà đang sống ở nơi đó, thì không thể thực hiện bất kỳ một việc Thiện Phước nào; là vì vị ấy không có cơ hội để được nghe Giáo Pháp, cho dù vị ấy có sở hữu thần kinh nhĩ.

(6) Kiếp sống ở nơi người chấp thủ Tà Kiến (3) : đó là một kiếp sống bất hạnh, vì lẽ với người đang chấp thủ Tà Kiến thì không thể nào được nghe và thực hành theo Giáo Pháp, cho dù vị ấy có thể là đang sinh sống trong Đất Nước ở Trung Tâm (Quả Địa Cầu), là nơi Đức Phật xuất hiện và liên tục rống lên (4) tiếng sư tử hồng của Phật Pháp vang dội khắp mọi nơi trên đất nước.

(7) Kiếp sống ở nơi người sinh ra bị khiếm khuyết các thần kinh (các căn): đó là một kiếp sống bất hạnh, bởi do hậu quả của những Ác Nghiệp ở trong các đời quá khứ, Tâm Tái Tục của vị này không có ba căn Thiện, đó là Vô Tham, Vô Sân và Vô Si (*Tâm Tái Tục Vô Nhân*); và như thế vị ấy bị khiếm khuyết các thần kinh (các căn), như là nhãn căn, nhĩ căn, v.v. và không có thể được nhìn thấy các bậc Thánh Nhân, và được nghe những lời giảng dạy của các Ngài hoặc là thực hành theo Giáo Pháp mà các Ngài đã chỉ dạy, ngay cả nếu vị này có thể là đang sinh sống trong Đất Nước ở Trung Tâm (5) và không có chấp thủ Tà Kiến.

(8) Kiếp sống vào thời kỳ không có Đức Phật xuất hiện: đó là một kiếp sống bất hạnh, vì lẽ vào thời kỳ như thế, người ta không có thể trau dồi và tu tập Tam Học, về Đức Hạnh (*Giới*), An Tĩnh cái Tâm (*Định*) và Trí Tuệ (*Tuệ*), cho dù vị

ấy có thể đang sinh sống trong Đất Nước ở Trung Tâm, sở hữu trọn vẹn các căn, và duy trì Chánh Kiến, đó là, có đức tin vào định luật Nghiệp Báo.

[(1) Usually translated “dead, departed” or “the departed spirit”.]

[(1) Thường được dịch là “chết, quá vãng, người đã quá cố” hoặc “quỷ đã chết”.]

[(2) With regard to this fourth Akkhana, the author says that only Asannatta bhūmi is mentioned in the Atthaka nipāta of the Anguttara Commentary. In the Jināḷankara Sub – Commentary, however, immaterial abode (Arūpa bhūmi) is also included in the Akkhana. The reasons for its exclusion from the Anguttara Nikāya are given by the author

in the next paragraph. But as they are too technical we have omitted the paragraph in our translation.]

[(2) Về bốn Pháp Phi Thời này, tác giả nói rằng chỉ có Cõi Vô Tướng là được đề cập đến trong Chương Tám Pháp thuộc bộ Chú Giải Tăng Chi Bộ Kinh. Tuy nhiên, trong bộ Phụ Chú Giải Jināḷankara, thì trú xứ Phi Vật Chất (Cõi Vô Sắc) cũng được bao gồm ở trong phần Phi Thời. Những lý do cho việc loại bỏ nó ra khỏi từ nơi Tăng Chi Bộ Kinh, đã được tác giả đưa ra ở trong đoạn văn kế tiếp. Tuy nhiên, vì nó có tính cách rất là chuyên môn, nên chúng tôi đã cắt bỏ đi đoạn văn này trong bản dịch thuật của mình.]

[(3) Wrong view: Niyata micchāditti, literally, a staunchly held wrong view.]

[(3) Tà Kiến: *Chuẩn Xác Tà Kiến*, ý nghĩa chính xác là, sự chấp thủ Tà Kiến.]

[(4) Thunder: *Nada*, literally “roar”, such as that of a lion.]

[(4) Gầm thét: *Rống lên*, ý nghĩa chính xác là “gầm thét, rống lên, tiếng gầm vang” chẳng hạn như của con sư tử, sư tử hống.]

[(5) *The country in Central India and the birthplace of men of superior quality including Bhuddhas.*]

[(5) Đất nước ở Trung Tâm Ấn Độ và là nơi sản sinh ra những bậc có Phẩm Hạnh thù thắng, kể luôn cả Chư Phật.]

*Unlike these eight unfortunate existence (Akkhana), it may be noted that there is a ninth existence which is fortunate and called **Buddh’uppāda – navamakhana** because it is the existence in which a Buddha appears. Rebirth at such a time with unimpaired sense faculties and holding the right view enables one to cultivate and practise the Dhamma as taught by a Buddha. This ninth existence in which a Buddha appears (**Buddh’ uppāda – navamakhana**) covers the lifetime of a Buddha when he is teaching the Dhamma and the whole period, throughout which his teaching flourishes.*

Không giống như tám kiếp sống bất hạnh này (*Phi Thời*), điều mà có thể được lưu ý rằng có một kiếp sống thứ chín, quá là hữu hạnh và được gọi là *Phật đản sanh cứu thời*, vì lẽ đó là kiếp sống mà trong thời kỳ đó có một vị Phật xuất hiện. Tái tục vào thời kỳ như thế, cùng với bất khiếm khuyết các căn và

duy trì Chánh Kiến, làm cho người ta có khả năng trau giồi và thực hành theo Giáo Pháp mà Đức Phật đã chỉ dạy. Kiếp sống thứ chín này, mà trong thời kỳ đó có một vị Phật xuất hiện (**Phật đản sanh cứu thời**) bao gồm trọn cả thời gian, khởi nguyên từ đời sống của Đức Phật khi Ngài thuyết giảng Giáo Pháp và cho đến suốt thời Giáo Pháp của Ngài hưng thịnh.

**Let it be a fruitful Buddh' uppāda –
navamakhana**

Hãy để cho quả trở sanh trong thời
Phật Đản Sanh Cứu Thời

*Since good Buddhists of today who have gained existence as human beings with unimpaired sense faculties and the right view are living at a time when the Buddha's Dhamma is still flourishing, they have the rare opportunity of encountering **Buddh' uppāda – navamakhana**. Despite such a happy encounter, if they should neglect the meritorious practices of **Sīla, Samādhi and Paññā**, they will indeed miss the golden opportunity. Chances of rebirth in these eight unfortunate existence (**Akkhana**) are great and frequent whereas chances of rebirth in the dispensation of a Buddha are very remote. Only once in a long, long while of unlimited number of aeons does a Buddha emerge and the **Buddh' uppāda – navamakhana** opportunity for a fortunate existence is indeed extremely difficult to obtain.*

Bởi vì hàng Phật Tử ngày nay, là những người có được kiếp sống làm người với việc bất khiếm khuyết các căn, có Chánh Kiến, và hiện đang sinh sống vào thời kỳ khi mà Phật Pháp vẫn còn đang hưng thịnh, nên họ có cơ hội hy hữu là được gặp thời kỳ **Phật Đản Sanh Cứu Thời**. Mặc dù có

được sự hội ngộ an lạc như thế, nhưng nếu họ lại sao lãng việc tu tập Thiện công đức về **Giới, Định và Tuệ**, quả thật là họ đã đánh mất một cơ hội ngàn vàng. Cơ hội được tái tục trong tám kiếp sống bất hạnh (**Phi Thời**) này thì quả thật là lâu dài và thường xuyên, trong khi mà, cơ hội được tái tục trong thời kỳ hiện hành của một vị Phật thì quả thật là rất mong manh. Duy nhất chỉ có một lần, trong một thời gian dài vô hạn định về số lượng của những đại kiếp, mới có được một vị Phật xuất hiện và cơ hội về **Phật Đản Sanh Cứu Thời** cho một kiếp sống hữu hạnh thì quả thật là vô cùng khó khăn để mà có được.

*Good Buddhists of the present day possess two blessings: the first is the blessing of being born at a time when the Buddha's teaching, which is very difficult to come by, flourishes in this world, and the other is that of being born as a human being holding the right view. At such an opportune moment of **Buddh' uppāda – navamakhana** they ought to ponder seriously and rightly thus: "How should we get to know the Buddha's teaching? We should not miss this golden moment of **Buddh' uppāda navamakhana**. Should we miss it, we will suffer long and miserable in the four woeful states".*

Hàng Phật Tử ở trong thời hiện tại có được hai điều hạnh phúc: điều hạnh phúc đầu tiên, là điều vô cùng khó khăn để mà có được, đó là được sinh ra vào thời điểm ngay khi Giáo Pháp của Đức Phật còn đang hưng thịnh ở trên thế gian này, và điều hạnh phúc kia, đó là được sinh ra làm người có được Chánh Kiến. Ở ngay thời điểm thích hợp của **Phật Đản Sanh Cứu Thời** như thế, họ phải nên suy nghĩ một cách nghiêm túc và đúng đắn như sau: "Chúng ta phải nên làm như thế nào để được liễu tri Giáo Pháp của Đức Phật? Chúng ta không nên bỏ lỡ thời khắc vàng ngọc của **Phật Đản Sanh Cứu Thời** này.

Nếu chúng ta bỏ lỡ thời khắc này, thì chúng ta sẽ thọ lãnh khổ đau và lâu dài ở trong Tứ Khổ Thú.

*Bearing this in mind, as fortunate beings who encounter this rare opportunity of **Buddh'uppāda navamakhana**, may you be able to cultivate and develop the three noble practices of **Sīla, Samādhi and Paññā** taught by the Buddha till the attainment of **Arahatship**.*

Hãy ghi nhớ điều này ở trong tâm, là được làm chúng sanh hữu hạnh có cơ duyên được hội ngộ hy hữu với **Phật Đản Sanh Cửu Thời** này, thì xin cầu chúc cho các bạn có đủ khả năng để trau giồi và tiến tu Tam Thánh Hạnh, **Giới, Định** và **Tuệ** đã được Đức Phật chỉ dạy, luôn mãi cho đến khi chứng đắc Quả vị Vô Sinh.

End of Chapter on Rare Appearance of a Buddha

Kết thúc Chương nói về Sự Xuất Hiện
Hy Hữu của một vị Phật



III. CHAPTER ON SUMEDHA THE BRAHMIN CHƯƠNG NÓI VỀ BÀ LA MÔN SUMEDHA

*This discourse on Buddhavaṃsa or the History of the Lives of the Buddhas was delivered by the Buddha to his kinsmen, the **Sakyas**, on his first visit to the city of **Kapilavatthu** after his enlightenment. The Sakya elders and relatives, in their stubborn pride, did not pay obeisance to him when they gathered to meet him. In order to subdue their pride and make them show respect to him, the Buddha caused to appear in the sky a jewelled platform stretching from east to west throughout the ten thousand universe and performed on it the Twin Miracle (*) of water and fire. While he was doing so, he gave the discourse on the lives of the Buddhas beginning with the story of Sumedha the Brahmin, as requested by the Venerable Sāriputta, the Chief Disciple who had the honour of occupying the seat on the immediate right of the Buddha (#).*

Pháp thoại về **Chủng Tộc Chư Phậ**t đây, hoặc là Sử Liệu về những kiếp sống của Chư Phậ, đã được Đức Phậ thuyết giảng đến những quyến thuộc dòng **Sakya** (**Thích Ca**) của Ngài, nhân chuyến viếng thăm đầu tiên về thành **Kapilavatthu** (**Ca Tỳ La Vệ**) kể từ sau khi sự Giác Ngộ của Ngài. Những vị cao niên và thân bằng quyến thuộc của dòng **Sakya**, trong sự ương ngạnh kiêu mạn của mình, đã không bày tỏ lòng tôn kính đến Ngài, khi họ đã tụ tập lại với nhau để tiếp đón Ngài. Nhằm để nhiếp phục sự kiêu mạn của họ và phải bày tỏ lòng tôn kính đến Ngài, Đức Phậ đã hiện bày trên hư

không một nền tảng chói sáng trải rộng dài từ đông sang tây, xuyên suốt khắp cả thập thiên vũ trụ, và nơi đó, Ngài đã thị hiện Song Thông (*) về nước và lửa. Trong khi đang thị hiện như thế, Ngài đã ban bố Pháp Thoại về những kiếp sống của Chư Phật, khởi đầu từ câu chuyện của Bà La Môn Sumedha, thể theo sự thỉnh cầu của Trưởng Lão Sāriputta, là người Đệ Tử Trưởng có vị trí danh dự là được ngồi kề cận bên phải của Đức Phật (#).

[() The Pāli word is Yamaka – pāṭihāriya, which Malalasekera also calls “The miracle of the double appearances”. He explains “it consisted in the appearance of phenomena of opposite character in pairs – e.g., producing flames from the upper part of the body and a stream of water from the lower, and then alternatively from the right side of his body and from the left. From every pore of his body rays of six colours darted forth, upwards to the realm of Brahma and downwards to the edge of the Cakkavāla”. DPPN. (Dictionary of Pāli Proper Names).]*

[(*) Từ ngữ Pāli là **Song Đôi Thân Túc Thông**, mà Malalasekera cũng gọi là “Sự xuất hiện của một đôi Thân Thông”. Ông giải thích “Trong sự thị hiện của hiện tượng phi thường có được bao gồm một đôi đặc tính tương phản đối nghịch – chẳng hạn như, những ngọn lửa phát xuất ra từ phần bên trên của cơ thể và một dòng nước phát xuất ra từ phần phía dưới, và sau đó luân phiên chuyển đổi, từ phía bên phải của cơ thể và từ phía bên trái. Từ mỗi lỗ chân lông của cơ thể của Ngài phún tủa ra sáu màu, hướng thẳng lên đến Cõi Phạm Thiên Giới và đi trở xuống đến biên viễn của quả địa cầu”. Từ điển Pāli Ngữ Biệt Danh.]

[(#) *The other Chief Disciple, the Venerable Moggallāna, had the honour of occupying a similar seat on the immediate left of the Buddha.*]

[(#) Vị Đệ Tử Trưởng kia, là Trưởng Lão Moggallāna có vị trí danh dự tương tự là được ngồi kề cận bên trái của Đức Phật.]

*At the time of the First Council, the great elders, the Venerable Mahā Kassapa, the Venerable Ānanda, etc. desiring to recite the full discourse on **Buddhavaṃsa** together with introductions (+) prescribed a set way of recitation (**Vacanaṃagga**) beginning with verse “**Brahmā ca lokādhīpati Sahampati...**”*

Tại thời điểm của Hội Nghị lần Thứ Nhất, các bậc Tôn Túc Trưởng Lão, là Trưởng Lão Mahā Kassapa, Trưởng Lão Ānanda, v.v. đã yêu cầu trùng tụng trọn vẹn Pháp Thoại về **Chũng Tộc Chư Phật** cùng với lời mở đầu (+), và đã quy định một phương thức cho việc trùng tụng (**Phương Thức Tuyên Độc**) được bắt đầu với câu kệ “**Đại Phạm Thiên và bực Chủ Cả Thế Gian Sahampati...**”

[(+) *The author gives details of the introduction in the Chapter on Gotama – Buddhavaṃsa in Volume II.*]

[(+) Tác giả đã trình bày chi tiết của lời giới thiệu ở trong Chương nói về Đức Phật Gotama – trong Tập II của **Chũng Tộc Chư Phật**.]

Here, however, the narration will begin with the story of Sumedha the Brahmin as told by the Buddha at the request of the Venerable Sāriputta.

Tuy nhiên, ở tại đây, việc tường thuật sẽ bắt đầu với câu chuyện của vị Bà La Môn Sumedha, y như là Đức Phật đã kể lại, theo sự thỉnh cầu của Trưởng Lão Sāriputta.

Four Asankheyya and a hundred thousand aeons ago, there flourished the city of Āmaravati. A well – planned city in all respects, it was beautiful and pleasant. Surrounded by verdant and delightful open spaces, abounding in shades and springs, well – stocked with food and provisions and rich in assorted goods for people’s enjoyment, the city warmed the hearts of divine and human beings.

Vào bốn *A TĂNG KỲ* và một trăm ngàn đại kiếp về trước, có một thành phố Āmaravati hưng thịnh. Một thành phố khéo kế hoạch hóa trên mọi phương diện, xinh đẹp và hoan hỷ duyệt ý. Được bao phủ bởi rợp lá xanh tươi và khả ái với bầu trời thoáng đấng, phủ đầy với những bóng mát và xuân sắc, dồi dào trữ lượng về vật thực và thực phẩm dự trữ, và phong phú với nhiều thể loại thích hợp hầu đáp ứng với sự hưởng thụ của con người, thành phố đã làm ấm lòng cả Chư Thiên và Nhân Loại.

The city was ever resounding with ten kinds of sounds or noises such as the noises of elephants, of horses, of chariots, the sounds of big drums, of short drums, of harps, of singing, of conch shells, of clappers and of invitations to feasts. (Other cities were full of unpleasant noises and alarming cries) (1).

Thành phố luôn tung bừng vang dội với mười loại âm thanh hoặc tiếng ồn ào, như là những tiếng ồn ào của những con voi, của những con ngựa, của những chiếc xe ngựa, những âm thanh của những cái trống lớn, của những cái trống ngắn, của những đàn thụ cầm, của sự ca hát, của những tù và bằng vỏ ốc, của những tiếng vỗ tay và của những tiếng mời gọi đến

dự những bữa tiệc. (Ở những thành phố khác thì lại tràn đầy với những tiếng ồn ào bất duyệt ý và những tiếng khóc la hoảng hốt) (+).

[(1) Here the author gives some examples of unpleasant noises and alarming cries to be heard in other cities. We have omitted them from our translation. In connection with the ten sounds see the Anudīpani.]

[(1) Tại đây, tác giả đưa ra một số ví dụ về những tiếng ồn ào bất duyệt ý và những tiếng khóc la hoảng hốt. Chúng tôi đã cắt bỏ những việc đó khỏi bản dịch thuật của mình. Còn đối với mười âm thanh thì xem trong phần Chú Minh.]

The city was endowed with all characteristics of a metropolis. There was no scarcity of trades and crafts for earning a living. It was rich in seven kinds of treasures, namely: diamonds, gold, silver, cat's eyes, pearls, emeralds and coral. It was crowded with foreign visitors. Provided with everything as in a celestial realm, it was the abode of powerful people enjoying the benefits of meritorious deeds.

Thành phố đã hội phúc duyên với tất cả những đặc điểm của một đô thị. Ở nơi đó, chẳng có sự khan hiếm về mậu dịch và thủ công nghệ cho việc mưu sinh. Thành phố lại thịnh vượng trong bảy loại báu vật, đó là: kim cương, vàng, bạc, mắt mèo, ngọc trai, ngọc bích và san hô. Thành phố đông đúc với những du khách từ ở những phương xa tới. Và được cung cấp với tất cả mọi thứ như là ở trong Cõi Thiên Giới, đó là trú xứ của con người được hưởng đầy đủ những lợi ích từ nơi những Phúc Thiện Hạnh.

Sumedha - the Future Buddha

Sumedha – Đức Phật Vị Lai

There lived in the city of Amaravati a Brahmin named Sumedha (2). His mother was a descendant from a long line of Brahmin families; so was his father. He was therefore a pure Brahmin by birth from both paternal and maternal sides. He was born of a virtuous healthy mother. He could not be treated with contempt on account of his birth by saying: "This man is of low birth that goes back to seven generations of his ancestors". He was not a man to be abused or despised. In fact, he was a man of true Brahmin blood with very good looks that charmed everyone.

Có một Bà La Môn tên gọi là Sumedha (2) đã sinh sống ở trong thành phố Àmaravati. Mẹ của Ngài là một hậu duệ từ một dòng dõi lâu đời của những gia đình Bà La Môn, và Cha của Ngài cũng tương tự. Như thế, Ngài là một vị Bà La Môn thuần chủng, được Thiện sinh ra từ cả hai phía, Mẫu hệ và Phụ hệ. Ngài đã được sinh ra ở nơi người Mẹ cương kiện đức hạnh. Ngài không thể bị đối xử với sự khinh thường vì dòng dõi của mình qua việc nói rằng "Người nam này là có huyết thống hạ liệt đến từ bảy đời Tổ Phụ của anh ta". Ngài không phải là một người nam bị phi báng hoặc là bị khinh miệt. Trong thực tế, Ngài là một người nam với huyết thống Bà La Môn thuần tịnh, có nét hấp dẫn của một người rất quyến rũ với mọi người.

[(2) The author says Sumedha was so called "because he was endowed with praiseworthy wisdom".]

[(2) Tác giả nói Sumedha được gọi như thế "là vì Ngài đã hội phúc duyên về Trí Tuệ đáng ca ngợi.]

*As regards his wealth, he had treasures in store worth many crores and abundant grain and other commodities for daily use. He had studied the three Vedas of **Iru, Yaju and Sāma**, and being expert in these texts could recite them flawlessly. Effortlessly he became well versed in (1) **Nighandu** or glossary that explains various terms, (2) **Ketubha** or rhetoric which is concerned with literary works and which explains various literary ornamentations of learned authors, (3) **Vyakarana (Akkharapabheda)** or grammar that deals with analysis of words and explains various grammatical rules and such terms as alphabet, consonant, etc. (4) **Itihāsa** (also called **Purana**) which constitutes the fifth Veda and which tells of legends and ancient tales (*).*

Về phần tài sản, Ngài có một kho báu trị giá mấy chục triệu đồng (tiền Ấn), dồi dào về ngũ cốc và những hàng hóa khác để dùng trong hằng ngày. Ngài đã học qua Tam Phệ Đà, gồm có **Iru (Rigveda), Yaju (Yajurveda)** và **Sāma**, và là một chuyên gia về những bộ Kinh điển này, có thể trùng tụng chúng một cách hoàn hảo. Chẳng chút khó nhọc nào, Ngài đã trở nên thành thạo về (1) **Tự Điển Đồng Nghĩa** hoặc từ điển thuật ngữ giải thích những thuật ngữ sai biệt, (2) **Tác Phẩm Thi Ca** hoặc Từ Chương Học có liên quan đến những tác phẩm văn học và giải thích những sự tô điểm về văn học sai biệt nhau của những tác giả uyên bác, (3) **Văn Phạm (Từ Nguyên Học)** ngữ pháp đề cập đến việc phân tích những từ ngữ, và giải thích những quy định khác biệt về ngữ pháp và thuật ngữ, như là hệ thống chữ cái, phụ âm, v.v. (4) **Lịch Sử** (còn được gọi là **Cổ Truyện**) đã tạo thành ra bộ Phệ Đà thứ năm, và bộ này nói về những truyền thuyết và những truyện cổ tích (*).

[(*) The author says in the paragraph following this that “*Itithāsa* as the fifth Veda” means it is the fifth in the enumeration of sciences which according to the Canon should run: (1) *Three Vedas*, (2) *Nighandu*, (3) *Ketubha* (4) *Vyākaraṇa* and *Itithāsa*. According to the *Silakkhandha Commentary*, by adding *Āthabbana*, the Vedas become four in number and hence *Itithāsa*, which comes after them is the fifth.]

[(*) Tác giả nói trong một đoạn văn sau đây, rằng “*Lịch Sử* là bộ Phệ Đà thứ năm” có ý nghĩa đó là bộ thứ năm trong sự liệt kê của khoa học mà dựa theo Kinh Điển để lưu truyền (1) *Tam Phệ Đà*, (2) *Tự Điển Đồng Nghĩa*, (3) *Tác Phẩm Thi Ca*, (4) *Văn Phạm* và *Lịch Sử*. Nhưng theo bộ Chú Giải *Giới Uẩn*, bằng cách thêm phần *Āthabbana*, Phệ Đà vừa thích hợp với số lượng bốn, và do đó *Lịch Sử* lại đến sau đó, nên trở thành bộ thứ năm.]

He was equally well – versed in Lokayata, a philosophical work, which discourages acts of merit and favours actions which prolong Samsāra and in works dealing with various characteristics of great men such as Future Buddhas, Future Private Buddhas, etc. He was also an accomplished teacher in Brahmanical lore that had been taught by generation after generation of teachers.

Ngài cũng thành thạo trong phần *Ngụy Biện Kiến*, một tác phẩm triết học, trong đó làm thối chí về những hành động của việc làm Thiện và tán thành những hành động mà làm kéo dài *Luân Hồi*, và trong những tác phẩm đề cập đến những đặc tính khác biệt của những bậc vĩ nhân, như là Chư Phật Vị Lai, Chư Phật Độc Giác Vị Lai, v.v. Ngài cũng là một vị Giáo Thọ tài năng về kiến thức Bà La Môn Giáo mà đã được giảng dạy

bởi những bậc Thầy từ thế hệ này sang thế hệ khác.

The parents of Sumedha the Wise passed away while he was still young. Then the family treasurer, bringing the list of riches, opened the treasure – house full of gold, silver, rubies, pearls, etc. and said “Young Master, this much is the wealth that has come down from your mother’s side and this much from your father’s, and this much from your ancestors”. He informed him of his wealth that had belonged to seven generations of his ancestors, and saying: “Do as you wish with these riches” handed them over to him.

Cha Mẹ của bậc Trí Tuệ Sumedha đã qua đời trong khi Ngài vẫn còn niên thiếu. Khi ấy, viên quản kho của gia đình, đem đến sổ liệt kê về tài sản, và đã mở cửa nhà cất giữ kho tàng, với đầy những vàng, bạc, hồng ngọc, ngọc trai, v.v. và thưa rằng: “Thưa Cậu Chủ, những phần này là tài sản được truyền lại từ bên phía mẫu thân của Ngài, và những phần này là từ bên phía phụ thân của Ngài, và những phần này từ nơi Tổ Phụ của Ngài”. Vị này đã báo cho Ngài biết về số tài sản là từ nơi bảy đời Tổ Phụ của Ngài đã để lại, và cầm tay trao lại số tài sản đó và nói rằng “Xin Ngài hãy làm theo tùy thích với những tài sản này”.

End of Chapter on Sumedha The Brahmin
Kết thúc Chương nói về Bà La Môn SUMEDHA

IV. RENUNCIATION OF SUMEDHA SỰ XUẤT LY CỦA SUMEDHA

*One day he went up to upper terrace of his mansion and sitting cross – legged in solitude, thought as follows: “Miserable is birth in a new existence, so is destruction of the body. Miserable also it is to die in delusion oppressed and overpowered by old age. Being subject to birth, old age and sickness, I will seek Nibbāna where old age, death and fear are extinct. Wonderful it would be if I could abandon this body of mine without any regard for it as it is full of putrid things such as urine, excreta, pus, blood, the bile, phlegm, saliva, mucus, etc. Surely there must be a path leading to the peaceful Nibbāna. It cannot be otherwise. I will seek that good Path to Nibbāna so that I shall be liberated from the bondage of life. For example, just as when there is misery (**Dukkha**) there also in this world is happiness (**Sukha**), even so when there is the round of existence which is the arising of **Dukkha** there should also be Nibbāna which is the cessation of **Dukkha**. Again, just as when there is heat there also is cold, even so when there are the three fires of passion, hate, and delusion, there should also be Nibbāna which is the extinction of these three fires. Again, just as when there is demeritoriousness, there is also meritoriousness, even so when there is rebirth, there should also be Nibbāna where potential for rebirth is exhausted”.*

Vào một ngày, Ngài đi lên trên tầng sân thượng tòa lâu đài của mình, và ngay khi đang kiết già tĩnh tọa, đã khởi lên nghĩ suy như sau: “Đau khổ thay, với sự hoại diệt của xác thân

và như thế lại phải sinh trong một kiếp sống mới. Lại cũng đau khổ thay, là phải chết trong sự áp chế của si mê và dưới sự chế ngự của tuổi già. Con người bị lệ thuộc vào sự sanh, sự già và sự ốm đau, Ta sẽ cố gắng tầm cầu Níp Bàn, và nơi đó, sự già, sự chết và sự sợ hãi được diệt tắt. Quả thật là phi thường, nếu Ta có thể xả ly xác thân này của ta mà chẳng chút bận tâm về nó, chẳng qua nó chỉ là đầy những vật uế trước, như là nước tiểu, chất bài tiết, mủ, máu, mật, đàm, nước miếng, niêm dịch, v.v. Chắc chắn phải có con đường dẫn đến sự an vui Níp Bàn. Không thể có con đường nào khác. Ta sẽ tìm kiếm đạo lộ tốt đẹp dẫn đến Níp Bàn, và như thế Ta sẽ thoát khỏi ách triền phược của kiếp nhân sinh. Giả tỷ như, trong thế gian này, ngay khi có sự thống khổ (**Đau Khổ**) thì tất phải có sự hạnh phúc (**An Lạc**); và cũng như thế, khi có vòng sinh tử khởi sinh điều đau khổ thì tất cũng sẽ có Níp Bàn là sự chấm dứt điều đau khổ. Lại nữa, ngay khi có sự nóng thì tất cũng có sự lạnh; cũng dường như thế, khi có ba ngọn lửa của tham, sân và si, thì tất cũng sẽ có Níp Bàn là sự diệt tắt cả ba ngọn lửa này. Lại nữa, ngay khi có Ác Pháp thì tất phải có Thiện Pháp; cũng dường như thế, khi có sự tái sinh, thì tất cũng sẽ có Níp Bàn mà nơi tiềm năng của sự tái sinh phải bị tuyệt diệt”.

After these thoughts had occurred to him, he went on thinking profoundly:

“For example, a man who has fallen into a pit of excreta or who is besmeared with filth sees from a distance a clear pond adorned with five kinds of lotus; if in spite of seeing it he does not find out the right way to reach the pond, it is not the fault of the pond, but of the man himself. In the same way, there exists a big pond of Deathless Nibbāna where one could wash off one’s mental defilements, and if one does not search

for that big pond of Nibbāna, it is not the fault of Nibbāna”.

Sau khi những nghĩ suy này đã nảy sinh đến tâm trí của mình, Ngài lại đi đến sự nghĩ suy một cách sâu xa hơn:

“Giả tỷ như, có một người đã bị rơi vào một hồ phân hoặc là, đã bị bôi bẩn bởi vật ô uế, vị này khi được nhìn thấy từ đằng xa một hồ nước trong sạch và được tô điểm với năm loại hoa sen; cho dù đã nhìn thấy nơi đó mà anh ta lại không tìm ra con đường thẳng đến cái hồ, thì đó không phải là lỗi của cái hồ mà là ở bởi chính nơi anh ta. Trong cùng một phương cách, có một hồ nước lớn Níp Bàn Bất Tử, mà ở nơi đó người ta có thể rửa sạch những phiền não ở trong tâm, và nếu người ta không tìm đến cái hồ lớn Níp Bàn đó, thì đó không phải là lỗi của Níp Bàn vậy”.

“Again, if a man surrounded by enemies does not try to flee although there is an escape route for him, it is not the fault of the route; in the same way, if a man who is besieged by enemies in the form of mental defilements does not wish to run away although there exists so clearly the big road to the golden city of Nibbāna where one is safe from enemies in the form of mental defilements, it is not the fault of that big road”.

“Lại nữa, nếu một người bị bao vây bởi những kẻ thù, mà lại không cố gắng để chạy trốn, cho dù có một con đường thoát thân cho anh ta, thì đó không phải là lỗi của con đường; trong cùng một phương cách, nếu một người bị bao vây bởi những kẻ thù, dưới hình thức của những phiền não ở trong tâm, mà lại không muốn tẩu thoát, thì cho dù rõ ràng có một đại lộ dẫn đến thành phố tràn đầy hạnh phúc của Níp Bàn, là nơi người ta được an toàn khỏi những kẻ thù, dưới hình thức của những phiền não ở trong tâm, thì đó không phải là lỗi của đại lộ đó vậy”.

“Again, if a man inflicted with a disease does not get it cured although there is an efficient doctor, the doctor is not to blame; in the same way, if one suffering painfully from diseases of mental defilements does not look for a master for their cure though there exists one who is skilled in removing these mental defilements, the master is not to blame.”

“Lại nữa, nếu một người lâm trọng bệnh mà lại không chữa trị căn bệnh đó, thì cho dù có một vị bác sĩ tài năng, cũng không thể khiến trách vị bác sĩ ấy được; trong cùng một phương thức, nếu một người phải thọ lãnh thống khổ về những căn bệnh phiền não ở trong tâm, mà lại không tìm kiếm bậc Đạo Sư để chữa trị những căn bệnh đó, thì cho dù hiện hữu một vị có kỹ xảo trong việc loại trừ những phiền não ấy ở trong tâm, cũng không thể khiến trách bậc Đạo Sư ấy được”.

After thinking thus he contemplated further to be rid of his body:

“Just as a man burdened with the dead body of an animal hung round his neck would get of the loathsome carcass and freely and happily go about wherever he likes; even so I too will go to the city of Nibbāna abandoning this putrid body of mine which is but a collection of various worms and foul things”.

Sau khi suy nghĩ như vậy, Ngài lại thăm sát thêm nữa để xả ly xác thân của mình:

“Cũng giống như một người bị xác chết của một con thú đè nặng ở quanh cổ của mình, và lại muốn thoát khỏi cái xác chết ghê tởm này, để được đi một cách tự do và hạnh phúc đến bất cứ nơi nào mà vị ấy thích; cũng dường như thế, Ta cũng sẽ đi đến thành phố Níp Bàn sau khi xả ly cái xác thân uế浊 này, đó chỉ là sự tập hợp của những loại sâu giòi và những vật bất tịnh.

“Again, just as people who have voided their excreta at a lavatory leave them with never a look behind; even so I will go the city of Nibbāna after leaving behind this body full of various worms and foul things”.

“Lại nữa, cũng giống như một người đã xả thải những chất bài tiết của mình tại một phòng vệ sinh, lia bỏ chúng ra đi và chẳng bao giờ ngoái nhìn lại phía sau; cũng dường như thế, Ta sẽ đi đến thành phố Níp Bàn sau khi bỏ lại phía sau cái xác thân này đầy những loại sâu giòi và những vật bất tịnh”.

“Again, just as the owners of an old, ruined, decaying and leaking boat abandon it in disgust, even so I too will go to the city of Nibbāna after abandoning this body, from the nine orifices of which, filthy things ooze out incessantly”.

“Lại nữa, cũng giống như những chủ nhân bỏ một chiếc thuyền đáng nhàm chán, cũ kỹ, mục nát, hư hoại và rò rỉ; cũng dường như thế, Ta sẽ đi đến thành phố Níp Bàn sau khi xả ly cái xác thân này với cửu khiếu mà trong đó, luôn rỉ chảy ra những vật bất tịnh một cách không ngừng.

“Again, just as a man carrying treasures who happens to be travelling in company with robbers, leaves them and flees to safety when he sees the danger of being robbed of his treasures; even so, since the thought of being robbed of my treasures of meritorious deeds, always makes me afraid, I will abandon this body of mine that is like a chief robber (+) and will go seeking the road to Nibbāna, which can undoubtedly give me security and happiness”.

“Lại nữa, cũng giống như một người đang mang theo những châu báu mà tình cờ đi chung với bọn cướp, lia bỏ chúng đi và chạy trốn đến nơi an toàn, khi vị ấy nhìn thấy sự

nguy hiểm của việc bị cướp đi những châu báu của mình; cũng dường như thế, từ khi có sự lo lắng về việc bị cướp đi những tài sản của những Phúc Thiện Hạnh, luôn làm cho Ta sợ hãi, Ta sẽ xả ly xác thân này của ta, rằng nó ví tợ như một tướng cướp (+) và sẽ đi tìm kiếm đạo lộ đến Níp Bàn, mà ở nơi đó một cách đơan chắc có thể cho Ta sự an toàn và hạnh phúc”.

[(+) The author explains: “When one thinks unwisely and is by instigated greed and hate, this body turns into a robber who takes life, a robber who takes things not given, etc. and plunders all the treasures of one’s meritorious deeds, this body is therefore likened to a chief robber.]

[(+)] Tác giả giải thích: “Khi người ta suy nghĩ một cách vô minh và bị thúc đẩy bởi lòng tham và sự sân hận, xác thân này biến thành một tên cướp đoạt lấy mạng sống, một tên cướp lấy đi những của mà không cho, v.v. và cướp đoạt tất cả những tài sản về những Phúc Thiện Hạnh của người, do đó, xác thân này được so sánh với một tướng cướp.]

The great alms – giving

Việc đại xả thí

After contemplating thus on renunciation in the light of these similes, once again it occurred to Sumedha the Wise: “Having amassed this much of wealth, my father, grandfather and other kinsmen of mine of seven generations were unable to take even a single coin with them when they passed away. But I should find some means of taking this wealth with me up to Nibbāna (). Then he went to the King and said: “Your Majesty, since my mind is obsessed with a great dread of the*

dangers and sufferings springing from such things as birth, old age, etc. I am going to leave the household life and become a recluse. I have wealth worth several crores. Please take possession of it”.

Sau khi thăm sát như thế về việc xả ly dưới ánh sáng của những việc so sánh này, một lần nữa sự việc đó lại nảy sinh đến tâm trí của bậc Trí Tuệ Sumedha: “Đã tích lũy được bấy nhiêu của cải này đây, từ Cha Ta, luôn cả bảy đời Tổ Phụ và quyến thuộc khác nữa của Ta cũng không thể lấy được chỉ đến dù chỉ là một đồng xu đi với họ, khi họ qua đời. Tuy nhiên Ta sẽ tìm cách để mang số của cải này đi với Ta đến Níp Bàn (*). Thế rồi, Ngài đi đến Đức Vua và tâu rằng: “Tâu Hoàng Thượng, vì tâm trí của hạ thần bị ám ảnh bởi một nỗi sợ hãi to lớn về những điều nguy hiểm và những sự thống khổ, xuất phát từ những sự việc như là sự sanh, sự già, v.v. Hạ thần sẽ từ bỏ đời sống gia đình và trở thành một ẩn sĩ. Hạ thần có của cải trị giá vài triệu đồng tiền (Ấn). Xin Ngài vui lòng sở hữu lấy nó”.

[() He could not of course carry his wealth bodily with him to Nibbāna. But Sumedha is referring here to beneficial results that would accrue from his meritorious deeds of giving away his wealth in charity.]*

[() Lẽ tất nhiên là Ngài không mang của cải thuộc thể xác đi với Ngài đến Níp Bàn. Tuy nhiên, Sumedha đã đề cập đến ở đây về những kết quả lợi lạc mà sẽ tăng lên từ những Phúc Thiện Hạnh qua việc phân phát của cải của mình trong việc chân thí.]*

“I do not desire your wealth. You may dispose of it in any way you wish” replied the King. “Very well, Your

Majesty” said Sumedha the Wise and with the beating of the mighty drum he had it proclaimed all over the city of Amaravati: “Let those who want my riches come and take them”. And he gave away his wealth in a great alms – giving to all without distinction of status and whether they be destitute or otherwise.

Đức Vua đáp lời: “Trẫm không muốn của cải của khanh. Khanh có thể tùy ý xử dụng nó bằng bất cứ cách nào mà khanh thích”. Sumedha thưa rằng “Lành thay, Tâu Hoàng Thượng” và với tiếng đánh trống liên hồi vào cái trống to lớn, Ngài đã công bố khắp cả mọi nơi trong thành phố Amaravati rằng: “Hỡi những ai muốn tài sản của Ta thì hãy đến và lấy chúng đi”. Và Ngài đã phân phát của cải của mình trong một việc đại xả thí đến tất cả mọi người, không phân biệt địa vị xã hội, và cho dù họ là những người nghèo túng hoặc trái lại.

The renunciation

Sự xuất ly

After thus performing a great act of charity Sumedha the Wise, the Future Buddha, renounced the world and left for the Himalayas with an intention to reach Dhammika mountain on that very day. The Sakka (#) seeing him approach the Himalayas after renunciation summoned Vissukamma and said: “Go, Vissukamma (+). There is Sumedha the Wise who has renounced the world intending to become a recluse. Have a residence made ready for him”.

Sau khi đã thực hiện một hành động xả thí vĩ đại như thế, bậc Trí Tuệ Sumedha, vị Phật Vị Lai, đã từ bỏ thế gian và đã ra đi đến dãy Himalaya (*Hy Mã Lạp Sơn*) với tác ý lên đến ngọn núi Dhammika vào ngày hôm đó. Ngài **ĐỂ THÍCH** (#)

nhìn thấy Ngài đến gần dãy Himalaya sau khi xả ly, bèn triệu tập Vissukamma đến và nói: “Hãy đi đi, này Vissukamma (#). Kia là bậc Trí Tuệ Sumedha, là người đã từ bỏ thế gian và có ý định trở thành một ẩn sĩ. Hãy đi làm sẵn một trú xứ cho vị ấy”.

[(#) Sakka: the name of “The King of The Devas”. He is known by many other names including Vasava and Sujampati. He rules over Devas in Tvatimsa which is supposed to be the second lowest of the six celestial abodes. There are many stories which tell of his help rendered to Bodhisattas and other noble persons.]

[(#) Đế Thích: danh xưng của “Bậc Thiên Chủ - Vua của tất cả Chư Thiên”, Ngài còn được biết đến với những danh xưng khác nữa, gồm cả Vasava (Thượng Đế) và Phu Quân của nàng Sujā. Ngài thống lĩnh Chư Thiên trong Cõi Tam Thập Tam Thiên (Cõi Dao Lợi) mà được coi là tầng Trời thấp thứ hai của Lục Dục Thiên Giới. Có rất nhiều câu chuyện nói về sự giúp đỡ của Ngài đã làm cho những vị Bồ Tát và những bậc Thánh Nhân khác nữa.]

[(+)] He is Sakka’s chief architect and builder who built under Sakka’s orders the hermitages for the Bodhisatta in other existences as well.]

[(+)] Vị này là kiến trúc sư trưởng của Ngài Đế Thích và dưới những mệnh lệnh của Ngài Đế Thích, vị này là người xây dựng những ẩn xá cho vị Bồ Tát, luôn cả trong những kiếp sống khác.]

“Very well, Lord” said Vissukamma in answer to the

Sakka's command. He then marked out a delightful enclosure as a hermitage, created in it a well – protected hut with a roof of leaves and a pleasant, faultless walkway.

Đề đáp ứng với chỉ thị của Ngài Đệ Thích, Vissukamma đã tâu: “Lành thay, thưa Thiên Chủ”. Thế rồi, vị ấy đã tạo ra một khuôn viên khá ái để làm một ẩn xá, kiến tạo trong đó một túp lều khá an ổn với mái nhà lợp lá và một lộ đường bộ hành duyệt ý và hoàn hảo.

[*The author explains here that the walkway is faultless because it was free from five defects, namely, (1) having uneven, rugged ground, (2) having trees on the walkway, (3) being covered with shrubs and bushes, (4) being too narrow, and (5) being too wide.*

[Tại đây, tác giả giải thích rằng lộ đường bộ hành hoàn hảo, là vì nó tránh khỏi năm khuyết điểm, đó là: (1) mặt đất gồ ghề, không bằng phẳng, (2) có nhiều cây trên lộ đường bộ hành, (3) được bao phủ bởi những bụi lùm cây, (4) quá hẹp và (5) quá rộng.

[*The author then describes the walkway and gives its measurement: sixty cubits long, it consists of three lanes – the main one with two narrower ones on both sides. The main walkway was one a half cubits wide, and each of the two flankers one cubit wide. The whole walkway was on even ground strewn with white sand. For details of the five defects see the *Anudīpanī*.*

[Và rồi, tác giả mô tả lộ đường bộ hành và nêu ra kích thước của nó: dài sáu mươi cubits (*cubit: đơn vị đo chiều dài cổ xưa, bằng 0.46 cm – một hắc tay*), nó bao gồm ba lối đi – một lối đi chính rộng hơn với hai lối đi ở hai bên. Lộ đường bộ hành chánh yếu thì rộng một nửa hắc tay, và mỗi hai bên

công sự bảo vệ với một hắc tay rộng. Bề mặt của hết cả lộ đường bộ hành thì được rải bằng cát trắng. Để biết thêm chi tiết về năm khuyết điểm, xin xem trong phần **Chú Minh**.

[*The author further enumerates the eight sources of comfort (*) which a good hermitage such as the one created by Vissukamma would bring to a recluse. These eight sources of comfort are:*

- (1) *Non – hoarding of wealth and grains,*
- (2) *Searching for blameless food,*
- (3) *Enjoying peaceful food only,*
- (4) *Being free from worries and distress due to heavy burden of taxation and confiscation of one's property,*
- (5) *Being not attached to articles of ware, ornaments, etc.*
- (6) *Feeling secure against robbers,*
- (7) *Being not associated with kings and ministers, and,*
- (8) *Being free to move to all four quarters.*

[Tác giả lại còn liệt kê thêm tám nguồn lợi ích (*) cho một ẩn xá tốt đẹp như là ẩn xá mà Vissukamma đã kiến tạo ra và sẽ mang đến cho vị ẩn sĩ. Tám nguồn lợi ích đó là:

- (1) Không tích trữ của cải và ngũ cốc,
- (2) Tìm kiếm vật thực vô tội (không bị khiển trách, hợp pháp),
- (3) Chỉ thọ dụng vật thực thanh tịnh,
- (4) Được tránh khỏi những nỗi lo lắng và những buồn phiền do bởi sưu cao thuế nặng và sự tịch biên bất động sản của người,
- (5) Không bị tham luyến vào những điều mục về vật dụng, những đồ trang sức, v.v.
- (6) Cảm thấy an toàn phòng hộ bọn cướp,
- (7) Không kết giao với các vị Vua Quan, v.v.

(8) Được tự do đi lại khắp cả bốn phương trời.

[(*) *Eight sources of comfort, Samanasukha, see the Anudīpanī for comparison with eight blessings of a recluse, Samanabhadra.*]

[(*) Tám nguồn lợi ích, **Tịnh Lạc Sa Môn**, xin xem trong phần **Chú Minh** để so sánh với tám Thiện Phước của một vị ẩn sĩ, **Tịnh Hạnh Sa Môn**.]

[*In addition to these eight, the author says that the hermitage created by Vissukamma was of the kind that facilitated ascetic practices for its residents and helped them gain Vipassanā Insight into the true nature of things (impermanence, unsatisfactoriness and insubstantiality) without much difficulty. It had chambers, caves, tunnels, trees bearing flowers and fruits, and a pond of sweet and clear water. It was a secluded place free from disturbances of wild beasts and raucous noises of birds.*

[Ngoài ra tám điều này, tác giả nói rằng ẩn xá mà do bởi Vissukamma đã kiến tạo, là một thể loại tạo điều kiện cho vị tu sĩ khổ hạnh trú ngụ ở nơi đó được thuận lợi trong việc tu tập, và trợ giúp họ đạt được Minh Sát Tuệ vào chân thực tính của các Pháp (**vô thường, bất toại nguyện và vô thực tính**) chẳng mấy khó khăn. Nó có những phòng ốc, những hang động, những cây đang đơm hoa và kết trái, và một ao nước ngọt và trong sạch. Đây là một chỗ cách biệt, xa lánh khỏi những sự quấy rầy của những loài thú hoang và những tiếng ồn ào chói tai của loài chim muông.

[*The leaf-hut contained various requisites of an ascetic such as a headdress, robes, a tripod, a water jug and so on.*

Vissukamma then wrote on the inner wall of the hut an inscription reading "whoever wishes to become an ascetic may make use of these requisites", and he went back to his divine abode.]

[Thảo am chứa đựng rất nhiều vật dụng cần thiết của một vị tu sĩ khổ hạnh, như là một khăn trùm đầu, những y áo, một cái kiềng ba chân, một bình nước, và v.v. Sau đó, Vissukamma đã viết lên trên vách trong của thảo am một hàng chữ đề tặng rằng: "Bất cứ ai muốn trở thành một vị tu sĩ khổ hạnh thì có thể thọ dụng những vật dụng cần thiết này", và vị ấy đã trở về lại Cõi Thiên Giới của mình.]

Beginning of ascetic life

Bắt đầu đời sống Tu Sĩ khổ hạnh

Reaching the foothills of the Himalayas, Sumedha the Wise walked along the hills and ravines and looked for a suitable place where he could live comfortably. There at a river bend in the region of mountain Dhammika he saw the delightful hermitage created by Vissukamma at the instance of Sakka. He then went slowly to the edge of the walkway, but on seeing no footprints he thought: "Surely, the residents of this hermitage must be taking a rest in the leaf – hut after their tiring alms- round in the neighbouring villages": having thought thus he waited for a while. Seeing no signs of habitation after a fairly long time, it occurred to him: "I have waited long enough. I should now investigate to see whether there are any occupants or not". He opened the door and entered the leaf – hut. Looking here and there he saw the inscription on the wall and thought: "These requisites are

befitting requisites for me. I will use them and become an ascetic". Having made up his mind and after reflecting on the nine disadvantages of a lay man's dress and the twelve advantages of a fibre – robe he discarded the dress he was in and donned the robe ().*

Khi đến những đồi thấp ở dưới chân núi của dãy Himalaya (*Hy Mã Lạp Sơn*), bậc Trí Tuệ Sumedha đã đi dọc theo những ngọn đồi và khe núi, và tìm kiếm một chỗ thích hợp, là nơi mà Ngài có thể sống một cách thanh thản. Tại một khúc sông trong khu vực của ngọn núi Dhammika, Ngài đã nhìn thấy một ẩn xá khả ái, được kiến tạo do bởi Vissukamma theo sự đề nghị của Ngài Sakka. Thế rồi, Ngài đã đi chậm rãi đến bên cạnh của lộ đường bộ hành, nhưng khi nhìn chẳng thấy những dấu chân, Ngài đã suy nghĩ: “Chắc chắn rằng, những vị trú ngụ trong ẩn xá này đang nghỉ ngơi trong thảo am sau khi đã đi khát thực mệt mỏi ở trong những ngôi làng lân cận”: sau khi nghĩ suy như thế, và Ngài đã chờ đợi một chốc lát. Nhận thấy không có dấu hiệu của việc trú ngụ sau một thời gian chờ đợi khá lâu, sự việc nảy sinh ở trong tâm trí của Ngài: “Ta đã chờ đợi vừa đủ lâu. Bây giờ Ta nên thẩm xét để xem liệu có ai trú ngụ ở trong đó hay không?”. Ngài đã mở cửa và bước vào trong thảo am. Quán sát mọi nơi, Ngài đã nhìn thấy dòng chữ đề tặng ở trên tường và nghĩ suy: “Những vật dụng cần thiết này quả là những vật thiết yếu thích hợp cho Ta. Ta sẽ thọ dụng chúng và trở thành một vị tu sĩ khổ hạnh”. Với sự quyết tâm của mình và sau khi quán xét tận tường chín điều bất lợi về trang phục của người cư sĩ và mười hai điều lợi ích của mảnh y vải sợi, Ngài đã cởi bỏ trang phục và mặc vào người chiếc mảnh vải y (*).

[() For the nine disadvantages of a lay man's dress and*

the twelve advantages of a fibre – robe see the Anudīpanī.

For the significance of a fibre – robe, etc. too, see the same.]

[(*) Chín điều bất lợi về trang phục của người cư sĩ và mười hai điều lợi ích của mảnh y vải sợi, xin xem trong phần **Chú Minh**. Về ý nghĩa của mảnh y vải sợi, v.v. cũng xin xem trong phần **Chú Minh**.]

Leaving the hut and approaching the foot of trees

Rời khỏi thảo am và tiếp cận cội cây

When he had taken off his fine dress Sumedha the Wise took the fibre – robe red like a cluster of Anojā flowers. He found the robe folded and placed for ready use on a bamboo peg; he wore it round the waist. On top of it he put on another fibre – robe, which had the colour of gold. He also placed on his left shoulder the hide, complete with hoofs, of a black antelope, which was like a bed of Punnāga flowers. He put the headdress on his top knot and fastened it with an ivory hairpin. Taking a curved carrying yoke he hung at one end of it a string net with knots which were like pearls into which he placed the water jug which was of the colour of coral; at the other end of the yoke were hung a long hook (used for gathering fruits from trees), a basket, a wooden tripod, etc. He then shouldered the yoke that now carried the full equipment of an ascetic. Taking hold of a walking stick with his right hand, he went out of the hut. While walking back and forth along the walkway, sixty cubits long, he surveyed himself in his new garb and felt exultant with the thought:

“ My heart’s desire has been completely fulfilled.

“ Splendid indeed is my ascetic life.

*“ The ascetic life has been praised by all wise men, such as
Buddhas and Private Buddhas.*

“ The bondage of household life has been abandoned.

“ I have come safely out of the realm of worldly pleasures.

“ I have entered upon the noble life of an ascetic.

“ I will cultivate and practise the holy life.

“ Endeavour will I to attain the benefits of holy practices ”.

Khi Ngài cởi bỏ lớp trang phục nhưng lụa của mình ra, bậc Trí Tuệ Sumedha đã mặc vào mảnh y vải sợi màu đỏ ví tự như cụm hoa *Anojā*. Ngài đã tìm thấy mảnh y được xếp lại và để sẵn cho việc tiện dụng trên một cái móc tre; và Ngài đã mặc nó ở quanh thắt lưng. Ở phía trên, Ngài đã mặc thêm một mảnh y vải sợi khác nữa và nó có màu huỳnh kim. Ngài cũng đặt lên vai trái của mình một tấm da màu đen được làm từ da của con sơn dương, với đầy đủ những móng vuốt, và trông giống như là một luống hoa *Nguyệt Quế*. Ngài đã đặt cái khăn trùm đầu lên trên đỉnh của búi tóc của mình và được gài chặt nó lại với cái kẹp tóc bằng ngà voi. Khi mang lên chiếc đòn gánh cong, Ngài đã treo ở cuối một đầu với cái mạng lưới chuỗi có những nút thắt mà trông giống những viên ngọc trai; và ở cuối đầu kia của đòn gánh thì được treo một cái móc dài (được dùng để hái những trái cây), một cái giỏ, một cái kiềng gỗ ba chân, v.v. Và rồi, Ngài vác đòn gánh lên vai và bảy giờ với đầy đủ những vật dụng cần thiết của một vị tu sĩ khổ hạnh. Ngài đã ra khỏi thảo am với bàn tay phải đang cầm lấy chiếc gậy đi đường. Trong khi đang đi tới đi lui dài theo lộ đường bộ hành dài sáu mươi hắc tay, Ngài đã tự quán sát lấy mình trong lớp trang phục mới và cảm thấy hoan hỷ với những nghĩ suy:

“Điều mong muốn ở trong lòng của Ta đã được hoàn toàn

thỏa nguyện.

“Đời sống tu sĩ khổ hạnh của Ta quả thật là tuyệt hảo.

“Đời sống tu sĩ khổ hạnh đã được ca ngợi bởi tất cả những bậc Trí Tuệ, như là Chư Phật Toàn Giác và Chư Phật Độc Giác.

“Ách triền phược của đời sống gia đình đã được buông bỏ.

“Ta đã đạt tới sự an ổn, vượt ra khỏi lĩnh vực của lạc thú thế gian.

“Ta đã nhập vào đời sống thanh cao của một tu sĩ khổ hạnh.

“Ta sẽ trau giồi và tu tập đời sống thánh thiện.

“Gia công nỗ lực, Ta sẽ thành đạt những lợi ích của những Thánh Hạnh.

He then put down the carrying yoke from his shoulder, and sitting gracefully like a golden image on the bean – coloured stone slab in the middle of the walkway, he passed the daytime there. When evening came he entered the hut, and lying on the wooden plank by the side of a cane couch he used robes as blankets and went to sleep. When he woke up early in the morning, he reflected on the reasons and circumstances of his being there: “Having seen the demerits of the household life, and having given up incomparable wealth and unlimited resources and retinue, I have entered the forest and become an ascetic desiring to seek meritoriousness that will liberate me from the snares of sensuality. From today onwards, I should not be negligent. There are these three categories of wrong thoughts, namely, thought based on desire (Kāma – vitakka) directed to sense – pleasures; thought based on ill – will (Vyāpāda – vitakka) directed to killing, destroying, harming; thought based on cruelty (Vihimsa – vitakka) directed to causing harm and injury to others. These thoughts may be likened to wild flies which feed on those who are

negligent and who abandon the practice of mental detachment from defilements and physical detachment from sense – pleasures. Now is the time for me to devote myself totally to the practice of detachment (Pativeka).

Sau đó, Ngài đã đặt cái đòn gánh từ trên vai xuống, và ngồi một cách thanh nhã như một pho tượng vàng ròng trên một phiến đá mỏng màu hạt đậu ở giữa lộ đường bộ hành, và Ngài đã trải qua cả ban ngày ở tại nơi đó. Khi chiều tối đến, Ngài bước vào thảo am, và nằm trên một tấm ván gỗ bên cạnh cái giường mây, Ngài đã dùng những mảnh vải y như là cái mền và Ngài đã đi vào giấc ngủ. Khi Ngài dậy sớm vào ban mai, Ngài đã quán xét tận tường những lý do và hoàn cảnh mà mình hiện hữu tại nơi đó: “Khi đã nhận thấy được những khuyết điểm của đời sống gia đình, và đã từ bỏ của cải bất khả tỷ giáo và những mục tiêu khiếm vô hạn lượng với đoàn tùy tùng. Ta đã đi vào rừng già và trở thành một tu sĩ khổ hạnh với lòng mong muốn tầm cầu những Phước Thiện sẽ giải thoát Ta ra khỏi những chạm bẫy của dục lạc. Kể từ hôm nay trở đi, Ta sẽ không dễ duôi. Có những ba loại Tà Tư Duy, đó là, suy tư dựa trên lòng ham muốn (*Tham Dục Tầm Cầu*) hướng đến Ngũ Dục Lạc; suy tư dựa trên sự tức giận ác độc (*Sân Hận Tầm Cầu*) dẫn đến việc sát mạng, triệt phá, và gây tổn hại; suy tư dựa trên sự hung ác (*Oán Đối Tầm Cầu*) dẫn đến sự gây tổn hại và làm thương tích đến những người khác. Những suy tư này có thể được ví như những loài ruồi hoang dã mà hút lấy với những người dễ duôi và từ bỏ sự tu tập để đoạn lìa những phiền não ở trong tâm, và viễn ly khỏi Ngũ Dục Lạc ở nơi thân. Bây giờ là thời gian cho Ta dốc hết cả tâm sức để tu tập hạnh viễn ly (*Án Dật*).

“True, seeing the defects of household life that obstruct, hinder and harm meritorious practices, I have renounced the

world. This hut of leaves is indeed delightful. This fine levelled ground is bright yellow like a ripe pear fruit. The walls are silvery white. The leaves of the roof are beautifully red like the colour of a pigeon's foot. The couch made of cane bears the patterns of a variegated bedspread. The dwelling place is very comfortable to live in. I do not think that the luxuries of my former residence can excel the comfort provided by this hut". Reflecting thus he discerned the eight disadvantages of a leaf - hut and the ten advantages of the foot of trees (). Consequently, on that very day he abandoned the hut and approached the foot of trees that endowed with ten virtues.*

“Quả thật vậy, được nhìn thấy những khuyết điểm của đời sống gia đình, nó đã làm cản trở, kìm hãm và gây tổn hại những Thiện Hạnh, nên Ta đã từ bỏ thế gian. Căn thảo am này quả thật là khả ái. Mặt nền nhà phẳng mịn này có màu vàng sáng ngời ví tựa như một quả lê chín mùi. Mái nhà lợp lá với màu đỏ xinh đẹp ví tựa như sắc màu của chân bồ câu. Chiếc giường làm bằng mây mang mô hình của một khăn trải giường lốm đốm nhiều màu sắc. Nơi trú ngụ quả là rất thoải mái để sinh sống. Ta không nghĩ rằng những xa hoa ở nơi trú ngụ cũ của Ta có thể trội hơn sự tiện nghi đã được cung cấp ở nơi thảo am này”. Quán xét tận tường sự việc như thế, Ngài đã nhận thức rõ ràng về tám điều bất lợi của một thảo am và mười điều lợi ích của cội cây (*). Và như thế, vào ngày hôm đó, Ngài đã từ bỏ thảo am và tiếp cận cội cây, có được hội phúc duyên với mười điều ân đức.

[(*) See “the eight disadvantages of a leaf – hut and the ten virtues of the foot of trees” in the *Anudīpanī*.]

[(*) Xin xem “tám điều bất lợi của một thảo am và mười ân đức của cội cây” trong phần *Chú Minh*.]

**Cultivation the practices of meditation while
living on fruits**

Trau giỏi việc tu tập Thiền Định trong khi
sống với trái cây

The following morning he entered the nearby village for alms – food. The villagers made a great effort to offer him choice food. After finishing his meal he went back to the enclosure in the forest and sat down thinking: “I became an ascetic not because I lacked food and nourishment. Delicacies tend to boost one’s pride and arrogance of being a man. There is no end to the trouble that arises from the necessity of sustaining one’s life with food. It would be good if I should abstain from food made from cultivated grains and live only on the fruits that fall from trees”.

Sáng hôm sau, Ngài đã đi vào làng lân cận cho việc trì bình khát thực. Những dân làng đã thực hiện một sự nỗ lực vĩ đại để cúng dường vật thực thượng vị đến cho Ngài. Sau khi kết thúc bữa thọ thực của mình, Ngài đã đi về lại nơi khuôn viên trong rừng già, và đã ngồi xuống nghĩ suy: “Ta đã trở thành một tu sĩ khổ hạnh chẳng phải vì Ta thiếu thốn về món ăn vật thực. Những món ăn thượng vị có xu hướng thúc đẩy niềm tự hào của con người và tính kiêu ngạo của nhân loại. Có rất nhiều hệ lụy đã phát sinh từ sự nhu cầu về vật thực để duy trì sinh mạng của con người. Sẽ là điều tốt đẹp nếu như Ta nên từ bỏ vật thực được làm từ những hạt ngũ cốc đã được gieo trồng, và chỉ sống nhờ vào những trái quả đã rơi rụng từ những thân cây.

From that moment he lived only on fruits that fell from

*trees. Without lying down at all, he made strenuous efforts to meditate incessantly only in the three postures of sitting, standing and walking, and at the end of seven days, he achieved the Eight Attainments (the eight mundane **Jhānas**) and the Five Higher Spiritual Powers (**Abhiññā**).*

Kể từ thời điểm ấy, Ngài chỉ sống nhờ vào những trái quả đã rơi rụng từ những thân cây. Chẳng bao giờ nằm nghỉ, Ngài đã gia công nỗ lực tu tập Thiền Định một cách liên tục chỉ trong ba oai nghi về ngồi, đứng và đi, và vào cuối ngày thứ bảy, Ngài đã chứng đắc Bát Định (tám **Tăng Thiền** hiệp thể) và năm Năng Lực Tinh Thần Thù Thắng (**Thắng Trí**).

*The Buddhavamsa Text narrating the story from the time Sumedha the Wise, the Future Buddha, performed the act of great charity up to the time he became an ascetic and achieved the Higher Spiritual Powers and **Jhānas**, reads:*

Văn bản **Chúng Tộc Chư Phật** đã thuật lại câu chuyện từ thời bậc Trí Tuệ Sumedha, vị Phật Vị Lai, đã thực hiện hành động của việc đại chẩn thí, cho đến thời gian Ngài đã trở thành một vị tu sĩ khổ hạnh, và đã chứng đắc **những Tăng Thiền** và năm Năng Lực Tinh Thần Thù Thắng (**Ngũ Thắng Trí**), đọc như sau:

- (1) *Evā' ham cintayitvāna' neka-kotisatam dhanam.
Nāthānāthānam datvāna himavantam upagamim.*
- (2) *Himavantassāvidūre dhammiko nāma pabbato
Assamo sukato mayham paññasālā sumāpitā.*
- (3) *Caṅkanam tattha māpesim panca dosavivajjitaṃ
Atthaguṇa samupetaṃ abhiññābalaṃ āhariṃ.*
- (4) *Sātakam pajahim tattha navadosam upāgatam
Vākacīram nivāsesim dvādasaguṇam upāgatam.*
- (5) *Atthadosa – samākinnaṃ pajahim paññasākalam
Upāgamim rukkhamūlam guṇe dasah' upāgatam.*

- (6) *Vāpitam ropitam dhannam pajahim niravasesato
Anekaguna – sampaññam pavattaphalam ādiyim.*
- (7) *Tatthappadhānam padahim nisajjatthānacaṅkame
Abbhantaramhi sattāhe abhiññābala – pāpuniṇ.*

(1) *Thus, Sāriputta, I, Sumedha the Future Buddha,
contemplating thus to renounce the world,
Gave many crores of wealth
To rich and poor alike,
And made my way to the Himalayas.*

(1) Như vậy, này Sàriputāa, Ta là Sumedha, vị Phật Vị Lai,
Sau khi nghĩ suy như vậy để từ bỏ thế gian,
Đã xả thí nhiều triệu đồng tiền (Ấn) về của cải,
Đến người giàu và người nghèo cũng đều như nhau,
Và thực hiện lộ trình đến dãy Himalaya (*Hy Mã Lạp Sơn*).

(2) *Not far from the Himalayas,
Was a mountain named Dhammika
(Because it was the place
Where noble persons of ancient
Time practised Dhamma).
In that region of Dhammika,
I made a pleasant enclosure
And created a fine hut of leaves. (*)*

(2) Không xa từ dãy Himalaya (*Hy Mã Lạp Sơn*),
Có một ngọn núi tên là Dhammika,
(Vì đó là một nơi
Tại nơi đó những bậc Thánh Nhân
Vào thời xa xưa đã tu tập Giáo Pháp).
Ta đã thực hiện một khuôn viên duyệt ý,
Và kiến tạo một thảo am xinh xắn (*).

[() Here the author explains: In this connection, as has been said before, the hermitage, the hut – leaves, the walkway, etc. were all created by Vissukamma under Sakka’s orders. Nevertheless, the Buddha, referring to the powers accrued from his own meritorious deeds while as Sumedha, said: “I made a pleasant enclosure in the forest and created a fine hut”, etc. as though he himself had done them all. In reality, it should be noted without doubt that they were not constructed by Sumedha the Hermit, but by Vissukamma at the command of Sakka.]*

[() Ở tại đây, tác giả giải thích: Về vấn đề này, như đã có nói trước đây, là ẩn xá, thảo am, lộ đường bộ hành, v.v. tất cả đều đã được kiến tạo bởi Vissukamma dưới mệnh lệnh của Ngài Đế Thích. Tuy nhiên, Đức Phật đề cập đến những năng lực đã được tích lũy từ chính những Phúc Thiện Hạnh của mình, trong khi còn là Sumedha, và nói rằng: “Ta đã thực hiện một khuôn viên duyệt ý trong rừng già và đã kiến tạo một thảo am tốt đẹp”, v.v. như thể là chính tự Ngài đã làm tất cả những sự việc đó. Trong thực tế, cũng nên lưu ý không còn nghi ngờ gì nữa, là chúng không phải được xây dựng do bởi vị Ân Sĩ Sumedha, mà là do Vissukamma theo mệnh lệnh của Ngài Đế Thích.]*

*(3) There in the region of Mount Dhammika
I created a walkway free of the five defects.
I created a hermitage that enabled one
To possess the eight kinds of comfort of a recluse.
After becoming an ascetic there
I began to develop the practices
Of concentration and Insight – meditation
To gain the Five Higher Spiritual Powers
And the Eight Attainments.*

(3) Tại nơi đó, trong khu vực của ngọn núi Dhammika,
Ta đã kiến tạo một lộ đường bộ hành tránh khỏi năm điều
khuyết điểm.

Ta đã kiến tạo một ân xá mà người ta có thể
Có được tám nguồn lợi ích của một vị ân sĩ.
Sau khi, đã trở thành một tu sĩ khổ hạnh ở tại nơi đó,
Ta đã bắt đầu tiến tu những Pháp Hành
Về Thiền Chỉ Tĩnh và Minh Sát Tuệ
Đạt đến năm Năng Lực Tinh Thần Thù Thắng (*Ngũ Thắng
Tri*) Và Bát Định.

*(4) I discarded the dress I had worn
That had nine defects;
I then put on the fibre – robe
That possess twelve virtues.*

(4) Ta đã cởi bỏ trang phục mà Ta đã mặc
Mà có chín điều khuyết điểm;
Và rồi Ta mặc vào người mảnh y vải sợi,
Rằng nó có được mười hai điều ân đức.

*(5) I abandoned the hut of leaves
That suffered from eight defects.
I approached the foot of trees
That possessed ten virtues.*

(5) Ta đã từ bỏ thảo am,
Nơi phải thọ khổ về tám điều khuyết điểm
Ta đã tiếp cận cội cây,
Nơi có được mười điều ân đức.

*(6) I totally abstained from the food
That came of grain sown and grown.
I took fruits that fell from trees*

And that possessed many virtues.

(6) Ta đã hoàn toàn từ bỏ vật thực
 Mà nó xuất sinh từ nơi hạt đã được gieo và lớn lên.
 Ta đã thọ dụng những trái quả mà đã rơi rụng từ những
 thân cây
 Và nó có được nhiều ân đức.

*(7) (Without lying down) in the three postures
 Of sitting, standing and walking,*

I made strenuous efforts at meditation

There at the hermitage.

Within seven days I attained

The Five Higher Spiritual Powers.

(7) (Chẳng bao giờ nằm nghỉ) trong ba oai nghi

Về ngồi, đứng và đi,

Ta đã gia công nỗ lực vào Thiền Định

Đó là ở tại nơi ẩn xá

Chỉ trong bảy ngày là Ta đã chứng đắc

Năm Năng Lực Tinh Thần Thù Thắng (*Ngũ Thắng Trí*).

End of Chapter on Renunciation of Sumedha
 Kết thúc Chương nói về Sự Xuất Ly của Sumedha

V. THE PROPHECY

VIỆC THỌ KÝ

*By the time Sumedha the Hermit had become accomplished in practices of asceticism following the teachings of noble ascetics and had gained **Jhānas** and Higher Spiritual Powers as has been stated, there appeared in the world Buddha Dīpankara (*), Lord of the three worlds. Thirty – two wondrous events such as quake of the ten thousand universe occurred on four occasions concerning the appearance of Buddha Dīpankara, namely, his conception, birth, attainment of Buddhahood and teaching of the First Sermon (#). But Sumedha was not aware of these wondrous events as he was then totally absorbed in the bliss of Jhānas.*

Trong khoảng thời gian vị Ẩn Sĩ Sumedha đã vừa thành tựu việc tu tập Khổ Hạnh Đầu Đà do nương theo những sự chỉ dạy của các vị ẩn sĩ cao quý và đã đạt đến **những Tầng Thiên** và năm Năng Lực Tinh Thần Thù Thắng (*Ngũ Thắng Tri*) như đã được nêu lên, thì Đức Phật Nhiên Đăng (*), là bậc Thế Tôn của Tam Giới đã xuất hiện ở trong thế gian. Ba mươi hai sự kiện phi thường, như là sự rung chuyển của thập thiên vũ trụ đã xảy ra có liên quan đến bốn cơ triệu về sự xuất hiện của Đức Phật Nhiên Đăng, đó là: việc thụ thai, đản sanh, thành đạt Quả vị Phật và giảng dạy Pháp Thoại đầu tiên (#). Tuy nhiên Sumedha đã không được hay biết về những sự kiện phi thường này, là vì Ngài hoàn toàn an trú vào trong những Phúc Lộc Thiên.

[(*) An account of the life of Buddha Dīpankara will be

given in the twenty – fourth Buddhavaṃsa.]

[(*) Việc kể lại về cuộc đời của Đức Phật Dīpankara sẽ được đưa ra trong phần *Hai Mươi Bốn Chúng Tộc Chư Phật.*]

[(#) These wondrous events will be mentioned in Gotama Buddhavaṃsa.]

[(#) Những sự kiện phi thường này sẽ được nói đến trong phần *Chúng Tộc Chư Phật Ngài Gotama.*]

After his Enlightenment, Buddha Dīpankara preached the First Sermon (+) to a hundred thousand crores of Devas and human beings at Sunandarama. After that he set out a journey with an intention of removing mental defilements of beings by pouring on them the purifying water of Dhamma like the heavy rain that falls on all four continents.

Sau việc thành Đạo của Ngài, Đức Phật Nhiên Đăng đã thuyết giảng bài Pháp Thoại đầu tiên (+) đến một ngàn tỷ *Chư Thiên* và nhân loại tại *Thiện Hỷ Tự Viện*. Và sau sự việc đó, Ngài bắt đầu một chuyến du hành với tác ý để loại trừ những phiền não ở trong tâm của chúng sanh bằng cách trút xuống họ suối nguồn Pháp Bảo thanh tịnh ví tựa như trận mưa to đổ xuống khắp cả bốn Châu lục địa.

[(+) A Buddha’s sermon is usually figuratively referred to as medicine that cures the ills of the world. The author therefore beautifully describes Buddha Dīpankara’s teaching of the First Sermon as medicinal prescription to cure the suffering of beings.]

[(+) Pháp Thoại của Đức Phật thường được ám chỉ theo nghĩa bóng như một phương lương diệu dược để chữa tất cả

căn bệnh của thế gian. Vì thế, tác giả đã mô tả một cách tuyệt hảo về huấn từ của Đức Phật Dīpankara ở bài Pháp Thoại đầu tiên như một phương lương diệu dược để chữa những nỗi đau khổ của chúng sanh.]

*Then with four hundred thousand Arahats, he came to the city of Rammavati and stayed at **Sudassana** Monastery. Meanwhile Sumedha was enjoying the bliss of Jhānas in the forest and completely unaware of the appearance of Buddha Dīpankara in the world.*

Thế rồi, với bốn trăm ngàn **bậc Thánh Vô Sinh**, Ngài đã đi đến thành phố Rammavati và ngụ vào Tu Viện **Thiện Kiến**. Trong lúc đó, Sumedha đang thụ hưởng những Phúc Lộc Thiên trong rừng già và hoàn toàn không hay biết về việc xuất hiện của Đức Phật Nhiên Đăng trong thế gian.

*On hearing the Buddha's arrival at Sudassana Monastery, the citizens of Rammavati, after their morning meal, carried excellent gifts for medicinal use such as butter, ghee, etc. as well as flowers and scents and went to the presence of the Buddha, Having paid obeisance to the Buddha and honoured him with flowers, scents, etc. they sat down at suitable places and listened to the Buddha's most delectable sermon. At the end of the sermon, they invited the Buddha together with his disciples, the Order of **Bhikkhus**, to the morrow's meal and having circumambulated the Buddha in salutation, they left the monastery.*

Nghe được tin Đức Phật đã ngụ đến Tu Viện Thiện Kiến, dân chúng của thành Rammavati, sau bữa ăn sáng của mình, đã mang đến những lễ vật thí thù thắng cho việc dùng làm thuốc chữa bệnh, như là bơ đặc, bơ lỏng, v.v. cũng như những

bông hoa và chất hương liệu, và đã đi đến nơi sự hiện diện của Đức Phật. Bầy tổ sự cúi đầu trí kính lễ đến Đức Phật và cung kính cúng dường đến Ngài với những bông hoa, những chất hương liệu, v.v. họ đã ngồi xuống tại những nơi thích hợp và lắng nghe Pháp Thoại thù thắng vi diệu của Đức Phật. Vào cuối thời Pháp Thoại, họ đã cung thỉnh Đức Phật cùng với Chúng Đệ Tử của Ngài, Giáo Đoàn *Chư Tỳ Khuru*, đến thọ thực vào ngày mai, và đã đi nhiều xung quanh Đức Phật trong sự lễ chào và họ đã rời khỏi TuViện.

Elaborate preparations to receive

Buddha Dīpankara and his company

Những công việc chuẩn bị chu đáo để nghênh đón Đức Phật Nhiên Đăng và đoàn tùy tùng của Ngài

The next day saw the citizen of Rammavati preparing elaboratory for the “incomparably great alms – giving” (Asadisa mahādāna). A pavilion was set up: pure, tender blue lotuses were strewn in the pavilion; the air was refreshed with four kinds of perfume; sweet smelling flowers made from rice – flakes were scattered; pots of cool sweet water were covered with emerald – green banana leaves and placed at the four corners of the pavilion; a canopy decorated with stars of gold, silver and ruby was fixed to the ceiling of the pavilion; scented flowers and jewel like blooms formed into garlands and festoons were hung here and there. When such necessary decorations of the pavilion were complete, the citizens started to make the city clean and tidy. On both sides of the main road were placed water – pots, flowers, banana plants complete with bunches of fruit, flags, banners and

streamers were hung up; decorative screens were put up at suitable places.

Vào ngày hôm sau đã thấy dân chúng của thành Rammavati đang chuẩn bị một cách chu đáo cho việc “Đại Xả Thí Bất Khả Tỷ Giáo” (**Đại Thí Vô Song**). Một khán đài đã được thiết lập: những loài hoa thanh liên tinh khiết và dịu dàng đã được rải khắp trong khán đài; bầu không khí thanh khiết với bốn loại hương thơm; những bông hoa tỏa hương thơm ngọt ngào được làm bằng bánh trắng được rải cùng khắp; những chậu nước mát đã được che đậy với những lá chuối xanh ngọc thạch và được đặt ở bốn góc của khán đài; một cái dù lọng được trang trí với những ngôi sao bằng vàng, bạc và hồng ngọc đã được gắn dính lên trần của khán đài; những hoa thơm và ngọc quý như hoa đang nở, đã được kết thành những vòng hoa và chuỗi tràng hoa, và được treo khắp đó đây. Khi những sự trang hoàng thiết yếu như thế của khán đài đã được hoàn tất, dân chúng đã bắt đầu làm cho thành phố được sạch sẽ và ngăn nắp. Ở hai bên của con đường chính lộ đã được đặt những chậu nước, những bông hoa, những cây chuối đầy đủ với những buồng chuối, những cờ xí, những biểu ngữ và những băng khẩu hiệu đã được treo lên; những tấm vải màn trang trí đã được dựng lên ở những nơi thích hợp.

When necessary preparations had thus been made in the city, the citizens attended to mending of the road which the Buddha would take in entering the city. With earth they filled holes and breaches caused by floods and levelled the uneven muddy ground. They also covered the road with pearl – white sand, strewed it with flowers of rice – flakes and placed banana plants complete with bunches fruit along the route.

Thus they made all the arrangements and preparations for the ceremony of alms – giving.

Khi những công việc chuẩn bị thiết yếu như thế đã được thực hiện trong thành phố, dân chúng lại quan tâm đến việc sửa chữa con đường mà Đức Phật sẽ dùng để đi vào thành phố. Họ đã lấy đất để lấp đầy những vũng nước và lỗ hổng do bởi lũ lụt và san bằng lại mặt đất lầy lội không bằng phẳng. Họ cũng phủ kín mặt đường với cát rắc thành những hạt trai trắng long lanh, rải rắc lên đường những bông hoa làm bằng bánh tráng và đặt những cây chuối đầy đủ với những buồng chuối dài theo đường lộ. Như thế, họ đã làm tất cả những việc trừ liệu và chuẩn bị cho cuộc lễ cúng dường Trai Soạn.

At that time Sumedha the Hermit levitated from his hermitage and while travelling through space saw the citizens of Rammavati engaging cheerfully in road – mending and decorating. Wondering what was going on below, he alighted and stood at an appropriate place while the people were watching him. Then he asked: “You are mending the road so happily and enthusiastically. For whose benefit are you mending the road?”

The people then answered: “Venerable Sumedha, there has appeared in this world, the Incomparable Buddha Dīpankara, who has conquered the five evil forces of Māra, and who is the Supreme Lord of the whole world. We are mending the road for his benefit”.

Ngay khi đó, Ân Sĩ Sumedha đã bay lên từ nơi ẩn xá của mình và trong khi du hành xuyên qua hư không, đã nhìn thấy người dân ở thành Rammavati đang tham gia một cách phấn khởi trong việc sửa chữa đường lộ và trang trí. Ngạc nhiên chuyện gì đang xảy ra ở bên dưới, Ngài đã hạ xuống và đứng tại một chỗ thích hợp trong khi dân chúng đang trông nhìn lấy Ngài. Thế rồi, Ngài đã vấn hỏi: “Các bạn đang sửa chữa đường lộ một cách rất là vui vẻ và nhiệt tình. Vì phúc lợi cho

ai mà các bạn sửa chữa đường lộ như thế ?”.

Khi ấy dân chúng đã trả lời: “Thưa Trưởng Lão Sumedha, trong thế gian này đã xuất hiện Bạc Giác Ngộ Tuyệt Đối Nhiên Đăng, Ngài là bậc đã chiến thắng năm đạo binh của Ác Ma, và Ngài là Đức Thế Tôn của khắp cả thế gian. Chúng tôi đang sửa chữa đường lộ vì phúc lợi của Ngài”.

(From this conversation it may be noted that Buddha Dīpankara appeared only long after Sumedha had attained Jhānas and Higher Spiritual Powers. Sumedha did not happen to be aware of Dīpankara's conception, birth, attainment of Buddhahood, and teaching of the First Sermon because he had wandered about only in the forest and in the sky totally absorbed in the bliss of Jhānas and in the exercise of Higher Spiritual Powers, taking no interest in any event of the human world. It was only while he was travelling through space and when the people of Rammavati attending to road – mending and cleaning that he descended to earth to ask what was going on. This suggests that Sumedha was some few thousand years old at that time as the duration of life when Buddha Dīpankara appeared was a hundred thousand years.)

(Từ cuộc đàm thoại này, là có thể được lưu ý rằng Đức Phật Nhiên Đăng chỉ xuất hiện kể từ sau khi Sumedha đã chứng đắc những Tầng Thiền (*Bát Định*) và những Năng Lực Tinh Thần Thù Thắng (*Thắng Tri*). Sumedha đã không có dịp để được hay biết về việc thụ thai, đản sanh, thành đạt Quả vị Phật và giảng dạy Pháp Thoại đầu tiên của Đức Phật Nhiên Đăng, vì lẽ Ngài chỉ lang thang quanh quẩn ở trong rừng già và trên hư không, hoàn toàn an trú vào trong những Phúc Lộc Thiền, và trong việc vận dụng những Năng Lực Tinh Thần Thù Thắng (*Thắng Tri*), không hề quan tâm đến bất kỳ sự kiện nào của loài người. Đó chỉ là trong khi Ngài đang du hành

xuyên qua hư không và khi người dân ở thành Rammavati đang quan tâm đến việc sửa chữa đường lộ và quét dọn, và rồi Ngài đã đáp xuống đất để vấn hỏi chuyện gì đang xảy ra. Điều này cho thấy rằng ngay thời điểm đó, Sumedha đã có vài ngàn tuổi thọ, bởi vì thời hạn của nhân sinh khi Đức Phật xuất hiện là một trăm ngàn tuổi thọ).

Sumedha's participation in the road – mending work

Sự tham gia của Sumedha trong công việc
sửa chữa đường lộ

Sumedha was filled with joy on hearing the word “Buddha” uttered by the people of Rammavati. He experienced great mental happiness and repeated the word “Buddha, Buddha”, as he could not contain the intense joy that had arisen in him. Standing on the spot where he had descended, Sumedha was filled with happiness and also stirred by religious emotion, thought profoundly thus: “I will sow excellent seeds of merit in the fertile ground, namely, this Buddha Dīpankara, for cultivation of good deeds. Rare and difficult, indeed, it is to witness the happy moment of a Buddha’s appearance. That happy moment has now come to me. Let it not pass by unheeded”.

Sumedha đã tràn ngập với niềm vui sướng ngay khi được nghe từ ngữ “Đức Phật” đã được thốt ra bởi người dân thành Rammavati. Ngài đã trải qua một niềm hạnh phúc to lớn ở mặt tinh thần và đã lặp đi lặp lại từ ngữ “Đức Phật, Đức Phật”, dường thể Ngài không thể chứa đựng nỗi niềm vui mãnh liệt đó đã phát sinh ở trong người của Ngài. Đứng tại nơi mà Ngài đã đáp xuống, Sumedha đã tràn ngập với niềm

hạnh phúc và cũng đã nảy sinh niềm tịnh tín, với sự nghĩ suy như sau: “Ta sẽ gieo những hạt giống Thiện Phước thù thắng lên trên mảnh đất màu mỡ, đó là Đức Phật Dipankara này, cho việc trường dưỡng những Thiện Hạnh. Quả thật là hy hữu và khó khăn, mà có được chứng kiến khoảnh khắc hạnh phúc về việc xuất hiện của Đức Phật. Khoảnh khắc hạnh phúc đó, nay đã đến với Ta. Không để nó trôi qua một cách lơ đãng được”.

Having thought thus, he asked the people: “Oh men, if you are preparing the road for the Buddha’s visit, allot me a stretch of the road; I too would like to participate in your road – mending work”. “Very well” said the people, and because they were confident that he was a person of great supernatural powers, they allotted him a big, boggy and very uneven portion of ground which would be difficult to mend. As they assigned him his share of work, they said: “You may improve and make it delightful with decorations”.

Khi đã suy nghĩ như thế, Ngài liền vấn hỏi người dân: “Thưa các ông, nếu các ông đang chuẩn bị lộ đường cho chuyến viếng thăm của Đức Phật, thì hãy phân công cho tôi một đoạn đường, tôi cũng rất muốn tham gia vào công việc sửa chữa đường lộ của các ông”. Người dân đã đáp lời “Lành thay”, và, vì lẽ họ tin rằng Ngài là bậc có những đại năng lực siêu nhiên, họ đã phân công cho Ngài một phần đất lớn, lầy lội, rất gồ ghề và sẽ rất khó để mà sửa chữa. Họ đã phân công như thể chia sẻ công việc làm cho Ngài, họ đã nói: “Ngài có thể cải thiện và làm cho nó được khả ái cùng với những việc trang hoàng”.

Then Sumedha, with his heart gladdened by thought on the attributes of the Buddha, decided: “I can mend the road with my supernatural powers so that it will look pleasant. But

if I do so the people around me may not think highly of it (because it will be done easily in an instant). Today, I should do my duties with my own physical labour". Having decided thus he filled the bog with earth that he carried from a distance.

Thế rồi, với tấm lòng hân hoan do nghĩ tưởng đến những ân đức của Đức Phật, Sumedha đã quyết định: “Ta có thể sửa chữa con đường với những năng lực siêu nhiên của Ta, để làm cho con đường sẽ được trông thấy duyệt ý. Tuy nhiên nếu Ta làm như vậy thì người dân xung quanh Ta sẽ không nghĩ tốt về việc làm đó (vì lẽ nó sẽ được làm một cách dễ dàng chỉ trong một chốc lát). Hôm nay, Ta nên làm những nhiệm vụ này bằng chính với thể lực lao động của mình”. Đã quyết định như thế, Ngài đã mang đất từ ở những nơi xa đến để lấp đầy vũng sinh lầy.

The arrival of Buddha Dīpankara

Sự đi đến của Đức Phật Nhiên Đăng

Before Sumedha had finished his assigned work Buddha Dīpankara came along the road with four hundred thousand Arahats, who were all endowed with the Six Higher Spiritual Powers, who could not be shaken by the eight vicissitudes of the world and who were purified of mental defilements ().*

Trước khi Sumedha hoàn thành công việc của mình đã được giao phó, Đức Phật Nhiên Đăng đã đi đến dài theo đường lộ với bốn trăm ngàn vị **Thánh Vô Sinh**, là những vị đã hội đủ phúc duyên với Sáu Năng Lực Tinh Thần Thù Thắng (*Lục Thắng Trí*), là những vị không thể bị lay chuyển bởi tám Pháp thăng trầm của thế gian (*Bát Phong*), và là những vị đã thanh lọc những phiền não ở trong tâm (*).

[() The four hundred thousand Arahats always followed and accompanied Buddha Dīpankara. The virtues of these Arahats are given just for ready reference in the Pāli Text which says that they were endowed with the Six Higher Spiritual Powers, that they could not be shaken by the eight vicissitudes of the world and that they were purified of mental defilements. But the Commentary states that their virtues were in addition to those already mentioned: they had little desire, they were easily contented, they could give others words of advice, in turn they listen to words of advice respectfully, they were devoid of attachment to five sense – objects, they did not mix with lay people (unnecessarily), and they observed the five kinds of discipline, etc. says the author.*

(The author also makes a quotation from the Hsutaunggan Pyo another well – known epic of Shin Sīlavamsa).]

[(*) Tác giả nói rằng: Bốn trăm ngàn vị Thánh Vô Sinh luôn đi theo và tháp tùng với Đức Phật Nhiên Đăng. Những đức hạnh của Chư Vị Vô Sinh này vừa được nêu ra là chỉ để tiện lợi cho việc tham khảo trong Văn Bản Pāli, tại nơi đó có nói rằng những vị này đã hội đủ phúc duyên với Sáu Năng Lực Tinh Thân Thủ Thắng (*Thắng Tri*), rằng những vị này không thể bị lay chuyển bởi tám Pháp thắng trầm của thế gian (*Bát Phong*), và rằng những vị này đã thanh lọc những phiền não ở trong tâm. Tuy nhiên, ngoài những đức tính đã được đề cập đến, bộ Chú Giải trình bày nêu rõ những đức hạnh của Chư Vị này là: họ có sự thiếu dục, họ dễ hài lòng với sự tri túc, họ có thể cho những người khác với những lời khuyên bảo, lần lượt họ lại lắng nghe những lời khuyên bảo một cách trân trọng, họ chẳng còn ái luyến vào Ngũ Dục lạc, họ không còn hòa lẫn kết giao với người cư sĩ tại gia (không cần thiết),

và họ tuân thủ năm thể loại Giới Luật, v.v.

(Tác giả cũng trích dẫn một đoạn từ nơi *Hsutaunggan Pyo*, một thiên anh hùng ca nổi tiếng khác nữa của Đại Đức *Silavaṃsa*).]

*When Buddha Dīpankara came along the road with four hundred thousand Arahats, Devas and men welcomed them with beating of drums. They also expressed their joy by singing songs of welcome in honour of the Buddha. At that time human beings were visible to Devas, so also Devas were visible to human beings. All these beings, divine and human, followed the Buddha, some raising their hands in adoration and others playing their respective musical instruments. Devas coming along through the air tossed and scattered about such celestial flowers as **Mandārava**, **Paduma** and **Kovilāra** all over the place – up and down, front and behind, left and right – in honour of the Buddha. Earth – bound humans also did similar honour to the Buddha with such flowers as **Campā**, **Sarala**, **Mucalinda**, **Nāga**, **Punnāga** and **Ketakī**.*

Khi Đức Phật Nhiên Đăng đi đến dài theo đường lộ với bốn trăm ngàn vị Thánh Vô Sinh, thì Chư Thiên và Nhân Loại đã hoan nghênh các Ngài với những tiếng gõ trống. Họ cũng bày tỏ niềm vui sướng của mình bằng cách hát lên những bài hát để vui mừng hoan nghênh Đức Phật. Ngay khi đó, nhân loại được nhìn thấy Chư Thiên, và Chư Thiên cũng được nhìn thấy nhân loại. Tất cả những Chúng Hữu Tình này, Chư Thiên và Nhân Loại, đã đi theo Đức Phật, một số chấp tay một cách quý kính và một số khác lần lượt từng mỗi người tấu lên những nhạc cụ của mình. Khi đang bay dài theo không trung, Chư Thiên đã tung lên và rải rắc những loại thiên hoa như là

hoa san hô, hoa sen và hoa móng bò cùng khắp mọi nơi – lên lên xuống xuống, phía trước và phía sau, bên phải và bên trái – để vinh danh Đức Phật. Nhân loại ở dưới mặt đất cũng làm một cách tương tự để vinh danh Đức Phật với những loại hoa như là *hoa chuông, hoa lau sậy, hoa lộc vừng, hoa thiết mộc, hoa nguyệt quế* và *hoa dứa dại*.

Sumedha gazed unblinking, at the Buddha's person, endowed with the thirty two marks of a superman and further adorned with the eighty minor marks. He witnessed the Buddha's resplendent person, looking as if of solid gold, at the height of glory, with the bright aura ever around him and the six rays emanating from his body flashing like lightning against a sapphire – blue sky.

Sumedha đã chú mục và không chớp mắt vào kim thân Đức Phật đã hội phúc duyên với ba mươi hai tướng tốt của một bậc siêu phàm và lại điểm tô thêm với tám mươi tướng phụ. Ngài đã chứng kiến sự chói sáng của kim thân Đức Phật, trông như thể khối vàng ròng, ở tột đỉnh của vinh quang, với vàng hào quang sáng ngời tỏa khắp xung quanh Ngài và sáu tia sáng phún tủa ra từ kim thân của Ngài lấp lánh ví tựa như tia chớp nổi bật lên trên bầu trời màu thanh ngọc.

Then he decided thus: "Today I ought to sacrifice my life in the presence of the Buddha. Let him not tread in the mud and suffer discomfort. Let the Buddha with all his four hundred thousand Arahats tread on my back and walk just as they would do on ruby – coloured planks of a bridge. Using my body as footpath by the Buddha and his Arahats will definitely bring me long – lasting welfare and happiness. Having made up his mind thus, he loosened his hare – knot, spread the mat of black – leopard skin, and fibre – robe on the

murky swamp and lay prostrate on them like a bridge constructed of ruby – coloured wooden planks.

Thế rồi Ngài đã quyết định như sau: “Hôm nay Ta phải hy sinh mạng sống của ta trong sự hiện diện của Đức Phật. Không để cho Ngài bước vào trong bùn và cảm thọ bất tiện. Hãy để cho Đức Phật cùng tất cả Chư Vị Vô Sinh của Ngài bước lên trên lưng của Ta và đi, như thế các Ngài sẽ đi trên một cầu ván có màu hồng ngọc. Sử dụng xác thân của Ta như là lối đi của Đức Phật và Chư Vị Vô Sinh của Ngài thì quả thật sẽ mang lại cho Ta sự phúc lợi lâu dài và hạnh phúc. Khi đã quyết tâm như thế, Ngài đã nói lỏng những nút thắt thỏ của mình, trải tấm thảm da beo màu đen ra, và mảnh y vải sợi trên bãi đầm lầy dày đặc và nằm phủ phục trên những thứ ấy như một cái cầu được xây dựng bằng những tấm ván gỗ màu hồng ngọc.

Sumedha's aspiration towards

Omniscient Buddhahood

Nguyện vọng của Sumedha hướng tới

Quả vị Phật Toàn Giác

*In Sumedha, who had thus prostrated himself, the aspiration to become a Buddha had arisen thus: “If I so desire, this very day I can become an Arahāt in whom the *Asavas* are exhausted and mental defilements removed. But what does it profit me – a superman as I am – to realise the fruition of *Arahātship* and *Nibbāna* as an obscure disciple in the dispensation of Buddha *Dīpankara* ? I will exert my utmost for the attainment of *Omniscient Buddhahood*”.*

Trong khi Sumedha đã tự mình nằm phủ phục như thế, thì sự nguyện vọng để trở thành một vị Phật đã khởi sinh lên như

sau: “Nếu Ta mong muốn đến như thế, thì ngay hôm nay Ta có thể trở thành một bậc Vô Sinh, là bậc đã tuyệt diệt mọi **Lậu Hoặc** và đã loại trừ những phiền não ở trong tâm. Tuy nhiên điều đó có lợi ích gì cho Ta – với một bậc siêu phàm như Ta – mà chỉ để chứng tri **Quả Vô Sinh** và Níp Bàn, như một đệ tử vô danh trong thời kỳ hiện hành của Đức Phật Nhiên Đăng ? Ta sẽ cố gắng hết cả sức mình để chứng đắc Quả vị Phật Toàn Giác”.

“What is the use of selfishly escaping the cycle of births alone in spite of the fact that I am a superior person fully aware of my prowess of wisdom, faith and energy. I will strive for attainment of Omniscient Buddhahood and liberate all beings including Devas from the cycle of births, which is a sea of suffering. After attaining Omniscient Buddhahood myself as a result of my matchless deed of service rendered by lying prostrate in the mud making myself a kind of bridge for the Supreme Buddha Dīpankara, I will rescue numerous beings out of the cycle of births, which is a sea of suffering. After crossing over the stream of Samsāra and leaving behind the three realms of existence (), I will myself first embark on the Dhamma – raft of the Noble Path of the Eight Constituents and go to the rescue of all beings including Devas”. Thus his mind was bent upon being a Buddha.*

“Sự việc chỉ để cho riêng mình thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử quả là một cách ích kỷ, cho dù trong thực tế Ta là một bậc thù thắng liễu tri một cách tròn đủ năng lực siêu việt của mình về trí tuệ, đức tin và sự tinh cần. Ta sẽ nỗ lực phấn đấu để chứng đắc Quả vị Toàn Giác và giải thoát chúng Hữu Tình luôn cả Chư Thiên ra khỏi biển khổ của vòng sanh tử luân hồi. Sau khi tự mình chứng đắc Quả vị Phật Toàn Giác, như là kết quả của hành động vô song của Ta qua việc thể hiện hành

động phục vụ bằng cách nằm phủ phục trên bùn để tự mình làm một loại cầu cho Đức Phật Nhiên Đăng Tối Thượng, thì Ta sẽ giải cứu vô số chúng Hữu Tình ra khỏi biển khổ của vòng sanh tử luân hồi. Sau khi vượt qua triều lưu của **Luân Hồi** và bỏ lại phía sau cả Tam Giới (*), thì trước tiên là, Ta sẽ tự mình bước lên con thuyền Pháp Bảo của Bát Thánh Đạo và sẽ đi giải cứu tất cả chúng Hữu Tình luôn cả Chư Thiên”. Và như thế, tâm trí của Ngài đã tập trung vào việc được thành một vị Phật.

Sumittā – the Future Yasodharā

Sumittā (*Diệu Hữu*) - Yasodharā Vị Lai

While Sumedha was making his resolution to attain Buddhahood, a young Brahmin maiden named Sumittā came to join the people gathering in the presence of the Buddha. She brought eight lotus blooms to honour the Buddha with. When she got into the middle of the crowd, and as soon as her eyes fell on Sumedha she was seized with a sudden great love for him. Though she wanted to offer him some gift she had nothing but the eight lotus blooms. Then she said to him: “Venerable Hermit, I give you five lotus blooms so that you may offer them on your own to the Buddha. The remaining three blooms are for my own offering to the Buddha”. She then handed the five lotus blooms to Sumedha and expressed her wish saying: “Venerable Hermit, throughout the period you are fulfilling Perfections for Buddhahood, may I be the partner sharing your life”.

Trong khi Sumedha đang lập chí nguyện để chứng đắc Quả vị Phật, thì một thiếu nữ Bà La Môn tên là **Sumittā** (*Diệu Hữu*) đã đi đến tham gia vào những người đang tụ tập trong sự

hiện diện của Đức Phật. Cô đã mang đến tám đóa sen tươi để tỏ lòng tôn kính với Đức Phật. Khi cô đi vào giữa đám đông và ngay khi ấy đôi mắt của cô đã rớt vào Sumedha, thì cô đã bị mắc dính vào một tình yêu vĩ đại thật bất ngờ với Ngài. Cho dù cô muốn cúng dường một ít lễ vật đến Ngài, nhưng cô chẳng có chi cả ngoài tám đóa sen tươi. Thế rồi cô đã nói với Ngài: “Thưa Trưởng Lão Ân Sĩ, con xin cúng dường Ngài năm đóa sen tươi để Ngài có thể lấy chúng làm của riêng mình mà cúng dường đến Đức Phật. Ba đóa sen tươi còn lại cho của riêng con để cúng dường đến Đức Phật”. Thế rồi cô đã trao năm đóa sen tươi đến Sumedha và đã bày tỏ điều mong ước của mình khi nói rằng: “Thưa Trưởng Lão Ân Sĩ, trong suốt khoảng thời gian mà Ngài đang hoàn thành những Pháp Toàn Thiện cho Quả vị Phật, nguyện cho con có thể trở thành đối tác san sẻ với cuộc đời của Ngài”.

Sumedha accepted the lotus blooms from the young lady Sumittā and, in the midst of the gathering, offered them to Buddha Dīpankara who had come towards him, and he prayed for the attainment of Perfect Self – Enlightenment. Observing the scene that had taken place between Sumedha and Sumittā, the Buddha made the prediction in the midst of the multitude thus: “O Sumedha, this girl Sumittā will be your partner who will shares life with you, assisting you with equal fervour and deed for your attainment of Buddhahood. She will be pleasing to you with her every thought, word and deed. She will be lovely in appearance, pleasing, sweet of speech and a delight to the heart. In your Dispensation as a Buddha, in your final existence, she will become a female disciple who will receive your spiritual inheritance of Arahatsip complete with supernatural psychic powers.

Sumedha đã nhận lấy những đóa sen tươi từ người thiếu phụ trẻ Sumittā (*Diệu Hữu*) và ở giữa đám đông tụ tập, đã cúng dường những hoa này đến Đức Phật Nhiên Đăng đã đi về phía mình, và Ngài đã khẩn nguyện cho việc chứng đắc bậc Hoàn Toàn Tự Giác Ngộ. Quán sát cảnh tượng đã xảy ra giữa Sumedha và Sumittā, Đức Phật đã tiên đoán ở giữa đám đông như sau: “Này Sumedha, người con gái Sumittā (*Diệu Hữu*) này sẽ là đối tác của con, giúp đỡ con bằng với hành động và sự nhiệt tình tương xứng để cho việc chứng đắc Quả vị Phật của con. Cô sẽ làm cho con được hài lòng với từng mỗi nghĩ suy, lời nói và hành động của mình. Cô sẽ khả ái ở trong ngoại hình, duyệt ý, ngọt ngào trong lời nói và khoái cảm trong tâm hồn. Trong thời kỳ hiện hành của con khi là một vị Phật, trong kiếp sống cuối cùng của con, cô sẽ trở thành là một nữ đệ tử sẽ đón nhận hoàn toàn sự thừa kế tinh thần của con ở **bậc Vô Sinh** với những năng lực siêu nhiên ở mặt tâm linh (*Lục Thắng Trí*).

The Utterance of the Prophecy

Khải Sự Thọ Ký

*(As mentioned under the heading “Contemplation on rare appearance of a Buddha” there was none among the people who did not aspire to Buddhahood on beholding a Buddha’s splendour. Although they aspired to Buddhahood, not one of them was qualified to become a Buddha. But unlike this multitude of people) Sumedha was fully endowed with all requisites for his attainment of Buddhahood. In fact, he was inclined to become a Buddha as he endowed with the eight factors required for receiving the prophecy. These eight factors as have been stated previously on **Buddha’uppāda***

Navama Khana are:

- (1) *being a true human being,*
- (2) *being a true male person,*
- (3) *having fulfilled all conditions necessary for realization of Arahatship,*
- (4) *meeting with a living Buddha,*
- (5) *being an ascetic who believes in the law of **Kamma**,*
- (6) *having acquired **Jhāna** attainments and High Spiritual Powers,*
- (7) *being prepared to lay down his life for the well – being of Buddha Dīpankara: if the Buddha and his four hundred thousand Arahats had walked on the back of the prostrate Sumedha as though they would do on a bridge, he would not have survived, knowing full well of this, he unhesitatingly and courageously prepared himself to render service to the Buddha, such a performance is called a principal act of merit (**Adhikārakusala**) according to Texts, and*
- (8) *intense wholesome aspiration after Buddhahood: even if the whole universe were filled with glowing red hot coal and sharp pointed spears, he would not shrink to tread through them for attainment of Buddhahood.*

(Như đã đề cập dưới tiêu đề “Thẩm sát về sự xuất hiện hy hữu của một vị Phật” là không một ai ở giữa số người đó mà không phát nguyện thành đạt Quả vị Phật trong khi mục kích sự huy hoàng của Đức Phật. Cho dù họ đã phát nguyện thành đạt Quả vị Phật, không một ai ở trong nhóm người của họ đã có đủ khả năng để trở thành một vị Phật. Tuy nhiên không giống như nhóm quần chúng này). Sumedha đã hội phúc duyên một cách tròn đủ với tất cả những điều kiện tiên quyết cho việc chứng đắc Quả vị Phật. Trong thực tế, Ngài đã có

khuyh hướng trở thành một vị Phật vì Ngài đã hội phúc duyên với tám yếu tố cần thiết cho việc đón nhận sự thọ ký. Những tám yếu tố này như đã được nhận định trước đây ở trong phần *Phật Đản Sanh Cứu Thời* đó là:

- (1) Phải thực sự là một con người,
- (2) Phải thực sự là một người nam,
- (3) Đã hoàn thành tất cả những điều kiện cần thiết như là những Pháp Toàn Thiện cho việc chứng tri Quả vị Vô Sinh ngay trong kiếp đó,
- (4) Gặp được một vị Phật đang hiện tiền,
- (5) Là một vị tu sĩ khổ hạnh có đức tin vào định luật Nghiệp Báo (*Tín Lý Nghiệp Báo*).
- (6) Đã thành đạt những sự chứng đắc của Thiên Na và những Năng Lực Tinh Thần Thù Thắng (*Thắng Trí*),
- (7) Đã chuẩn bị sẵn sàng hy sinh mạng sống của mình cho sự an lạc của Đức Phật Nhiên Đăng; nếu Đức Phật và bốn trăm ngàn vị Thánh Vô Sinh của Ngài mà bước lên trên lưng của Sumedha khi đang phủ phục như thế các Ngài sẽ đi trên một chiếc cầu, thì Ngài sẽ không thể nào sống còn được; dù hoàn toàn rõ biết về việc này, mà Ngài vẫn tự mình chuẩn bị hành động phục vụ đến Đức Phật một cách kiên quyết và dũng cảm; dựa theo Văn Bản Pāli thì việc thực hiện như thế được gọi là một hành động chánh yếu của phước báu (*Thiện Nguyên*), và
- (8) Có ước nguyện thiện mỹ theo đuổi Quả vị Phật một cách mãnh liệt: chí đến nếu khắp cả thế gian đã bị phủ lấp đầy những than đỏ hồng rực cháy và những giáo nhon sắc bén, Ngài cũng chẳng rứt rề để bước giẫm nhon qua chúng cho việc chứng đắc Quả vị Phật.

Knowing that Sumedha was endowed with these requisite qualifications, Buddha Dīpankara came in person towards Sumedha and, standing at the head of his prostrate body, exercised his supernormal psychic power of seeing into the future to find out whether Sumedha, who had laid himself prostrate in the mud with an intention to become a Buddha, would have his intention materialised or not. Then, Buddha Dīpankara came to know all about his future thus: “Sumedha will become a Buddha, Gotama by name, after four *Asankheyya* and a hundred thousand aeons have passed from the present one”. While still standing there the Buddha uttered the prophecy in nine verses beginning with the words “*Passatha imam tāpasam jatilam uggatāpanam:*”

Được biết rằng Sumedha đã hội đủ phúc duyên với những năng lực thiết yếu này, Đức Phật Nhiên Đăng đã đích thân đi đến Sumedha và, khi đang đứng ở phần đầu của cơ thể đang phủ phục của Ngài, đã vận dụng năng lực tâm linh siêu nhiên để nhìn vào trong tương lai và để tìm hiểu xem Sumedha, là người đã tự mình nằm phủ phục trên bùn với tác ý để trở thành một vị Phật, và với tác ý của vị này có thành hiện thực hay không? Thế rồi, Đức Phật Nhiên Đăng đi đến liễu tri tất cả về tương lai của Ngài như sau: “Sumedha sẽ trở thành một vị Phật, Gotama là tên gọi, sau khi đã trải qua bốn *A Tăng Kỳ* và một trăm ngàn đại kiếp tính từ kiếp hiện tại này”. Trong khi vẫn còn đang đứng tại nơi đấy, Đức Phật đã khái sự việc thọ ký trong chín câu kệ được bắt đầu với những từ ngữ “*Hãy nhìn vị đạo sĩ tóc rối tu khổ hạnh mãnh liệt này*”:

*(1) Monks, behold this matted – haired ascetic
Of rigorous austere practices !
This Sumedha the Hermit will
Become an Enlightened One*

*Among Brahmas, Devas and Human Beings
After innumerable aeons,
To be exact, four **Asankheyya** and
A hundred thousand aeons from now.*

(1) Này Chư Tỳ Khuru, hãy nhìn vị tu sĩ khổ hạnh có mái
tóc bện này,
Tu tập những Pháp khổ hạnh nghiêm mật !
Vị Ân Sĩ Sumedha này sẽ
Trở thành một Đấng Giác Ngộ
Ở giữa Chư Phạm Thiên, Chư Thiên và Nhân Loại,
Sau vô số đại kiếp,
Một cách chính xác là, bốn **A Tăng Kỳ** và
Một trăm ngàn đại kiếp kể từ bây giờ.

*(2) On the threshold of his Buddhahood,
This Sumedha will renounce the world,
Leaving behind the marvelously delightful city of
Kapilavathu,
He will then devote himself to meditation
And perform strenuous austere practices (**Dukkaracariyā**).*

(2) Trước ngưỡng cửa Quả vị Phật của mình,
Vị Sumedha này sẽ từ bỏ thế gian,
Bỏ lại phía sau thành phố Kapilavatthu (*Ca Tỳ La Vệ*) vì
điều khả ái,
Sau đó vị này sẽ tự tận tâm nỗ lực về Thiền Định
Và hành những Pháp Tu Khổ Hạnh cùng tột (**Khổ Hạnh**).

*(3) While staying under the banyan tree called **Ājapāla**
He will accept the offering of milk – rice
And go towards the river Neranjarā (*).*

(3) Trong khi trú ngụ ở dưới gốc cổ thụ được gọi là **Ājapāla**
(*Cây Đa*)

Vị này sẽ thọ nhận vật cúng dường với bát com sữa
Và đi về phía sông Ni Liên Thiên (*).

[() Name of the river, on the banks of which was Uruvela, the scene of the Bodhisatta's sojourn after his realization of the futility of most severe austerities. He bathed in the river before he ate the meal of milk – rice given by Sujātā. After eating the meal the Bodhisatta launched the bowl in the river. Having reached the Nāga's riverine abode in sank down and came into contact with the bowls similarly launched by the three previous Buddhas of this Kappa. See also the Anudīpanī for the derivation of the river's name.]*

[(*) Tên gọi của con sông, và tên của hai bờ sông gọi là Uruvela, là bãi cảnh nơi lưu trú của Bồ Tát sau khi đã hành đến tột cùng những Pháp tu khổ hạnh một cách vô ích. Ngài đã tắm trong dòng sông trước khi Ngài thọ thực bát com sữa được cúng dường bởi nàng Sujātā. Sau khi thọ thực xong, Bồ Tát đã liệng cái bát xuống dòng sông. Khi bát chìm xuống đụng tới đáy sông biên địa của vị Long Vương và đã hòa nhập với những bát tương tự của ba vị Phật quá khứ đã liệng xuống của **Kiếp** trái đất này. Cũng xin đọc thêm ở phần **Chú Minh** để tìm ra nguồn gốc tên gọi của con sông.]

*(4) Where his attainment of Budddhahood is drawing near,
He will partake of the milk – rice on the river bank
And approach the Bodhi Tree
By the Path well prepared by Devas.*

(4) Là nơi mà sự chứng đắc Quả vị Phật đang dần dần tiến
đến,

Vị này sẽ thụ hưởng bát com sữa ở trên bờ sông
Và tiếp cận cội cây Bồ Đề (Giác Ngộ)
Theo lộ trình của Chư Thiên đã khéo sắp bày.

*(5) As he reaches the Bodhi Tree,
Which will be the site of winning Enlightenment,
He goes round it clockwise,
He will turn from south to west,
From west to north
And then from north to east.
Thus becoming a Supremely Enlightened One
With none to excel him
And his fame spreading far and wide.
Then having seated himself at the foot of the Bodhi Tree
He will gain Insight – Knowledge of the Four Noble
Truths.*

(5) Khi vị này đi đến cội cây Giác Ngộ,
Là nơi sẽ diễn ra việc đạt đến sự Giác Ngộ,
Vị này đi vòng theo chiều kim đồng hồ,
Vị này sẽ di chuyển từ hướng nam đến hướng tây,
Từ hướng tây đến hướng bắc,
Và sau đó là từ hướng bắc đến hướng đông.
Và đến đó trở thành Đấng Giác Ngộ Tối Thượng
Và không một ai vượt trội hơn vị này,
Và thính danh của vị này loan truyền ra xa và lớn rộng.
Sau đó tự mình ngồi dưới cội cây Giác Ngộ,
Vị này sẽ thành đạt Tuệ Giác về Tứ Thánh Đế.

*(6) The Mother of this Buddha
Will bear the name Mayā Devī;
The father will be named Suddhodana.
The Buddha will have the name Gotama.*

(6) Người mẹ của vị Phật này
Sẽ mang tên là Mayā Devī,
Người cha sẽ được gọi tên là Suddhodana,

Đức Phật sẽ có tên là Gotama.

*(7) The pair of his Chief Disciples
Will be Kolita and Upatissa,
Who will be free of mental intoxicants (Āsava)
And attachment (Rāga),
And who are of calm heart
And profound mental concentration.
The monk, Ānanda by name,
Will wait upon this Buddha as an attendant.*

(7) Một đôi Đệ Tử Trưởng của vị này
Sẽ là Kolita và Upatissa,
Là người sẽ được thoát khỏi những Pháp làm mê mờ tinh
thần (*Lậu Hoặc*)
Và sự dính mắc (*Tham Ái*),
Và là người có tâm thanh tịnh,
Và thâm sâu về Thiền Định
Vị Tỳ Khưu, Ānanda theo tên gọi,
Sẽ phục vụ Đức Phật này như một vị thị giả.

*(8) Khemā Therī and Uppalavannā Therī,
Who are free of mental intoxicants and attachments,
Who are of calm heart and profound mental concentration,
Will become the pair of female Chief Disciples.
The fig tree, Ficus Religiosa (Asattha),
Will be the Buddha's Bodhi Tree
Under which he attains Enlightenment.*

(8) Trưởng Lão Ni Khemā và Trưởng Lão Ni Uppalavannā,
Là những người được thoát khỏi những Pháp làm mê mờ
tinh thần (*Lậu Hoặc*) và sự dính mắc (*Tham Ái*),
Là những người với tâm thanh tịnh và thâm sâu về Thiền
Định,

Sẽ trở thành một đôi Nữ Đệ Tử Trưởng,
 Cây sung, loại cây nhiệt đới có quả như quả lê (*Asattha*),
 Sẽ trở thành cây Giác Ngộ của Đức Phật
 Được biết đến khi vị này chứng đắc sự Giác Ngộ.

(9) *Citta and Hatthālavaka*

*Will be the foremost male lay attendants serving the
 Buddha.*

Similarly, Uttarā and Nandamātā

Will be the foremost female lay attendants.

(9) Citta và Hatthālavaka

Sẽ là những Cận Sự Nam hàng đầu phục vụ Đức Phật.
 Một cách tương tự, Uttarā và Nandamātā
 Sẽ là những Cận Sự Nữ hàng đầu.

Acclamation by Devas and Men

Tiếng hoan hô của Chư Thiên và Nhân Loại

On hearing the prophecy of Buddha Dīpankara who had no equal in the three worlds and who was always in pursuit of meritorious deeds, Devas and men acclaimed with joy: "It is said that this Sumedha the Hermit truly the seed of a Future Buddha". They slapped themselves on their upper arms () in elation. Devas and Brahmās, who has come from the ten thousand universe together with humans raised their hands in adoration.*

Khi nghe việc thọ ký của Đức Phật Nhiên Đăng với bậc bất khả tỷ đối trong Tam Giới và là người luôn tầm cầu những Phúc Thiện Hạnh, Chư Thiên và Nhân Loại đã hoan hô nhiệt liệt với niềm vui sướng: "Người ta nói rằng vị Ẩn Sĩ Sumedha này quả thật là hạt giống của một vị Phật Vị Lai". Họ đã tự vỗ

lên trên những vai của họ trong sự vui mừng phấn khởi. Chư Thiên và Chư Phạm Thiên là những vị đã đến từ thập thiên vũ trụ hòa cùng với Nhân Loại đưa tay của họ lên bày tỏ sự tôn kính.

[() Slapping oneself on the left upper arm with the right palm is a physical expression of one's joy.]*

[() Tự vỗ lên trên vai trái của mình với lòng bàn tay phải là một diễn cảm thuộc vật lý về nỗi vui mừng khôn siết của người.]*

They also expressed their wishes in prayer saying:

“Even though we should now fail to put into practice the teaching of Buddha Dīpankara, Lord of the entire world, we will encounter face to face, this noble Hermit who will appear as a Buddha, we will then be able to strive for attainment of higher knowledge of the Dhamma. For example, there are those who try to cross a river, but cannot reach the destined landing place on the other side as they are carried away by the current of the river, they manage, however, to cling to a landing place somewhere further down the river and thence cross over to their destination. In the same way, although we cannot yet avail ourselves of the teaching of Buddha Dīpankara, we will encounter this noble Hermit destined to become a Buddha in future when we will attain the Path and Fruition”.

Họ cũng bày tỏ những sự mong muốn của mình trong những lời cầu nguyện:

“Cho dù ngay bây giờ chúng tôi đã thất bại trong việc dốc hết tinh thần để thực hành lời dạy của Đức Phật Nhiên Đăng, bậc Thế Tôn của toàn cả thế gian, chúng tôi sẽ gặp lại với

nhau, vị Ân Sĩ cao quý này sẽ xuất hiện như một vị Phật, và sau đó chúng tôi sẽ có thể phấn đấu để thành đạt Tri Thức cao thượng của Giáo Pháp. Ví như có những người cố gắng vượt qua một con sông, nhưng không thể nào đạt đến vị trí đã dự định để lên ở bên kia bờ sông, vì họ đã bị cuốn trôi bởi triều lưu của con sông, họ xoay sở bằng bất cứ cách nào để bám được một vị trí để lên dù bất luận nơi xa xôi nào xuôi theo dòng sông và từ đó họ vượt qua để đến mục đích dự định của mình. Trong cùng một phương thức, cho dù chúng tôi vẫn chưa có thể tận dụng được lời dạy của Đức Phật Nhiên Đăng, chúng tôi nguyện sẽ gặp lại vị Ân Sĩ cao quý này đã dự định để trở thành một vị Phật trong tương lai, và khi đó chúng tôi sẽ chứng đắc Đạo và Quả”.

Buddha Dīpankara proceeded to Rammavati

Đức Phật Nhiên Đăng

tiếp tục đi đến thành Rammavati

After Buddha Dīpankara, who was worthy of accepting the gift brought from a distance (#), who having insight into the three worlds was the possessor of the attribute “Knower of the World” (Lokavidū), had thus made the prediction and honoured him with eight handfuls of flowers, he departed, stepping out with his right foot placed by the side of Sumedha.

Sau khi Đức Phật Nhiên Đăng, là bậc xứng đáng được thọ lãnh lễ vật đã được mang từ phương xa đến (#), là bậc tuệ tri cả Tam Giới, là sở hữu của ân đức “Bậc Liễu Tri Thế Gian” (*Thế Gian Giải*), đã thực hiện lời tiên đoán và tôn vinh Sumedha với tám nắm hoa thơm, và Đức Phật đã ra đi, bước ra khỏi với bàn chân phải của Ngài và đã đặt bên cạnh Sumedha.

[(#) *Āhuneyyo*: worthy of accepting the gift brought from a distance, the fifth of the nine attribute of the Sangha.]

[(#) *Xứng đáng được cung kính*: xứng đáng được thọ lãnh lễ vật đã được mang từ phương xa đến, điều thứ năm của chín ân đức của Tăng Bảo.]

From the place where the Buddha had uttered the prophecy, the four hundred thousand Arahats also departed, keeping Sumedha on their right (after honouring him with flowers and scents). So also humans, supernatural beings () and celestial musicians (Gandhabba Devas) departed from there after paying obeisance to Sumedha and honouring him with flowers and scents.*

Ở tại vị trí mà Đức Phật đã khái sự việc thọ ký, bốn trăm ngàn vị *Thánh Vô Sinh* cũng đã ra đi, giữ lấy Sumedha ở bên phải của họ (sau khi đã tôn vinh Ngài với những hoa thơm và những chất hương liệu). Cũng như thế, nhân loại, chúng Hữu Tình siêu nhiên (*) và chúng Thiên nhạc sĩ (*Chư Thiên Càn Thát Bà*) đã ra đi khỏi nơi đó sau khi đã bày tỏ lòng tôn kính đến Sumedha và tôn vinh Ngài với những hoa thơm và những chất hương liệu.

[(*) *Called Nāga in Pāli who are serpent demons with miraculous powers.*]

[(*) Trong Pāli ngữ gọi là *Rông*, là những dạ xoa thuộc loại rắn với những năng lực kỳ diệu.]

Amidst the honours showered on him in reverence by the Devas and citizens of Rammāvati, Buddha Dīpankara,

followed by the four hundred thousand Arahats, proceeded oalong the well – decorated rad into the city where he took the seat especially prepared for him. Sitting down, he appeared like the morning sun rising on the top of Mount Yugandhara (#). Just as the early rays of the sun bring the lotus flowers into full bloom, so the Buddha would shed rays of Enlightenment to enable those, who were on the verge of liberation, to penetrate stage by stage into the depths of the Four Noble Truths. The four hundred thousand Arahats were also seated in an orderly manner at the places they had reached. The citizens of Rammāvati then performed the ceremony of the great incomparable alms – giving (Asadisa Dāna) to the Buddha and his follower Bhikkhus.

Trong lúc những sự tôn vinh đã được hiện bày lên con người của Ngài với lòng tôn kính của Chư Thiên và dân chúng thành Rammāvati, Đức Phật Nhiên Đăng, đi theo sau là bốn trăm ngàn vị **Thánh Vô Sinh**, đã tiếp tục đi dài theo đường lộ được khéo trang hoàng tiến vào trong thành phố, và tại nơi đó Ngài ngồi vào chỗ đã được soạn sẵn một cách đặc biệt cho Ngài. Khi đã an tọa, Ngài xuất hiện ví như ánh mặt trời ban mai đang mọc lên trên đỉnh núi **Yugandhara** (#). Cũng ví như những tia sáng của ánh mặt trời ban mai mang đến những hoa sen được nở rộ, và cũng dường như thế, Đức Phật sẽ phát ra những tia sáng của sự Giác Ngộ để làm cho những ai đã cận kề sự giải thoát, cho được thâm thấu vào từng giai đoạn thâm sâu của Tứ Thánh Đế. Bốn trăm ngàn vị **Thánh Vô Sinh** cũng ngồi xuống một cách tuần tự quy củ ngay tại chỗ các Ngài đã đến. Sau đó, dân chúng thành Rammāvati đã tiến hành Lễ cúng dường Trai Soạn vô song (**Xả Thí Vô Song**) đến Đức Phật và Chư Đệ Tử Tỳ Khuru của Ngài.

[(#) Yugandhara: Principal mountain. This is the name given to the seven vast concentric circles of rock or mountain which surround Mount Meru. Their names are: Yugandharo, Īsadhara, Karavīko, Sudassano, Nemindhara, Vinatako, Assakanno; and Yugandharo (called Kulācalo) being the nearest to Meru.]

[(#) Yugandhara: ngọn núi chính. Đây là tên gọi đã được đặt cho bảy vòng tròn đồng tâm rộng lớn của tầng đá hoặc ngọn núi đã bao quanh Núi Tu Di. Những tên gọi của chúng là: Yugandharo, Īsadhara, Karavīko, Sudassano, Nemindhara, Vinatako, Assakanno; và ngọn núi Yugandharo (được gọi là Kulācalo) là ngọn núi gần Núi Tu Di nhất.]

Sumedha's delight and satisfaction

Niềm khoái cảm và sự hài lòng của Sumedha

When Buddha Dīpankara, the leader of the three worlds, and the four hundred thousand Arahats went out of his sight, Sumedha got up joyfully from his prostrate position, and with his mind suffused with joy and happiness, exultation and delightful satisfaction, he sat down cross – legged on the huge pile of flowers that were strewn in his honour by Devas and men, and contemplated thus: “I am fully accomplished in Jhānas and have attained the height of the Five Higher Spiritual Powers. Throughout the ten thousand universes, there is no ascetic who is my peer. I see none who is equal to me in the exercise of supernormal powers”.

Thus contemplating he experienced intense joy and satisfaction.

Khi Đức Phật Nhiên Đăng, bậc dắt dẫn cả Tam Giới, và bốn trăm ngàn vị Thánh Vô Sinh đã ra đi khỏi tầm mắt của mình, Sumedha từ vị trí nằm phủ phục, đã đứng dậy một cách vui mừng khôn siết, và với tâm trí của mình tràn ngập niềm vui sướng và hạnh phúc, sự hoan hỷ và hân hoan duyệt ý, Ngài đã ngồi kiết già trên đồng hoa khổng lồ của Chư Thiên và Nhân Loại đã tung rải trong việc tôn vinh Ngài, và thăm sát như sau: “Ta đã hoàn toàn thành tựu trong những Tầng Thiên và đã chứng đắc đỉnh cao của năm Năng Lực Tinh Thần Tối Thượng (*Ngũ Thắng Trí*). Khắp cả thập thiên vũ trụ, không có vị tu sĩ khổ hạnh nào là bạn đồng hành của Ta. Ta không thấy có một ai là ngang bằng với Ta trong việc thị hiện những năng lực siêu nhiên (*Thắng Trí*)”.

Sau khi thăm sát như thế, Ngài đã trải qua một niềm vui sướng mãnh liệt và sự hài lòng.

Devas proclaimed thirty two prophetic phenomena

Chư Thiên công bố ba mươi hai
hiện tượng trăm triệu

When Sumedha was seated cross – legged, happy with recollection of Buddha Dīpankara’s prophecy and feeling as though he already had the precious gem of Omniscient Buddhahood in his very hand, Devas and Brahmas from the ten thousand universe came and proclaimed with a mightily sound:

Khi Sumedha đang ngồi kiết già, an lạc với sự truy niệm vào việc thọ ký của Đức Phật Nhiên Đăng và có cảm giác như thể là Ngài đã có viên ngọc quý của Quả vị Phật Toàn Giác ở ngay trong tay của mình, Chư Thiên và Chư Phạm Thiên từ

thập thiên vũ trụ đi đến và công bố với một âm thanh vang dội:

(1) Noble Sumedha, thirty two prophetic phenomena have now taken place, these phenomena had occurred also to all previous Future Buddhas who had received the prophecy and were sitting down cross – legged as you are doing so now. So you will become a Buddha without fail.

(1) Thừa Ngài Sumedha, ba mươi hai hiện tượng trăm triệu giờ đây đã xảy ra, những hiện tượng trăm triệu này cũng đã xảy ra cho tất cả Chư Phật Vị Lai trước kia, khi họ đã được đón nhận việc thọ ký và đã ngồi xuống kiết già như Ngài đang làm bây giờ. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(2) Noble Sumedha, when previous Future Buddhas had received the prophecy, there was absence of extreme cold and heat or hotness of the weather. These two phenomena have been clearly discerned today. So you will become a Buddha without fail.

(2) Thừa Ngài Sumedha, khi Chư Phật Vị Lai trước kia đã được đón nhận việc thọ ký thì thời tiết không có trường hợp cực lạnh hoặc cực nóng hoặc là oi bức. Cả hai hiện tượng này đã được phân biệt một cách rõ ràng ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(3) Noble Sumedha, when previous Future Buddhas had received the prophecy, there was utter silence and complete absence of disturbances over the whole ten thousand universe. These two phenomena have been clearly discerned today. So you will become a Buddha without fail.

(3) Thừa Ngài Sumedha, khi Chư Phật Vị Lai trước kia

đã được đón nhận việc thọ ký, thì có sự yên lặng tuyệt đối và hoàn toàn vắng lặng những sự náo động của khắp cả thập thiên vũ trụ. Cả hai hiện tượng này đã được phân biệt một cách rõ ràng ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(4) Noble Sumedha, when previous Future Buddhas had received the prophecy, there were no violent winds blowing, there were no rivers flowing. These two phenomena have been clearly discerned today. So you will become a Buddha without fail.

(4) Thưa Ngài Sumedha, khi Chư Phật Vị Lai trước kia đã được đón nhận việc thọ ký, thì không có những trận cuồng phong thổi, không có những thủy triều dâng lên. Cả hai hiện tượng này đã được phân biệt một cách rõ ràng ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(5) Noble Sumedha, when previous Future Buddhas had received the prophecy, all the terrestrial flowers and aquatic flowers came to bloom simultaneously. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(5) Thưa Ngài Sumedha, khi Chư Phật Vị Lai trước kia đã được đón nhận việc thọ ký, thì tất cả những bông hoa ở trên mặt đất và những bông hoa ở dưới nước đều nở hoa cùng một lúc. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(6) Noble Sumedha, when previous Future Buddhas had received the prophecy, all the creepers and trees bore fruit simultaneously. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(6) Thưa Ngài Sumedha, khi Chư Phật Vị Lai trước kia đã được đón nhận việc thọ ký, thì tất cả những cây dây leo và những cây trái đều ra quả cùng một lúc. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(7) Noble Sumedha, when previous Future Buddhas had received the prophecy, all the precious jewels that lie in the sky and on earth shone bright. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(7) Thưa Ngài Sumedha, khi Chư Phật Vị Lai trước đã được đón nhận việc thọ ký, thì tất cả những châu báu quý giá nằm trên hư không và trên mặt đất đều phát sáng rực rỡ. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(8) Noble Sumedha, when previous Future Buddhas had received the prophecy, great sounds of celestial as well as earthly music was heard, without either Devas or Human Beings playing on the musical instruments. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(8) Thưa Ngài Sumedha, khi Chư Phật Vị Lai trước kia đã được đón nhận việc thọ ký, thì được nghe những âm thanh tuyệt vời ở Thiên Giới cũng như âm nhạc ở Trần Gian, mà chẳng phải do Chư Thiên hoặc Nhân Loại tấu lên những nhạc cụ. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(9) Noble Sumedha, when previous Future Buddhas had received the prophecy, strange and exquisite flowers fall from heaven like rain. The same phenomenon has happened today.

So you will become a Buddha without fail.

(9) Thưa Ngài Sumedha, khi Chư Phật Vị Lai trước kia đã được đón nhận việc thọ ký, thì những bông hoa kỳ lạ và mỹ lệ từ trên trời rơi xuống như là mưa. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(10) Noble Sumedha, when previous Future Buddhas had received the prophecy, there occurred whirling of the great ocean and trembling of the ten thousand universe. There have been great roars today because of these two phenomena. So you will become a Buddha without fail.

(10) Thưa Ngài Sumedha, khi Chư Phật Vị Lai trước kia đã được đón nhận việc thọ ký, thì đã xảy ra cơn xoáy nước của đại dương và sự rung động của thập thiên vũ trụ. Ngày hôm nay có những âm thanh ầm ầm dữ dội do bởi hai hiện tượng này. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(11) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, there occurred extinction of hell – fires throughout the ten thousand universe. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(11) Thưa Ngài Sumedha, vào ngày mà Chư Phật Vị Lai trước kia đã được đón nhận việc thọ ký, thì đã xảy ra sự diệt tắt tắt cả lửa địa ngục khắp cả thập thiên vũ trụ. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(12) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, the sun became clear of

blemishes, all the stars and planets discernible during the day. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(12) Thưa Ngài Sumedha, vào ngày mà Chư Phật Vị Lai trước kia đã được đón nhận việc thọ ký, mặt trời trở nên sáng rực tròn vẹn, tất cả những ngôi sao và những hành tinh đều có thể nhìn thấy suốt cả ngày. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(13) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, water gushed from the earth without having any rain. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(13) Thưa Ngài Sumedha, vào ngày mà Chư Phật Vị Lai trước kia đã được đón nhận việc thọ ký, nước từ mặt đất phun lên mà chẳng cần có một cơn mưa nào. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(14) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, the stars and planets shone with splendour. The planet Visākha appeared in conjunction with full moon. The same phenomena has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(14) Thưa Ngài Sumedha, vào ngày mà Chư Phật Vị Lai trước kia đã được đón nhận việc thọ ký, những ngôi sao và những hành tinh chiếu sáng rực rỡ. Hành tinh *Visākha* (*) đã xuất hiện cùng giao hội với ánh trăng tròn. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

[() Visākha: Name of a Nakkhatta.*

Nakkhatta: a star, a constellation, an asterism in the moon's path, a lunar mansion, festival. The twenty – seven lunar mansions are thus enumerated: Assayujo, Bharanī, Kattikā, Rohinī, Magasiram, Addā, Punabbasu, Phusso, Asilesā, Maghā, Pabbaphagguī, Uttaraphaggunī, Hattho, Cittā, Sāti, Visākhā, Anurādhā, Jetthā, Mālā, Pabbāsālho, Uttarāsālho, Savano, Dhanitthā, Satabhisajo, Pabbabhaddapadā, Uttarabhaddapadā, Revatī.

Nakkhattayogo: the moon's conjunction with the lunar mansion.]

[() Visākha: tên gọi của Nakkhatta.*

Nakkhatta: một ngôi sao, quần thể tinh tú, chòm sao trong quỹ đạo của mặt trăng, Nguyệt Cung, Sao Hội. Có hai mươi bảy Nguyệt Cung đã được liệt kê như sau: Assayujo, Bharanī, Kattikā, Rohinī, Magasiram, Addā, Punabbasu, Phusso, Asilesā, Maghā, Pabbaphaggunī, Uttaraphaggunī, Hattho, Cittā, Sāti, Visākhā, Anurādhā, Jetthā, Mālā, Pabbāsālho, Uttarāsālho, Savano, Dhanitthā, Satabhisajo, Pabbabhaddapadā, Uttarabhaddapadā, Revatī.

Nakkhattayogo: sự giao hội mặt trăng với nguyệt cung.]

(15) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, snakes, mongooses and other animals, that live in pits, and foxes and other animals, that live in ravines, came out of their habitation. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(15) Thừa Ngài Sumedha, vào ngày mà Chư Phật Vị Lai trước kia đã được đón nhận việc thọ ký, những con rắn, chó mangut (ở Ấn Độ, ăn chuột, chim, trứng và các loài rắn độc),

và những động vật khác, chúng sống trong hầm hố; và những chồn cáo và những động vật khác, chúng sống trong những khe núi, đều ra khỏi những chỗ ở của chúng. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(16) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, there was no sign of dissatisfaction (#) in the heart of sentient beings and they were content with what they had. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(16) Thừa Ngài Sumedha, vào ngày mà Chư Phật Vị Lai trước kia đã được đón nhận việc thọ ký, không có dấu hiệu nào của sự bất toại nguyện (#) trong tâm thức của Chúng Hữu Tình và họ đã bằng lòng với những gì mà họ đã có. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

[(#) The author here points out that people are inflicted with discontent in their everyday life, never satisfied with whatever they possess. Judging from this particular phenomenon, it is only on the day of a Buddha's prophecy that they are temporarily relieved of their perennial discontent.]

[(#) Tại đây tác giả chỉ ra rằng người ta phải thọ lãnh với điều không vừa lòng trong đời sống hằng ngày của mình, chẳng bao giờ hài lòng với bất cứ điều gì mà họ có. Xét về hiện tượng đặc biệt này, đó chỉ là trong ngày thọ ký của Đức Phật mà họ tạm thời được giải thoát khỏi những điều không vừa lòng của mình đã có quanh năm.]

(17) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, sentient beings were cured of diseases and relieved of hunger. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(17) Thừa Ngài Sumedha, vào ngày mà Chư Phật Vị Lai trước kia đã được thọ nhận việc thọ ký, chúng Hữu Tình đã được chữa khỏi những bệnh tật và đã giảm những đói khổ. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(18) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, there occurred alleviation of attachment to sense – objects in the minds of sentient beings which are also rid of ill – will and bewilderment. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(18) Thừa Ngài Sumedha, vào ngày mà Chư Phật Vị Lai trước kia đã được đón nhận việc thọ ký, đã xảy ra sự việc làm giảm thiểu về sự tham ái vào Ngũ Dục Lạc (*Ly Tham*) trong tâm thức của chúng Hữu Tình, và cũng là giải thoát khỏi điều sân độc (*Ly Sân*) và sự si mê lầm lạc (*Ly Tà Kiến*). Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(19) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, the minds of sentient beings were rid of fear. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(19) Thừa Ngài Sumedha, vào ngày mà Chư Phật Vị Lai đã được đón nhận việc thọ ký, tâm thức của chúng Hữu Tình đã được giải thoát khỏi điều kinh sợ. Hiện tượng tương tự đã

xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(20) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, the atmosphere was clear, free from dust, dirt and mist. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(20) Thưa Ngài Sumedha, vào ngày mà Chư Phật Vị Lai trước kia đã được đón nhận việc thọ ký, thì bầu không khí đã trong sạch, không có bụi bặm, ô ứ và mù sương. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(21) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, the atmosphere was free of undesirable odours and filled with celestial fragrance. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(21) Thưa Ngài Sumedha, vào ngày mà Chư Phật Vị Lai đã được đón nhận việc thọ ký, thì bầu không khí không còn những mùi xú khí và được phủ lấp đầy với những hương thơm của Thiên Giới. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(22) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, Devas and Brahmas (except formless ones of the latter beings) became visible. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(22) Thưa Ngài Sumedha, vào ngày mà Chư Phật Vị Lai đã được đón nhận việc thọ ký, thì Chư Thiên và Phạm Thiên

(ngoại trừ Chư Phạm Thiên Vô Sắc Giới) đã hóa hiện ra cho được nhìn thấy. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(23) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, all abodes of incessant suffering became visible today. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(23) Thừa Ngài Sumedha, vào ngày mà Chư Phật Vị Lai trước kia đã được thọ ký, thì tất cả những Cõi thọ lãnh thống khổ liên tục (*Khổ Thú*) đều được hiện bày ngày hôm nay. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(24) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, wall, doors and even mountains always open wide and formed no obstructions or barriers. Today also these walls, doors, and mountains became as the empty space and the open sky, in any way. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(24) Thừa Ngài Sumedha, vào ngày mà Chư Phật Vị Lai trước kia đã được đón nhận việc thọ ký, thì những tường thành, những cửa ra vào, và luôn cả những núi đồi luôn rộng mở và đã hình thành sự tự do không vật chướng ngại hoặc những rào chắn. Hôm nay cũng vậy, tất cả những tường thành, những cửa ra vào, và những núi đồi đã trở thành như khoảng không gian trống rỗng và hư không rộng mở, trong bất luận trường hợp. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

(25) Noble Sumedha, at the moment that Future Buddhas had received the prophecy, there occurred no death nor conception of beings. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

(25) Thưa Ngài Sumedha, ngay thời điểm mà Chư Phật Vị Lai đã được đón nhận việc thọ ký, đã không có xảy ra việc mạng vong hoặc thụ thai của chúng sanh. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Như thế, Ngài sẽ trở thành một vị Phật hoàn toàn xác thực.

Encouraging words of Devas and Brahmas

Những lời sách tấn của
Chư Thiên và Chư Phạm Thiên

Devas and Brahmas who had come from the ten thousand universe spoke words of praise and encouragement to Sumedha thus: "Noble Sumedha, strive on earnestly with constant diligence! There should be no retreat. Proceed with your endeavour! We know without any doubt that you will certainly become a Buddha".

Chư Thiên và Chư Phạm Thiên, là những vị đã đến từ thập thiên vũ trụ, đã nói lên những lời tán thán và sách tấn Sumedha như sau: "Thưa Ngài Sumedha, hãy nỗ lực tinh cần một cách liên tục và nghiêm túc ! Chớ nên thoái chuyển. Hãy tiến tu với sự nỗ lực của Ngài ! Không một chút nghi ngờ, chúng tôi rõ biết một cách đơan chắc rằng Ngài sẽ trở thành một vị Phật".

End of Chapter on The Prophecy
Kết thúc Chương nói về Việc Thọ Ký

VI. REFLECTIONS ON PERFECTIONS NHỮNG SUY NGHIỆM VỀ CÁC PHÁP TOÀN THIỆN

The Future Buddha, Sumedha, was delighted with both the prophetic words of the Buddha Dīpankara and the encouraging words of Devas and Brahmas, and he reflected thus when Devas and Brahmas had departed:

“ Buddhas are not speakers of ambiguous words nor are they given to speaking of futile things. Never have their words proved wrong. Surely, I will become a Buddha.

“ As a stone thrown upwards certainly falls back upon the ground, so the words of Buddhas always prove unerring and never failing. Surely, I will become a Buddha.

“ Again, as death certainly comes to living beings, so the words of Buddhas always prove unerring and never failing. Surely, I will become a Buddha.

“ Again, as the sun certainly rises at the end of night, so the words of Buddha always prove unerring and never failing. Surely, I will become a Buddha.

“ Again, as a lion certainly roars on coming out of his den, so the words of Buddhas always prove unerring and never failing. Surely, I will become a Buddha.

“ Again, as birth certainly follows conception in woman, the words of Buddhas always prove unerring and never failing. Surely, I will become a Buddha”.

Đức Phật Vị Lai Sumedha đã rất hoan hỷ với cả những lời thọ ký của Đức Phật Nhiên Đăng lẫn những lời khuyến khích của Chư Thiên và Chư Phạm Thiên; và khi Chư Thiên

và Chư Phạm Thiên đã ra đi thì Ngài khởi lên suy nghiệm như sau:

“Chư Phật chẳng phải là những vị nói những ngôn từ mơ hồ và các Ngài cũng chẳng phải nói ra những điều vô ích. Chẳng bao giờ những ngôn từ của các Ngài được xác chứng là sai trật. Một cách đ đoan chắc, Ta sẽ trở thành một vị Phật.

“Ví như một cục đá đã được ném lên, một cách chắc chắn rơi trở lại trên mặt đất, cũng như thế những ngôn từ của Chư Phật luôn luôn được xác chứng là chính xác và không bao giờ sai trật. Một cách đ đoan chắc, Ta sẽ trở thành một vị Phật.

“Lại nữa, ví như sự chết một cách chắc chắn đến với chúng sanh, cũng như thế những ngôn từ của Chư Phật luôn luôn được xác chứng là chính xác và không bao giờ sai trật. Một cách đ đoan chắc, Ta sẽ trở thành một vị Phật.

“Lại nữa, ví như mặt trời một cách chắc chắn mọc lên khi màn đêm vừa chấm dứt, cũng như thế những ngôn từ của Chư Phật luôn luôn được xác chứng là chính xác và không bao giờ sai trật. Một cách đ đoan chắc, Ta sẽ trở thành một vị Phật.

“Lại nữa, ví như con sư tử một cách chắc chắn rống lên khi ra khỏi hang động của nó, cũng như thế những ngôn từ của Chư Phật luôn luôn được xác chứng là chính xác và không bao giờ sai trật. Một cách đ đoan chắc, Ta sẽ trở thành một vị Phật.

“Lại nữa, ví như sự sinh một cách chắc chắn đi theo sau sự thụ thai ở nơi người nữ, cũng như thế những ngôn từ của Chư Phật luôn luôn được xác chứng là chính xác và không bao giờ sai trật. Một cách đ đoan chắc, Ta sẽ trở thành một vị Phật.

Reflecting on these similes, Sumedha was certain that he would definitely attain Buddhahood in accordance with Buddha Dipankara's prophetic words. And he thought to himself thus:

“Well, I will make a thorough search in the basic

principle (concerned the three worlds ()) in all the ten directions for the conditions of the attainment of Buddhahood”.*

Then he thought about and investigated those factors which conditions the attainment of Buddhahood (Buddhakaraka Dhamma)(#).

Khi đã suy nghiệm dựa vào những ẩn dụ này, Sumedha đã xác tín rằng Ngài sẽ chứng đắc Quả vị Phật một cách xác định theo đúng như những ngôn từ thọ ký của Đức Phật Nhiên Đăng. Và Ngài đã tự nghĩ suy như sau:

“Tốt lắm, Ta sẽ thực hiện việc tìm kiếm kỹ lưỡng vào những yếu tố cơ bản (liên quan đến Tam Giới (*)) trong khắp cả thập phương về những điều kiện cho việc chứng đắc Quả vị Phật”.

Sau đó, Ngài đã suy nghĩ và thẩm tra lại những yếu tố đó mà tạo thành những điều kiện cho việc chứng đắc Quả vị Phật (*Pháp Tác Thành Quả Phật*) (#).

[() These are Kammavacara, Rūpavacara and Arūpavacara respectively. The three worlds here are the three realms of sensuality (Kama), materiality (Rūpa) and immateriality (Arūpa). The first corresponds to the realm of five senses, comprising the four woeful states (Apāya), the human world and the six celestial worlds. The material and immaterial worlds belong to the Brahmas.]*

[(*) Lần lượt tương ứng với từng mỗi Cõi đó là: *Cõi Dục Giới*, *Cõi Sắc Giới* và *Cõi Vô Sắc Giới*. Tại đây, Tam Giới là ba Cõi thuộc về Dục Lạc (*Dục Giới*), về Vật Chất (*Sắc Giới*) và về Phi Vật Chất (*Vô Sắc Giới*). Cõi Giới đầu tiên tương ứng với lãnh vực của Ngũ Giác Quan, bao gồm bốn Ác Đạo (*Khổ Thú*), Cõi Nhân Loại và Lục Dục Thiên Giới. Những

Cõi Sắc Giới và Cõi Vô Sắc Giới là thuộc về các vị Phạm Thiên.]

*[(#) The author point out that the wisdom involved in such mental investigation is called Perfection Investigating Wisdom (**Parami pavicayanana**). The wisdom that arose in Sumedha's mental process was of great potent. It helped him see clearly the Perfections, the great sacrifices and the practices, all of which are essential in gaining Omniscience and are called constituent elements of Enlightenment (**Bodhi sambhara**). This Wisdom was achieved by himself, without the help of a teacher. According to the Sub – Commentary on the **Dhammasangani**, it was the fore – runner of the arising of Omniscience in him.*

The author continues to explain: Buddha Dīpankara had merely predicted Sumedha's becoming a Buddha. He did not expound on what and how to practice for becoming one. Sumedha had to think about and find out those practices with his own Perfection Investigating Wisdom, and when he did so he came to see very clearly what to practice and how to proceed.

*Then the author reproduces a long verse that depicts Sumedha's investigation of the Ten Perfections from the **Paramidawgan Pyo** of Shin Silavamsa.*

*The phrase “basic principle” in the aforesaid paragraph is the translation of the Pāli “**Dhammadhatu**”, of which “**Dhatu**” literally means “a phenomenon that carries its own nature”. That is to say, it is a phenomenon that is not created by anyone, but which arises on its own as conditioned by a cause. If a phenomenon is created by someone, is cannot be said to be a natural phenomenon, Therefore, “basic*

principle” means “a phenomenon that arises not through a person’s effort but as a result of natural conditions and circumstances, which in Pālis **“Dhamma – dhatu”**.”

If one wants to look for Buddha – making factors, one should do so in the basic principle, **“Dhammadhatu”** hence, “I will make a thorough search in the basic principle” (**Vicinami dhammadhatuya**). In contrast, when an individual is meant and not a principle, one may say in Pāli, **Lokadhatuya**, “in the world”. (What this means is that a principle is concerned with **“Dhammadhatu”** whereas an individual is concerned with **Lokadhatu**.) For instance, there is such a saying as “there cannot be two contemporary Buddhas in the world (**Lokadhatu**)”. Here as the saying concerns an individual, **Lokadhatu**, the “world” is used instead of **Dhammadhatu**.]

[(#) Tác giả chỉ ra rằng Trí Tuệ có liên quan đến trong việc thẩm tra lại tâm lý, được gọi là Trí Tuệ Thẩm Tra Pháp Toàn Thiện (**Toàn Thiện Thẩm Duyệt Trí**). Trí Tuệ mà đã khởi sinh trong quá trình tâm lý của Sumedha là một tiềm năng vĩ đại. Nó đã hỗ trợ cho Ngài nhìn thấy một cách tận tường về những Pháp Toàn Thiện, những sự hy sinh vĩ đại và những Pháp môn tu tập, với tất cả những điều này quả là thiết yếu trong việc đạt tới Tuệ Toàn Giác và được gọi là các yếu tố hợp thành của sự Giác Ngộ (**Giác Ngộ Thiết Yếu**). Trí Tuệ này đã được thành tựu do chính mình và chẳng có sự hỗ trợ của một vị thầy. Căn cứ vào Phụ Chú Giải của bộ Kinh **Pháp Tu**, đó đã là điềm báo trước cho việc khởi sinh Tuệ Toàn Giác ở nơi Ngài.

Tác giả lại tiếp tục giải thích: Đức Phật Nhiên Đăng chỉ là tiên đoán về việc Sumedha trở thành một vị Phật. Ngài đã không trình bày chi tiết về việc phải tu tập với Pháp môn chi và làm thế nào để trở thành một vị Phật. Sumedha đã phải suy

ngẫm và tìm kiếm ra những Pháp môn tu tập đó với chính Trí Tuệ Thẩm Tra Pháp Toàn Thiện của mình, và khi Ngài đã làm được như thế thì Ngài đã đi đến việc nhìn thấy một cách rất rõ ràng là phải tu tập với Pháp môn chi và phải tiến tu như thế nào.

Thế rồi, tác giả đã sao chép lại một bài kệ dài từ nơi bản thiên anh hùng ca *Paramidawgan Pyo* của Đại Đức Silavamsa, để miêu tả việc Sumedha thẩm tra lại về những Pháp Toàn Thiện.

Thành ngữ “yếu tố cơ bản” ở trong đoạn văn đã nói trên, là phân dịch thuật của từ ngữ Pāli “*Pháp Giới*”, với từ ngữ “*Giới*” có ý nghĩa chính xác là “một hiện tượng mang tính chất riêng của mình (*nguyên bản thể*)”. Điều đó nói lên, đó là một hiện tượng mà không phải được tạo ra bởi bất cứ một ai, mà nó chỉ phát sinh lên trên chính nó do phụ thuộc vào điều kiện bởi một tác nhân. Nếu một hiện tượng được tạo ra do bởi một người nào đó, thì nó không thể được cho là một hiện tượng tự nhiên. Do đó, “yếu tố cơ bản” có ý nghĩa là “một hiện tượng phát sinh không thông qua sự nỗ lực của con người, mà đó là kết quả của những điều kiện tự nhiên và những hoàn cảnh, mà trong từ ngữ Pāli gọi là “*Pháp Giới*”.

Nếu một ai muốn tìm kiếm những yếu tố *Tác Thành Quả Phật*, thì như thế người đó nên thực hành những yếu tố cơ bản, *Pháp Giới*; vì thế “Ta sẽ thực hiện việc tìm kiếm kỹ lưỡng vào những yếu tố cơ bản” (*Kiểm Tra Pháp Giới*). Ngược lại, khi một cá nhân là, có ý nghĩa không phải là một yếu tố, người ta có thể nói ở phần Pāli ngữ là *Thế Giới*, “trong thế gian”. (Điều này có ý nghĩa rằng, là một yếu tố thì có liên quan với *Pháp Giới*, trong khi đó, một cá nhân thì có liên quan với *Thế Giới*.) Ví dụ như, có một câu nói như sau: “Không thể nào có hai vị Phật đồng cùng một lúc trong thế gian (*Thế Giới*)”. Tại đây, với lời nói *Thế Giới* là có liên quan với một cá nhân, và

“thế gian” thì được dùng để thay thế với *Pháp Giới*.]

(a) Perfection of Alms – giving

(a) Pháp Toàn Thiện về Xả Thí

While Sumedha was engaged thus in investigation of the Buddha – making factors, he discovered first the Perfection of Alms – giving which former Bodhisattas had always followed and practiced and which was like a highway to the state of Buddhahood.

Như thế, trong khi Sumedha đang bận tâm vào việc thẩm tra những yếu tố *Tác Thành Quả Phật*, thì Ngài đã khám phá ra trước tiên là Pháp Toàn Thiện về Xả Thí mà Chư Bồ Tát xưa kia đã luôn luôn theo đuổi và thực hành theo, và nó được ví như một quốc lộ dẫn đến đất nước của Quả vị Phật.

Then he admonished himself thus: “Sumedha, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience (1) you should constantly establish first the Perfection of Alms – giving and make efforts to become accomplished in fulfilling it”.

Thế rồi, Ngài đã tự nhắc nhở như sau: “Này Sumedha, nếu bạn đang mong cầu cho việc thành đạt được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác (1) thì trước tiên bạn phải nên thường luôn an trú vào Pháp Toàn Thiện về Xả Thí và phải nỗ lực để trở nên thuần thực trong việc hoàn thành viên mãn về Pháp ấy.

[(1) That is becoming a Buddha, says the author.]

[(1) Tác giả chỉ rõ “Đó là việc trở thành một vị Phật”.]

He continued to admonish himself thus: “When a jar full with liquid is overturned, it pours out all its contents, likewise, Sumedha, you should give alms to all, be they low, middling or high, leaving nothing with you (2)”.

Và Ngài lại tiếp tục tự nhắc nhở như sau: “Khi một bình đựng đầy chất lỏng đã bị lật úp, thì nó đổ ra hết tất cả lượng dung tích của nó, cũng như thế, này Sumedha, bạn hãy nên xả thí đến tất cả, chúng sanh có thể là hạng thấp, hạng trung hoặc hạng thượng đẳng, và chẳng giữ lại một vật gì với bạn (2)”.

*[(2) Details of the Perfection are given in the **Anudīpanī**. So are details of each and every item of the remaining Perfections.]*

[(2) Những chi tiết của Pháp Toàn Thiện đã được nêu lên ở trong phần **Chú Minh**. Đó là những chi tiết của từng mỗi Pháp và từng mỗi tiết mục của những Pháp Toàn Thiện còn lại.]

(b) Perfection of Morality

(b) Pháp Toàn Thiện về Đức Hạnh

After discovering and reflecting on the Perfection of Alms – giving, he went on to contemplate thus: “The Perfection of Alms – giving alone cannot constitute all the Buddha – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them”. When he investigated thus, he discovered Morality as the second Perfection which

former Bodhisattas had always cultivated and fulfilled”.

Sau khi đã khám phá ra và suy nghiệm vào Pháp Toàn Thiện về Xả Thí, Ngài đã tiếp tục thăm sát như sau: “Chỉ riêng một Pháp Toàn Thiện về Xả Thí thì không thể nào tạo thành tất cả những yếu tố *Tác Thành Quả Phật*. Hơn thế nữa, phải có những yếu tố khác nữa, để góp phần làm cho thuần thực của Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác. Ta sẽ thăm tra chúng”. Khi Ngài đang thăm tra như thế, thì Ngài đã khám phá ra Đức Hạnh là Pháp Toàn Thiện thứ hai mà Chư Bồ Tát xưa kia đã luôn luôn trau giồi và đã hoàn thành viên mãn”.

He admonished himself thus: “Sumedha, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience, you should constantly establish the Perfection of Morality and make efforts to become accomplished in fulfilling the Perfection of Morality”.

Thế rồi, Ngài đã tự nhắc nhở như sau: “Này Sumedha, nếu bạn đang mong cầu cho việc thành đạt được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác thì bạn phải nên thường luôn an trú vào Pháp Toàn Thiện về Đức Hạnh và phải nỗ lực để trở nên thuần thực trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Đức Hạnh”.

*He continued to admonish himself: “The yak (1) protects its tail even at the risk of its life, if the tail should happen to be caught in something, it would rather die than damage it in making an effort to release it, likewise, Sumedha, you should observe morality in the four purifying fields, namely, (1) *Patimokkhasamvara* (2), (2) *Indriyasamvara* (3), (3) *Ajīvaparissuddhi* (4) and (4) *Paccayasannissita* (5) which form the basis of meritorious deeds. As the yak gives up its life in*

protecting its tail, so you should safeguard your morality constantly”.

Và Ngài lại tiếp tục tự nhắc nhở như sau: “Loài bò Tây Tạng (1) dám liều thân mạng để bảo vệ cái đuôi của nó, và nếu cái đuôi có sự cố bị vướng kẹt vào một vật gì thì bò thà chịu mạng vong hơn là làm hỏng cái đuôi trong khi nỗ lực để tháo gỡ nó ra, cũng như thế, này Sumedha, bạn nên gìn giữ đức hạnh ở trong Tứ Thanh Tịnh Giới, đó là: (1) **Biệt Biệt Giải Thoát Giới** (2), (2) **Thu Thúc Lục Căn** (3), (3) **Thọ Mạng Thanh Tịnh** (4), và (4) **Quán Tưởng Tứ Sự** (5), và đó là nền tảng của bao Thiện Công Đức. Như loài bò Tây Tạng xả thân mạng của mình trong việc bảo vệ cái đuôi của nó, cũng dường thế, bạn hãy nên thường luôn bảo vệ đức hạnh của mình.

*[(1) The author also mentions its Pāli name: **Camari**, a yak's tail used as a whisk to drive off flies.]*

*[(1) Tác giả cũng đề cập đến tên gọi của nó trong phần Pāli ngữ, là: **Camari**, cái đuôi của bò Tây Tạng được dùng như một cái quạt để đuổi những con ruồi.]*

*[(2) **Patimokkhasamvara**: restraint according to the Patimokkha, **Patimokkha** is the name of the collection of precepts for members of the Sangha.]*

*[(2) **Biệt Biệt Giải Thoát Giới**: thúc liễm thân tâm do nương vào **Cụ Túc Giới**, **Cụ Túc Giới** là tên gọi của bộ sưu tập về những điều học giới cho các thành viên của Tăng Đoàn.]*

*[(3) **Indriyasamvara**: restraint of the controlling*

faculties.]

[(3) **Thu Thúc Lục Căn:** thúc liễm trong việc kiểm soát các căn.]

*[(4) **Ajīvaparīsuddhi:** purity of livelihood.]*

[(4) **Thọ Mạng Thanh Tịnh:** thanh tịnh trong việc mưu sinh.]

*[(5) **Paccayasannissita:** wise use of Bhikkhu's requisites".]*

[(5) **Quán Tưởng Tứ Sự:** nhận thức được bản chất trong việc thọ những vật dụng của một vị Tỳ Khưu.]

(c) **Perfection of Renunciation**

(c) Pháp Toàn Thiện về Xuất Ly

After discovering and reflecting on the Perfection of Morality, he went on to contemplate thus: "These two Perfections alone cannot constitute the Buddha – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them". When he investigated thus, he discovered Renunciation as the third Perfection which former Bodhisattas had always cultivated and fulfilled.

Sau khi đã khám phá ra và suy nghiệm vào Pháp Toàn Thiện về Đức Hạnh, Ngài đã tiếp tục thâm sát như sau: "Chỉ riêng với hai Pháp Toàn Thiện này thì không thể nào tạo thành những yếu tố Tác Thành Quả Phật. Hơn thế nữa, phải có

những yếu tố khác nữa, để góp phần làm cho thuần thực của Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác. Ta sẽ thẩm tra chúng”. Khi Ngài đang thẩm tra như thế, thì Ngài đã khám phá ra Xuất Ly là Pháp Toàn Thiện thứ ba mà Chư Bồ Tát xưa kia đã luôn luôn trau giồi và đã hoàn thành viên mãn”.

Then he admonished himself thus: “Sumedha, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience, you should constantly establish the Perfection of Renunciation and make efforts to become accomplished in fulfilling the Perfection of Renunciation”.

Thế rồi, Ngài đã tự nhắc nhở như sau: “Này Sumedha, nếu bạn đang mong cầu cho việc thành đạt được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác thì bạn phải nên thường luôn an trú vào Pháp Toàn Thiện về Xuất Ly và phải nỗ lực để trở nên thuần thực trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Xuất Ly”.

He continued to admonish himself: “A man imprisoned for a long time and suffering from torture all the time, looks only for an opportunity to escape; likewise, Sumedha, you should regard all the existences in the realms of sensuality, materiality and immateriality as prisons and look towards renunciation to escape all these existences”.

Và Ngài lại tiếp tục tự nhắc nhở như sau: “Một người đã bị giam cầm trong một thời gian dài và luôn thọ lãnh khổ đau bởi sự tra tấn roi đòn, chỉ trông vào một cơ hội để được thoát ra; cũng như thế, này Sumedha, bạn hãy nên coi tất cả những kiếp sống ở trong các Cõi Dục Giới, Cõi Sắc Giới và Cõi Vô Sắc Giới như là một ngục tù và hãy nhìn về sự Xuất Ly để thoát ra khỏi tất cả những kiếp sống này”.

(d) Perfection of Wisdom
(d) Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ

After discovering and reflecting on the Perfection of Renunciation, he went on to contemplate thus: "These three Perfections alone cannot constitute the Buddha – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them". When he investigated thus, he discovered Wisdom as the fourth Perfection which former Bodhisattas had always cultivated and fulfilled.

Sau khi đã khám phá ra và suy nghiệm vào Pháp Toàn Thiện về Xuất Ly, Ngài đã tiếp tục thăm sát như sau: "Chỉ riêng với ba Pháp Toàn Thiện này thì không thể nào tạo thành những yếu tố Tác Thành Quả Phật. Hơn thế nữa, phải có những yếu tố khác nữa, để góp phần làm cho thuần thực của Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác. Ta sẽ thăm tra chúng". Khi Ngài đang thăm tra như thế, thì Ngài đã khám phá ra Trí Tuệ là Pháp Toàn Thiện thứ tư mà Chư Bồ Tát xưa kia đã luôn luôn trau giồi và đã hoàn thành viên mãn".

Then he admonished himself thus: "Sumedha, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience, you should constantly establish the Perfection of Wisdom and make efforts to become accomplished in fulfilling the Perfection of Wisdom".

Thế rồi, Ngài đã tự nhắc nhở như sau: "Này Sumedha, nếu bạn đang mong cầu cho việc thành đạt được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác thì bạn phải nên thường luôn an trú vào Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ và phải nỗ lực để trở nên thuần thực trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn

Thiện về Trí Tuệ”.

He continued to admonish himself: “A Bhikkhu on his alms – round receives sufficient food by going to one household after another, be they low, middling or high; likewise, Sumedha, you should always approach all learned persons, irrespective of their depth of learning, and ask them the facts and meaning of all that should be known by raising questions such as “Sir, what is meritorious ? What is demeritorious ? What is faulty ? What is faultless ?” and so on. You should thus make an effort to become accomplished in the Perfection of Wisdom. When you are thus accomplished, you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience”.

Và Ngài lại tiếp tục tự nhắc nhở như sau: “Trên đường tri bình khất thực từ mỗi nhà này đến nhà kia, một vị Tỷ Khuru thọ nhận vừa đủ vật thực, từ những chúng sanh có thể là hạng thấp, hạng trung hoặc hạng thượng đẳng; cũng như thế, này Sumedha, bạn nên luôn luôn tiếp cận với tất cả những bậc đa văn hữu học, bất kể về chiều sâu học vấn của họ, và vấn hỏi họ về những sự kiện và ý nghĩa của tất cả những sự việc nên được biết đến, bằng cách nêu lên những câu hỏi như sau: “Thưa Ngài, cái chi là phúc thiện ? cái chi là phi phúc thiện ? cái chi là xấu xa tội lỗi ? cái chi là tốt đẹp tịnh hảo ?” và v.v. Bạn phải thực hiện việc nỗ lực như thế để trở nên thuần thực trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ. Và khi bạn đã thuần thực như vậy rồi, thì bạn sẽ chứng đắc được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác”.

(e) Perfection of Energy

(e) Pháp Toàn Thiện về Tinh Tấn

After discovering and reflecting on the Perfection of Wisdom, he went on to contemplate thus: "These four Perfections alone cannot constitute the Buddha – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them". When he investigated thus, he discovered Energy as the fifth Perfection which former Bodhisattas had always cultivated and fulfilled.

Sau khi đã khám phá ra và suy nghiệm vào Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ, Ngài đã tiếp tục thẩm sát như sau: "Chỉ riêng với bốn Pháp Toàn Thiện này thì không thể nào tạo thành những yếu tố Tác Thành Quả Phật. Hơn thế nữa, phải có những yếu tố khác nữa, để góp phần làm cho thuần thực của Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác. Ta sẽ thẩm tra chúng". Khi Ngài đang thẩm tra như thế, thì Ngài đã khám phá ra Tinh Tấn là Pháp Toàn Thiện thứ năm mà Chư Bồ Tát xưa kia đã luôn luôn trau giồi và đã hoàn thành viên mãn".

Then he admonished himself thus: "Sumedha, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience, you should constantly establish the Perfection of Energy and make efforts to become accomplished in fulfilling the Perfection of Energy".

Thế rồi, Ngài đã tự nhắc nhở như sau: "Này Sumedha, nếu bạn đang mong cầu cho việc thành đạt được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác thì bạn phải nên thường luôn an trú vào Pháp Toàn Thiện về Tinh Tấn và phải nỗ lực để trở nên thuần thực trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Tinh Tấn".

He continued to admonish himself: "Crouching, standing and walking, the lion, king of beasts, is possessed of

undiminished energy in the postures of crouching, standing and walking, and is always alert; likewise, Sumedha, you should constantly arouse your energy in all your existences. When you are accomplished in fulfilling the Perfection of Energy, you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience”.

Và Ngài lại tiếp tục tự nhắc nhở như sau: “Thu mình lại, đứng lên và bước đi, con sư tử, chúa tể của muôn loài thú, đã sở hữu nguồn năng lực không hề suy giảm trong những tư thế của việc thu mình lại, việc đứng lên và việc bước đi, và luôn luôn cảnh giác; cũng như thế, này Sumedha, bạn phải nên thường xuyên khơi dậy nguồn năng lực của mình trong tất cả những kiếp sống của bạn. Khi bạn đã thuần thục trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Tinh Tấn, thì bạn sẽ chứng đắc được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác”.

(f) Perfection of Forbearance

(f) Pháp Toàn Thiện về Nhẫn Nại

After discovering and reflecting on the Perfection of Energy, he went on to contemplate thus: “These five Perfections alone cannot constitute the Buddha – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them”. When he investigated thus, he discovered Forbearance as the sixth Perfection which former Bodhisattas had always cultivated and fulfilled.

Sau khi đã khám phá ra và suy nghiệm vào Pháp Toàn Thiện về Tinh Tấn, Ngài đã tiếp tục thẩm sát như sau: “Chỉ riêng với năm Pháp Toàn Thiện này thì không thể nào tạo thành những yếu tố Tác Thành Quả Phật. Hơn thế nữa, phải

có những yếu tố khác nữa, để góp phần làm cho thuần thực của Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác. Ta sẽ thẩm tra chúng”. Khi Ngài đang thẩm tra như thế, thì Ngài đã khám phá ra Nhẫn Nại là Pháp Toàn Thiện thứ sáu mà Chư Bồ Tát xưa kia đã luôn luôn trau giồi và đã hoàn thành viên mãn”.

Then he admonished himself thus: “Sumedha, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience, you should constantly establish the Perfection of Forbearance without being inconsistent, such as being tolerant sometimes and not at other times, being patient with some people and not with others; if you can practise thus you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience”.

Thế rồi, Ngài đã tự nhắc nhở như sau: “Này Sumedha, nếu bạn đang mong cầu cho việc thành đạt được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác thì bạn phải nên thường luôn an trú kiên định vào Pháp Toàn Thiện về Nhẫn Nại chẳng chút lay động, như là đôi khi có lòng khoan dung và ở những thời điểm khác thì lại không có, như có sự nhẫn nại với một vài người và với những người khác thì lại không có; nếu bạn có thể thực hành như vậy thì bạn sẽ chứng đắc được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác”.

He continued to admonish himself: “This great earth shows no signs of love or hate towards all the things that are dumped upon it but forbears them whether they are clean and good or unclean and foul; likewise, Sumedha, you should put up with all that is done to you be it in honour or in contempt. When you are accomplished in fulfilling the Perfection of Forbearance, you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience”.

Và Ngài lại tiếp tục tự nhắc nhở lấy mình: “Quả địa cầu to lớn này chẳng hiện bày một dấu hiệu nào về sự thương yêu hoặc sự oán hận đối với tất cả những đồ vật đã vút bỏ lên trên nó, mà trái lại nó hứng chịu tất cả những đồ vật đó, cho dù chúng là sạch sẽ và tốt đẹp hoặc là ô uế và bẩn thỉu; cũng như thế, này Sumedha, bạn phải kiên nhẫn chịu đựng với tất cả những sự việc mà người đã đối xử với bạn, nó có thể là trong danh dự tôn kính hoặc là trong sự bất kính miệt thị. Khi bạn đã thuần thục trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Nhẫn Nại, thì bạn sẽ chứng đắc được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác”.

(g) Perfection of Truthfulness

(g) Pháp Toàn Thiện về Chân Thật

After discovering and reflecting on the Perfection of Forbearance, he went on to contemplate thus: “These six Perfections alone cannot constitute the Buddha – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them”. When he investigated thus, he discovered Truthfulness as the seventh Perfection which former Bodhisattas had always cultivated and fulfilled.

Sau khi đã khám phá ra và suy nghiệm vào Pháp Toàn Thiện về Nhẫn Nại, Ngài đã tiếp tục thẩm sát như sau: “Chỉ riêng với sáu Pháp Toàn Thiện này thì không thể nào tạo thành những yếu tố *Tác Thành Quả Phật*. Hơn thế nữa, phải có những yếu tố khác nữa, để góp phần làm cho thuần thục của Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác. Ta sẽ thẩm tra chúng”. Khi Ngài đang thẩm tra như thế, thì Ngài đã khám phá ra Chân Thật là Pháp Toàn Thiện thứ bảy mà Chư Bồ Tát

xưa kia đã luôn luôn trau dồi và đã hoàn thành viên mãn”.

Then he admonished himself thus: “Sumedha, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience, you should constantly establish the Perfection of Truthfulness which is speaking only the truth and not making double speech such as being truthful sometimes and not truthful at other times; speaking truthfull to some people and not truthfull to others, if you fulfill the Perfection of Truthfulness be speaking only the truth, you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience”.

Thế rồi, Ngài đã tự nhắc nhở như sau: “Này Sumedha, nếu bạn đang mong cầu cho việc thành đạt được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác thì bạn phải nên thường luôn an trú vào Pháp Toàn Thiện về Chân Thật, là chỉ nên nói lời chân thật và không nói lời bóng gió khó hiểu, như là đôi khi có sự chân thật và ở những thời điểm khác lại không có chân thật, như có sự chân thật với một vài người và lại không chân thật với những người khác; nếu bạn hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Chân Thật bằng cách chỉ nói lời chân thật, thì bạn sẽ chứng đắc được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác”.

He continued to admonish himself: “The morning star which serves as a guiding light keeps steady on its course, never deviating from it, irrespective of the season, whether it is rainy, cold or hot; likewise, Sumedha, you should not deviate from the Path of Truth – the Path that consists of eight sectors, namely, what you see, what you hear, what you feel, what you know; what you do not see, what you do not hear, what you do not feel and what you do not know (). When you are accomplished in fulfilling the Perfection of Truthfulness,*

you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience.

Ngài lại tiếp tục tự nhắc nhở lấy mình: “Sao Mai (*Kim Tinh*) được phục vụ như một ánh sáng dẫn đường giữ cho ổn định về sự vận hành của nó, không bao giờ sai lệch khỏi sự vận hành, bất kể về mùa màng, cho dù đó là mưa, lạnh hoặc nóng; cũng như thế, này Sumedha, bạn không nên đi lệch khỏi con đường Chân Thật (*Chân Đạo*) – con đường mà bao gồm tám lãnh vực, đó là, điều gì bạn nhìn thấy, điều gì bạn được nghe, điều gì bạn cảm giác, điều gì bạn được hiểu biết; điều gì bạn không được nhìn thấy, điều gì bạn không được nghe, điều gì bạn không được cảm giác và điều gì bạn không được hiểu biết (*). Khi bạn đã thuần thục trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Chân Thật, thì bạn sẽ chứng đắc được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác.

[() The author explain the meaning of this as: say you see, hear, feel or know what you do see, hear, feel or know respectively; similarly say you do not see, hear, feel or know what you do not see, hear, feel or know. You stand on the Path of Truth only when you say that you see what you do see with your eyes in the case of seeing; only when you say you hear what you hear with your ears in the case of hearing; only when you say you feel with your nose, tongue or body in the case of feeling; only when you say you know what you know with your mind in the case of knowing. The same holds good in the case of not seeing, not hearing, not feeling and not knowing. Such a speech established on the Path of Truth is said to be Ariyavohāra (Speech of the Noble Ones), says the Buddha.]*

[(*) Tác giả giải thích ý nghĩa của điều này là: lần lượt tuần tự là, nói bạn nhìn thấy với điều bạn được nhìn thấy, nghe

với điều bạn được nghe, cảm giác với điều bạn được cảm giác, hoặc hiểu biết với điều bạn được hiểu biết, một cách tương ứng. Một cách tương tự, nói bạn không nhìn thấy với điều bạn không được nhìn thấy, không nghe với điều bạn không được nghe, không cảm giác với điều bạn không được cảm giác, hoặc không hiểu biết với điều bạn không được hiểu biết. Bạn đứng trên con đường Chân Thật (*Chân Đạo*) chỉ khi nào bạn nói điều bạn nhìn thấy, điều mà bạn được nhìn thấy với đôi mắt của mình trong trường hợp của thị giác, chỉ khi nào bạn nói điều bạn nghe, điều mà bạn được nghe với đôi tai của mình trong trường hợp của thính giác, chỉ khi nào bạn nói điều bạn cảm giác với mũi, lưỡi và xác thân của mình trong trường hợp của cảm giác, chỉ khi nào bạn nói điều bạn biết, điều mà bạn được biết với tâm thức của mình trong trường hợp của kiến thức. Và cũng rất dễ nhận biết, trong trường hợp của việc không nhìn thấy, việc không nghe, việc không cảm giác và việc không hiểu biết. Như thế, ngôn từ được đặt trên con đường Chân Thật thì được cho là **Thánh Ngôn** (Ngôn từ của bậc Thánh Nhân) ý nói đến Đức Phật.]

(h) Perfection of Resolution

(h) Pháp Toàn Thiện về Chí Nguyên

After discovering and reflecting on the Perfection of Truthfulness, he went on to contemplate thus: "These seven Perfections alone cannot constitute the Buddha – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them". When he investigated thus, he discovered Resolution as the eight Perfection which former Bodhisattas had always cultivated and fulfilled.

Sau khi đã khám phá ra và suy nghiệm vào Pháp Toàn Thiện về Chân Thật, Ngài đã tiếp tục thẩm sát như sau: “Chỉ riêng với bảy Pháp Toàn Thiện này thì không thể nào tạo thành những yếu tố *Tác Thành Quả Phật*. Hơn thế nữa, phải có những yếu tố khác nữa, để góp phần làm cho thuận thực của Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác. Ta sẽ thẩm tra chúng”. Khi Ngài đang thẩm tra như thế, thì Ngài đã khám phá ra Chí Nguyện là Pháp Toàn Thiện thứ tám mà Chư Bồ Tát xưa kia đã luôn luôn trau dồi và đã hoàn thành viên mãn”.

Then he admonished himself thus: “Sumedha, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience, you should constantly establish the Perfection of Resolution. When you fulfil it steadfastly without wavering, you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience”.

Thế rồi, Ngài đã tự nhắc nhở như sau: “Này Sumedha, nếu bạn đang mong cầu cho việc thành đạt được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác thì bạn phải nên thường luôn an trú vào Pháp Toàn Thiện về Chí Nguyện. Khi bạn hoàn thành viên mãn Pháp này một cách kiên định và chẳng dao động, thì bạn sẽ chứng đắc được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác”.

He continued to admonish himself: “A big rocky mountain that stands in a solid mass is not shaken by strong winds, but remains rooted in its place; likewise, Sumedha, you should perform without fail and at all times meritorious deeds which you have resolved to do. When you are accomplished in fulfilling the Perfection of Resolution, you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience ().*

Và Ngài lại tiếp tục tự nhắc nhở lấy mình: “Một ngọn núi

đá to lớn vẫn đứng vững vàng trong một khối kiên cố, và không bị lay chuyển bởi bão táp cuồng phong, trái lại nó vẫn kiên cường hiện hữu ở vị trí của nó; cũng như thế, này Sumedha, bạn phải kiên quyết và mài miết thực hiện những Thiện Công Đức mà bạn đã quyết định phải làm. Khi bạn đã thuần thục trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Chí Nguyện, thì bạn sẽ chứng đắc được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác.

[() Here the author explains that resolution means determination to see things happen the way you like once you have resolved, "I will do this or that, and I will make it happen in this manner", and so on. For instance, Prince Temiya made up his mind to assume the guise of a deaf and dumb person though he was not deaf or dumb, until he was permitted to renounce the world; such a determination is called Adhitthāna, resolving.*

Temiya's story is contained in the Mūgapakkha Jātaka (No. 539). He was the Bodhisattas born as the son of the king of Kasi. Even in his infancy he collected his past lives, one of which was being in the state of severe suffering called Ussada Niraya, owing to his giving orders of punishment to convicted criminals. His recollection made him hate kingship bitterly, and at the advice of the goodess of his parasol, who had been his mother in a former existence, he resolved to pretend to be an invalid who could neither hear nor speak. For sixteen years the royal parents tried in vain to break his determination. As the last attempt they appointed him king for one week, but he was not happy to rule the country and remained firm in his determination. He was then ordered to be clubbed to death and buried in the charnel ground. Sunanda the charioteer took him there in a chariot, and while

he was digging the grave, Temiya spoke to him and expressed his wish to lead an ascetic life. The matter was reported to the palace, and the king and queen rushed to the scene. But after listening to a sermon delivered by Temiya who was now an ascetic they all joined him by becoming ascetics themselves.]

[(*) Tại đây, tác giả giải thích sự chí nguyện đó, có ý nghĩa là sự quyết tâm để suy kiến những sự việc xảy ra theo đường lối mà bạn ưa thích một khi bạn đã quyết tâm: “Tôi sẽ làm việc này hoặc việc nọ, và tôi sẽ làm cho nó hiện bày theo phương cách này”, và v.v. Ví như, Thái Tử Temiya đã sắp bày trong tâm của mình một phương kế để giả làm một người câm và điếc, mặc dù Ngài chẳng phải bị câm và điếc, mãi cho đến khi Ngài được phép xuất ly khỏi thế gian, như thế sự quyết tâm được gọi là *Chí Nguyện*, sự kiên quyết.

Câu chuyện của Temiya có ở trong *Tiền Thân Què Câm* (Số 539). Ngài là vị Bồ Tát được sinh ra là con trai của vị Vua ở kinh thành Kasi. Ngay khi còn trong tuổi ấu thơ, Ngài đã truy niệm về các đời trước, một trong những đời đó đã phải chịu thọ lãnh trong trạng thái vô cùng thống khổ, được gọi là *Hồng Nhiệt Địa Ngục*, là đã bị đọa đầy vào địa ngục và chịu khổ hình. Với sự truy niệm đó, đã làm cho Ngài vô cùng kính hãi về Vương vị, và theo lời khuyên của một Thiên Tử trong chiếc lọng của mình, mà trong một kiếp xa xưa nào đó đã là Mẹ của Ngài, và Ngài đã quyết tâm làm ra về một người dị tật không nghe và cũng không nói. Suốt mười sáu năm, Song Thân của Hoàng Gia đã cố gắng trong vô vọng để phá vỡ sự quyết tâm của Ngài. Vào sự nỗ lực cuối cùng, họ đã tấn phong Ngài làm Vua trong một tuần, nhưng Ngài đã không hoan hỷ để cai trị đất nước và vẫn kiên quyết giữ lấy sự quyết định của mình. Sau đó, Ngài bị thọ lệnh phải đánh cho chết và bị chôn vùi trong lòng đất của mộ địa. Người quản xa Sunanda đã nắm lấy Ngài bỏ vào một cỗ xe ngựa, và trong khi

vị này đang đào mộ phần, Temiya đã nói với ông ta và bày tỏ sự mong muốn của mình được sống đời một tu sĩ khổ hạnh. Sự việc này đã được phúc báo đến Hoàng Cung, và Phụ Vương cùng Mẫu Hậu đã vội vã đi đến hiện trường. Nhưng sau khi được lắng nghe một Pháp Thoại do Temiya khái thuyết, lúc bấy giờ Ngài đã là một tu sĩ khổ hạnh, thì tất cả họ đều cùng gia nhập với Ngài bằng cách tự trở thành những vị tu sĩ khổ hạnh.]

(i) Perfection of Loving – kindness

(i) Pháp Toàn Thiện về Từ Ái

After discovering and reflecting on the Perfection of Resolution he went on to contemplate thus: “These eight Perfections alone cannot constitute the Buddha – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them”. When he investigated thus, he discovered Loving - kindness as the ninth Perfection which former Bodhisattas had always cultivated and fulfilled.

Sau khi đã khám phá ra và suy nghiệm vào Pháp Toàn Thiện về Chí Nguyện, Ngài đã tiếp tục thẩm sát như sau: “Chỉ riêng với tám Pháp Toàn Thiện này thì không thể nào tạo thành những yếu tố Tác Thành Quả Phật. Hơn thế nữa, phải có những yếu tố khác nữa, để góp phần làm cho thuần thực của Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác. Ta sẽ thẩm tra chúng”. Khi Ngài đang thẩm tra như thế, thì Ngài đã khám phá ra Từ Ái là Pháp Toàn Thiện thứ chín mà Chư Bồ Tát xưa kia đã luôn luôn trau dồi và đã hoàn thành viên mãn”.

Then he admonished himself thus: “Sumedha, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience, you should constantly establish the Perfection of Loving – kindness; and make effort to cultivate and practise the meditation of loving – kindness (Mettā Bhāvanā) in a peerless manner”.

Thế rồi, Ngài đã tự nhắc nhở như sau: “Này Sumedha, nếu bạn đang mong cầu cho việc thành đạt được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác thì bạn phải nên thường luôn an trú vào Pháp Toàn Thiện về Từ Ái; và phải nỗ lực để trau dồi và tu tập Thiền Từ Ái (*Từ Ái Tu Tập*) trong một trạng thái tuyệt đối”.

He continued to admonish himself: “Water suffuses with coolness all who bathe, the virtuous and the wicked alike, and cleanses them of dust and dirt; likewise, Sumedha, you should develop goodwill equally towards those who wish for your welfare and those who do not. When you are accomplished in fulfilling the Perfection of Loving – kindness, you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience”.

Và Ngài lại tiếp tục tự nhắc nhở lấy mình: “Nước đượm nhuần sự mát mẻ với tất cả mọi người đang tắm, đạo đức và ty liệt cũng tương tự, và làm cho chúng được trong sạch khỏi sự ô nhiễm và uế trược; cũng như thế, này Sumedha, bạn nên phát triển thiện chí một cách đồng đẳng đến với những ai mong cầu về sự phúc lợi của bạn và đến cả những ai không mong cầu. Khi bạn đã thuần thực trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Từ Ái, thì bạn sẽ chứng đắc được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác.

(j) Perfection of Equanimity**(j) Pháp Toàn Thiện về Hành Xả**

After discovering and reflecting on the Perfection of Loving - kindness, he went on to contemplate thus: "These nine Perfections alone cannot constitute the Buddha – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them". When he investigated thus, he discovered Equanimity as the tenth Perfection which former Bodhisattas had always cultivated and fulfilled.

Sau khi đã khám phá ra và suy nghiệm vào Pháp Toàn Thiện về Từ Ái, Ngài đã tiếp tục thẩm sát như sau: “Chỉ riêng với chín Pháp Toàn Thiện này thì không thể nào tạo thành những yếu tố *Tác Thành Quả Phật*. Hơn thế nữa, phải có những yếu tố khác nữa, để góp phần làm cho thuần thực của Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác. Ta sẽ thẩm tra chúng”. Khi Ngài đang thẩm tra như thế, thì Ngài đã khám phá ra Hành Xả là Pháp Toàn Thiện thứ mười mà Chư Bồ Tát xưa kia đã luôn luôn trau giồi và đã hoàn thành viên mãn”.

Then he admonished himself thus: "Sumedha, a pair of scales remains steady without tipping to one side or the other when poised by equal weights; likewise, if you remain evenly balanced in mind when faced with happiness or suffering, you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience".

Thế rồi, Ngài đã tự nhắc nhở như sau: “Này Sumedha, một đôi đĩa cân vẫn đứng yên, giữ được cân bằng bởi những trọng lượng bằng nhau mà chẳng nghiêng nặng về một phía này hoặc về phía kia; cũng như thế, nếu bạn vẫn giữ tâm một cách điềm tĩnh khi đối diện với sự hạnh phúc hoặc khổ đau, thì

bạn sẽ chứng đắc được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác”.

He continued to admonish himself: “Sumedha, this great earth shows no signs of love or hate towards all the things that are dumped upon it whether they are clean or foul; likewise, Sumedha, you should always remain composed equable in heart, not being affected either by love or hate. When you are accomplished in fulfilling the Perfection of Equanimity, you will attain the Path and Fruition, and Omniscience”.

Và Ngài lại tự nhắc nhở lấy mình: “Này Sumedha, quả địa cầu to lớn này chẳng hiện bày một dấu hiệu nào về sự thương yêu hoặc sự oán hận đối với tất cả những đồ vật đã vứt bỏ lên trên nó, cho dù chúng là sạch sẽ hoặc là bẩn thỉu; cũng như thế, này Sumedha, bạn phải luôn luôn giữ điềm tĩnh thân nhiên ở trong tâm, không bị tác động hoặc bởi thương yêu hoặc là oán hận. Khi bạn đã thuần thực trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Hành Xả, thì bạn sẽ chứng đắc được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác”.

A great earthquake took place after the reflections on all the Ten Perfections

Sự rúng động vĩ đại của quả địa cầu đã diễn ra từ sau những suy nghiệm về tất cả mười Pháp Toàn Thiện

When Sumedha had reflected on the Perfection of Equanimity, it occurred to him thus: “The Perfections which contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience and make a Buddha, and which a Bodhisatta has to fulfill, are exactly these ten. There are no other Perfections besides these. And these Ten Perfections

which are essential for Buddhahood do not exist outside myself, neither in the sky above nor on the earth below; nor do they lie in the east or in any other directions. In fact, they are in my heart". When he had thought thus, he urged himself: "Sumedha, fulfill these Ten Perfections which are the excellent factors conditioning Buddhahood, without swerving in any way".

Khi Sumedha đã suy nghiệm Pháp Toàn Thiện về Hành Xả, thì sự việc lại diễn đến với Ngài như sau: “Những Pháp Toàn Thiện góp phần cho việc thuần thực của Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác, và tác thành một vị Phật, và một vị Bồ Tát phải hoàn thành viên mãn, một cách chính xác là với mười Pháp này. Chẳng có những Pháp Toàn Thiện nào khác ngoài ra những Pháp này. Và mười Pháp Toàn Thiện này quả là thiết yếu cho Quả vị Phật, không thể ở bên ngoài bản thân của ta được, cũng không ở trên hư không mà cũng không ở dưới mặt đất, và chúng cũng không nằm ở hướng đông hoặc trong bất luận hướng nào khác. Sự thật là, chúng ở trong trái tim của Ta”. Khi Ngài đã suy nghĩ như thế, Ngài đã tự đề xuất với chính mình: “Này Sumedha, hãy hoàn thành viên mãn những Pháp Toàn Thiện này, đó là những yếu tố thù thắng để tạo thành điều kiện dẫn đến Quả vị Phật, và chẳng nên chuyển đổi theo một hướng đi nào khác nữa”.

Then he considered going over the Perfections in forward order: Alms – giving, Morality, Renunciation, Wisdom, Energy, Forbearance, Truthfulness, Resolution, Loving – Kindness and Equanimity. Then he considered them in reverse order: Equanimity, Loving – Kindness, Resolution, Truthfulness, Forbearance, Energy, Wisdom, Renunciation, Morality, and Alms – giving. Then he considered going over them in groups of two beginning from the middle two: Energy,

Forbearance; Wisdom, Truthfulness; Renunciation, Resolution; Morality, Loving – kindness; Alms – giving, Equanimity. Then he considered going over them again beginning from the two ends: Alms – giving, Equanimity; Morality, Loving – kindness; Renunciation, Resolution; Wisdom, Truthfulness; Energy, Forbearance. Then he contemplated on the Ten Perfections as thoroughly as an oil – press grinds oil – seeds to produce oil.

Sau đó, Ngài đã xem xét kỹ lưỡng những Pháp Toàn Thiện theo trình tự hướng tới trước: Xả Thí, Đức Hạnh (*Trì Giới*), Xuất Ly (*Ly Dục*), Trí Tuệ, Tinh Tấn, Nhẫn Nại, Chân Thật, Chí Nguyện, Từ Ái và Hành Xả. Và rồi, Ngài đã xem xét kỹ lưỡng theo trình tự ngược lại: Hành Xả, Từ Ái, Chí Nguyện, Chân Thật, Nhẫn Nại, Tinh Tấn, Trí Tuệ, Xuất Ly, Đức Hạnh và Xả Thí. Sau đó, Ngài lại xem xét kỹ lưỡng những Pháp này theo mỗi nhóm với hai Pháp và bắt đầu từ hai Pháp ở giữa: Tinh Tấn, Nhẫn Nại; Trí Tuệ, Chân Thật; Xuất Ly, Chí Nguyện; Đức Hạnh, Từ Ái; Xả Thí, Hành Xả. Thế rồi, Ngài lại xem xét kỹ lưỡng những Pháp này lần nữa và được bắt đầu từ ở cuối hai đầu: Xả Thí, Hành Xả; Đức Hạnh, Từ Ái; Xuất Ly, Chí Nguyện; Trí Tuệ, Chân Thật; Tinh Tấn, Nhẫn Nại. Như thế, Ngài đã thâm sát về mười Pháp Toàn Thiện một cách triệt để, ví thể một máy ép dầu xay nghiền những hạt dầu để sản xuất ra dầu.

*He also considered all the matters connected with the Perfections that are essential for the attainment of Buddhahood: giving up external things is an exercise of Ordinary Perfection (**Pāramī**), giving up one's limb is an exercise of Higher Perfection (**Upapāramī**), giving up one's life is an exercise of Highest Perfection (**Paramattha Pāramī**).*

Ngài cũng xem xét kỹ lưỡng tất cả những vấn đề có liên quan với những Pháp Toàn Thiện quả là thiết yếu cho việc chứng đắc Quả vị Phật: xả thí những vật ngoại thân là sự tu tập Pháp Toàn Thiện Thông Thường (*Ba La Mật Thông Thường*), xả thí một phần thân thể của mình là sự tu tập của Pháp Toàn Thiện Cao Thượng (*Ba La Mật Cao Thượng*), xả thí sinh mạng của mình là sự tu tập của Pháp Toàn Thiện Tối Thượng (*Ba La Mật Tối Thượng*).

Because of the power generated by investigation of the Ten Perfections complete with their basic principles of functions and characteristics, this great earth of the ten thousand universe leaned left and right, forward and backward, downward and upward in these ways it shook violently. It also made loud, rumbling and echoing sounds. Like a sugarcane press operated by its workers, or like the turning wheel of an oil – mill, this great earth swirled and quaked.

Do năng lực đã phát sinh từ việc thẩm tra về mười Pháp Toàn Thiện tròn đủ với những yếu tố căn bản của các chức năng và những tính đặc trưng, thì quả địa cầu to lớn này của thập thiên vũ trụ đã bị lay động một cách dữ dội theo những chiều hướng nghiêng về bên trái và bên phải, về phía trước và đổ về phía sau, hướng lên trên và lật xuống dưới. Nó cũng đã tạo ra những âm thanh ầm ĩ, rúng động và vang dội. Ví như một máy ép mía được vận hành bởi những người thợ của nó, hoặc ví như bánh xe quay của một máy ép dầu, quả địa cầu to lớn này đã quay cuồng và bị chấn động.

As has been stated in the latter part of the Chapter on Sumedha, after declaring the prophecy to Sumedha, Buddha Dīpankara entered the city of Rammāvati and went to the

*citizens who had invited him to a meal. It was while the Buddha was partaking of the meal Sumedha reflected on the Ten perfections one after another. And it was at the end of his reflection that the earthquake took place. Because of the violent earthquake all the people who were hosts to the Buddha could not stand firm, like the big **Sālā** trees lashed by the strong winds descending from Mount Yugandhara, they fell to the ground in bewilderment and in a faint.*

Như đã được trình bày trong phần sau cùng của Chương nói về Sumedha, là sau khi công bố việc thọ ký đến Sumedha, thì Đức Phật Nhiên Đăng đã đi vào thành phố Rammavāti và đã đi đến những dân cư mà đã cung thỉnh Ngài để thọ thực. Ngay khi Đức Phật đang thọ dụng vật thực thì Sumedha đang suy nghiệm lần lượt vào mười Pháp Toàn Thiện. Và ngay vào lúc vừa dứt sự suy nghiệm của Ngài thì trận động đất đã xảy ra. Vì trận động đất dữ dội nên tất cả những người đang phục vụ Trai Soạn đến Đức Phật, đã không thể đứng vững được, ví như cỏ thụ **Long Thọ** đã bị quất ngã bởi những trận cuồng phong giáng xuống từ ngọn núi Yugandhara, họ đã ngã xuống mặt đất trong sự hoang mang và trong sự ngất xỉu.

At the place of the alms – offering thousands of pots containing food and hundreds of water – pots knocked against one another and were shattered into pieces. Being greatly shaken, frightened and troubled in mind, they unanimously approached Buddha Dīpankara and said: “Venerable Possessor of the Five Eyes of Intelligence, does this incident foretell our fortune or misfortune ? A fearful danger has befallen us all. May it please the Bhagava to dispel our fears”.

Tại nơi xá thí cúng dường, hàng ngàn nồi đựng vật thực và hàng trăm chậu nước đã va chạm vào nhau và đã bị vỡ ra

thành nhiều mảnh. Bị dao động mãnh liệt, kinh sợ và lo lắng trong tâm trí, họ đã đồng tâm nhất trí tiếp cận Đức Phật Nhiên Đăng và tác bạch: “Kính bạch Ngài Sở Hữu Ngũ Nhân Tuệ Lực, chẳng hay sự kiện này báo trước cho chúng con là hạnh vận hoặc là bất hạnh vận ? Một mối nguy hiểm đáng sợ đã xảy đến với tất cả chúng con. Cầu xin Đức Thế Tôn diệt trừ nỗi sợ hãi của chúng con”.

Then the Blessed One replied: “Be free from the fear caused by this earthquake, be relieved of your worries. There is nothing to be afraid of. I have today made the prophecy to Sumedha, declaring that he will in future become an Omniscient Buddha in the world. He has reflected on the Ten Perfections that were fulfilled by former Buddhas. Because of Sumedha’s reflections on the Ten Perfections which are essential for the attainment of Buddhahood without leaving out any one of them, this great earth of the ten thousand universe shook violently”. Thus Buddha Dīpankara explained to the citizens of Rammavāti the cause of great earthquake and assured them of the absence of any danger.

Khi ấy, Đức Thế Tôn đã trả lời: “Hãy thoát khỏi sự sợ hãi do bởi trận động đất này đã gây ra, hãy an tâm khỏi những nỗi lo lắng của các người. Chẳng có chi phải sợ hãi cả. Ngày hôm nay, Ta đã thực hiện việc thọ ký đến Sumedha, đã công bố rằng vị này trong tương lai sẽ trở thành một vị Phật Toàn Giác trong thế gian. Vị này đã suy nghiệm về mười Pháp Toàn Thiện mà Chư Phật quá khứ đã hoàn thành viên mãn. Do những suy nghiệm của Sumedha về mười Pháp Toàn Thiện quả là thiết yếu cho sự chứng đắc Quả vị Phật và chẳng bỏ sót bất luận một Pháp nào trong những Pháp ấy, mà quả cầu to lớn này của thập thiên vũ trụ đã bị lay động một cách dữ dội”. Như thế, Đức Phật Nhiên Đăng đã giải thích đến

những dân cư của thành Rammavāti về nguyên nhân của sự động đất vĩ đại và đã bảo đảm là chẳng có xảy ra bất luận sự nguy hiểm nào đến với họ.

Homage to Sumedha by Devas and Brahmās

Tỏ lòng tôn kính đến Sumedha của
Chư Thiên và Chư Phạm Thiên

The citizens at once became calm and free from worry on hearing the words of Buddha Dīpankara. In fact, they were filled with great joy, and taking flowers, scents and other offerings, they all marched out of the city, approached Sumedha and honoured him with their offerings and paid obeisance to him.

Những dân chúng tức thời đã trở nên bình tĩnh và không còn lo lắng khi được nghe những ngôn từ của Đức Phật Nhiên Đăng. Trong thực tế, họ đã được tràn ngập với niềm vui sướng to lớn, và đã lấy những bông hoa, những chất hương liệu cùng với những lễ vật cúng dường khác, tất cả họ đã bước ra khỏi thành phố, đã đến tiếp cận Sumedha, và tôn vinh Ngài với những lễ vật cúng dường và bày tỏ lòng tôn kính với Ngài.

Then Sumedha, following the usual practice of Future Buddhas, contemplated on the attributes of an Enlightened One, and with steadfast mind directed towards Buddha Dīpankara, he paid homage to him. Then he stood up from his seat where he had been sitting cross – legged.

Thế rồi, sau khi đã hành động phù hợp theo sự thực hành thông lệ của Chư Phật Vị Lai, Sumedha đã thẩm sát về những ân đức của Bạc Giác Ngộ, và với tâm kiên định hướng về Đức Phật Nhiên Đăng, và Ngài đã bày tỏ lòng tôn kính đến Đức

Phật. Sau đó, Ngài đã đứng lên từ nơi chỗ mà Ngài đã ngồi kiết già.

When Sumedha thus stood up from his seat, both Devas and men did honour to him by showering on him celestial and terrestrial flowers that they had brought with them. And they spoke auspicious words of praise and encouragement: "You, Noble Hermit, have aspired for the noble prize of Buddhahood. May your wish be fulfilled".

Khi Sumedha từ chỗ ngồi của mình đã đứng lên như thế, thì cả hai Chư Thiên và Nhân Loại đã bày tỏ lòng tôn vinh đến Ngài bằng cách rải lên người của Ngài với những bông hoa của Thiên Giới và của trần gian mà họ đã mang theo với họ. Và họ đã nói lên những lời kiết tường để tán thán và sách tấn: "Thưa bậc Ân Sĩ cao quý, Ngài đã phát nguyện để đạt được ước nguyện cao quý của Quả vị Phật. Cầu xin cho sở nguyện của Ngài được hoàn thành viên mãn".

"May all dangers and obstacles, which lie in store for you, remove themselves and never come to pass. May all worries and ailments vanish and may you never encounter them. May no harm befall you. May you speedily attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience !"

"Cầu xin những điều nguy hiểm và những điều chướng ngại đang chực sẵn dành cho Ngài, cho được loại trừ tất cả và không bao giờ hiện bày. Cầu xin tất cả những điều lo ngại và những tật bệnh thầy đều tiêu tan và cầu xin cho Ngài chẳng bao giờ gặp phải chúng. Cầu xin không có điều nguy hại nào xảy đến với Ngài. Cầu xin cho Ngài sớm mau chứng đắc được Tuệ Tri về Đạo và Quả, và Tuệ Toàn Giác !".

“O Great Hero, as trees bloom in their right season in the world, so may you bring forth the Fourfold Valorous Wisdom (*Catu Vesārajja Nāṇa*) (*), the Sixfold Unique Wisdom (*Cha Asādhārana Nāṇa*) (#), and the Ten Powers (*Dasabala Nāṇa*) (+), etc. which are the fruitful possessions of all Buddhas!”.

“Này Đấng Anh Hùng vĩ đại, như những cây đã nở hoa vào đúng ngay mùa của nó trong thế gian, và cũng thế, cầu xin cho Ngài được trở sanh Tứ Tuệ Dũng Cảm (*Tứ Vô Sở Úy Tuệ*) (*), Lục Tuệ Phi Thường (*Lục Tuệ Vô Song*) (#), và Thập Năng Lực (*Thập Lực Trí*) (+), v.v. đó là những thành quả của Chư Phật !”.

[(*) *The Fourfold Valorous Wisdom (Catuvesārajja Nāṇa)*:

- (1) *Antarāyikadhamme vā jānatā*: Knowledge of factors forming an impediment to attainment of Nibbāna,
- (2) *Niyyānikadhamme passatā*: Knowledge of factors leading to escape from the round of rebirths,
- (3) *Kilesārīnam hatā Arahatā*: Knowledge of destruction of enemy – like defilement, and
- (4) *Sammāsaman ca sabbadhammānam buddhattā sammāsambuddhena*: Perfect Self – Enlightenment, i.e. Omniscience.]

[(*) *Tứ Tuệ Dũng Cảm (Tứ Vô Sở Úy Tuệ)*, đó là:

- (1) *Ý Trí Ngụy Hại Pháp*: Tuệ Trí về các yếu tố hình thành Pháp Chướng Ngại cho việc thành đạt Níp Bàn.
- (2) *Kiến Trí Giải Thoát Pháp*: Tuệ Trí về các yếu tố để thoát khỏi vòng Sanh Tử.
- (3) *Vô Sinh Diệt Phiền Não*: Tuệ Trí sát trừ kẻ thù – như Phiền Não.
- (4) *Vô Thượng Chánh Đẳng Giác*: Hoàn Toàn Tự Giác

Ngộ, có nghĩa là Tuệ Toàn Giác.]

[(#) *The Sixfold Unique Wisdom (Cha Asādhāraṇa Nāṇa):*

- (1) *Indriyaparopariyatta Nāṇa: Knowledge of different stages of development in the faculties of beings,*
- (2) *Āsayānussaya Nāṇa: Knowledge of covert and latent inclinations of beings,*
- (3) *Yamakapāṭihāriya Nāṇa: Knowledge of performance of the Twin Miracle,*
- (4) *Mahākaruṇā Nāṇa: Knowledge concerning great compassion for beings,*
- (5) *Sabbaññuta Nāṇa: Knowledge of all aspects and characteristics of all factors, i.e. Omniscience, and*
- (6) *Anāvaraṇa Nāṇa: Unobstructed Knowledge of what all Buddha should know.]*

[(#) Lục Tuệ Phi Thường (*Lục Tuệ Vô Song*), đó là:

- (1) *Quyền Căn Phân Biệt Trí:* Tuệ Tri về những giai đoạn phát triển năng lực sai biệt của chúng Hữu Tình.
 - (2) *Trú Xứ Tùy Miên Trí:* Tuệ Tri về những khuynh hướng tùy miên hoặc ngũ ngầm của chúng Hữu Tình.
 - (3) *Song Đối Thần Túc Trí:* Tuệ Tri về sự thị hiện Song Thông.
 - (4) *Đại Bi Trí:* Tuệ Tri liên quan đến lòng đại bi đối với chúng Hữu Tình.
 - (5) *Toàn Giác Trí:* Tuệ Tri về tất cả những khía cạnh cùng với những đặc tính của tất cả các yếu tố, có nghĩa là Tuệ Toàn Giác.
 - (6) *Vô Ngại Giải Trí:* Tuệ Tri vô ngại giải về tất cả những Pháp mà Chư Phật biết được.]
-

[(+)] *The Dasa Nipāta of the Anguttara Nikāya enumerates the Ten Powers (Dasa –bala Nāna) as follows:*

- (1) *Thānātthāna Nāna, knowledge according to reality as to the possible as possible and the impossible as the impossible.*
- (2) *Kammanivāpa Nāna, knowledge of the result of the past, present and future actions.*
- (3) *Sabbattha – gāminī patipadā Nāna, knowledge of the path leading to the welfare of all.*
- (4) *Amekadhātu nānadhātuloka Nāna, knowledge of the world with its many different elements.*
- (5) *Nānadhimmittakata Nāna, knowledge of the different inclinations of beings.*
- (6) *Indriya paropariyatta Nāna, knowledge of the lower and higher faculties of beings.*
- (7) *Jhānādi samkilesa Vodānavutthāna Nāna, knowledge of the defilements, purity and rising with regard to Jhāna, concentration, attainments, etc.*
- (8) *Pubbenivasa Nāna, knowledge of remembering many former births.*
- (9) *Cutūpapāta Nāna or Dibbacakkhu Nāna, knowledge of perceiving with the divine eye how beings vanish and re – appear according to their actions (Kamma), and*
- (10) *Āsavakkhaya Nāna, knowledge of the extinction of all moral intoxicants (impurities that befuddle the mind), i.e. Arahattamagga Nāna.]*

[(+)] Trong phần *Thập Bát Biến Từ* thuộc *Tăng Chi Bộ Kinh* liệt kê Thập Năng Lực (*Thập Lực Trí*) như sau:

- (1) *Xú Phi Xú Trí*, như thật liễu tri về các sự kiện, xú là xú điều có thể xảy ra là có thể xảy ra), phi xú là phi xú

- (điều không có thể xảy ra là không có thể xảy ra),
- (2) ***Nghiệp Dị Thục Quả Trí***, như thật liễu tri về quả báo của những nghiệp thuộc quá khứ, hiện tại và vị lai (quả báo tùy thuộc sở do, tùy thuộc sở nhân của các hạnh nghiệp quá khứ, vị lai, hiện tại).
 - (3) ***Toàn Lộ Hành Sanh Thú Trí***, như thật liễu tri về con đường dẫn đến sự phúc lợi của tất cả chúng Hữu Tình (về con đường đưa đến tất cả sanh thú của tất cả chúng sanh, Thiện Thú và Khổ Thú).
 - (4) ***Dị Biệt Giới Thế Gian Trí***, như thật liễu tri về Thế Gian với rất nhiều nguyên tố dị biệt của nó (về Thế Gian với nhiều bản chất đa dạng, với nhiều sai biệt).
 - (5) ***Dị Biệt Khuynh Hướng Trí***, như thật liễu tri về những khuynh hướng khác biệt với nhau của chúng Hữu Tình (về chí hướng sai biệt của các loài chúng sanh, hạ liệt hoặc cao thượng).
 - (6) ***Thượng Hạ Căn Trí***, như thật liễu tri về những tính năng cao và thấp của chúng Hữu Tình (về căn tánh cao thấp của chúng sanh, độn căn và lợi căn).
 - (7) ***Thiền Na Dũ Tịnh Ly Nhiễm Trí***, như thật liễu tri về những Pháp uế nhiễm, sự thanh tịnh, với sự chú tâm mà Thiền Định sanh khởi, sự nhập định, thành đạt sự giải thoát, v.v.
 - (8) ***Túc Mạng Trí***, như thật liễu tri về sự truy niệm nhiều về những kiếp sống quá khứ (cùng với từng nét đại cương và các chi tiết đa dạng của từng mỗi kiếp sống).
 - (9) ***Sanh Tử Trí*** hoặc ***Thiên Nhân Trí***, như thật liễu tri về Thiên Nhân thuần tịnh siêu nhân nhìn thấy chúng Hữu Tình diệt mất và tái hiện do duyên theo những hành động của mình (***Nghiệp báo***) (việc nhìn thấy sự sống và sự chết của chúng sanh, đều do duyên theo hạnh nghiệp của mình).

- (10) **Lậu Tận Trí**, như thật liễu tri về sự diệt tận tất cả những Lậu Hoặc (những điều bất tinh khiết làm mê mờ tâm trí) (đoạn diệt hoàn toàn tất cả Lậu Hoặc, Vô Lậu Tâm giải thoát, Tuệ giải thoát) có nghĩa là **Tuệ Đạo Vô Sinh**.]
-

“O Great Hero, do fulfill the Ten Perfections as all Buddhas have done. May you be able to do so !”.

“Đây Đấng Anh Hùng vĩ đại, hãy hoàn thành viên mãn mười Pháp Toàn Thiện như tất cả Chư Phật đã hoàn thành. Cầu xin Ngài cũng có khả năng để hoàn thành như vậy !”.

“O Great Hero, as all Buddhas have penetrated the Four Noble Truths at the foot of the Bodhi Tree, so may you become a Buddha after penetrating the Four Noble Truths at the foot of the Bodhi Tree, the site of victory !”.

“Đây Đấng Anh Hùng vĩ đại, như tất cả Chư Phật đã được thâm thấu về Tứ Thánh Đế ở dưới cội cây Bồ Đề, và cũng thế, cầu chúc Ngài trở thành một vị Phật sau khi được thâm thấu Tứ Thánh Đế ở dưới cội cây Bồ Đề, là địa danh của sự chiến thắng !”.

“O Great Hero, as all Buddhas have turned the Wheel of The Dhamma by delivering the First Sermon (\$), so may you be able to turn the Wheel of the Dhamma by delivering the First Sermon !”.

“Đây Đấng Anh Hùng vĩ đại, như tất cả Chư Phật đã chuyển Bánh Xe của Giáo Pháp để khai thuyết Pháp Thoại đầu tiên (\$), và cũng thế, cầu chúc Ngài cũng có khả năng chuyển Bánh Xe của Giáo Pháp để khai thuyết Pháp Thoại đầu tiên !”.

[(\$) Its full name is *Dhammacakkapavattana Sutta*, “The

*Discourse on Turning of the Wheel of the Law". It was delivered to the "Group of Five" led by Kondañña at the Deer Park called **Isipatana** now known as **Sarnath**, near modern Varanasi on the full moon day of Āsaḥa (June – July). Its contents are the two extreme practices which a recluse should avoid and such fundamental teachings of the Buddha as the Four Noble Truths and the Eightfold Noble Path.]*

[(\$) Tên gọi trọn đủ của Pháp Thoại là **Kinh Chuyển Pháp Luân**, "Pháp Thoại Chuyển Bánh Xe về Giới Luật". Pháp Thoại này đã được khái thuyết đến "nhóm Năm người" dẫn đầu bởi Ngài Kondañña, tại Khu Vườn Nai, có tên gọi là **Vườn Lộc Già**, mà ngày nay được biết đến là Sarnath, gần thành phố Varanasi hiện đại, vào ngày Trăng tròn của Tháng Sáu (giữa Tháng Sáu và Tháng Bảy). Nội dung của Pháp Thoại này là hai đường lối tu tập cực đoan mà một ẩn sĩ cần phải tránh xa và Giáo Pháp cơ bản của Đức Phật, đó là Tứ Thánh Đế và Bát Thánh Đạo.]

*"As the moon shines free from the five blemishes of mist, fog, cloud, **Asurinda** (*) and smoke on a full – moon day, so may you appear resplendent in the ten thousand universe with your heart's desire fulfilled !"*

"Như mặt trăng chiếu tỏa sáng ngời vào ngày Trăng tròn, xa lìa khỏi năm khiếm khuyết của hơi nước bốc lên, sương mù giăng phủ, mây che lấp, **A Tu La Vương** (*) và hơi khói, và cũng thế, cầu chúc cho Ngài xuất hiện rạng ngời trong thập thiên vũ trụ với ý nguyện của Ngài đã hoàn thành viên mãn!"

[() Literally, chief of Asuras, who form a class of inferior deities. In fact, Asuras are inhabitants of one of the four woeful states. There are more than one Asurinda, but*

here the word refers to Rāhu, who tends to capture the moon or the sun by means of his mouth. Such a seizure is believed to be cause of the eclipse of the moon or the sun.]

[(*) Ý nghĩa chính xác là, Chúa Tể của Chư A Tu La Thiên, là một tầng lớp của Chư Thiên bậc thấp. Trong thực tế, Chư A Tu La là những cư dân của một trong Tứ Khố Thú. Tại đây, chẳng phải đề cập đến việc *Chúa A Tu La*, mà tại đây từ ngữ đề cập đến Thần Rāhu, là vị có xu hướng tóm bắt mặt trăng hoặc mặt trời qua cửa miệng của mình. Như thế, việc tóm bắt này được cho là nguyên nhân của nhật thực hoặc nguyệt thực.]

“As the sun liberated from the mouth of Asurinda shines radiant with its own light, so may you shine bright with the glory of a Buddha after your liberation from all the existences!”.

“Như mặt trời được thoát khỏi từ cửa miệng của Thần **Rāhu** chiếu sáng rực rỡ với chính ánh sáng của riêng mình, và cũng thế, cầu chúc Ngài được chiếu sáng rực rỡ với sự vinh quang của một vị Phật sau khi sự giải thoát của Ngài ra khỏi bao kiếp sinh tồn!”.

“As all rivers flow and are gathered into the great ocean, so may all Devas and men congregate in your presence !”.

“Như tất cả những con sông đều tuôn chảy và đổ dồn ra đại dương, và cũng thế, cầu mong tất cả Chư Thiên và Nhân Loại đều tụ hội lại trong sự hiện diện của Ngài!”.

In this manner Devas and men proclaimed his glory and offered auspicious words of prayer. Then Sumedha who had thus been offered resounding words of encouragement

complete with good wishes and admiration, entered a great forest in the Himalayas, being determined to practise and fulfill the ten Perfections.

Theo phương cách này, Chư Thiên và Nhân Loại đã công bố sự vinh quang của Ngài và đã dâng hiến những lời cầu nguyện kiết tường. Sau khi đã được dâng hiến với những lời nói vang dội của sự sáo tấu tròn đủ với những lời cầu chúc tốt đẹp và sự ngưỡng mộ như thế, Sumedha đã đi vào một khu rừng già trong dãy Himalaya (*Hy Mã Lạp Sơn*), và hạ quyết tâm tu tập và hoàn thành viên mãn mười Pháp Toàn Thiện.

End of Chapter on Reflections on Perfections

End of the Story of Sumedha

Kết thúc Chương nói về Những Suy Nghiệm về

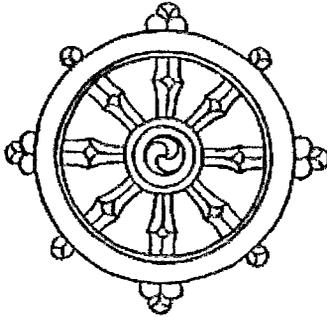
Các Pháp Toàn Thiện

Kết thúc Câu Chuyện nói về Sumedha



*Thành kính tri ân đến các vị Trưởng Lão tác giả
qua những tài liệu đã được tham khảo:*

1. PĀLI – ENGLISH DICTIONARY – THE PĀLI TEXT SOCIETY
Edited by T. W. Rhys Davids and William Stede.
2. DICTIONARY OF THE PĀLI LANGUAGE - Robert Cesar Childers
BUDDHA SĀSANA COUNCIL PRESS – RANGOON
– 1974.
3. CONCISE PĀLI – ENGLISH DICTIONARY -
A. P. Buddhadatta Mahā Thera



INDEX OF PĀLI WORDS

BẢNG MỤC LỤC VỀ NHỮNG PĀLI NGỮ

- Akkhaṇa:** Phi Thời, không đúng lúc, không hợp thời gian, bất hạnh. (*Wrong moment or occasion, unfavourable time, there are a man is born in a hell, as an animal, etc. - bad luck, misadventure, misfortune*).
- Akkharapabheda:** Từ Nguyên Học, Âm Vị Học, hệ thống âm vị (*Distinction of letters, etymological science, in phrase sakkharapabheda: phonology and etymology*).
- Agga Sāvaka:** Chí Thượng Thỉnh Văn (*Chief disciple. Every Buddha has two chief disciples, those of Buddha Sakyamuni were Sāriputta and Moggallāna*).
- Anguttara Nikāya:** Tăng Chi Bộ Kinh, tên gọi của bộ Kinh thứ tư của Kinh Tạng (*Name of the fourth division of the Sutta Pitaka*).
- Anguttarāpa:** Tên một đất nước xa xưa của Ấn Độ (thời kỳ Đức Phật).
- Ajapāla:** Cây Đa (*The plant Costus Speciosus, the "goatherd's Nigrodha tree", nigrodharukkha*).
- Ajita Kesakambala:** Tên gọi của một trong nhóm Lục Sư Ngoại Đạo, tu sĩ khổ hạnh bện tóc.
- Aṭṭhavemattani:** Bát Phần Phân Biệt (**Aṭṭha:** eight + **Vemattam:** difference, distinction, discrepancy, disproportion. *The eight differences of the various Buddhas are given as addhāna (kích thước bỏ đoàn), āyu (tuổi thọ), kula (dòng giống), pamāna (chiều cao), nekkhamma (xuất ly thế gian), padhāna (cần miễn, khoảng thời gian nỗ lực kiên cường), bodhi (cội cây Bồ*

Đề) and *ransi* (hào quang phún tử từ kim thân).

Attha: Nghĩa Lý (tại đây có ý nghĩa là *Atthapatisambhidā*: Nghĩa Lý Vô Ngại Giải – Knowledge of meaning (of words), combined with Dhamma of the Text or spirit; the meaning of any matter in its separate divisions; It includes under *Atthapatisambhidā* everything sprung from a cause, Kamma and its consequence, Nibbāna, and the sense or true meaning of the word of Buddha as opposed to its form).

Adhikāra Kusala: Thiện Nghiệp (Items of higher righteousness).

Adhiṭṭhāna: Chí Quyết, sự cương quyết, sự quyết định, sự quyết tâm, sự quyết ý (Decision, resolution, self – determination, “steadfast resolution” is one of the Pāramitās and one of the Iddhis).

Adhimutti maraṇa: Quyết Định Tử Vong (từ ngữ được kết hợp với hai từ ngữ, là *Adhimutti*: Quyết Định (Resolve, intention, disposition, inclination, resolution, will, confidence, faith) + *Maraṇa*: Tử Vong (death, killing).

Ananta: Vô Biên, vô tận, vô hạn định, vô bờ bến (Endless, limitless, infinite, eternal, boundless).

Anāvarana Nāṇa: Vô Ngại Giải Trí (*Anāvarana*: open, without any obstacle).

Anojā: Một loại cây với những sắc hoa màu cam (A plant with orange – coloured flowers, a kind of shrub or tree with red flowers).

Apadāna: Kinh Thí Dụ, là tên gọi của quyển kinh thứ mười ba thuộc Tiểu Bộ Kinh, đây là một bộ sưu tập những tiểu truyện nói về những Thiện Công Đức mà Chư Phật và Chư Vị Vô Sinh tài danh đã thực hiện, ví dụ câu truyện về những tiền kiếp xa xưa của Ngài Ānanda. (*Apadānam* is the name of the thirteenth book of the

Khuddaka Nikāya, it is a collection of tales of meritorious actions performed by Buddhas and eminent Arahats, as for instance Ānanda, in former existences).

Aparimeyya: Vô Lượng, vô giới hạn, không có bờ bến, bao la, rộng lớn, mênh mông (*Undefined, indefinite, boundless, immense, measureless, limitless, immeasurable, unlimited).*

Anāthapindika: Cấp Cô Độc, vị đệ tử tại gia nổi tiếng của Đức Phật, với biệt danh là Sudatta (*Feeder of the poor, surname of an eminent lay disciple of Buddha, his name was Sudatta).*

Abhiññā: Thắng Trí, thần thông, sự sáng suốt, tuệ tri đặc biệt, liễu tri rõ rệt (*Higher knowledge, transcendent or supernormal knowledge or faculty).*

Abhidhamma: Vô Tỷ Pháp, là tên gọi Tạng thứ ba của Giáo Pháp Đức Phật (Tam Tạng), gồm có bảy bộ chánh yếu, chứa đựng những giáo lý cao siêu, siêu việt, thù thắng, trừu tượng (*Higher doctrine, transcendental doctrine, metaphysics. This is the name of the third great division of the Buddhist scriptures, it implies metaphysics as opposed to moral doctrine (Dhamma). The “Abhidhammapitaka” “basket of transcendental doctrine”, is the third section of the Tipitaka, and consists of the following seven books).*

Abhinhāra: Chí Nguyện, sự nguyện vọng, sự quyết định, khát vọng, ước nguyện tha thiết (*Earnest wish or aspiration, behaviour, endeavour, resolve, i.e.*

Buddhabhāvāya: resolve to become a Buddha;

Katābhinhāro: having formed the resolution to become a Buddha).

Abhisamācārika: Tội Thắng Hành (*Belonging to the good conduct, least duties, minor duties. In a religious sense*

this term is applied to the lesser duties of the devotee).

Amarāvati: Tên gọi của một thành phố của Ấn Độ (*Name of India's city*).

Ariyavohara: Thánh Ngôn, tu tập thánh thiện hoặc đáng tôn kính. Gồm có bốn Pháp, đó là: sự tiết chế lia khỏi về vọng ngữ, lia khỏi về lưỡng thiệt, lia khỏi về thô ác ngữ, và lia khỏi hồ ngôn loạn ngữ. Thuật ngữ của Chư Vị Vô Sinh. (*Noble or honourable practice. There are four, abstinence from lying, from slander, from harsh language, from frivolous talk*". *There are also two other sets of four each, "saying you have not seen when you have not seen, saying you have not heard when you have not heard. The vernacular speech of the Aryans"*).

Arūpa: Vô Sắc Giới (*Without form or body, incorporeal, immaterial*).

Arūpāvacara: Cõi Vô Sắc Giới (*The realm or world of Formlessness, the Arūpabrahmaloka – Cõi Phạm Thiên Vô Sắc Giới*).

Avīci: A Tỳ Địa Ngục, là nơi không ngừng thọ lãnh sự thống khổ, là tên gọi của một trong tám Đại Địa Ngục (*No intermission or no pleasure. Avīci Niraya: name of one of the eight Narakas or the great hells*).

Asankheyya: A Tăng Kỳ, vô lượng vô số kể, với con số 1 và 140 số không (*Incalculable, innumerable*).

Asankheyyam: *is the highest of the numerals, and is equal to 10,000,000 (20), or 1 followed by 140 cyphers.*

Asankheyyam is also a period of an Asankheyya of years).

Asattha: Cây Sung (*The holy fig tree, Ficus Religiosa*).

Asadisa Dāna: Xả Thí Vô Song, xả thí không ai bằng, không thể so sánh được (**Asadisa:** *unexampled, incomparable, matchless* + **Dāna:** *almsgiving, charity,*

liberality, giving, a donation).

Asadisa Mahādāna: Đại Thí Vô Song (*Mahādāna: great gifts or charity*).

Asurinda: A Tu La Vương (*Chief or King of the Titans (Asuras)*). Several Asuras are accredited with the role of leaders, most commonly *Vepacitti and Rāhu*.

Assaji: Tên gọi của một trong năm Anh Em của Tu sĩ khổ hạnh Kiều Trần Như (*Añña Kodañña*).

Ahetukapatisandhika: Tâm Tái Tục Vô Nhân (*Ahetuka: groundless, causeless + Patisandhika: reincarnation, entering the womb in a new existence, conception, re - birth, transmigration. Patisandhivinnānam: consciousness which leads to re - birth*).

Ājīvapārisuddhi: Thọ Mạng Thanh Tịnh (*Purity or propriety of conduct, of livelihood*).

Ānanda: Vui vẻ, vui thích, hạnh phúc, vui mừng, lạc thú, khoái cảm; là tên gọi vị đệ tử tài danh của Đức Phật (vị thị giả), là tên gọi của một Dạ Xoa (cùng tên). (*Joy, delight, happiness, pleasure, bliss; name of a famous disciple of Buddha, name of a fabulous sea - monster*).

Āpana: Tên gọi của một Thị trấn thuộc đất nước Anguttarāpa (Ấn Độ).

Āsayānusaya Nāna: Trú Xứ Tùy Miên Trí (*Abode, haunt, receptacle, dependence on, refuge, support, condition; Inclination, hankering, disposition*).

Āsava: Lậu Hoặc (*Oozing, scum, misfortune, human passion, sin, corruption, depravity. Āsava is synonymous with Kilesa. The three Āsavas are "Kāmāsava (Dục Lậu), Bhavāsava (Hữu Lậu), Avijjāsava (Vô Minh Lậu)" "the lust of the flesh, the love of existence, and the defilement of ignorance". The*

first of these is explained by **Pancaguniko Rāgo** (Tham Ái Ngũ Dục Lạc – Ngũ Công Đức), the second by “attachment to existence in the **Rūpa** and **Arūpa** worlds” and the third is the defilement arising from ignorance of the Four Great Truths (**Ariyasaccāni – Thánh Đệ**). There also four **Āsavas**: **Kāmāsavo** (Dục Lậu), **Bhavāsava** (Hữu Lậu), **Ditthāsava** (Kiến Lậu), **Avijjāsava** (Vô Minh Lậu): sensual pleasure, existence, heresy and ignorance).

Āsavakkhaya: Lậu Tận, diệt tận Lậu Hoặc (Destruction of intoxicants of the mind).

Āsaḷha: Tên gọi của Tháng Sáu (giữa Tháng Sáu và Tháng Bảy) (Name of a Month (June – July)).

Āhuneyya: Bậc xứng đáng được cung kính, bậc đáng thờ lẫm vật cúng dường (Sacrificial, worthy of offerings, worshipful. This is another form of **Āhavanīyo**).

Itihāsa: Lịch Sử, cổ truyền (Legendary lore, tradition, history).

Iddhividha: Thần Túc (The various sorts of **Iddhi**. **Iddhi**: prosperity, power, majesty, supernatural power, magical power, miraculous faculty, a miracle).

Indriyaparopariyatta Nāṇa: Quyền Căn Phân Biệt Trí (Knowledge of what goes on in the senses and intentions of others).

Indriyaṣamvara: Thu Thúc Lục Căn (Restraint or subjugation of the senses).

Uggūṭitaññū: Cấp Trí (Understanding what is revealed. The idea of understanding quickly, being intelligent, seems to be conveyed).

Uttarā: Tên gọi nữ đại đệ tử tại gia của Đức Phật.

Upatissa: Tên gọi của Ngài Trưởng Lão Sāriputta (*A name of Sāriputta*).

Upapāramī: Pháp Toàn Thiện Cao Thượng, Ba La Mật Cao Thượng (*Minor Perfection. The Upapāramī is Angapariccāga (Xả Thí một phần thân thể), sacrifice of limbs*).

Uppalavannā: Tên gọi của Nữ Chí Thượng Thỉnh Văn Đề Tử của Đức Phật Gotama (*Name of an eminent nun, who was one of Gotama's Aggasāvikās*).

Uruvela: Tên gọi của một thành phố của Xứ Magadha (*Ma Kiệt Đà*) (*Name of a town in the Magadha country*).

Ussada Niraya: Hồng Nhiệt Địa Ngục (*There are some hells called Ussada Niraya in contradistinction of the MahāNirayas (Đại Địa Ngục)*).

Ekapuggala Vagga: Phẩm Một Người thuộc Tăng Chi Bộ Kinh.

Ehi – bhikkhu: Thiện Lai Tỳ Khuru (*The oldest formula of admission to the Order "Come O Monk !"*).

Kapilavatthu: Ca Tỳ La Vệ, kinh thành của Xứ Ca Tỳ La Vệ, là nơi đản sanh của Bồ Tát Siddhartha (*The town of Kapilavastu, the birthplace of Sakyamūni, the city where Prince Siddhartha was born*).

Kappa: Kiếp (của trái đất) (*A world cycle, an aeon, a measure of time, an age of the world*).

Kamma: Nghiệp (*Doing, action, work, labour, business, a deed, act, operation; a religious or ecclesiastical act; moral merit, karma*).

Kammavādī: Tín Lý Nghiệp Báo, tin về Nghiệp (*Believing in Karma*).

Kassapa: Tên gọi của Đức Phật Ca Diếp (một trong hai mươi bốn vị Phật, vị Phật kế trước Đức Phật Gotama; tên gọi của vị Đại Đệ Tử nổi tiếng của Đức Phật, tên gọi vị Chủ Tọa của Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng lần thứ nhất (*Name of one of the twenty – four Buddhas, the last before Buddha Gotama; name of a famous disciple of Buddha, President of the First Mahāsangitī*).

Kāma: Tham Dục, vật vui thích ở thế gian (*A pleasure, lust, enjoyment, an object of sensual enjoyment*).

Kāma Vitakka: Tham Dục Tầm Cầu (*Thought concerning pleasures, a thought concerning some sensuous pleasure, one of the three evil thoughts: Kāma, Vyāpāda and Vihimsā*).

Kamāvacara: Cõi Dục Giới (*the world of pleasures = Kāmaloka, belonging to the Kāmaloka, within the domain of sensual pleasure. The Kāmāvacaradevaloka (Cõi Thiên Dục Giới) are the six Devalokas, as opposed to the Brahmaloikas (Cõi Phạm Thiên) in which there is no Kāma*).

Keniya: Tên gọi của một tu sĩ khổ hạnh bện tóc.

Ketaki: Hoa dứa dại (*The tree Pandanus Odoratissimus*).

Ketubha: Tác Phẩm Thi Ca (*One of the science in which Brahmins are said to be versed*).

Kondañña: Tên gọi của vị Tu Sĩ khổ hạnh trong một nhóm năm người (*Añña Kondañña – anh em Kiều Trần Như*).

Kolita: Tên gọi của Ngài Trưởng Lão Moggallāna (*A name of the apostle Moggallāna*).

Kovilāra: Hoa móng bò, một loại cây ở Thiên Giới (*A sort of ebony – Bauhinia variegata, a tree in the Devaloka*).

Khaggavisāna Sutta: Kinh Sừng Tê Giác, bài kinh thứ nhất của Kinh Tập (*The horn of a rhinoceros, like the horn of a rhinoceros*).

Khanti: Nhẫn Nại, sự kiên nhẫn, sự nhẫn nhịn. Nhẫn Nại là một trong mười Pháp Ba La Mật (*Patience, longsuffering, forbearance, endurance. Khanti is one of the Pāramitās*).

Khuddaka Nikāya: Tiểu Bộ Kinh, là một trong năm Bộ Kinh thuộc Tạng Kinh. Tiểu Bộ Kinh là một bộ sưu tập với những bộ kinh có số lượng kinh điển ngắn, so với bốn Bộ Kinh kia. (*The name of a collection of canonical books, mostly short (the fifth of the five Nikāyas). The name Khuddaka Nikāya is taken from the fact that it is a collection of short books – short, that is, as compared with the Four Nikāyas*).

Khemā: Tên gọi của Nữ Chí Thượng Thỉnh Văn Đệ Tử của Đức Phật Gotama (*Name of an eminent nun, who was one of Gotama's Aggasāvikās*).

Gandhabba: Càn Thất Bà, nhạc sĩ trên Thiên Giới thuộc Cõi Tứ Đại Thiên Vương (*A celestial musician. The Gandhabbas are a class of demigods (Devayoni) who inhabit the Catummahārājika heaven, and are the special attendants of Dhaturattha – Tàng Hương Thiên*).

Gotama: Đức Phật xuất thân từ dòng họ Gotama (*Descended from or belonging to the Gotama clan. Sakyamūni is called Gotamo Buddhō, and Samano Gotamo (Sa Môn Cổ Đàm), a Buddha named Gotama*).

Catu Vesārajja Nāṇa: Tứ Vô Sở Úy Trí, Tứ Tuệ Dũng Cảm (*A Buddha has four Vesārajjas or subjects of confidence or fearlessness. They are the consciousness that he has attained omniscience, that he has freed*

himself from human passion, that he has rightly described the obstacles to a religious life, that he has rightly taught the way to obtain salvation).

Camarī: Con bò Tây Tạng (*The yak ox in the Himalayan region, or Bos Grunniens*).

Campā: Hoa chuông, một loại cây mọc lan vùng Đông Ấn, thường dùng làm trong kỹ nghệ gỗ hoặc tạc tượng (*The champak tree, Michelia Champaca*).

Cariyā: Đức Hạnh, hạnh kiểm (*Conduct, behaviour, exemplifying in his own person the conduct of the Bodhisattas*).

Cariyāpiṭaka: Tiêu Nghĩa Kinh, Kho Tàng Đức Hạnh, là tên gọi của quyển Kinh thứ mười lăm thuộc Tiểu Bộ Kinh, nó chứa đựng sự tóm tắt về những Thiện Công Đức của Đức Phật khi Ngài còn là một vị Bồ Tát (*"Treasury of Conduct", the name of the fifteenth book of Khuddaka Nikāya. It contains a brief account of Buddha's meritorious actions when a Bodhisatta*).

Cāga: Xả Thí, sự buông bỏ, sự rộng rãi xả bỏ của cải ra cho người (*Abandoning, forsaking, resigning, sacrificing, giving away, self - sacrifice, liberality, generosity, giving up*).

Citta: Tâm Thức, tinh thần, tư tưởng (*The heart, the mind, a thought, an idea, will, intention*).

Cittapariya Nāṇa (= Cetopariyāyanāṇa): Tha Tâm Trí (*The ways (i.e. behaviour) of the heart, understanding the ways of others' thought; knowledge of the nature of the heart or thoughts of others, whether they are lustful or pure, angry or friendly, etc.*).

Cirakāla bhāvanā: Tu Tập Trường Kỳ (*Lasting long, long time*).

Cūlavagga: Tiểu Phẩm trong Tạng Luật (*The minor section (Vinaya II) as subordinate to Mahā Vagga (Vinaya I)*).

Cetopariya: Tha Tâm (= *Cittapariya*) (*He knows in his mind the ways of thought (the state of heart) of other beings*).

Cha Asādhārana Nāṇa: Lục Tuệ Vô Song, đặc biệt, phi thường, quý hiếm (*Uncommon, special, peculiar, unrivalled*).

Cha Satthāra: Lục Sư Ngoại Đạo.

Jātaka: Tiền Thân, bốn sanh, là quyển kinh thứ mười của Tiểu Bộ Kinh, và chứa đựng năm trăm năm mươi câu chuyện tiền thân, hoặc những câu chuyện ngắn về tiền thân của Đức Phật (*A birth story, a birth or existence in the Buddhist sense, the story of one of the former births of Buddha. Jātaka is the tenth book of Khuddaka Nikāya, and contains five hundred and fifty jātakas, or tales of the former births of Buddha. These tales, which are placed in the mouth of Buddha, all contain a moral, a warning, or an example, and in each the Bodhisattas plays the best and most prominent part*).

Jināḷankāra: Tô điểm Giáo Pháp Đức Phật (*Rhetorical figures, rhetoric, to decorate, to embellish*).

Jināḷankāratikā: Bộ Phụ Chú Giải cổ điển tô điểm Giáo Pháp Đức Phật.

Jūjaka: Tên gọi của một lão già Bà La Môn đến xin hai con (gái và trai) của Thái Tử Vessantara.

Jetavana: Kỳ Viên Tự, là tên gọi của Tu Viện nổi tiếng ở tại thành Xá Vệ (*Sāvatti*) là trú xứ lâu dài của Đức Phật, đã được kiến tạo bởi Trưởng Giả Cấp Cô Độc (*Name of a famous monastery at Sāvatti, long the*

residence of Buddha, for whom it was built by Anāthapindika).

Jetuttarā: Tên gọi của một thành phố (*Name of a town*).

Jhāna: Thiền Na (*Meditation, contemplation; religious meditation or abstraction of the mind, mystic or abstract meditation, ecstasy, trance. Jhāna is a religious exercise productive of the highest spiritual advantage, leading after death to re – birth in one of the Brahma heavens, and forming the principal means of entrance into the four Paths*).

Tarita, Tārīta: Bậc Cứu Giải (*To cross, traverse, get beyond, escape from, to get to the other side, to go or to get through, to cross (a river), pass over*).

Tārayitu: Bậc Cứu Khổ, Đấng Cứu Thế, Bậc Cứu Mệnh Tinh, bậc Cứu Nhân Độ Thế, là những bậc vượt qua bờ bên kia và cứu giúp chúng Hữu Tinh vượt qua (*One who help to cross, a savior, one who is through is the best of those who can help through, to help over, to bring through, save, help*).

Tvātimsa: Cõi Tam Thập Tam Thiên, Cõi Đao Lợi Thiên, là Thiên Giới của Tổng Thiên Chủ **Sakka** (Đế Thích) cùng với ba mươi hai vị Trời cai quản (*Belonging to thirty – three. The Tvātimsā Devā are the inhabitants of the lowest Devaloka but one, situated on the summit of Mount Meru. They are so called because they form the suite of thirty three superior angels of whom the archangel Sakka (Indra) is the first*).

Temiya: Tên gọi của Bồ Tát hành Chí Nguyện Ba La Mật, trong câu chuyện tiền thân “Vương Tử Què Câm”.

Dāna: Xả Thí, cho ra, buông bỏ (*almsgiving, charity, liberality, giving, a donation*).

Dāna Pāramī: Xả Thí Ba La Mật Thông Thường, Pháp Toàn Thiện về Xả Thí Thông Thường (*Expresses the duty in general terms, and signifies acts of charity, or making offerings, without any reference to their nature or value*).

Dibba Cakkhu: Thiên Nhãn (*The divine eye, supernatural vision*).

Dibba Sota: Thiên Nhĩ (*The divine ear, supernatural hearing*).

Dīpankara: Đức Phật Nhiên Đăng, là tên gọi của một trong hai mươi bốn vị Phật quá khứ (*Name of one of the twenty – four Buddhas, name of a former Buddha*).

Dukkaracariyā: Khổ Hạnh (**Dukkara:** *difficult*).

Dukkha: Khổ Đau, Khổ Đé (*Painful, grievous, unpleasant, difficult, suffering, trouble; the Truth of misery*).

Dukkha Nirodha: Khổ Diệt Đé (*The destruction of pain, the extinction of suffering*).

Dukkha Nirodha Gāminī Patipadā: Khổ Diệt Đạo Đé (*The practice leading to the extinction of suffering*).

Dukkha Samudaya: Khổ Tập Đé (*The rise or origin of pain or suffering*).

Dullabha: Nan Đắc, khó được (*Difficult to obtain, or to find, rare, few and far between*).

Devorahana: Tụ Thiên Giáng Hạ (*The descent of the Gods*).

Dhamma: Giáo Pháp, Pháp Lý (*tại đây có nghĩa là Dhammapatisambhidā – Pháp Lý Vô Ngại Giải, The doctrines of Buddha. Under Dhamma it includes “the cause which destroys the results of Kamma, the*

Ariyamagga, the word of Buddha, virtue and vice, and the five elements).

Dhammacakkapavattanta Sutta: Kinh Chuyển Pháp Luân, Pháp Thoại đầu tiên đã được Đức Phật khai thuyết tại vườn Lộc Giả cho năm Anh Em Kiều Trần Như (*The preaching of the universal righteousness, the sermon called "The Establishment of the Truth", to proclaim or inaugurate the perfect state or ideal of universal righteousness, to turn the wheel of the Law, "the Laws contained in the whole of the sacred and moral discourses delivered by Buddha"*).

Dhammadhātu: Pháp Giới (*The mental object considered as irreducible element, an ultimate principle of the Dhamma, the cosmic law*).

Dhammapāla: Pháp Hộ (*The guardian of the Law or the Dhamma*).

Dhammābhisaṃyama: Giác Ngộ Giáo Pháp, Giác Ngộ Chân Lý (*Understanding of the Truth, conversion to the Dhamma, the comprehension of the Truth. This term means the attainment by an unconverted man of one of the four Paths*).

Dhammika: Tên gọi ngọn núi là Dhammika, thuộc những dãy núi Himalaya (Hy Mã Lạp Sơn).

Dhammasaṅgani: Pháp Tụ, là bộ Kinh thứ nhất của Tạng Vô Tỷ Pháp (*Name of the first book of the Abhidhamma Piṭaka*).

Dhātu: Giới, nguyên chất, bản chất tự nhiên, căn nguyên (*Primary or elementary substance, principle, element, material, a property of a primary substance, as colour, taste, sound; an organ of sense; a bodily principle or humour of which there are three, phlegm, wind and bile; a constituent of the body, as flesh, blood, bones*).

Nandamātū: Tên gọi nữ đệ tử tại gia của Đức Phật.

Nāga: Rồng, Long Vương, cây hoa thiết mộc lan (*A serpent, a cobra or hooded snake, a Nāga or dragon, the iron – wood tree. The nāga tree is a fine forest tree the wood of which is excessively hard, its flowers are fragrant*).

Nāma – Rūpa: Danh – Sắc (*Name and form, mind and body, the individual. The term Nāma – Rūpa designates the individual sentient being viewed as an aggregate of certain mental and physical elements. Nāmarūpa is therefore identical with the four or the five khandhas. The reason that the fourth mental khandhas is generally emitted is that according to the Patīccasamuppāda – Nāmarūpa is the immediate effect of Vinnāna. Still, the individual once existing, Vinnāna of course continues a part of his being, so that Nāmarūpa may correctly be identified with the five khandhas*).

Nigantha Nātaputta: Tên gọi của một trong nhóm Lục Sư Ngoại Đạo, tu sĩ khổ hạnh bện tóc.

Nighandu: Tự Điển Đồng Nghĩa (*A collection of words or names, a vocabulary, a lexicon in which the words are classed according to subjects and not alphabetically*).

Nibbāna: Níp Bàn (*Extinction, destruction, annihilation, annihilation of being, annihilation of human passion*).

Niyata – Micchādīṭṭhi: Chuẩn Xác Tà Kiến (*Absolutely or unquestionably false doctrines*).

Niyata – Vyākaraṇa: Sự Tiên Kiến Xác Định (*Thọ Ký Vĩnh Cửu*) (*Definite assurance of becoming Buddha*).

Nirantara Bhāvanā: Tu Tập Vô Gián Đoạn (*Incessantly, constantly, continuously*).

Niraya: Địa Ngục (*This word and Naraka are nearly if not quite homonyms. Hell. There are eight Mahā Narakas or principal hells: Sanjīvo, Kālasutto, Sanghāto, Roruvo, Mahāroruvo, Tapano, Patāpano, Avīci. Beside these there is the Lokantarika Hell, and there are many minor hells. The Buddhist hell is a place of torment in which former sins are expiated, but it is but a temporary state, and may be immediately followed by re-birth in a blissful state, e.g. in one of the higher devalokas.*)

Nirutti: Từ Ngữ (*tại đây có ý nghĩa là Niruttipatisambhidā: Từ Ngữ Vô Ngại Giải, the power of the Buddhas to perceive all truth intuitively, without study, and without the teaching of another.*)

Nirodha Samāpatti: Nhập Thiền Diệt, Nhập Diệt Thọ Tướng Định (*The term “Sannāvedayitanirodho – Diệt Thọ Tướng Định – cessation of consciousness and feeling” or “Nirodhasamāpatti – Thiền Diệt – attainment of cessation of consciousness”, or simply Nirodho, is applied to the catalepsy or mesmeric sleep which constitutes the highest degree of Jhānas or mystic meditation. Vījesinha writes to me, “Nirodhasamāpatti usually called Sannāvedayitanirodhasamāpatti” is the stage of the fifth Jhānas, which I conceive to be powerful coma produced by mesmeric influence: a Yogin can remain, it is said, in this state of coma for seven days, not more”. He adds that it is said to differ from death in being the destruction only of Kāyasankhara (Thân Hành), Vācīskhāra (Ngữ Hành) and Cittasankhāra (Tâm Hành) (Motion, speech and thought), while death puts an end also to Āyu (Life – Tuổi thọ) and Usmā (Warmth – Chất ấm)*)

Neyya: Sách Tấn, sự xác minh, sự xác định, có thể nhận thức được (*That should be known, conisable, ascertainable; to be led or carried, to be inferred or understood*).

Nerañjarā: Tên gọi của sông là Ni Liên Thiên chảy vào Xứ Ma Kiệt Đà (*Name of a river flowing through Magadha, the modern Nilajan*).

Pakati Sāvaka: Chư Thinh Văn Thông Thường (*The ordinary Arahats disciples of Buddha, as opposed to the Mahāsāvakas (Đại Thinh Văn) and Agga Sāvakas (Chi Thượng Thinh Văn)*).

Pakudha Kaccāyana: Tên gọi của một trong nhóm Lục Sư Ngoại Đạo, tu sĩ khổ hạnh bện tóc.

Paccayasannissita: Quán Tưởng Tứ Sự (*The four Paccayas of necessities of a Buddhist priest are Civaram, Pindapato, Senāsanam, Bhesajjam, clothing, food, bedding, medicine (see Catupaccayam). Paccayasantoro contentment with the four requisites, one of the virtues of a Buddhist priest*).

Paccekabodhi: Độc Giác (*The condition of a Pacceka Buddha, Paccaka – buddhaship*).

Paññā: Trí Tuệ (*Wisdom, intellect, reason, wise, endowed with knowledge*).

Paññādhika: Trí Hạnh (**Paññā** + **Adhika:** *exceeding, extraordinary, superior, trượng trội, vượt trội lên*).

Paṭiññā: Thệ Nguyện, sự hứa hẹn, nguyện vọng, sự cho phép (*Promise, vow, consent, permission, agreement, to make a vow*).

Paṭibhāna: Ứng Biện, sự sáng suốt, sự thông minh (*Understanding, intelligence, wisdom, readiness or confidence of speech, promptitude; Paṭibhāna –*

sambhidā: Ứng Biện Vô Ngại Giải, the power of Arahats to know the roots and properties of things).

Pṭṭivedha: Pháp Thành, giác ngộ, thành đạt, sự liễu tri, sự thâm nhập, sự thâm thấu (Penetration, comprehension, attainment).

Paṭisambhidā: Tuệ Phân Tích, Vô Ngại Giải, sự hiểu biết phân biệt rõ ràng, minh xác phân biệt (Analytic Insight, discriminating knowledge, There are four Paṭisambhidās or analytical sciences, being four divisions of the supernatural knowledge of the Arahats: *Atthapaṭisambhidā* (Nghĩa lý vô ngại giải), *Dhammapaṭisambhidā* (Pháp lý vô ngại giải), *Nirutipaisambhidā* (Từ ngữ vô ngại giải), *Paṭibhānapaṭisambhidā* (Ứng biến vô ngại giải), explains these to mean respectively “knowledge of the meaning, knowledge of the text, knowledge of the origin of the words, and fourthly certain or determinate knowledge, together with the accurate discrimination of the first three, *Attha, Dhamma* and *Nirutti*).

Paduma: Hoa sen (A lotus, lotus – flower).

Payatta: Chuyên Cần, cố gắng, phấn đấu, nỗ lực, rón sức, cố gắng hoàn thành (Striving after, effort, endeavour, making effort, taking care, being on one’s guard, careful).

Paramattha Pāramī: Pháp Toàn Thiện Tối Thượng, Ba La Mật Tối Thượng (The highest or most perfect exercise of a Pāramitā; the Paramatthapāramī is *Jīvitapariccāgo* (Xả Thí Sinh Mệnh) “sacrifice of life”).

Pallanka: Bờ đoàn (chỗ ngồi kiết già), ghé dài, chỗ nằm (A sofa, a couch, a cross – legged sitting).

Paviveka: Ẩn dật, sự rút lui về hưu, vắng vẻ, nơi hẻo lánh, nơi tĩnh mịch (Retirement, solitude, seclusion).

Pātimokkha samvara: Biệt biệt giải thoát giới, giới bốn của vị Tỳ Khuru (*That means "moral practice according to the precepts" i.e. keeping the whole Pātimokkha or canonical law. It is also called Pātimokkha samvāro, restraint according to the precepts).*

Pāramī: Pháp Toàn Thiện Thông Thường, Ba La Mật Thông Thường (*Completeness, perfection, highest state. The Pāramī is Bāhirabhandapariccāgo, sacrifice of external goods or property).*

Pāramī pavicaya Nāṇa: Toàn Thiện Thâm Duyệt Trí (*Pavicayo: tư trách, điều tra, sự nghiên cứu – Investigation).*

Pingiya: Tên gọi của một trong tám mươi vị đại đệ tử của Đức Phật.

Punnāga: Cây nguyệt quế (*The tree Rottleria Tinctoria, the Alexandria, laurel tree).*

Pubbenivāsa: Túc Mạng, tiền kiếp (*Past habitations or lives, former states of existence, one's former state of existence).*

Pubbenivāsa Kathā: Kệ Túc Mạng

Pubbenivāsānussati: Túc Mạng Tùy Niệm, Túc Mạng Thông Trí, nhớ lại được tiền kiếp của mình (*Remembrance of one's former state of existence, the knowledge which consists in the recollection (Anussati – Tùy Niệm) of former existences).*

Pūrana Kassapa: Tên gọi của một trong nhóm Lục Sư Ngoại Đạo, tu sĩ khổ hạnh bện tóc.

Peta: Ngạ Quỷ, loài quỷ đói và khát (*Dead, departed, a ghost. The manes or spirit of a dead person, a departed relative. The Petas inhabit the Lokantarika Naraka. In*

appearance they are extremely attenuated, like a dry leaf. There are some Petas that haunt the places near which they had formerly lived as men, they are also found in the suburbs of cities, and in places where four ways meet).

Phalasangāmi: Thiên Quả, Nhập Thiên Quả (*A set of seven fruit – shop, viz. Sotāpatti (Thiên Quả Thất Lai), Sakādāgāmi (Thiên Quả Nhất Lai), Anāgāmi (Thiên Quả Bất Lai), Arahatta (Thiên Quả Vô Sinh), Sunnata Samāpatti (Thiên Quả Rỗng Không), Animitta Samāpatti (Thiên Quả Vô Tướng), Appanīhita Samāpatti (Thiên Quả Vô Nguyên).*

Buddhakara Dhamma: Pháp Tác Thành Quả Phật, sự thực hành cho trở thành một vị Phật (*The practices bringing about Buddhahood, an embryo Buddha, one destined to become a Buddha.*)

Buddhakicca: Đức Phật Sự Vụ (*That which has to be done by a Buddha, his duty or mission.*)

Buddhavaṃsa: Chủng Tộc Chư Phật, dòng giống Chư Phật, truyền thống Chư Phật (*The race, family, lineage, dynasty, hereditary custom, tradition of Buddhas.*)

Buddhāpadāna: Kinh Phật Dụ ở trong bộ Kinh Thí Dụ, thuộc Tiểu Bộ Kinh. Kinh Thí Dụ, là tên gọi của quyển kinh thứ mười ba thuộc Tiểu Bộ Kinh, đây là một bộ sưu tập những tiểu truyện nói về những Thiện Công Đức mà Chư Phật và Chư Vị Vô Sinh tài danh đã thực hiện, ví dụ câu truyện về những tiền kiếp xa xưa của Ngài Ānanda. (*Apadānam is the name of the thirteenth book of the Khuddaka Nikāya, it is a collection of tales of meritorious actions performed by Buddhas and eminent Arahats, as for instance Ānanda, in former existences.*)

- Bodhi:** Giác Ngộ (*The knowledge possessed by a Buddha, supreme or infinite knowledge, omniscience, the Truth, Buddhahood, the supernatural knowledge of an Arahāt*).
- Bodhi paripācaka:** Giác Ngộ Khởi Sinh (*Brought to Perfection the vast constituents of supreme knowledge, maturing them viz. preparing their minds to receive the Truth, the maturing of enlightenment*).
- Bodhisatta:** Giác Hữu Tình, Bồ Tát (*A “bodhi – being”, i.e. a being destined to attain fullest enlightenment or Buddhahood. A Bodhisatta passes through many existences and many stages of progress before the last birth in which he fulfils his great destiny. A being destined to attain Buddhahood. This term is supplied to a Buddha in his various states of existence previous to attaining Buddhahood*).
- Bodhisatta Kicca:** Bồ Tát Sự Vụ (*The duties or mission of a Bodhisatta*).
- Bodhisambhāra:** Giác Ngộ Thiết Yếu (*The condition (lit. materials) necessary for the attainment of bodhi; constituents or requisites of Buddhahood, e.g. the accomplishment of the Pāramitās*).
- Bhaga:** Hạnh Vận, sự may mắn (*Power, majesty, fortune, prosperity, virtue, merit, luck*).
- Bhagavā:** Đức Thế Tôn, bậc Tôn Kính của Thế Gian (*Worshipful, venerable, blessed, holy. This word is generally used as an epithet or name of a Buddha, and in particular of Sakyamuni Buddha*).
- Bhavagga:** Cùng Tột Hữu, trú xứ cao tột đỉnh của Chư Phạm Thiên, đó là Cõi Trời Phi Tướng Phi Tướng Xứ (*Culminating point of existence. This term designates the highest of the Arūpa worlds, viz. the Nevasannānāsannāyatana heaven. – Cõi Trời Phi*

Tướng Phi Phi Tướng Xí. Bhavagga is often opposed to Avīci, the inhabitants of the Avīci hell being the lowest in the scale of the Buddhist hierarchy, while the angels of the Nevasannānāsannāyatana heaven are the highest).

Bhikkhu: Tỳ Khuru (A beggar, a mendicant friar, a Buddhist priest).

Bhikkhunī: Tỳ Khuru Ni (A female mendicant, a Buddhist nun or priestess).

Makkhali Gosāla: Tên gọi của một trong nhóm Lục Sư Ngoại Đạo, tu sĩ khổ hạnh bện tóc.

Moggallāna: Tên gọi của Ngài Trưởng Lão Mục Kiền Liên, là một trong hai vị Chí Thượng Thỉnh Văn Đệ Tử Phật (Name of a famous apostle of Buddha, one of the Aggasāvakas. Often called Mahā Moggallāna).

Mangala: Kiết Tường, may mắn (Auspicious, lucky, joyous, festive, belonging to state occasions).

Majjhima Nikāya: Trung Bộ Kinh, là bộ Kinh thứ hai của Tạng Kinh, có một trăm năm mươi hai bài Kinh trung bình (The Majjhima Nikāya or "Middle Length Suttas" is the second book or collection of discourses in the Suttapitaka. It consists of 152 Discourses (sutta) and is divided into three Sections (paññāsa) of fifty Discourses each, the last Section, however, containing fifty – two).

Majjhima Paññāsa: Năm mươi bài Kinh đầu tiên thuộc Trung Bộ Kinh (A collection of fifty. Name of certain divisions of the Suttapiṭaka, containing fifty suttas).

Mandārava: Hoa san hô (Erythrina Fulgens).

Mahākarunā Nāṇa: Đại Bi Trí (Mahākarunā: very compassionate, great compassion).

Mahākusalacittuppāda: Tâm Đại Thiện khởi sinh (*Rise of a thought*).

Mahāpadāna Sutta: Kinh Đại Bồn, là bài Kinh thứ mười bốn của Trường Bộ Kinh thuộc Tạng Kinh.

Mahā Buddhavaṃsa: Đại Chúng Tộc Chư Phật.

Mahā sāvaka: Đại Thinh Văn Giác (*A great disciple. This term is given to eighty principal disciples of Buddha, men eminent by their piety or learning or the favour of their Master. Among them are mentioned the five Brahmins to whom Buddha preached his first discourse, the two Aggasāvakas (Chí Thượng Thinh Văn – Sāriputta and Moggallāna) and the eminent apostles Ānanda, Mahā Kassapa, Anuruddha and Mahā Kaccāyana*).

Māyā Devī: Tên gọi của Mẫu Hoàng là Māyā Devī, mẫu thân của Đức Phật (*Name of Buddha's mother*).

Micchādhimokkha: Tà Kiến Giải, Mậu Chúng, một quan kiến sai lầm (*Determination wrongly, wrong decision*).

Mucalinda: Hoa lộc vừng (*The tree Barringtonia Acutangula*).

Mūgapakkha Jātaka: Tiền thân Vương Tử Què Câm (*Mūga: câm – dumb; Pakkha: người què – a cripple*).

Mettā Bhāvanā: Từ Ái Tu Tập (*Cultivation of benevolence, cultivation or development of friendliness (towards all living beings)*).

Yamakapātihāriyañāna: Song Đối Thần Túc Trí (*The miracle of the double appearances, a miracle performed by the Buddha in Sāvattihī to refute the heretical teachers. It consisted in the appearance of phenomena of opposite character in pairs, as e.g. streaming forth of fire and water*).

Yugandhara: ngọn núi chính. Đây là tên gọi đã được đặt cho bảy vòng tròn đồng tâm rộng lớn của tảng đá hoặc ngọn núi đã bao quanh Núi Tu Di. Những tên gọi của chúng là: *Yugandharo, Īsadharo, Karavīko, Sudassano, Nemindharo, Vinatako, Assakanno*; và ngọn núi *Yugandharo* (được gọi là *Kulācalo*) là ngọn núi gần Núi Tu Di nhất (*Principal mountain. This is the name given to the seven vast concentric circles of rock or mountain which surround Mount Meru. Their names are: Yugandharo, Īsadharo, Karavīko, Sudassano, Nemindharo, Vinatako, Assakanno; and Yugandharo (called Kulācalo) being the nearest to Meru.*).

Rammāvati: Tên gọi của một thành phố là *Rammāvati*.

Rājagaha: tên gọi của Kinh thành xứ Ma Kiệt Đà (*Name of the capital of Magadha*).

Rāga: Tham Ái (*Human passion, evil desire, greed, attachment, lust*).

Rāhu: Thần Rāhu, là tên gọi của một A Tu La Thiên (*Name of an Asura who is supposed to cause eclipses by taking the sun and moon into his mouth, the ascending node of the moon*).

Rūpa: Sắc Giới (*Form, figure, image, object of the eye, a material composition*).

Rūpavacara: Cõi Sắc Giới (*Belonging to the world of form, Rūpavacara is the Rūpabrahmaloka, the realm of beings that have form*).

Vankagiri: Tên gọi của một khu rừng già trong tích truyện Tiễn Thân Vessantara với hạnh Đại Xả Thí Ba La Mật.

Vācanāmagga: Phương Thức Tuyên Độc (*The way of recitation or tradition*).

Vipancitaññū: Xác Tín (*Knowing diffuseness or detail, or of unillusioned understanding, clear – minded, unprejudiced*).

Vipassanā: Thiên Minh Sát (*Insight, seeing clearly, spiritual insight. Vipassanā is produced by the successful exercise of ecstatic meditation, and is an attribute of Arahatsip*).

Visākhā: Tên gọi của một Nữ Đại Thí Chủ Đệ Tử Phật đáng được tán thán (*Name of a celebrated female saint, a contemporary and disciple of Buddha*).

Vissukamma: Tên gọi của một vị Thiên Tử ở Cõi Tứ Đại Thiên Giới, là một kiến trúc sư trưởng của hàng Chư Thiên. Vị này là kiến trúc sư trưởng của Ngài Đế Thích và dưới những mệnh lệnh của Ngài Đế Thích, vị này là người xây dựng những ẩn xá cho vị Bồ Tát, luôn cả trong những kiếp sống khác (*Name of the celestial architect, a Deva of the Cātummahārājika heaven, who acts as architect and artist to the Devas. He is Sakka's chief architect and builder who built under Sakka's orders the hermitages for the Bodhisatta in other existences as well*).

Vihimsāvitakka: Oán Đồi Tầm Cầu (*Malign thought*).

Viriyadhika: Tấn Hạnh.

Vessantara: Tên gọi của vị Bồ Tát Hạnh Đại Xả Thí, là tiền thân của Đức Phật Gotama (*Name of a King who was the Bodhisatta in the last birth but one (the last was in the Tusita heaven)*).

Vyākaraṇa: Văn Phạm (*Grammar, explanation, answer, declaration*).

Vyāpādatavakka: Sân Hận Tầm Cầu, sự tức giận ác độc, ác tâm, ác ý (*Ill – will, malevolence, hatred, fury*).

Samyutta Nikāya: Tăng Chi Bộ Kinh thuộc Tạng Kinh
(*Name of one of the division of the Suttapiṭaka*).

Samsāra: Luân Hồi, sự chuyển sinh, tái sinh, sự chuyển đi đến, liên mãi, khả liên, liên tục (*Passing through a succession of births, continued existence, transmigration*).

Sakka: Thiên Chủ Đế Thích ở Cõi Đạo Lợi Thiên Dục Giới (*Indra, the King of Tvāṭimsaloka. He retains the epithet of Sahassanetto or Sahassakkho but it is said to mean that he can think of 1,000 things at the same instant. He is said to be named Sakka because when a man he assiduously exercised the virtue of charity (Sakkaccam dānam adāsi). His title of Purandara is changed to Purindada an epithet of the King of Devas*). He is called *Maghavā* because his name when a man was *Magha*, and he is called *Indra* because he is prince or lord of the Tvāṭimsa angels).

Sakkaccabhāvanā: Tu Tập Tôn Kính, cẩn trọng, nhiệt tâm (*Respectfully, attentively, carefully, zealously, thoroughly*).

Sakya: Tên gọi dòng họ Thích Ca của Đức Phật (*Name of the princely family to which Buddha Gotama belonged, belonging to the Sakya race*).

Sankaradosa: Sự lẫn lộn (*Blending, mixing, confusion*).

Sankassa: Tên gọi của một thành phố (*Name of a Town in India*).

Sanjāya Belatthaputta: Tên gọi của một trong nhóm Lục Sư Ngoại Đạo, tu sĩ khổ hạnh bện tóc.

Satapuññalakkhana: Tín hiệu vô lượng công đức, có dấu hiệu rất nhiều của Phước Đức (*Having the signs of innumerable merits*).

Saddhādhika: Tín Hạnh (*Trustworthy*).

Sabbaññuta Nāṇa: Tuệ Toàn Giác (*Omniscience*).

Sabbasambhārabhāvanā: Tu Tập Viên Mãn Toàn Thiện (*Sambhāra: preparation, constituent part, necessities*).

Samana Sukha: Tịnh Lạc Sa Môn (*Advantage or comfort of being an ascetic*).

Samādhi: Thiền Định (*Agreement, peace, reconciliation, tranquility, self – concentration, calm. As a technical term Samādhi is a state of supernatural tranquility or calm, and is one of the most characteristic attributes of the Arahāt*).

Sambuddhe: Chư Phật, những bậc Chánh Đẳng Giác (*Thoroughly known or understood, one who is thoroughly enlightened, has known or discovered the Truth, a Buddha*).

Sammā Ājīva: Chánh Mạng (*Right living, right means of livelihood*).

Sammā Kammanta: Chánh Nghiệp (*Right occupation, right conduct, right behaviour, behaving in the right way*).

Sammā Dīṭhi: Chánh Kiến (*Right views, true doctrine, orthodoxy, right belief, the first stage of the Noble Eightfold Path, consists in the knowledge of the Four Truths*).

Sammā Vācā: Chánh Ngữ (*Right speech, speaking properly*).

Sammā Vāyāma: Chánh Tinh Tấn (*Right effort, right exertion*).

Sammā Sankappa: Chánh Tư Duy (*Right intention, right thought or wish, right resolve, right intention*).

Sammā Sati: Chánh Niệm (*Right memory, right mindfulness, self – possession*).

Sammā Sambodhi: Chánh Đẳng Giác, Toàn Tri Diệu Giác (*Perfect enlightenment, perfect knowledge of the Truth*).

supreme Buddhahship).

Sammā Sambodhisatta: Bồ Tát Chánh Đẳng Giác.

Sammā Samādhi: Chánh Định (*Right concentration, right abstraction of the mind, the last stage of the Noble Eightfold Path*).

Sāriputta: Tên gọi của Ngài Trưởng Lão Xá Lợi Phất, là một trong hai vị Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Phật (*Name of a famous apostle of Buddha, one of the Aggasāvakas, a contemporary of Buddha Gotama. He was called also Dhammasenāpati (Pháp Vương) and Upatissa*).

Sāvaka: Thinh Văn đệ tử Phật (*A hearer, listener, pupil, a disciple. This word is used I think only in the sense of true disciple or hearer of Buddha, and is applied to those who are walking in the Four Paths, and especially Arahats*).

Sāvaka Bodhi: Thinh Văn Giác (*The knowledge possessed by an Arahāt*).

Sīla: Giới (*Nature, habit, moral practice, moral precept, code of morality*).

Sīla Pāramī: Trì Giới Ba La Mật, Pháp Toàn Thiện về Đức Hạnh (*Perfection of Morality*).

Sukha: An Lạc, an vui (*Happiness, comfort, agreeable, pleasant, happy*).

Sujāta: Tên gọi của một tín nữ cúng dường một bát cơm sữa đến Bồ Tát trước khi chúng đăc Quả vị Phật.

Sutta Nipāta: Kinh Tập thuộc Tiểu Bộ Kinh.

Sutta Piṭaka: Tạng Kinh (*The Basket of Discourses. The second great division of the Buddhist scriptures, the Suttapiṭaka or Treasures of Suttas, consists entirely of them, and they are suttas in other portions of the scriptures. A Sutta is complete in itself, consisting of a*

connected narrative, or a collection of verses on one subject).

Sudassana: Thiện Kiến (*Having a good appearance*).

Suddhodana: Tịnh Phạn Vương, tên gọi Phụ Vương của Đức Phật (*Name of a King of Kapilavatthu, the Father of Gotama Buddha*).

Sunandārama: Thiện Hỷ Tự Viện.

Sumittā: Diệu Hữu, là tên gọi tiền thân của Công Chúa Yasodhāra.

Sumedha: Thiện Trí, bậc Trí Tuệ, là tên gọi tiền thân của Đức Phật (*Name of a Buddha Future*).

Senāsanakkhandhaka: Phần Trú Xứ của bộ Tiểu Phẩm thuộc Tạng Luật.

Sela: Tên gọi của một Giáo Chủ Bà La Môn. (*He visited his friend Keniya who was then preparing to shower his lavish hospitality on the Buddha and his Order of Bhikkhus, an incident similar to that of Anāthapindika. Both were filled with joy on hearing such a great name as Buddha. See Sela Sutta of the Mūlapannāsa of the Majjhima Nikāya* - Ông ta đã đến viếng thăm người bạn tên **Keniya** trong khi đang chuẩn bị cho một đại lễ tế đàn đến Đức Phật và cả Tăng Đoàn Tỳ Khuru của Ngài, cũng là một sự kiện tương tự với **Cáp Cô Độc**. Cả hai đều tràn ngập với niềm hoan hỷ khi được nghe một đại danh xưng về Đức Phật. Xin xem bài Kinh **Sela** thuộc hai mươi lăm bài kinh căn bản của **Trung Bộ Kinh**).

Hatthālavaka: Tên gọi nam đại đệ tử tại gia của Đức Phật.



VIETNAMESE AMERICAN MAHASI MEDITATION CENTER

12734 Marsh Road, Bealeton, VA 22712

**PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ CÚNG DƯƠNG
ẤN TỔNG KINH SÁCH
BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT - TẬP I**

Tiêu Kiên Bình & Leslie Wong	200.00
Tâm Thiện & Gia Đình	100.00
Nghi T. Đoàn & Thiên Hương Hoàng	100.00
Phạm Hữu Minh & Gia Đình	100.00
Lê Thị Bài	200.00
Huỳnh Thị Thu Thủy	30.00
Lý D. Phạm	100.00
Phạm Bảo Anh Lạc	100.00
Nhóm Phật Tử Tông Hạ An Cư & Phật Tử Chùa Việt Nam (Houston, TX)	524.00
Vivian T. Trương	100.00
Thu U. Lê (P/D Diệu Tịnh) <i>Chia Phước Báu Đến Sư Sán Nhiên, Ba Mẹ, Gia Đình Các Anh Chị Em & Anh Thiện Ngộ</i>	200.00
Diệu Lệ & Diệu Mai <i>Hồi Hương Phước Đức Đến Cửu Huyền Thất Tổ</i>	400.00
Diệu Thanh, Minh Quang, Tánh Bảo, Diệu Viên, Thanh Nguyễn & Benjamin Nguyễn	100.00
Thái Hóa Sơn	40.00
Diệp Tuấn Anh (P/D Tâm Hòa)	200.00
Phật Tử Chùa Pháp Hoa (Austin, TX)	416.00
Can A. Phạm	50.00
Nhơn Nguyễn & Hồng Nguyễn	50.00
Kim Hương Tạ	50.00
Viên An & Tịnh Lạc	210.00
Minh Phan & Amy Phan	100.00
Phan Thị Việt	1,000.00
Ô. B. Trần Đình Lộc (YUKON)	300.00
Cô Diệu Như (T.V. Chân Tâm)	50.00

Panninda	50.00
Hồ T. Thu (P/D Diệu Toàn)	100.00
Michael Monacelli	40.00
Gia Đình Việt Khôi	50.00
Cô Trí Quyền	70.00
Cô Mẫn Nguyễn (P/D Từ Mẫn)	100.00
Minh Trịnh (P/D Nguyên Hạnh)	100.00
Ngọc Phạm	50.00
Thu U. Lê	300.00
Tâm Bảo & Gia Đình	100.00
Sơn Lưu & Thoa Lưu	200.00
Đạt H. Phạm & Lê Ái Cơ	100.00
Cao Thi Cúc	100.00
Bác Thanh Lương & Bác Diệu Pháp	100.00
Chị Metta & Gia Đình	100.00
Kevin Lưu	100.00
Chị Tú T. Nguyễn	100.00
Jennifer Trần	50.00
Cô Tịnh Nghiêm	25.00
Chị Nguyễn T. Bạch Tuyết	60.00
Ông/Bà Phạm Ngọc Thành & Phạm Ngọc Quế	100.00
Phạm Thị Kim Dung	40.00
Cô Tịnh Nhẫn	50.00
Sư Cô Minh Nghiêm	50.00
Anh Chị Khánh, Huệ & Bích	80.00
Cô Diệu Hoàng	20.00
Trần Diệp Dung, Trần Mai Ngân & Nguyễn Trần Ngân Hà	100.00
Tuyết Sương Lê (P/D Diệu Xuân)	100.00
<i>Hồi Hương Cho Cha Mẹ Đoàn Văn Đính & Đỗ Thị Cơ</i>	
<i>Chia Phước Báu Cho Chồng & Các Con</i>	
Chị Huỳnh T. Đính	100.00
Cô Yến Huỳnh	40.00
Cô Hạnh Mỹ & Nguyên Ngộ	50.00
Nguyễn Phi Yến	10.00
Phật Tử (Ẩn Danh)	5.00
Phật Tử (Ẩn Danh)	5.00
Trần Quang Bình & Lê Khanh	50.00

Chị Kim Phạm	40.00
Nguyễn Đức Tấn, Triệu Trang & Gia Đình	100.00
Mindy Nguyễn	50.00
Kim-Dung Lê	100.00
Loan Anh Huỳnh & Gia Đình	50.00
Nương Võ (P/D Tâm Lạc) & Nên Lê (P/D Tâm Hỷ)	100.00
Hoa Võ (P/D Chơn Hạnh Thuần)	100.00
Anh Võ, Dinh Lê, Hoàng Anh & Tuấn Anh	50.00
Thiện Võ, Lắm Đình, Xuân Trang & Duy Tâm	50.00
Đại Võ & Chí Thanh	50.00
Đức Võ, Vân Nguyên, Dung, Huệ & Hạnh	50.00
Phước Võ, Sương Nguyễn & David Tân	50.00
Hương Võ, Juan, Diane & Kevin	50.00
Xuân Võ (P/D Tâm Diệu Phú), Trọng Phan, Thư, Trung, Phụng & Hân	100.00
Tu Nữ Khemika (Tịnh An)	100.00
Dũng Mã, Tiên Mã, Minh Mã, Uyên Mã & Quân Mã	100.00
Chị Bình Ngọc	50.00
Gia Đình Chúc Giới & Chúc Nguyên	50.00
Bà Kiên Khúc Trần & Gia Đình	100.00
Thảo Nguyễn	200.00
Cô Liễu Duyên & Anh Tịnh Tâm	50.00
Hồ Thị Thu	50.00
Chị Tâm Ngọc	40.00
Phượng Hoàng	50.00
Viên Chơn	50.00
Yến Ngọc B. Huỳnh	20.00
Justin Anh Lý	20.00
Anh Hải Lý	20.00
John H. Lý	20.00
Anh Vũ Lý	20.00
Diệu Hương (OK)	100.00
Diệu Hoa (OH)	50.00
Phan Quốc Tuấn & Gia Đình	200.00
Quang Lê	30.00
Chơn Trí	30.00

Diệu Thiện (Ánh Dương)	25.00
Pháp Vũ Trịnh Ngọc Thiện	20.00
Kiểm Dung, Diệu Phẩm, Thiện Giới	60.00
<i>Cầu An cho Ông Lê Văn Trí (P/D Nhuận Thông)</i>	
Tánh Định, Diệu Tuyệt & Đồng Đức	30.00
Bình An	30.00
Nguyên Thiện	60.00
Diệu Âm & Diệu Ngọc	100.00
Gia Đình Phạm T. Hòa	100.00
Cô Tịnh Trí	50.00
Cô Lý Thủy Tiên	50.00
Quyên Hoàng	35.00
Đức Huỳnh, Thảo Trần & Đan Huỳnh	200.00
Chị Tươi Trần	100.00
Cô Tâm Như	100.00
Chị Chúc Thuần & Nguyên Thảo	100.00
Gia Đình Như Triều Giang	50.00
<i>Hồi Hương Phước Báo đến Ông Huỳnh Thanh Nhàn & Bà Lâm Thị Hương</i>	
Thanh Toàn & Hoàn Hưng	20.00
Bác Phạm Thị Huệ	100.00
Lê Như Mỹ	50.00
Chị Phương Trần	200.00
Cô Diệu Hòa	50.00
Bà Lưu Hoa	50.00

Sādhu! Sādhu! Sādhu!
Lành thay! Lành thay! Lành thay!



Kinh sách đã được in ấn và phát hành:

- * AN ĐỨC TAM BẢO (500 QUYỂN)
- * NHỮNG PHÁP THOẠI CỦA ĐẠI TRƯỞNG LÃO JATILA (1000 QUYỂN)
- * CHÚ GIẢI BỘ PHÁP TỰ - PHÂN TÍCH (1000 QUYỂN)
- * TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP-TẬP I (1000 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN TRƯỜNG BỘ KINH (1000 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH - TẬP I (500 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ - TẬP I (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ - TẬP II (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
- * KINH KIẾT TƯỜNG (500 QUYỂN)
- * KINH ĐẠI PHÁT THỨ - TẬP I (500 QUYỂN)
- * KINH ĐẠI PHÁT THỨ - TẬP I (HIỆU ĐÍNH) (200 QUYỂN)
- * KINH ĐẠI PHÁT THỨ - TẬP II (HIỆU ĐÍNH) (200 QUYỂN)
- * KINH ĐẠI PHÁT THỨ - TẬP III (200 QUYỂN)
- * BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT - TẬP I (300 QUYỂN)

Kinh sách sắp được in ấn và sẽ phát hành:

- * KINH ĐẠI PHÁT THỨ - TẬP IV (200 QUYỂN)
- * KINH ĐẠI PHÁT THỨ - TẬP V (200 QUYỂN)
- * BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT - TẬP II (200 QUYỂN)
- * BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT - TẬP III (200 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH - TẬP II (500 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH - TẬP III (500 QUYỂN)
- * GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ - TẬP III (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
- * TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP - TẬP II (500 QUYỂN)
